

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH

CHÍNH SÁCH THUẾ XANH
NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2024

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THỊ HẢI BÌNH

**CHÍNH SÁCH THUẾ XANH
NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Quản lý kinh tế

Mã số: 9.31.01.10

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

TS. VÕ TRÍ THÀNH

TS. VŨ NHỮ THĂNG

Hà Nội - Năm 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả cam đoan đề tài luận án tiến sĩ “*Thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam*” là công trình nghiên cứu độc lập của tác giả; số liệu trong luận án là hoàn toàn trung thực và có trích dẫn nguồn gốc rõ ràng; nội dung luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy bất kỳ học vị hoặc đề tài nào.

Tôi xin cam đoan những vấn đề nêu trên là đúng sự thực, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hải Bình

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Thầy giáo, Cô giáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho tôi trong quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn tới TS. Võ Trí Thành và TS. Vũ Nhữ Thăng là những giảng viên hướng dẫn khoa học luôn chỉ bảo và tận tình giúp đỡ để tôi hoàn thành luận án này. Qua quá trình học tập, nghiên cứu tôi đã học được nhiều kiến thức mới về khoa học, đặc biệt về phương pháp luận để giải quyết các vấn đề trong nghiên cứu khoa học cũng như trong thực tiễn hiện nay.

Trong suốt quá trình thực hiện và nghiên cứu đề tài luận án tiến sĩ, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, động viên cũng như tạo điều kiện của tập thể lãnh đạo và các cán bộ của Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính - Bộ Tài chính. Tôi xin chân thành cảm ơn về sự giúp đỡ đó.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn bạn bè, đồng nghiệp và gia đình đã động viên, khích lệ, tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình chuẩn bị, thực hiện và hoàn thành luận án này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, nhưng không thể tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót nhất định khi thực hiện Luận án, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy giáo, cô giáo và bạn đọc.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Nguyễn Thị Hải Bình

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	iii
LỜI CẢM ƠN	iv
MỤC LỤC	v
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	x
LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	5
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU .5	
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững....	5
1.1.2. Các công trình nghiên cứu về tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững	9
1.1.3. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án.....	15
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	16
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	16
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu	17
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu.....	17
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	18
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	18
1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích	18
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số số liệu	21
1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số số liệu.....	23
Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẢM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	26
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẢM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	26
2.1.1. Một số khái niệm.....	26
2.1.2. Đặc điểm, vai trò và phân loại chính sách thuế xanh.....	30
2.1.3. Nội dung chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững	34
2.1.4. Tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững.....	36
2.1.5. Tiêu chí đánh giá nội dung và tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững	40
2.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững	46

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.....	50
2.2.1. Kinh nghiệm của một số nước châu Âu	50
2.2.2. Kinh nghiệm của một số nước châu Á	54
2.2.3. Bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam	58
Chương 3. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM.....	62
3.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	62
3.1.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu chung của phát triển bền vững.....	62
3.1.2. Thực trạng thực hiện các nội dung của phát triển bền vững.....	63
3.1.3. Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững	66
3.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM.....	68
3.2.1. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam	68
3.2.2. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam	73
3.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ XANH ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	77
3.3.1. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi sản xuất	77
3.3.2. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng	87
3.4. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM.....	98
3.4.1. Về sắc thuế.....	98
3.4.2. Về đối tượng chịu thuế.....	103
3.4.3. Về thuế suất	108
3.5. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM	113
3.5.1. Nhóm các nhân tố thuộc về nhà nước.....	113
3.5.2. Nhóm các yếu tố thuộc về đối tượng chịu tác động.....	118
3.5.3. Nhóm các yếu tố khác.....	125
Chương 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	128

4.1. BỐI CẢNH, ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	128
4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước.....	128
4.1.2. Định hướng về hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững	133
4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030	135
4.2.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện nội dung chính sách thuế xanh.....	135
4.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh	142
4.2.3. Nhóm giải pháp khác	147
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO.....	148
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	151
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	152
PHỤ LỤC.....	167

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế.....	66
Bảng 3.2. Biểu thuế suất thuế Tài nguyên theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13.....	71
Bảng 3.2. Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của chính sách thuế xanh thu hút đầu tư vào ngành, lĩnh vực xanh	80
Bảng 3.3. Đánh giá của DN về tác động của chính sách thuế xanh đến hành vi sản xuất.....	82
Bảng 3.4. Sản lượng khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên	84
Bảng 3.5. Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của thuế xanh đối với khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.....	86
Bảng 3.6. Số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế BVMT thuộc nhóm xăng dầu được tiêu thụ trong giai đoạn 2012-2021	88
Bảng 3.7. Chi tiêu của hộ gia đình đối với sản phẩm hóa thạch.....	89
Bảng 3.8. Tác động trực tiếp của việc tăng giá nhiên liệu	90
Bảng 3.9. Tác động gián tiếp của việc tăng giá nhiên liệu thông qua tăng thuế BVMT	91
Bảng 3.10. Tác động tổng thể của việc tăng giá nhiên liệu	92
Bảng 3.11. Số thu từ thuế tài nguyên giai đoạn 2011-2020.....	100
Bảng 3.12. Một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh	118
Bảng 3.13. Một số yếu tố thuộc về người tiêu dùng ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh	121
Bảng 3.14. Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo mức độ công nghệ.....	124
Bảng 4.1. Nhu cầu tài chính tăng thêm cho các biện pháp thích ứng, giai đoạn 2022 - 2050.....	132

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Khung phân tích chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam	21
Hình 1.2. Tác động chính sách thuế xanh lên hành vi sản xuất và tiêu dùng	25
Hình 2.1. Thuế Pigou đối với ngoại ứng tiêu cực	28
Hình 2.2. Cơ sở xác định hạn mức (Quota) ô nhiễm	29
Hình 2.3. Vai trò của thuế xanh và phát triển bền vững	34
Hình 3.1. Cơ cấu sản lượng điện theo các dạng năng lượng năm 2022.....	79
Hình 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D trong ngành sản xuất.....	83
Hình 3.3. Cơ cấu ngành khai khoáng trong GDP giai đoạn 2011-2022	85
Hình 3.4. Đánh giá của người tiêu dùng về tác động thuế xanh đến tiêu dùng	95
Hình 3.5. Đánh giá mức độ người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm thân thiện với môi trường.....	96
Hình 3.6. Ý kiến của người tiêu dùng về chính sách thuế xanh nhằm PTBV	96
Hình 3.7. Ý kiến của người tiêu dùng về yếu tố thúc đẩy thực thi thuế xanh.....	97
Hình 3.8 . Ý kiến của người tiêu dùng về việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế đối với từng loại tài nguyên	97
Hình 3.9. Số thu thuế BVMT, thuế tài nguyên và thuế TTĐB giai đoạn 2011 - 2020.....	100
Hình 3.10. Tỷ lệ thu thuế BVMT so với GDP	101
Hình 3.11. Ý kiến của doanh nghiệp và người tiêu dùng về quy định cụ thể mức thuế áp dụng đối với tài nguyên thiên nhiên	102
Hình 3.12. So sánh số thu thuế tài nguyên từ dầu thô và số thu thuế tài nguyên từ các tài nguyên khác với tổng số thu thuế tài nguyên	103
Hình 3.13. Ý kiến của doanh nghiệp và người tiêu dùng về ưu đãi thuế đối với công nghệ xuất xanh	106

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
ASXH	An sinh xã hội	
BĐKH	Biến đổi khí hậu	
BTC/MOF	Bộ Tài chính	Ministry of Finance
BVMT	Bảo vệ môi trường	
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương	Central Institute for Economic Management
CSHT	Cơ sở hạ tầng	
DN	Doanh nghiệp	
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa	
ĐTPT	Đầu tư phát triển	
ESG	Môi trường, xã hội và quản trị	Environment, Social & Governance
EU	Liên minh châu Âu	European Union
EUR	Đồng tiền Liên minh châu Âu	
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign direct investment
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
GHG	Khí nhà kính	Greenhouse gas
GIZ	Tổ chức Hợp tác Quốc tế Đức	Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit
GTGT	Giá trị gia tăng	
KHCN/KH&CN	Khoa học công nghệ	
KT-XH	Kinh tế - Xã hội	
KT-XH-MT	Kinh tế - Xã hội – Môi trường	
KTX	Kinh tế xanh	
NK	Nhập khẩu	
NLTK	Năng lượng tiết kiệm	

Chữ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Anh
NLTT	Năng lượng tái tạo	
NSNN	Ngân sách nhà nước	
ODA	Viện trợ không hoàn lại	Official Development Assistance
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế	Organization for Economic Cooperation and Development
PTBV	Phát triển bền vững	
PTKT	Phát triển kinh tế	
QLNN	Quản lý Nhà nước	
QLT	Quản lý thuế	
R&D	Nghiên cứu và phát triển	Research and Development
SDĐNN	Sử dụng đất nông nghiệp	
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững	Sustainable Development Goals
SXKD	Sản xuất kinh doanh/sản xuất, kinh doanh	
TTC	Tài chính công	
TKNL	Tiết kiệm năng lượng	
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp	
TNMT	Tài nguyên – Môi trường Tài nguyên và Môi trường	
TNTN	Tài nguyên thiên nhiên	
TTDB	Tiêu thụ đặc biệt	
TTX	Tăng trưởng xanh	
UBTVQH	Ủy ban Thường vụ Quốc hội	
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc	United Nations Development Programme
USD	Đồng đô la Mỹ	United States dollar
XK	Xuất khẩu	
XNK	Xuất nhập khẩu	

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bối cảnh ô nhiễm ngày càng gia tăng, vấn đề bảo vệ môi trường (BVMT) và phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành vấn đề thời sự trên toàn cầu. Các cuộc thảo luận về tác động và cách ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) đã trở thành trung tâm của các chương trình nghị sự phát triển toàn cầu (COP) và được phản ánh trong các Mục tiêu PTBV (SDGs). Để giảm thiểu thiệt hại môi trường đồng thời giảm tác động tiêu cực của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên (TNTN) và sử dụng năng lượng hóa thạch, các quốc gia đã áp dụng nhiều công cụ khác nhau, trong đó chính sách thuế xanh – hệ thống các chính sách thuế nhằm mục tiêu hạn chế việc khai thác tài nguyên (đặc biệt là tài nguyên không có khả năng tái tạo), giảm phát thải các loại khí gây hại để BVMT; đồng thời khuyến khích hoạt động sản xuất và tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường là một công cụ đặc biệt quan trọng và hiệu quả.

Cùng với xu hướng chung của toàn cầu từ năm 2011 đến nay, Việt Nam đã thực hiện các giải pháp nhằm “xanh hóa” hệ thống thuế theo hướng gắn với việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng xanh. Nhiều chính sách thuế, phí đề liên quan đến BVMT, phát triển nền kinh tế xanh (KTX) đã được xây dựng và liên tục hoàn thiện trong giai đoạn vừa qua như thuế sử dụng đất, thuế tài nguyên, thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế nhập khẩu, ... Đặc biệt là sự ra đời của Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12 (hiệu lực từ 01/01/2012), đã đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cách thức tiếp cận về sử dụng các công cụ kinh tế cho mục tiêu BVMT, với mục tiêu đánh thuế vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường, góp phần thay đổi nhận thức của con người đối với môi trường, huy động thêm nguồn lực cho ngân sách nhà nước (NSNN) để khôi phục môi trường sinh thái; khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm (NLTK), hiệu quả; giảm bớt các tác động tiêu cực của sản xuất, tiêu dùng đến môi trường.

Chính sách thuế xanh hướng tới PTBV tại Việt Nam được ban hành, cơ bản đã bao quát cả ba khía cạnh cơ bản: thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”; tạo động lực để thúc đẩy sản xuất xanh và tiêu dùng xanh (qua các chính sách ưu đãi về thuế); hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (DN) tham gia vào các dự án BVMT sinh thái, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (NLTT). Việc tổ chức triển khai các chính

sách thuế xanh được hoàn thiện theo hướng công khai minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho đối tượng nộp thuế và cơ quan thuế.

Mặc dù đạt được một số kết quả tích cực nêu trên nhưng thực tiễn triển khai chính sách thuế liên quan đến tăng trưởng xanh (TTX) hướng đến PTBV ở Việt Nam cũng đang bộc lộ một số điểm hạn chế. Trong đó, ở góc độ nội dung chính sách thuế cho mục tiêu BVMT còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự đủ mạnh để điều tiết hiệu quả hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế để hướng đến sản xuất xanh và tiêu dùng xanh; mức thu của một số loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường còn thấp, thậm chí là không đáng kể; khung tính thuế và mức thuế tuyệt đối vẫn được giữ nguyên trong nhiều năm, trong khi cần phải thay đổi linh hoạt để phù hợp với thực tiễn và dựa trên mức độ thiệt hại do việc tiêu thụ các hàng hóa gây ra đối với môi trường. Thuế suất thuế tài nguyên hiện hành chưa bảo đảm việc khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, chưa tạo động lực cân đối lại việc khai thác tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo. Cùng với đó, các chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính còn chưa được cụ thể hóa, chưa đủ sức hấp dẫn. Ở góc độ tổ chức thực hiện, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước (QLNN) đối với thuế xanh cho PTBV chưa thực sự được tổ chức căn cứ vào mục tiêu, năng lực của cán bộ chuyên trách; hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật thuế liên quan đến BVMT và PTBV còn hạn chế; hoạt động đối thoại chưa bao quát đầy đủ các đối tượng nộp thuế; ... Những bất cập, hạn chế này đặt ra những yêu cầu hoàn thiện nội dung và tổ chức triển khai chính sách thuế xanh.

Việt Nam đã và đang tích cực, chủ động triển khai các cam kết quốc tế về PTBV, đặc biệt là cam kết tại Hội nghị các bên liên quan về BĐKH lần thứ 26 (COP26). Trong đó, Việt Nam đã cam kết giảm phát thải khí mê-tan ít nhất 30% từ các hoạt động của con người vào năm 2030 và đưa mức phát thải ròng về “0” vào năm 2050. Để thực hiện mục tiêu này, chính sách thuế, phí tiếp tục được xác định là một công cụ quan trọng trong việc định hướng, điều tiết, khuyến khích, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng theo hướng bền vững.

Các nghiên cứu hiện nay về chính sách thuế xanh chủ yếu tập trung vào nội dung phân tích chính sách thuế đối với BVMT, chưa có nghiên cứu

đánh giá tác động/ảnh hưởng của chính sách thuế xanh đến việc điều chỉnh hành vi sản xuất (của doanh nghiệp) và tiêu dùng (cá nhân, hộ gia đình). Hoặc chủ yếu xem xét tác động của một hoặc một số chính sách thuế như thuế các - bon, thuế BVMT, trong khi một số chính sách khác như thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế TNDN ít được đề cập đến. Các nghiên cứu hệ thống chính sách thuế xanh tại Việt Nam chưa bao quát đầy đủ và đồng thời các nội dung chính sách thuế xanh cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV.

Từ các lý do nêu trên việc lựa chọn thực hiện nghiên cứu đề tài luận án *“Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam”* là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận:

Luận án đã làm rõ một số cơ sở lý luận mang tính tổng hợp về chính sách thuế xanh nhằm PTBV, như khái niệm, vai trò, tác động của chính sách thuế xanh và các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh.

Luận án cũng làm rõ nội dung chính sách thuế xanh bao gồm sắc thuế, đối tượng chịu thuế, thuế suất và các tiêu chí đánh giá chính sách thuế xanh.

Luận án đã tổng quan về chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở một số quốc gia phát triển và đang phát triển, trên cơ sở đó đề xuất 05 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2.2. Về thực tiễn:

Luận án thực hiện nghiên cứu cùng lúc 04 sắc thuế xanh là thuế TNDN, thuế tài nguyên, thuế BVMT và thuế TTĐB là những sắc thuế quan trọng nhằm bảo vệ môi trường hướng đến và phát triển bền vững ở Việt Nam và đánh giá tác động của các sắc thuế này thông qua 02 kênh chủ yếu là điều chỉnh hành vi sản xuất (thuế TNDN và thuế tài nguyên) và điều chỉnh hành vi tiêu dùng (thuế BVMT và thuế TTĐB), trên cơ sở đó hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về thuế xanh ở Việt Nam toàn diện hơn về sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất.

Nghiên cứu đánh giá nội dung chính sách thuế xanh trên góc độ 03 nhóm tiêu chí là mức độ đầy đủ, tính hiệu lực - hiệu quả và tính hợp lý - khả thi; các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững (thông qua kênh sản xuất của doanh nghiệp và kênh tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình), từ đó xác định được những bất

cập, tồn tại hạn chế (theo nhóm các yếu tố thuộc về Nhà nước (chủ thể ban hành và thực thi chính sách) và nhóm các yếu tố về đối tượng chịu tác động của chính sách) để hoàn thiện cả nội dung chính sách thuế và công tác tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh đồng bộ.

Nghiên cứu thực trạng và giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh được gắn với bối cảnh mới, cam kết mới về PTBV đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 của Việt Nam tại COP26.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu luận án gồm 04 chương:

Chương 1. Tổng quan các công trình và hướng nghiên cứu của luận án.

Chương 2. Lý luận và kinh nghiệm quốc tế về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững.

Chương 3. Thực trạng chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam.

Chương 4. Định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Các công trình nghiên cứu về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

Coase (1960) (được Jeffrey (2014), Gary (2016) và một số nghiên cứu trích dẫn lại) trong nghiên cứu về "Vấn đề chi phí xã hội", cho rằng khi các bên có thể mặc cả mà không phải chi phí gì thêm và để làm cho cả hai bên cùng có lợi, cơ chế thị trường sẽ làm cho hoạt động chống ô nhiễm trở nên có hiệu quả bất kể quyền tài sản được ấn định như thế nào" (định lý Coase) đã thể hiện được quy luật cơ bản của kinh tế thị trường là quy luật cung cầu và thể hiện tính hiệu quả Pareto trong hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế tính hiệu quả và khả thi không cao dẫn đến cần thiết phải có vai trò của nhà nước/ sự can thiệp của chính phủ thông qua các tiêu chuẩn trong chính sách môi trường (giới hạn mức độ ô nhiễm hoặc các công cụ về thuế, phí,...). Đồng thời, thông qua các đề xuất về khả năng và giới hạn của cách thức khác nhau nhằm làm giảm sự ô nhiễm như ngoại ứng tiêu cực và cách dùng thuế để xử lý ngoại ứng tiêu cực, Coase đã góp phần hoàn thiện tư tưởng kinh tế học và kinh tế học môi trường.

Gerlagh & Zwaan (2006), "*Các lựa chọn và công cụ để cắt giảm sâu lượng khí thải CO₂: Thu hồi Cacbon Dioxide hay năng lượng tái tạo, thuế hay trợ cấp?*". Nhóm tác giả đã chỉ ra 05 chính sách để cắt giảm khí thải CO₂: thuế các - bon, thuế nhiên liệu hóa thạch, trợ cấp năng lượng phi các - bon, danh mục đầu tư có phát thải các - bon và phi các - bon. Trên cơ sở so sánh về chi phí, hiệu quả và tác động, nghiên cứu kết luận thuế các - bon là công cụ hiệu quả để đạt được các mục tiêu giảm thiểu BĐKH. Nghiên cứu cho rằng đánh thuế nhiên liệu hóa thạch tốn kém hơn khoảng 20% so với việc đánh thuế khí thải các - bon, cho thấy vai trò quan trọng của thuế các - bon. Tuy nhiên, hạn chế của nghiên cứu này là chưa đánh giá theo kênh tác động đến sản xuất và tiêu dùng.

OECD (2011), "*Thuế liên quan đến môi trường ở các nước OECD: các vấn đề và chiến lược*", cho thấy thuế môi trường đóng vai trò ngày càng lớn trong BVMT và số thu hiện chiếm khoảng 2% GDP ở các quốc gia thành

viên. Các loại thuế môi trường tác động đến khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp - lĩnh vực gây ô nhiễm nhất; có thể tác động tiêu cực đến các hộ gia đình có thu nhập thấp và làm tăng chi phí hành chính. Báo cáo cũng cho rằng cần tránh thực hiện miễn trừ và giảm thuế môi trường. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở đánh giá định tính.

Heine, John & Parry (2012), *“Cải cách thuế môi trường: các nguyên tắc cơ bản từ lý thuyết đến thực tiễn hiện nay”*, đã khuyến nghị các nguyên tắc chính để thiết kế thuế môi trường gồm: (1) thuế đối với nhiên liệu hóa thạch (có thể đánh vào khí thải CO₂ và không nên có ngoại lệ hoặc ưu đãi); (2) thuế đối với nhiên liệu cho động cơ nên được tính trên phạm vi rộng hơn (cả người sử dụng và người sở hữu); (3) cần giảm thuế hoặc tăng trợ cấp đối với NLTT. Hạn chế của nghiên cứu là mới chỉ tập trung phân tích định tính.

Stephen (2013), *“Thuế môi trường và Phát triển”*, đã sử dụng khung khổ thuế Pigou để phân tích lý thuyết và thực nghiệm đối với tác động của thuế môi trường tại các nước đang phát triển theo 03 nhóm cơ chế. Trong đó, nhóm cơ chế tốt nhất chỉ là ý tưởng do rất khó đo lường lợi ích xã hội và chi phí cận biên. Nhóm cơ chế thuế tốt thứ hai nhằm hạn chế hoặc khuyến khích trực tiếp gồm (1) thuế đối với các chất gây ô nhiễm không khí và nước (CO₂, NO_x, VOCs,...) ; (2) thuế đối với sản phẩm tái tạo (thủy sản và rừng). Nhóm cơ chế thuế tốt thứ ba là thuế nhiên liệu, túi ni lông, than. Nghiên cứu đề xuất khuôn khổ hoạch định chính sách, bao gồm mục tiêu chính sách?, ai có thể được lợi và ai nên chịu chi phí?, đầu vào nào phù hợp nhất cho đầu ra?, thuế nên được tổ chức như thế nào?, hỗ trợ đối với thuế môi trường như thế nào?, tuy nhiên nghiên cứu chưa có đánh giá tác động cụ thể đối với hành vi sản xuất và tiêu dùng.

OECD (2019), *“Đánh thuế sử dụng năng lượng 2019: Sử dụng thuế cho hành động vì khí hậu”*, nghiên cứu thực chứng cho thấy 85% lượng khí thải CO₂ liên quan đến năng lượng; tuy nhiên không phải tất cả các loại thuế năng lượng đều khuyến khích cắt giảm sâu khí thải. Nghiên cứu mới dừng lại ở đánh giá tác động của thuế đối với hành vi giảm khí thải trong lĩnh vực năng lượng.

CIEM (2019), *“Nghiên cứu sử dụng công cụ chính sách thuế nhằm điều tiết nền kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh và PTBV ở Việt Nam”*, cho thấy Việt Nam đang thực hiện một số chính sách tài chính, chủ yếu là các chính sách thuế, phí nhằm mục tiêu BVMT và thúc đẩy TTX. Báo cáo cũng nêu một số hạn chế của chính sách thuế đối với hoạt động môi trường và đề xuất hoàn

thiện đối tượng chịu thuế, cơ sở tính thuế, ưu đãi thuế... nhằm thúc đẩy các DN giảm chất thải, tăng nguồn thu cho NSNN, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực KTX. Báo cáo mới thực hiện nghiên cứu định tính.

Đinh Thị Hòa (2020), *“Chính sách thuế với phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam”*. đánh giá tác động của chính sách thuế với mục tiêu phát triển KTX tại Việt Nam thông qua phương pháp định tính và mô hình hồi quy và chỉ ra một số tồn tại, hạn chế, nguyên nhân về chính sách thuế. Tác giả đề xuất hoàn thiện bốn chính sách thuế cơ bản của Việt Nam là thuế tài nguyên, thuế BVMT, thuế TTĐB và ưu đãi thuế TNDN để thúc đẩy phát triển KTX. Luận án cũng đề xuất xây dựng và thiết lập chính sách thuế các - bon nhằm tác động mạnh mẽ đến hành vi sản xuất, tiêu dùng và điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng xanh hóa. Luận án chưa đánh giá sâu về tác động của 04 sắc thuế trên đối với sản xuất và tiêu dùng.

Phạm Bách Khoa (2021), *“Quản lý nhà nước đối với thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam”* thông qua khảo sát, ứng dụng mô hình SPSS, cho thấy bộ máy QLNN về thuế BVMT hoạt động còn thiếu hiệu quả; tổ chức thực thi, thanh kiểm tra và xử phạt vi phạm chưa nghiêm. Trên cơ sở đó, đề xuất hoàn thiện thuế BVMT nhằm nâng cao trách nhiệm DN đối với công tác BVMT theo hướng hoàn thiện tổ chức bộ máy QLNN, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện; hoàn thiện hoạt động thanh kiểm tra;... Nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các khâu của công tác QLT.

CIEM (2022), *“Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam”* nhấn mạnh cần có các giải pháp đồng bộ, tập trung hoàn thiện khung pháp lý, thể chế thu hút các dự án TTX và bền vững, sử dụng tài nguyên hiệu quả, ít phát thải và thân thiện với môi trường, nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tài chính xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, áp dụng ưu đãi thuế và công nghệ mới đối với hoạt động phát thải nhiều các-bon. Nghiên cứu này không nghiên cứu sâu về chính sách thuế với PTBV.

UNDP (2013), *“Tài trợ cho phát triển bền vững trong quan hệ đối tác toàn cầu sau năm 2015”*, chỉ ra rằng để thúc đẩy PTBV cần đa dạng hóa, kết hợp hài hòa các nguồn lực tài chính, như: (i) Nguồn lực công (thu nội địa từ thuế); (ii) Nguồn lực từ khu vực tư nhân; (iii) Nguồn lực nước ngoài (vay thương mại và ODA). Nghiên cứu cũng chỉ ra một số yêu cầu trong huy động nguồn lực như mở rộng cơ sở thuế, tăng cường vai trò của thuế BVMT, áp

dụng ưu đãi thuế để thúc đẩy ĐTPPT và khơi thông nguồn tài chính tư nhân cho các mục tiêu về PTBV. Nghiên cứu được thực hiện bằng phân tích định tính.

UNDP (2018), “*Tài trợ phát triển bền vững ở Việt Nam*”, cho rằng để bảo đảm các nguồn TCC đóng góp có hiệu quả vào việc thực hiện mục tiêu PTBV, Việt Nam cần mở rộng diện thu thuế, tăng nguồn thu thông qua quản lý tốt hơn tài sản nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu quả chi NSNN và đầu tư công, quản lý hiệu quả nợ công. Nghiên cứu chưa đánh giá tác động của thuế đối với PTBV.

Lê Quang Thuận (2016), “*Chính sách tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020*”, nhận định Việt Nam đã ban hành và áp dụng một số chính sách tài chính liên quan đến mục tiêu TTX phù hợp với thông lệ quốc tế và chỉ ra một số vấn đề như (1) chính sách ưu đãi về thuế chưa đủ mạnh để khuyến khích sản xuất, tiêu dùng xanh; (2) Chính sách thuế nhằm hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm nguy hại với môi trường chưa phù hợp thực tiễn, số thu từ các sắc thuế chưa tương xứng với những tổn hại do hoạt động sản xuất, tiêu dùng gây ra;... Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích định tính.

Trương Bá Tuấn (2018), “*Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho PTBV ở Việt Nam*”, sử dụng phương pháp định tính đánh giá nguồn lực để thực hiện các mục tiêu về PTBV ở Việt Nam, vẫn chủ yếu dựa vào nguồn lực công, trong khi cân đối NSNN và dư địa để mở rộng quy mô động viên NSNN không còn nhiều. Để thực hiện các mục tiêu PTBV, nghiên cứu cho rằng cần tiếp tục thực hiện tổng thể cải cách hệ thống thuế, phí theo lộ trình. Nghiên cứu chưa đánh giá tác động tổng thể của chính sách thuế với PTBV.

Viện Chiến lược & Chính sách Tài chính, Tổ chức Hợp tác Đức - GIZ (2020), “*Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam*”. Sách chuyên khảo đề cập 04 phần từ lý luận và thực tiễn cũng như thực trạng Việt Nam về TTX và công cụ tài chính cho TTX (bao gồm bài viết của Nhóm tác giả về chính sách thuế cho TTX). Sách chủ yếu sử dụng công cụ định tính để đánh giá về chính sách thuế đối với TTX.

Bộ Tài chính (2023), “*Chính sách Tài chính vượt qua thách thức, hướng tới phát triển bền vững*”. Kỷ yếu Diễn đàn Tài chính Việt Nam có một số bài viết về thuế với PTBV (bao gồm bài viết của Nhóm tác giả) tuy nhiên chủ yếu là các nghiên cứu định tính và chưa có nghiên cứu chuyên sâu về tác động của chính sách thuế xanh đến hoạt động sản xuất và tiêu dùng nhằm PTBV.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu về tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững

1.1.2.1. Các nghiên cứu về tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững thông qua hành vi sản xuất của doanh nghiệp

Xinghua, Xuxia & Jiuli (2019), “*Tác động của thuế môi trường đối với phát triển xanh: Phân tích hệ thống động phi tuyến tính*”, khẳng định việc áp thuế môi trường đóng vai trò tích cực trong phát triển xanh và khuyến nghị chính phủ cần thiết lập và cải thiện hệ thống thuế môi trường, xây dựng và bổ sung các tiêu chuẩn về khí thải. Nghiên cứu chỉ tập trung vào thuế BVMT và chưa đánh giá tác động đối với hoạt động sản xuất.

Hessa & Haitham (2020), “*Nghiên cứu về thuế xanh và tác động đối với phát triển kinh tế: Một đánh giá nhỏ*”, sử dụng lại các kết quả nghiên cứu khác để phân tích thuế xanh với BVMT và hạn chế tác động tiêu cực của DN. Kết quả cho thấy, việc thực hiện thuế xanh chưa được chấp nhận hoàn toàn ở các quốc gia nhưng được áp dụng hầu hết ở các quốc gia phát triển. Giao thông vận tải, lốp xe và các ngành công nghiệp sản xuất khác là những tác nhân chính gây suy thoái môi trường, mặc dù không thể loại bỏ nhưng vẫn có thể sử dụng công cụ thuế để giúp duy trì lợi nhuận và PTBV. Hạn chế của nghiên cứu là dựa trên các kết quả của nghiên cứu khác và chỉ tập trung vào thuế BVMT.

Xiuyue, Hao (2020), trong nghiên cứu về “*Chính sách thuế xanh, Phi tập trung hóa môi trường và Tiêu thụ năng lượng: Điển hình Trung Quốc*” đã sử dụng dữ liệu bảng từ 30 tỉnh ở Trung Quốc giai đoạn 2007-2016 phân tích tác động của thuế xanh với tiêu thụ năng lượng, cho thấy: (1) Chính sách thuế xanh trong phạm vi hẹp có thể giảm đáng kể mức tiêu thụ và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; (2) Theo phạm vi rộng có thể làm tăng mức tiêu thụ và giảm hiệu quả sử dụng năng lượng. (3) Việc tăng cường phân cấp quản lý (đến địa phương) sẽ giảm đáng kể mức tiêu thụ và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng. Nghiên cứu chủ yếu tập trung đến lĩnh vực năng lượng.

Song & cộng sự (2020), “*Quy định về môi trường và ưu đãi thuế R&D có thể ảnh hưởng đến đổi mới sản phẩm xanh không?*”, thông qua mô hình dữ liệu bảng từ 30 khu vực ở Trung Quốc trong giai đoạn 2009-2017 cho thấy có mối quan hệ hình U giữa quy định môi trường và đổi mới sản phẩm xanh, nghĩa là quy định môi trường càng chặt, sẽ chuyển từ ức chế sang thúc đẩy. Các ưu đãi thuế R&D đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy đổi mới sản

phẩm xanh. Nghiên cứu chủ yếu đề cập đến thuế môi trường với hoạt động R&D của DN.

Farooq & cộng sự (2021), *“Mối quan hệ giữa quan tâm của chính phủ về môi trường xanh và đầu tư thực tế của công ty: Bằng chứng thực nghiệm từ một số nền kinh tế châu Á”*, sử dụng dữ liệu từ 2007–2016 của 6.647 DN phi tài chính của 11 nền kinh tế châu Á ước tính hồi quy. Kết quả cho thấy, thuế suất các - bon có ảnh hưởng tiêu cực của đối với các quyết định đầu tư của DN. Tuy nhiên, các chính sách môi trường khác như sản xuất điện, tiêu thụ NLTT và TTX tác động tích cực đến hoạt động đầu tư của DN. Nghiên cứu chủ yếu đề cập đến thuế các - bon với hoạt động đầu tư của DN.

Shang & cộng sự (2022), *“Tác động của việc chuyển từ thu phí sang thuế nước thải sạch hơn và bền vững đối với đổi mới kinh doanh”*. Trên cơ sở dữ liệu 1.150 công ty niêm yết cổ phiếu A ở Thượng Hải và Thâm Quyển giai đoạn 2017– 2021, nhóm tác giả đã đo lường mức độ và năng lực đổi mới công nghệ của các DN. Kết quả cho thấy, việc áp dụng thuế môi trường thúc đẩy đáng kể đổi mới công nghệ của DN. Nghiên cứu mới chỉ dừng lại ở thuế môi trường.

Tchorzewska & cộng sự (2022), *“Tác động không đồng nhất của thuế môi trường đối với công nghệ xanh”*, sử dụng dữ liệu bảng 2.562 công ty từ 2008 - 2014 của Tây Ban Nha, cho thấy đánh thuế môi trường có hiệu quả trong khuyến khích áp dụng công nghệ xanh và sản xuất sạch hơn. Tuy nhiên, thuế môi trường thấp không hiệu quả trong khuyến khích áp dụng công nghệ xanh, nhưng có thể hiệu quả trong thu hút đầu tư vào công nghệ xanh nếu được kết hợp với TCC. Nghiên cứu chỉ dừng lại ở thuế môi trường.

Liu & cộng sự (2022), *“Cải cách thuế môi trường và đầu tư môi trường: Một thử nghiệm dựa trên Luật thuế bảo vệ môi trường của Trung Quốc”*, đã sử dụng mẫu 2015– 2019 của các công ty niêm yết cổ phiếu A ở Thượng Hải và Thâm Quyển để phân tích tác động thuế môi trường đối với đầu tư của DN vào môi trường, cho thấy thuế môi trường và các khoản trợ cấp của chính phủ có tác động tích cực đến đầu tư vào môi trường của DN, đặc biệt là những đối tượng gây ô nhiễm nặng. Nghiên cứu đã đề xuất tăng thuế phát thải, thành lập đội quản lý giám sát, kiểm tra kê khai và thu thuế, đồng thời lắp đặt thiết bị giám sát ô nhiễm để đảm bảo phát hiện toàn diện và chính xác các chất thải ô nhiễm; khuyến khích thuế môi trường, phạm vi của các ưu đãi thuế và mở rộng diện giảm thuế.

1.1.2.2. Các nghiên cứu về tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững thông qua hành vi tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình

OECD (2016), “*Thuế mua sắm xe ô tô: Cải cách thuế xanh ở Israel*”. Nghiên cứu kết luận cơ chế thuế xanh ở Israel rất hiệu quả để đạt được các mục tiêu kinh tế và môi trường. Việc đánh thuế mua ô tô đã hạn chế sở hữu ô tô cá nhân, chứng minh hiệu quả thay đổi hành vi. Nghiên cứu chỉ tập trung đánh giá thuế đối với mua ô tô.

Miguel & Manzano (2011), “*Từng bước cải cách thuế xanh*”, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể đánh giá tăng thuế tiêu thụ năng lượng đối với hộ gia đình ở Tây Ban Nha. Kết quả cho thấy, đối với hộ gia đình cải cách tốt nhất là tăng một bước (one-step) thuế tiêu thụ năng lượng, tuy nhiên cần lưu ý chi phí của cải cách trong giai đoạn đầu lớn và dễ dẫn đến phản ứng về mặt chính trị. Nghiên cứu mới tập trung đánh giá thuế xanh với tiêu thụ năng lượng.

Tiezzi (2005), “*Tác động phúc lợi và tác động phân phối của thuế các - bon đối với các hộ gia đình ở Ý*”, sử dụng dữ liệu hộ gia đình từ 1985 - 1996. Kết quả cho thấy có thể sử dụng thuế các - bon, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông vận tải, làm công cụ chính sách môi trường hiệu quả. Nghiên cứu mới dừng lại ở chính sách thuế các - bon trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Kpodar & Djiofack (2010), “*Tác động phân phối của thay đổi giá dầu đối với thu nhập hộ gia đình ở Mali*”, chỉ ra rằng việc tăng giá dầu diesel (qua thuế) có ảnh hưởng đến các hộ gia đình giàu hơn, trong khi giá dầu hỏa và xăng cao hơn có tác động đáng kể hơn đến các hộ gia đình nghèo nhất. Nghiên cứu mới tập trung đánh giá tiêu dùng của hộ gia đình đối với xăng, dầu.

Dissou & Siddiqui (2014), “*Tác động của thuế các - bon liên bang ở Canada*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa thuế các - bon và bất bình đẳng theo mô hình hình chữ U: ở mức thấp hơn, thuế các - bon có thể làm giảm bất bình đẳng, trong khi ở mức thuế cao hơn, tác động này có thể bị đảo ngược. Nghiên cứu mới dừng lại ở chính sách thuế các - bon.

Fullerton & Heutel (2010), “*Tác động của thuế các - bon đối với thu nhập hộ gia đình*”. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của thuế các - bon đối với thu nhập hộ gia đình có thể lũy tiến, lũy thoái hoặc hình U tùy thuộc vào các giá trị tham số khác nhau, bao gồm cường độ yếu tố và tỷ lệ thay thế.

Những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đánh giá thận trọng thuế các - bon khi thiết kế các chính sách môi trường.

Wesseh & cộng sự (2017), “*Điều tra tác động của thuế các - bon*”, cho thấy thuế các - bon có thể dẫn đến hiệu quả giảm phát thải ở cả các quốc gia có thu nhập thấp và cao. Tuy nhiên, thuế các - bon có tác động tiêu cực đến các khu vực có thu nhập thấp và ngược lại đối với nhóm thu nhập cao. Nghiên cứu dừng lại ở điều tra tác động thuế các - bon đối với phát thải.

Renner (2018), Okonkwo (2020), Li & cộng sự (2020) thực hiện các đánh giá tác động phúc lợi của thuế các - bon với phân phối thu nhập và hộ gia đình ở các quốc gia khác nhau (Nam Phi, Trung Quốc), cho thấy việc mở rộng cơ sở thuế dẫn đến tổn thất phúc lợi nhiều hơn đối với khu vực gia đình có thu nhập thấp, trong khi nhóm thu nhập cao ít bị ảnh hưởng. Nghiên cứu mới dừng lại ở điều tra tác động thuế các - bon đối với hộ gia đình.

Nghiêm Thị Vân (2019), “*Đánh giá tác động của Thuế Bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu đến tỷ trọng tiêu dùng của hộ gia đình ở Việt Nam*”, đã sử dụng VHLSS 2016 và bảng IO 2016, chỉ ra rằng thuế suất xăng dầu tăng 200% sẽ dẫn đến chỉ số CPI tăng 1,03% và làm thay đổi chi tiêu đối với cả hộ giàu và hộ nghèo. Nghiên cứu này mới chỉ tập trung vào tiêu dùng xăng dầu.

1.1.2.3. Các nghiên cứu về tác động tổng thể của chính sách thuế xanh đến PTBV và các yếu tố tác động đến chính sách thuế xanh

Morley (2012), *Bằng chứng thực nghiệm về hiệu quả của thuế môi trường*, sử dụng phương pháp định lượng xác định mối liên hệ giữa thuế môi trường với mức độ ô nhiễm không khí và tiêu thụ năng lượng. Kết quả cho thấy thuế môi trường ở EU có tác động lớn đến hạn chế ô nhiễm, nhưng có ảnh hưởng không đáng kể đến việc sử dụng TNTN. Nghiên cứu chỉ tập trung vào thuế BVMT.

Sebastian & Mauricio (2013), “*Hiệu quả của các loại thuế liên quan đến môi trường?*”, sử dụng mô hình định lượng kiểm tra kết quả hoạt động môi trường của 50 quốc gia với số thu từ thuế môi trường. Kết quả cho thấy, các quốc gia có số thu cao hơn thì mức giảm phát thải CO₂, PM₁₀, tiêu thụ năng lượng và sản xuất từ các nguồn hóa thạch tốt hơn. Đồng thời, doanh thu thuế môi trường có tương quan thuận với diện tích rừng và diện tái tạo. Nghiên cứu chưa đi vào phân tích tác động theo hành vi sản xuất và tiêu dùng.

Janusz (2015), “*Tác động của chính sách thuế môi trường đối với PTBV của các nền kinh tế khu vực châu Âu – Phương pháp DEA*”, phân tích tác

động của thuế môi trường đối với PTBV ở 24 nền kinh tế châu Âu cho thấy 10 nước có mối quan hệ giữa thuế môi trường với PTKT (hiệu quả sản lượng). Tuy nhiên, khó đạt được mục tiêu khuyến nghị chính sách cụ thể cho những quốc gia cụ thể do đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội và sinh thái.

Cottrell & cộng sự (2016), *“Cải cách thuế môi trường ở các nền kinh tế đang phát triển, mới nổi và chuyển đổi”*, nghiên cứu lý thuyết và thực tế cải cách chính sách thuế môi trường (ETR) ở châu Âu và các nước OECD, qua đó đã khuyến nghị các nhà hoạch định chính sách: tăng thuế suất hàng năm và có tính đến lạm phát và tăng trưởng kinh tế; áp dụng thuế suất đồng nhất đối với tất cả các nguồn phát thải và duy trì các ngoại lệ ở mức tối thiểu; áp thuế môi trường và đảm bảo thực thi trong trung và dài hạn, đồng thời cần phải giám sát chặt chẽ các tác động xã hội, các chính sách phải tính đến đồng lợi ích giữa môi trường và xã hội. Nghiên cứu này sử dụng công cụ phân tích định tính.

OECD (2018), *“Thuế sử dụng năng lượng 2018: Nhìn từ cơ sở dữ liệu thuế sử dụng năng lượng”*, sử dụng dữ liệu đánh giá mức độ và phạm vi áp dụng thuế đối với năng lượng năm 2015 ở 42 nền kinh tế của OECD và G20, đại diện cho khoảng 80% nhu cầu năng lượng và phát thải CO₂ toàn cầu, để đánh giá hiệu quả thay đổi thuế suất đối với việc sử dụng năng lượng vào giữa năm 2012 và năm 2015. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào chính sách thuế đối với năng lượng.

Ghazouani & cộng sự (2020), *“Khám phá vai trò của chính sách thuế các - bon đối với giảm phát thải CO₂: Bằng chứng từ việc thực hiện và không thực hiện thuế ở các nước Châu Âu”*, sử dụng phương pháp đối sánh láng giềng gần nhất (NNM) cho thấy các hệ số đều phản ánh tác động hạn chế của thuế các - bon. Những ảnh hưởng khác nhau cơ bản là do thuế suất, phạm vi miễn thuế và việc sử dụng nguồn thu từ thuế. Nghiên cứu mới chỉ tập trung vào thuế các - bon.

Qianyang & Ying (2021), *“Thuế bảo vệ môi trường mới ở Trung Quốc từ góc độ kinh tế môi trường”*, sử dụng mô hình cân bằng tổng thể, cho thấy việc thực hiện thuế môi trường mới của Trung Quốc sẽ làm tăng đáng kể chất lượng môi trường, tuy nhiên có thể có ảnh hưởng tiêu cực đến tiêu dùng, sản lượng, tiền lương, vốn và làm chậm tốc độ phát triển của Trung Quốc. Nghiên cứu khuyến nghị (1) Điều chỉnh mức thuế để tối ưu hóa hiệu quả; (2) Khuyến khích các DN xanh hóa bằng các ưu đãi như trợ cấp, giảm thuế hoặc hoàn

tiền; (3) Sử dụng thuế BVMT để định hướng đầu tư vào công nghiệp xanh. Nghiên cứu tập trung vào thuế BVMT.

Doğan & cộng sự (2022), “*Mối quan hệ giữa thuế bảo vệ môi trường với giảm phát thải các – bon ở các nền kinh tế G7?*”, phân tích dữ liệu bảng từ năm 1994 - 2014 để xác định mối quan hệ giữa khí thải CO₂ và thuế môi trường. Kết quả cho thấy thuế môi trường và NLTT là những công cụ cần thiết để giảm khí thải CO₂ ở các nước G7. Nghiên cứu khuyến nghị nên sử dụng thuế môi trường để kiểm soát khí thải CO₂, đồng thời cần tính đến các tác động trung gian như hành vi tiêu thụ năng lượng; phát triển NLTT và áp dụng công nghệ sạch. Nghiên cứu đánh giá tác động của thuế BVMT với giảm phát thải.

Gülçin & Onur (2024), “*Vai trò của thuế xanh đối với các mục tiêu tăng trưởng kinh tế trong PTBV, trực tiếp và thông qua hiệu quả môi trường: Phương pháp tiếp cận GMM theo hệ thống*”, phân tích dữ liệu của 32 quốc gia OECD giai đoạn 2000–2019 cho thấy khi tỷ lệ thu thuế xanh/GDP ở các quốc gia tăng lên, các mục tiêu kinh tế PTBV sẽ đến gần hơn và tác động tích cực sẽ tăng lên khi lượng CO₂ bình quân đầu người giảm. Nghiên cứu chưa đánh giá tác động của chính sách thuế xanh lên hành vi sản xuất.

Nguyễn Thị Thanh Hoài và Lý Phương Duyên (2011), “*Chính sách thuế với mục tiêu PTBV ở Việt Nam*”, nhận định tăng trưởng kinh tế Việt Nam dựa khá nhiều vào khai thác, XK tài nguyên thô, khiến môi trường có nguy cơ bị đe dọa nghiêm trọng, ảnh hưởng đến PTBV. Theo nhóm tác giả trong thời gian tới cần xây dựng hệ thống chính sách thuế nhằm tìm kiếm và huy động các nguồn vốn đầu tư cho TTX, góp phần tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững. Nghiên cứu chủ yếu đánh giá về tác động thuế đối với khai thác tài nguyên.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), “*Đánh giá sơ lược tác động thuế môi trường đối với Việt Nam*”, trên các khía cạnh cơ sở pháp lý, đối tượng nộp thuế, phương pháp tính thuế và đề xuất xây dựng và ban hành chính sách đồng bộ, nhất quán, rõ ràng; Xây dựng cơ chế theo dõi và đánh giá để đảm bảo hiệu quả quản lý; Quy định của Luật phải đảm bảo khuyến khích BVMT; Đảm bảo lộ trình thuế hợp lý. Nghiên cứu chưa đánh giá tác động của thuế BVMT đối với hoạt động sản xuất.

Ngô Văn Khương (2016), “*Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*”, đã chỉ ra một số hạn chế của các chính sách thuế

như thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN, thuế TTĐB, thuế tài nguyên, thuế SDĐNN và phi nông nghiệp. Nghiên cứu này chưa đánh giá được các tác động định lượng của các chính sách thuế đối với PTBV và chưa đi sâu vào vai trò của chính sách thuế đối với BVMT thông qua hạn chế hoặc khuyến khích sản xuất và tiêu dùng. Ngoài ra, nội dung của thuế BVMT cũng chưa được tác giả đi sâu phân tích.

Trần Thanh Hùng & cộng sự (2021), *“Kinh nghiệm của Trung Quốc và bài học khuyến nghị cho Việt Nam về áp dụng Thuế Bảo vệ môi trường”*, nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách thuế BVMT của Trung Quốc bao gồm đối tượng chịu thuế, thuế suất, quy trình nộp thuế, trách nhiệm nộp... và đưa ra 05 khuyến nghị cho Việt Nam như đánh thuế dựa trên nồng độ và khối lượng chất gây ô nhiễm, áp dụng thuế suất tối thiểu và tối đa, có mức tiêu chuẩn phát thải để tính ưu đãi thuế, tăng cường chia sẻ thông tin,... Hạn chế của nghiên cứu này là định tính và từ kinh nghiệm thực tiễn triển khai của Trung Quốc.

1.1.3. Khoảng trống tiếp tục nghiên cứu trong luận án

1) Qua việc tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, loại hình chính sách thuế được xem là chính sách thuế xanh ở từng công trình có khác nhau. Có công trình lựa chọn chính sách thuế xanh khi chính sách đó có thể điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm khuyến khích những hành vi hướng đến phát triển bền vững hoặc cản trở những hành vi gây bất lợi cho phát triển bền vững. Có công trình lựa chọn chính sách thuế xanh khi chính sách đó có thể điều chỉnh hành vi tiêu dùng để khuyến khích tiêu dùng theo hướng bền vững cũng như cản trở thói quen, xu hướng tiêu dùng gây bất lợi cho phát triển bền vững. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu trước thường chỉ tập trung nghiên cứu loại hình chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất hoặc chỉ nghiên cứu loại hình chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Ít có công trình nào nghiên cứu đồng bộ về tác động của 04 sắc thuế (TNDN, tài nguyên, TTĐB và BVMT) đối với 02 kênh sản xuất và tiêu dùng nhằm bảo vệ môi trường hướng đến PTBV, cũng ít có nghiên cứu nào thực hiện đánh giá nội dung chính sách thuế xanh trên góc độ 03 nhóm tiêu chí là mức độ đầy đủ, tính hiệu lực, hiệu quả và tính hợp lý khả thi. Đặc biệt là qua các công trình nghiên cứu mà NCS tiếp cận được thì chưa có nghiên cứu nào thực hiện nghiên cứu đồng thời/cùng lúc 2 nội dung này.

2) Phần lớn các công trình nghiên cứu trước về chính sách thuế xanh thường chỉ nghiên cứu chuyên sâu vào một số yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV. Ít có công trình nghiên cứu nào nghiên cứu đồng bộ các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV như: nhóm các nhân tố thuộc về nhà nước (chủ thể ban hành và thực thi chính sách), các yếu tố về đối tượng chịu tác động của chính sách (DN, người tiêu dùng, hộ gia đình) và các yếu tố khác (đặc điểm và xu hướng phát triển kinh tế của quốc gia, hội nhập quốc tế, vấn đề ô nhiễm môi trường, BĐKH,...) để xác định những bất cập trong các khâu nhằm hoàn thiện chính sách đồng bộ nhất.

3) Các công trình nghiên cứu trước thường nghiên cứu thực trạng và hoàn thiện chính sách thuế xanh theo các nội dung của phát triển bền vững mà Việt Nam xây dựng dựa vào các cam kết quốc tế đã có từ trước; chưa có nhiều công trình nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện theo mục tiêu mới của phát triển bền vững của Việt Nam đó là giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

4) Các nghiên cứu mà nghiên cứu sinh tiếp cận được đa phần sử dụng phương pháp định tính, nghiên cứu định lượng về tác động của thuế xanh đến PTBV nói chung và đến hoạt động sản xuất và hành vi tiêu dùng ở Việt Nam ít được đề cập. Các nghiên cứu trong nước đa số chỉ sử dụng một phương pháp nghiên cứu cụ thể (định tính hoặc định lượng).

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích thực trạng và đánh giá tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam, đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm góp phần PTBV ở Việt Nam tốt hơn, hướng tới thực hiện cam kết đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

1) Hệ thống hóa và phát triển cơ sở lý luận về chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững.

2) Đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh và tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững ở Việt Nam.

3) Đề xuất giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm góp phần phát triển bền vững ở Việt Nam tốt hơn, hướng tới thực hiện cam kết đảm bảo mục tiêu giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 tại Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH của Liên Hợp Quốc (COP26).

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là chính sách thuế xanh và tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1.2.3.1. Phạm vi về nội dung nghiên cứu

1) Loại hình chính sách thuế lựa chọn nghiên cứu: Luận án nghiên cứu 2 loại hình chính sách thuế xanh quan trọng, đó là: Thứ nhất, loại hình chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất (trọng tâm là các doanh nghiệp). Đối với loại hình này, chỉ tập trung nghiên cứu 2 loại thuế là thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên (TN). Bởi vì, hai loại thuế này là kênh tác động trực tiếp và khá mạnh đến việc ra quyết định lựa chọn lĩnh vực đầu tư (sản xuất, kinh doanh) và sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất của doanh nghiệp. Thứ hai, loại hình thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng (trọng tâm là tiêu dùng ở các hộ gia đình). Đối với loại hình này, chỉ tập trung nghiên cứu 2 loại thuế là thuế bảo vệ môi trường và thuế tiêu thụ đặc biệt. Bởi vì, hai loại thuế này là kênh tác động trực tiếp đến việc lựa chọn sản phẩm tiêu dùng và hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình.

- *Về nội dung nghiên cứu chính sách thuế:* Trong chu trình phân tích chính sách, luận án chỉ tập trung mô tả thực trạng nội dung chính sách thuế (các quy định trong các văn bản chính sách đã được ban hành); đánh giá mức độ tác động của chính sách thuế xanh đã ban hành đến phát triển bền vững; từ mức độ tác động trong thực tế đến phát triển bền vững, tổ chức đánh giá những mặt được và hạn chế về nội dung của chính sách thuế xanh. Nội dung của chính sách thuế xanh chỉ tập trung vào sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất. Luận án không nghiên cứu khâu hoạch định chính sách thuế.

- *Về phạm vi của phát triển bền vững:* Luận án tập trung nghiên cứu tác động của chính sách thuế đến PTBV trên 2 trụ cột chính đó là: trụ cột kinh tế và trụ cột môi trường; không nghiên cứu trụ cột an sinh xã hội.

1.2.3.2. Về không gian nghiên cứu

Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững trong phạm vi cả nước.

1.2.3.3. Về thời gian nghiên cứu

Luận án đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh hướng tới PTBV tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2023 (khi có Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược PTBV Việt Nam, Luật thuế BVMT, COP26) và đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Khái niệm chính sách thuế xanh là gì, tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững chủ yếu qua kênh nào? Các yếu tố nào ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh?

2) Thực trạng chính sách thuế xanh ở Việt Nam hiện nay như thế nào? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh ở Việt Nam?

3) Tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam như thế nào? Qua những kênh chính nào?

4) Cần làm gì để hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm hướng tới PTBV ở Việt Nam thời gian tới?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận nghiên cứu

1) Cách tiếp cận theo chu trình chính sách

Theo Trần Thanh Hùng & cộng sự (2021) và Phạm Bách Khoa (2021) cho rằng, chu trình chính sách là các bước từ khâu hoạch định chính sách đến việc đưa chính sách vào thực tiễn. Nhưng có người cho rằng chu trình chính sách có 2 khâu là hoạch định chính sách và tổ chức triển khai chính sách. Mặc dù có thể phân định ra nhiều khâu khác nhau, nhưng chu trình chính sách thường được hiểu là các bước để đưa chính sách đã được ban hành vào thực tiễn để nó tác động vào thực tiễn theo mục tiêu của nhà hoạch định chính sách. Với chu trình này, giúp các nhà nghiên cứu xác định được các bước cần tổ chức khi nghiên cứu về chính sách.

Với cách tiếp cận dựa theo chu trình chính sách, luận án xem nội dung chính sách là kết quả của khâu hoạch định chính sách, đó để đánh giá chính sách thuế xanh đến PTBV, luận án tổ chức nghiên cứu 3 nội dung lớn đó là xác định nội dung chính sách (các quy định đã có trong các văn bản chính sách thuế xanh), đánh giá tác động của nội dung chính sách thuế xanh đến PTBV (đưa chính sách vào thực tiễn để nó phát huy tác dụng), từ đó đối chiếu

mức độ tác động ở thực tiễn với các nội dung của chính sách để đánh giá những mặt được và hạn chế của chính sách; từ đó đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm điều chỉnh nội dung chính sách và các yếu tố ảnh hưởng đến tổ chức triển khai chính sách để chính sách thuế xanh có ảnh hưởng tốt hơn, góp phần đưa Việt Nam sớm đạt được các nội dung và mục tiêu của PTBV.

2) Cách tiếp cận theo hành vi

Theo OECD (2011), Stephen (2013), Qianyang & Ying (2021) các chủ thể trong xã hội đều có hành vi riêng và chịu tác động từ nhiều yếu tố khác nhau từ khách quan, chủ quan, bên ngoài, nội tại của nền kinh tế,... PTBV của mỗi quốc gia đều bắt nguồn từ các hành vi của các tổ chức, cá nhân trong mỗi quốc gia đó. Đối với hành vi sản xuất, ảnh hưởng đến PTBV thông qua đầu tư vào các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường, đầu tư nghiên cứu, phát triển công nghệ xanh, chuyển đổi sản xuất xanh, hạn chế khai thác TNTN, thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả khai thác TNTN ,... Đối với hành vi tiêu dùng, ảnh hưởng đến PTBV thông qua việc thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường và hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường. Dựa trên cách tiếp cận hành vi, luận án tiếp cận tác động của chính sách thuế xanh đối với việc điều chỉnh hành vi sản xuất của DN và hành vi tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình nhằm PTBV.

3) Cách tiếp cận theo quản lý nhà nước về kinh tế

Theo Phạm Bách Khoa (2021), QLNN về thuế bao gồm các khâu xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật và chính sách về thuế; tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế BVMT; tổ chức thực hiện quản lý nhà nước đối với thuế BVMT; và thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật thuế BVMT. Dựa trên cách tiếp cận theo quản lý nhà nước, đối với mỗi loại thuế/sắc thuế luận án tập trung nghiên cứu, phân tích công tác tổ chức bộ máy quản lý nhà nước; tổ chức thực hiện thu thuế xanh và công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật thuế xanh là những yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề nghiên cứu

Thứ nhất, luận án tổng quan, phân tích và đánh giá nội dung chính sách thuế xanh, trong đó tập trung vào 3 khía cạnh chính là sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất và được phân nhóm bao gồm nội dung chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất (thuế TNDN, thuế tài nguyên) và nội dung

chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng (thuế BVMT, thuế TTDB) nhằm PTBV ở Việt Nam.

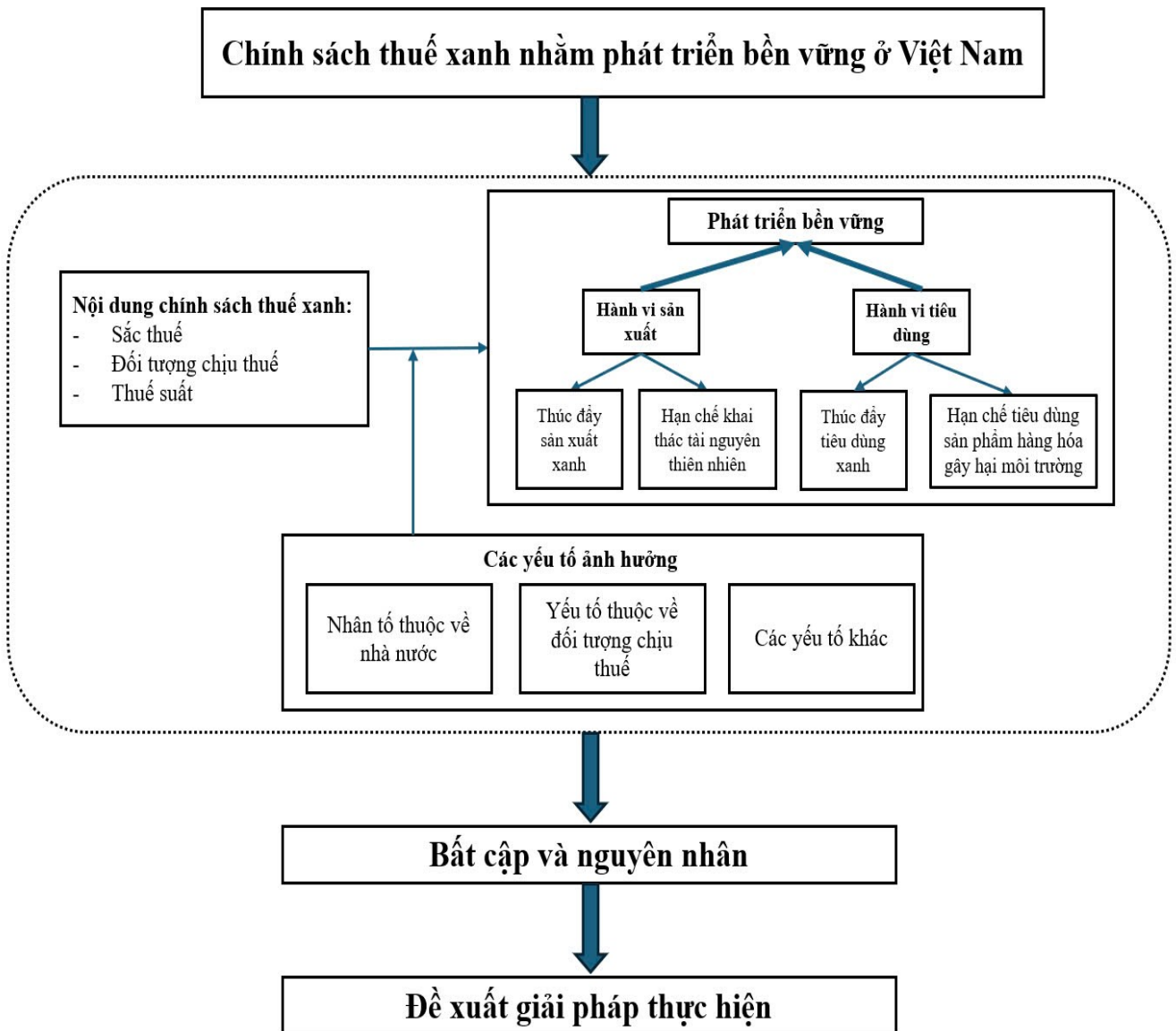
Thứ hai, luận án phân tích đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững thông qua 02 kênh là hành vi sản xuất (của doanh nghiệp) và hành vi tiêu dùng (của cá nhân, hộ gia đình).

Thứ ba, luận án phân tích làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV và được phân thành 03 nhóm yếu tố ảnh hưởng, bao gồm nhóm yếu tố thuộc về Nhà nước, nhóm yếu tố thuộc về đối tượng chịu thuế (đặc điểm và nhận thức) và nhóm các yếu tố khác.

Thứ tư, trên cơ sở phân tích thực trạng và tác động của chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam, bên cạnh những kết quả đạt được luận án lồng ghép các nội dung về các hạn chế bất cập và nguyên nhân của những hạn chế bất cập của chính sách thuế xanh.

Thứ năm, kết hợp với dự báo bối cảnh quốc tế và trong nước có thể ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam trong thời gian tới, luận án đề xuất một số giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện chính sách thuế xanh đến năm 2030.

Luận án tổng hợp và đề xuất khung phân tích chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam như mô tả tại sơ đồ dưới đây (Hình 1.1).



Hình 1.1. Khung phân tích chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số số liệu

1.3.2.1. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Luận án thu thập và sử dụng nguồn thông tin thứ cấp từ (i) một số cuộc điều tra doanh nghiệp và Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS); (ii) sách, báo, các công trình khoa học có liên quan; (ii) các báo cáo của các cơ quan, tổ chức (Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường, Tổng cục thống kê, Tổng Cục Thuế, WB...); (iii) báo cáo tổng kết chương trình, dự án, hội nghị, hội thảo, các cuộc điều tra, khảo sát và đề tài NCKH do các tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài nước thực hiện; (iv) các văn bản pháp lý hiện hành liên quan,...

1.3.2.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra doanh nghiệp đại diện cho chủ thể sản xuất

1) Đối tượng và số lượng điều tra

Luận án điều tra DN để ghi nhận phản ứng, tác động chính sách. Số lượng DN điều tra được xác định bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện/ngẫu nhiên, theo đó kích cỡ mẫu phù hợp để phân tích tối thiểu là $s = 50 + 8 \cdot v$ (trong đó, s là kích cỡ mẫu, v là số lượng biến) (Green, 1991 và Tabachnick & Fidell, 1996), hoặc kích cỡ mẫu tối thiểu cần gấp 5 lần tổng số biến nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2010). Trong trường hợp của luận án, để đảm bảo chất lượng của kết quả thực nghiệm, nghiên cứu tiến hành khảo sát và thu về được 348 phiếu điều tra DN đảm bảo tính hợp lệ.

2) Nội dung và hình thức điều tra

Luận án thiết kế các phiếu điều tra đối với DN theo dạng Bảng hỏi, tập trung vào các câu hỏi xác định thông tin chung về DN (06 câu hỏi) và các câu hỏi liên quan đến đánh giá của DN đối với chính sách thuế xanh ở Việt Nam nhằm PTBV (33 câu hỏi, Mẫu Phiếu điều tra Doanh nghiệp tại Phụ lục 3). Bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert với 5 mức điểm từ thấp đến cao, khác nhau từ 1-5 như sau: Rất không đồng ý; Không đồng ý; Trung lập; Đồng ý; Hoàn toàn đồng ý. Điểm bình quân của từng câu hỏi khảo sát được tính trên trọng số của số DN lựa chọn cùng đáp án và tổng số mẫu điều tra khảo sát (348 DN).

Tổ chức điều tra DN được thực hiện theo hình thức online đối với đối tượng DN (thông qua sự hỗ trợ gửi đường link tới DN trên toàn quốc của Viện Phát triển DN thuộc Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam - VCCI) theo đường link (xem Phụ lục 3). Trong đó, việc lựa chọn mẫu điều tra DN có tính đến quy mô, ngành nghề.

3) Thời gian điều tra: Thời gian điều tra: Năm 2022.

1.3.2.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp qua điều tra cá nhân đại diện cho hộ tiêu dùng

1) Đối tượng và số lượng điều tra

- Đối tượng điều tra khảo sát: cá nhân tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa chịu sự điều chỉnh trực tiếp của thuế xanh.

- Quy mô điều tra khảo sát: tương tự phương pháp lựa chọn mẫu đối với DN, số lượng mẫu điều tra được xác định bằng phương pháp chọn mẫu thuận

tiện/ngẫu nhiên, theo đó kích cỡ mẫu phù hợp để phân tích tối thiểu là $s = 50 + 8 \cdot v$ hoặc kích cỡ mẫu tối thiểu cần gấp 5 lần tổng số biến nghiên cứu. Trong trường hợp của luận án, để đảm bảo chất lượng của kết quả thực nghiệm, nghiên cứu tiến hành khảo sát và thu về 366 phiếu điều tra cá nhân đảm bảo tính hợp lệ.

2) Nội dung và hình thức điều tra

- Nội dung điều tra khảo sát: Tương tự điều tra khảo sát DN, luận án thiết kế các phiếu điều tra đối với người tiêu dùng theo dạng Bảng hỏi, tập trung vào các câu hỏi xác định thông tin người trả lời (08 câu hỏi) và các câu hỏi liên quan đến đánh giá của người tiêu dùng đối với chính sách thuế xanh ở Việt Nam nhằm PTBV (28 câu hỏi, Bảng Khảo sát người tiêu dùng tại Phụ lục 4). Bảng câu hỏi và cách tính trọng số tương tự đối với khảo sát DN.

- Hình thức điều tra: Nghiên cứu thực hiện điều tra theo hình thức online cho đối tượng người tiêu dùng cá nhân qua đường link (tại Phụ lục 4). Việc gửi phiếu cho cá nhân được thực hiện ngẫu nhiên (online qua Facebook, Zalo), tuy nhiên kết quả thu được cho thấy đảm bảo tính hợp lý, tin cậy vì có sự bao phủ từ các nhóm đối tượng có thu nhập thấp, trung bình, cao và các ngành nghề đa dạng, bao gồm sinh viên, nội trợ, công nhân, đến cán bộ, công chức, giáo viên, giảng viên, nghiên cứu viên và lãnh đạo doanh nghiệp, đơn vị...

3) Thời gian điều tra: Năm 2022.

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số số liệu

1.3.3.1. Phương pháp phân tích tổng hợp

Luận án sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp để: Tổng quan các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, trên cơ sở tìm ra những vấn đề chưa được giải quyết và những vấn đề luận án cần tiếp tục giải quyết; Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia và khu vực về thuế xanh với PTBV để rút ra các bài học cho Việt Nam; Kết nối các kết quả nghiên cứu của từng bộ phận, từng nội dung thành kết quả chung của luận án.

1.3.3.2. Phương pháp thống kê mô tả, so sánh

Luận án sử dụng phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh nhằm mô tả thực trạng chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam. Bên cạnh đó, thông qua thống kê so sánh để đối chiếu giữa các yếu tố trong mối quan hệ với thời gian, luận án đã làm rõ những khía cạnh khác nhau về bức tranh chung và cụ thể về chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam thông qua

nguồn số liệu từ các báo cáo thống kê trong nước như Tổng cục thống kê, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư,...; kết quả điều tra, khảo sát của một số nghiên cứu trước đó; các nguồn số liệu khác trên các báo, tạp chí, internet. Phương pháp này chủ yếu được Luận án sử dụng tại Chương 3.

1.3.3.3. Phương pháp phân tích định lượng

1.3.3.3.1. Sử dụng Mô hình đầu vào - đầu ra (IO)

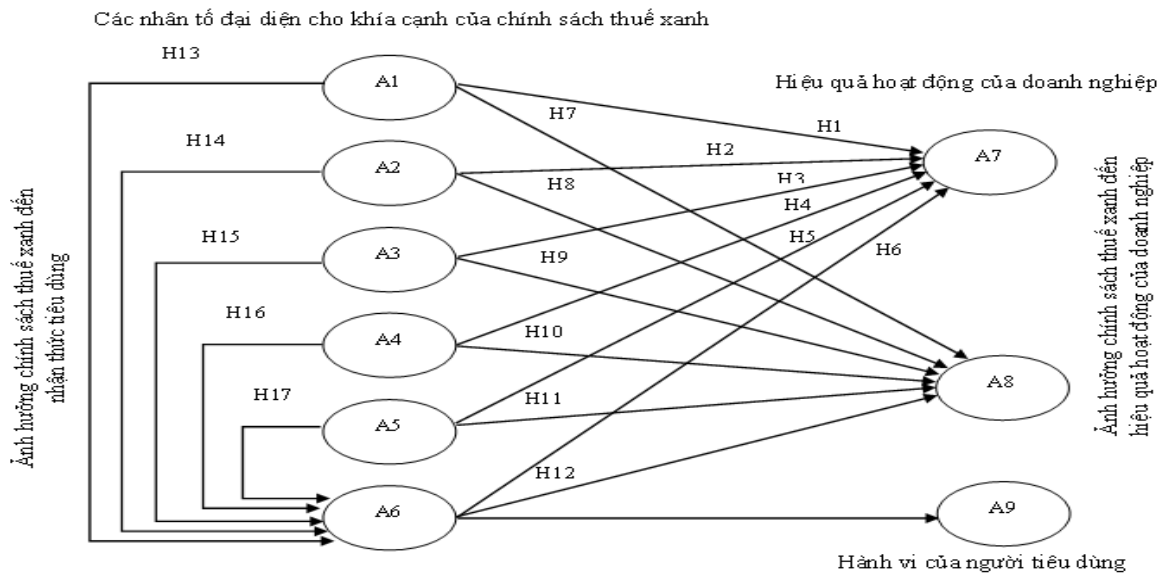
Trên cơ sở phương pháp tiếp cận của Kpodar (2010) (Xem phụ lục 5. Mục 1) và một số nghiên cứu khác như Kpodar và Djiofack (2009), Li và các cộng sự (2020), Okonkwo (2020), Gatawal và Abdullahi (2017), Khastar và Nejati (2020), Nguyễn Đức Thành (2018), Nghiêm Thị Vân (2019),... nghiên cứu lựa chọn sử dụng Mô hình đầu vào – đầu ra để đánh giá tác động của chính sách thuế xanh. Mô hình đầu vào - đầu ra được lựa chọn bởi vì nó có những ưu điểm đáng kể, nhất là so với mô hình cân bằng tổng thể (CGE) vì mô hình này đòi hỏi ít dữ liệu hơn, dễ thực hiện và có khả năng cung cấp thông tin có giá trị về mức độ và tác động phân phối của thay đổi giá cận biên biên đối với thu nhập thực tế của hộ gia đình. Mô hình này được sử dụng để đánh giá cả tác động trực tiếp và tác động gián tiếp của chính sách.

Về nguồn số liệu cho mô hình này, mặc dù có một số nghiên cứu sử dụng Bảng cân đối liên ngành I - O năm 2016 (Nghiêm Thị Vân, 2019), tuy nhiên do Tổng cục Thống kê chỉ công bố trên website Bảng cân đối liên ngành I-O mới nhất là năm 2012 theo giá cơ bản, vì vậy để đảm bảo tính chính thống, luận án tiếp cận dữ liệu chính thức này của Tổng cục Thống kê với giả định cấu trúc sản xuất của nền kinh tế không thay đổi đáng kể từ năm 2012 đến nay. Các nhiên liệu được lựa chọn để đánh giá tác động bao gồm than đá, than bánh/than tổ ong, xăng, dầu hỏa, dầu mazut, dầu diesel, dầu nhờn, khí hóa lỏng, khí thiên nhiên; các nhóm hàng chi tiêu được lựa chọn bao gồm (1) Chi ăn, uống, hút; (2) Hàng tiêu dùng không phải ăn, uống, hút; (3) Giáo dục; (4) Y tế; (5) Nhà ở, điện, nước, vệ sinh; (6) Hàng hóa lâu bền. Đối với mức sống hộ gia đình, nghiên cứu sử dụng Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2016 đối với khu vực thành thị và nông thôn với 5 nhóm thu nhập (Nhóm nghèo, nhóm cận nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá và nhóm giàu gắn với các phân vị từ thứ nhất đến thứ năm) để đảm bảo sự phù hợp với Bảng I-O năm 2012 và giảm thiểu các tác động đột biến về thu nhập cũng như ảnh hưởng của giá nhiên liệu.

Chi tiết phương pháp và mô hình này được trình bày cụ thể tại Phụ lục 5 (Mục 1).

1.3.3.3.2. Sử dụng mô hình đa biến – Phi tuyến tính

Đánh giá tác động tác động của chính sách thuế xanh đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hành vi tiêu dùng được mô hình hóa như sau:



Nguồn: Tác giả tổng hợp xây dựng

Hình 1.2. Tác động chính sách thuế xanh lên hành vi sản xuất và tiêu dùng

Trong đó, luận án sử dụng phần mềm Excel và SPSS để tổng hợp, phân tích dữ liệu sơ cấp khảo sát trên cơ sở mô hình lý thuyết được đề xuất, lượng hóa mối quan hệ giữa các nhân tố tác động bằng phương pháp phân tích hồi quy, đồng thời để đánh giá mức độ quan trọng (mức độ tác động, giải thích) của mỗi biến độc lập tới biến phụ thuộc, kết luận có hay không bác bỏ các giả thuyết về tác động của mỗi nhân tố tác động của chính sách thuế xanh đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hành vi tiêu dùng tại Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, để phân tích các dữ liệu này, luận án sử dụng các phép thống kê như phần trăm, trung bình... nhằm đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và hành vi tiêu dùng tại Việt Nam hiện nay.

Chi tiết mô hình và kết quả được trình bày cụ thể tại Phụ lục 5 (Mục 2).

Việc áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng giúp làm rõ và bổ sung các minh chứng cho các chứng minh, nhận định về những yếu tố tác động đến chính sách thuế xanh ở Việt Nam từ phía các đối tượng chịu thuế là doanh nghiệp, cá nhân và hộ gia đình.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm về phát triển bền vững

Ý tưởng về PTBV đã được Meadows đưa ra từ năm 1972, tác giả cho rằng, phát triển có thể thay đổi xu thế tăng trưởng và thiết lập điều kiện ổn định về sinh thái và kinh tế lâu bền trong tương lai (Meadows, 1972). Tuy nhiên, năm 1980 thuật ngữ PTBV mới chính thức ra đời, PTBV là sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học (IUCN, UNEP & WWF, 1991). Năm 1987, Báo cáo Brundtland Tương lai của chúng ta (Our common future), Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển đã có một số điều chỉnh về nội hàm PTBV. Theo đó, PTBV được định nghĩa là sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (Luo, 1999). Đây là một trong những khái niệm phổ biến nhất được sử dụng trong các báo cáo liên quan về PTBV ở nhiều tổ chức, nhiều quốc gia trên thế giới.

Từ các khái niệm trên, trong phạm vi luận án, *phát triển bền vững là sự phát triển ổn định, liên tục, lâu dài vừa nhằm đáp ứng những nhu cầu hiện tại, vừa không làm tổn hại tới khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.*

Không chỉ dừng ở việc đưa ra khái niệm, các tác giả cũng như các tổ chức khi bàn về phát triển bền vững cũng đã chỉ ra các nội dung cơ bản đề hướng đến phát triển bền vững, trong đó 03 nội dung cơ bản được WCED (1987) chỉ ra và được sử dụng nhiều đó là PTBV về kinh tế (thịnh vượng về kinh tế), PTBV về môi trường (toàn vẹn môi trường) và PTBV về xã hội (công bằng xã hội). Cụ thể:

- *Sự thịnh vượng về kinh tế*: là sự tăng trưởng kinh tế ổn định với cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm đáp ứng và nâng cao đời sống của người dân trong xã hội. Thịnh vượng về kinh tế thúc đẩy chất lượng cuộc sống hợp lý thông qua năng lực sản xuất của các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Sự thịnh vượng

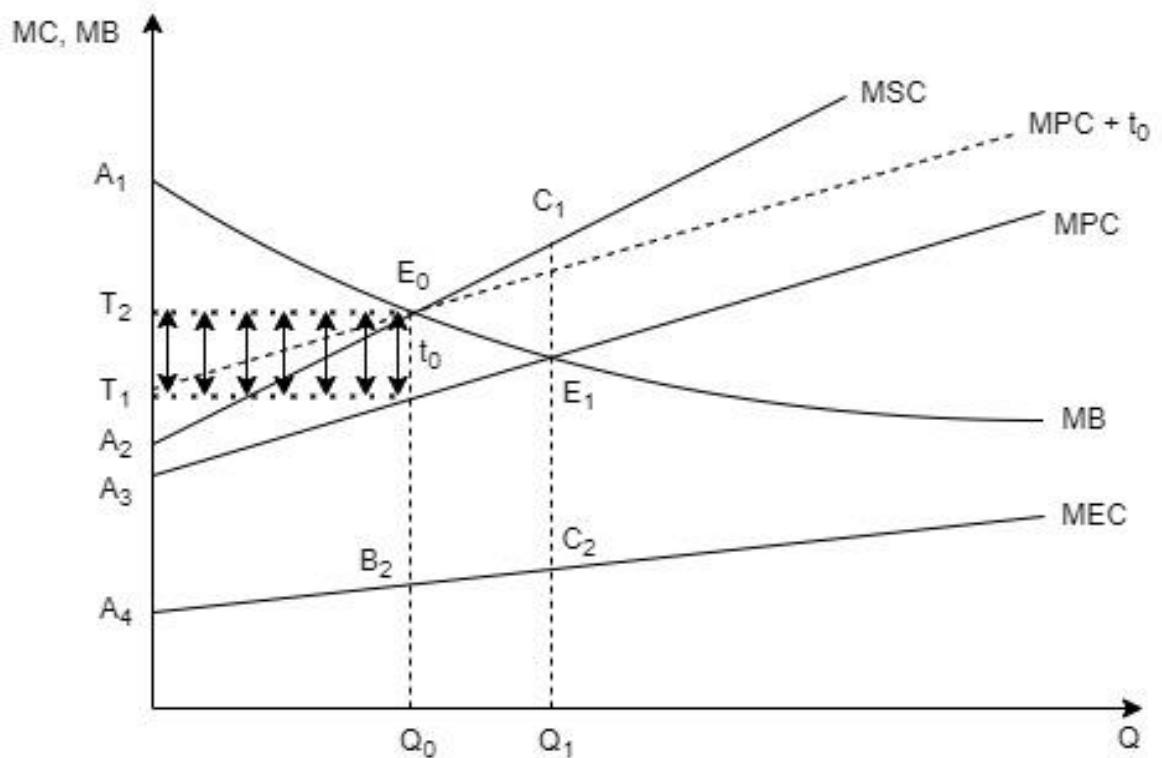
kinh tế liên quan đến sự sáng tạo, phân phối hàng hóa và dịch vụ sẽ giúp nâng cao mức sống. Sự thịnh vượng về kinh tế gắn liền với bản chất của các nguyên tắc về công bằng xã hội và tính toàn vẹn môi trường.

- *Toàn vẹn về môi trường*: Nguyên tắc toàn vẹn môi trường đảm bảo rằng hoạt động của con người không làm xói mòn đất, không khí, nguồn nước và các nguồn tài nguyên khác. Tăng dân số, tiêu thụ nguyên nhiên liệu quá mức, ô nhiễm môi trường tăng lên và suy giảm TNTN, đe dọa toàn vẹn môi trường. Bên cạnh đó, các hoạt động của con người có thể có tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên như giảm đa dạng sinh học, suy giảm tầng ôzôn, khí nhà kính, chất thải, phá rừng, và sự cố độc hại.

- *Công bằng xã hội*: Nhu cầu của con người không chỉ bao gồm nhu cầu cơ bản như thực phẩm, quần áo và nơi ở, mà còn bao gồm các nhu cầu để nâng cao chất lượng cuộc sống như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, và tự do chính trị (IUCN, UNEP và WWF, 1996; UNCED, 1992). Bên cạnh đó, cần có sự công bằng giữa các thế hệ, tức là các thế hệ tương lai cũng có quyền được sử dụng các nguồn tài nguyên để đáp ứng nhu cầu của bản thân tương tự như thế hệ hiện tại. Vì vậy, PTBV về mặt xã hội đảm bảo tất cả người dân có quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, nhu cầu hiện tại và tương lai.

2.1.1.2. Khái niệm về chính sách thuế xanh

Ý tưởng về đánh thuế đối với những người gây ô nhiễm với mục tiêu BVMT được khởi xướng bởi Pigou (1877-1959). Theo Pigou, thuế ô nhiễm buộc nhà sản xuất phải "nội hoá các ngoại ứng" và được đề cập lần đầu năm 1920 trong tác phẩm "Kinh tế học phúc lợi điều chỉnh mức hoạt động về sản lượng tối ưu xã hội" (Nguyễn Đức Lợi & Phạm Văn Nhật, 2013). Nguyên tắc đánh thuế là "Mức thuế ô nhiễm tính cho mỗi đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm có giá trị bằng chi phí ngoại ứng do đơn vị sản phẩm gây ô nhiễm gây ra tại mức sản lượng tối ưu xã hội". Loại thuế này nhằm mục đích buộc nhà sản xuất phải "nội hoá các ngoại ứng" và điều chỉnh mức hoạt động về sản lượng tối ưu xã hội, vì thế được gọi là "thuế ô nhiễm tối ưu" (Hình 2.1).

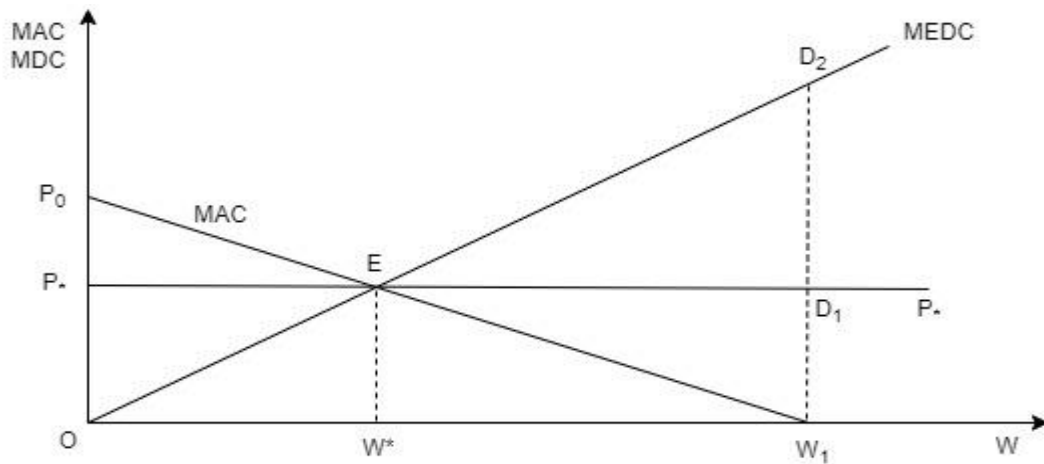


Nguồn: Nguyễn Đức Lợi & Phạm Văn Nhật, 2013

Hình 2.1. Thuế Pigou đối với ngoại ứng tiêu cực

Ngược lại, Coase (1960) cho rằng khi các bên có thể mặc cả mà không phải chi phí gì thêm và để làm cho cả hai bên cùng có lợi, cơ chế thị trường sẽ làm cho hoạt động chống ô nhiễm trở nên có hiệu quả bất kể quyền tài sản được ấn định như thế nào” (định lý Coase) đã thể hiện được quy luật cơ bản của kinh tế thị trường là quy luật cung cầu và thể hiện tính hiệu quả Pareto trong hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế do yếu tố ngoại tác mà tính khả thi trong thực tiễn không cao dẫn đến cần thiết phải có vai trò của nhà nước/ sự can thiệp của chính phủ thông qua các tiêu chuẩn trong chính sách môi trường (giới hạn mức độ ô nhiễm hoặc các công cụ về thuế, phí,...).

Năm 1968, Dales một nhà kinh tế học người Canada lần đầu tiên đưa ra đề nghị về một cơ chế trong đó một số lượng nhất định "quyền gây ô nhiễm" (bằng với mức ô nhiễm mà xã hội mong muốn) có thể được mua đi bán lại giữa những người gây ô nhiễm. "Quyền gây ô nhiễm" của các DN sẽ được ghi nhận bằng các "giấy phép xả thải" do cơ quan quản lý môi trường ban hành. Doanh nghiệp chỉ được phép xả thải trong phạm vi số lượng giấy phép của mình. Nhưng vì có thể mua bán, trao đổi giấy phép nên DN nào muốn thải nhiều hơn sẽ phải mua thêm giấy phép từ những DN không có nhu cầu sử dụng và ngược lại (Nguyễn Đức Lợi & Phạm Văn Nhật, 2013) (Hình 2.2).



Nguồn: Nguyễn Đức Lợi & Phạm Văn Nhật, 2013

Hình 2.2. Cơ sở xác định hạn mức (Quota) ô nhiễm

Công cụ chính sách thuế để BVMT xuất phát từ “Kinh tế môi trường tân cổ điển” được hình thành vào những năm 1970 khi thế giới bắt đầu nhận thức được những tác động tiêu cực của PTKT đối với môi trường và sự khai thác quá mức TNTN. Quan điểm chung của trường phái tân cổ điển là coi việc BVMT, bao gồm cả việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, là nhiệm vụ trung tâm để đảm bảo công bằng giữa các thế hệ. Trường phái này đề cao việc sử dụng tài nguyên hạn chế, nhưng vẫn có thể nâng cao mức sống và phúc lợi cho người dân. Mặt khác, Nhà nước cần can thiệp thông qua các chính sách, công cụ kinh tế để khắc phục thất bại của thị trường, phân bổ hiệu quả hơn nguồn lực trong xã hội (Lê Quang Thuận, 2016).

Tuy nhiên, trường phái này cũng vấp phải những chỉ trích khi đề cao tính độc lập của người tiêu dùng và tự do thị trường. Do đó, từ giữa những năm 1980, xuất phát từ những chỉ trích về nhược điểm của trường phái kinh tế môi trường tân cổ điển, quan điểm về kinh tế học sinh thái được hình thành (Weizsäcker & Jesinghaus, 1992). Lý thuyết kinh tế sinh thái nhấn mạnh quan điểm khai thác hạn chế TNTN để giảm thiểu tác động đối với các hoạt động kinh tế. Mặt khác, kinh tế sinh thái đề cao nguyên tắc công bằng nội và ngoại thế hệ, vừa đảm bảo công bằng giữa các chủ thể trong cùng một thế hệ, vừa đảm bảo công bằng giữa các thế hệ.

Như vậy, ngoại tác và quyền tài sản của Coase, đánh thuế đối với hoạt động gây ô nhiễm của Pigou và cơ chế mua bán “quyền gây ô nhiễm” của Dales, kinh tế môi trường tân cổ điển và lý thuyết kinh tế sinh thái... cùng với các chương trình nghị sự về PTBV là nền tảng cho việc phát triển hệ thống thuế xanh ở các nước.

Mặc dù xuất hiện từ sớm, nhưng hiện vẫn chưa có sự đồng thuận giữa các nhà nghiên cứu về định nghĩa thuế xanh. Carattini & cộng sự (2017) định nghĩa thuế xanh là thuế TTĐB đánh vào các chất gây ô nhiễm môi trường hoặc đánh vào hàng hóa và dịch vụ mà việc sử dụng chúng gây ô nhiễm. Tương tự, Van & cộng sự (2015); Hessa & Haitham (2020) cũng cho rằng thuế xanh là thuế môi trường, thuế khí hậu, sinh thái, ô nhiễm và các - bon, được sử dụng để chuyển gánh nặng thuế từ các yếu tố định hướng tăng trưởng sang giúp giảm thiểu sự cạn kiệt TNTN và ô nhiễm. Theo Haitham & Saif (2023), thuế xanh là một loại thuế môi trường được các nước phát triển và đang phát triển thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu PTBV.

Một số nghiên cứu khác cho rằng thuế xanh có thể được chia thành hai loại: nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo nghĩa hẹp thuế xanh được hiểu là thuế đánh trực tiếp để BVMT, trong khi theo nghĩa rộng chính sách thuế xanh bao gồm nhiều loại thuế khác nhau trực tiếp và gián tiếp đóng vai trò BVMT (Fu & Wang, 2018; Xu & Zhang, 2018).

Mặc dù có sự khác nhau nhưng nhìn chung các định nghĩa đều cho thấy thuế xanh được dùng để mô tả thuế môi trường hoặc thuế với mục tiêu BVMT; mục đích trực tiếp hoặc gián tiếp của thuế xanh là BVMT.

Trên cơ sở các khái niệm về thuế xanh như đã nêu, trong phạm vi luận án, *“Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững là hệ thống các chủ trương, định hướng và quy định của Nhà nước thông qua việc sử dụng các công cụ về thuế để điều chỉnh hành vi sản xuất và hành vi tiêu dùng nhằm đạt được mục tiêu phát triển bền vững về môi trường”*.

2.1.2. Đặc điểm, vai trò và phân loại chính sách thuế xanh

2.1.2.1. Đặc điểm của chính sách thuế xanh

Thứ nhất, chính sách thuế xanh gồm các sắc thuế tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến BVMT theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền với mục tiêu định hướng (hạn chế/ khuyến khích) sản xuất, tiêu dùng. Trong đó, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền hàm ý người gây ô nhiễm phải chi trả các chi phí phát sinh do vấn đề ô nhiễm môi trường mà họ gây ra (OECD, 1992). Nguyên tắc này được OECD đề xuất áp dụng từ những năm 1970s và dần được công nhận rộng rãi trên thế giới như một nguyên tắc pháp lý cơ bản trong hệ thống pháp luật về môi trường. Trong đó, ở phạm vi quốc tế nguyên tắc này đã được ghi nhận trong Nguyên tắc 16 Tuyên bố chung

Rio của Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển năm 1992 (Luppi và cộng sự, 2012).

Thứ hai, tạo tín hiệu giá, điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế. Thuế xanh đặc biệt thích hợp để giải quyết sự thất bại của thị trường trong việc định giá hàng hóa công cộng, như không khí sạch, môi trường sạch hoặc tài nguyên khan hiếm (OECD, 2017). Thông qua việc nội hóa các chi phí bên ngoài và tính cho người sử dụng TNTN, từ đó tăng giá hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể. Thuế xanh cũng góp phần điều chỉnh các tín hiệu giá bị bóp méo, qua đó giúp thị trường hoạt động hiệu quả hơn và cải thiện phúc lợi xã hội. Xét trên góc độ cầu theo giá, thuế xanh điều chỉnh hành vi dựa trên khả năng đáp ứng của cầu đối với những thay đổi của giá, tức là độ co giãn của cầu theo giá. Theo đó, các hàng hóa có độ co giãn của cầu cao, ví dụ túi ni lông, tác động của thuế rõ hơn trong ngắn hạn; đối với các hàng hóa độ co giãn của cầu theo giá thấp, tác động của thuế thường cần khoảng thời gian dài hơn.

Thứ ba, thuế xanh ít gây ảnh hưởng đến nền kinh tế hơn các loại thuế khác như thuế đánh vào lao động hoặc vốn. Thuế các - bon và thuế năng lượng có thể tạo ra doanh thu đáng kể trong khi tác động đến kinh tế vĩ mô ít bất lợi hơn so với các hình thức đánh thuế gián tiếp (thuế GTGT) và thuế trực tiếp khác (Vivid Economics, 2012).

2.1.2.2. Vai trò của chính sách thuế xanh

1) Vai trò định hướng

Thuế xanh đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng PTBV bằng cách thúc đẩy các hành vi và công nghệ thân thiện với môi trường. Chính sách thuế xanh giúp xác định rõ các mục tiêu BVMT và PTBV. Với vai trò định hướng, chính sách thuế xanh đánh thuế ở mức cao hơn đối với các sản phẩm và hoạt động gây hại cho môi trường (khí thải, các chất gây ô nhiễm, nhiên liệu hóa thạch,...) và ngược lại. Trong đó, về phía nhà sản xuất, thuế xanh với các ưu đãi thuế sẽ định hướng DN đầu tư vào các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường; thúc đẩy DN đầu tư nghiên cứu và phát triển các công nghệ xanh và chuyển đổi công nghệ sản xuất sang công nghệ sạch hơn. Đồng thời, thuế xanh cũng thúc đẩy các sáng kiến kinh doanh xanh (phát triển sản phẩm tái chế hoặc các dịch vụ giảm thiểu rác thải) và tham gia vào các mô hình kinh tế tuần hoàn. Về phía người tiêu dùng, thuế xanh làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng bằng cách làm tăng giá các sản phẩm và dịch vụ gây ô nhiễm hoặc ngược lại. Điều này khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn các

sản phẩm thân thiện với môi trường. Ví dụ, thuế cao hơn đối với nhiên liệu hóa thạch có thể thúc đẩy người tiêu dùng sử dụng xe điện hoặc phương tiện giao thông công cộng.

2) Vai trò điều tiết

Bằng cách áp thuế lên các hoạt động sản xuất và tiêu dùng gây ô nhiễm, chính phủ có thể điều tiết và kiểm soát mức độ ô nhiễm và sử dụng tài nguyên (Hessa & Haitham, 2020; Gülçin & Onur, 2024), góp phần hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường. Việc áp thuế làm tăng chi phí đối với hoạt động gây ô nhiễm, khuyến khích DN tìm kiếm các giải pháp giảm phát thải hoặc chuyển sang sử dụng NLTT hoặc đầu tư vào công nghệ sạch hơn và quy trình sản xuất ít gây hại cho môi trường. Vai trò điều tiết của thuế xanh còn thể hiện ở khía cạnh giảm thiểu khai thác và khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả. Theo đó, các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên như dầu mỏ, than đá, và gỗ sẽ phải đối mặt với mức thuế cao hơn nếu hoạt động khai thác không bền vững, qua đó thúc đẩy DN đầu tư vào công nghệ khai thác bền vững và các nguồn tài nguyên thay thế. Ngoài ra, vai trò điều tiết của thuế xanh cũng được thể hiện ở góc độ tiêu dùng, việc đưa chi phí môi trường vào giá sản phẩm thông qua thuế xanh làm giá sản phẩm gây ô nhiễm tăng, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường hơn.

3) Vai trò tạo điều kiện

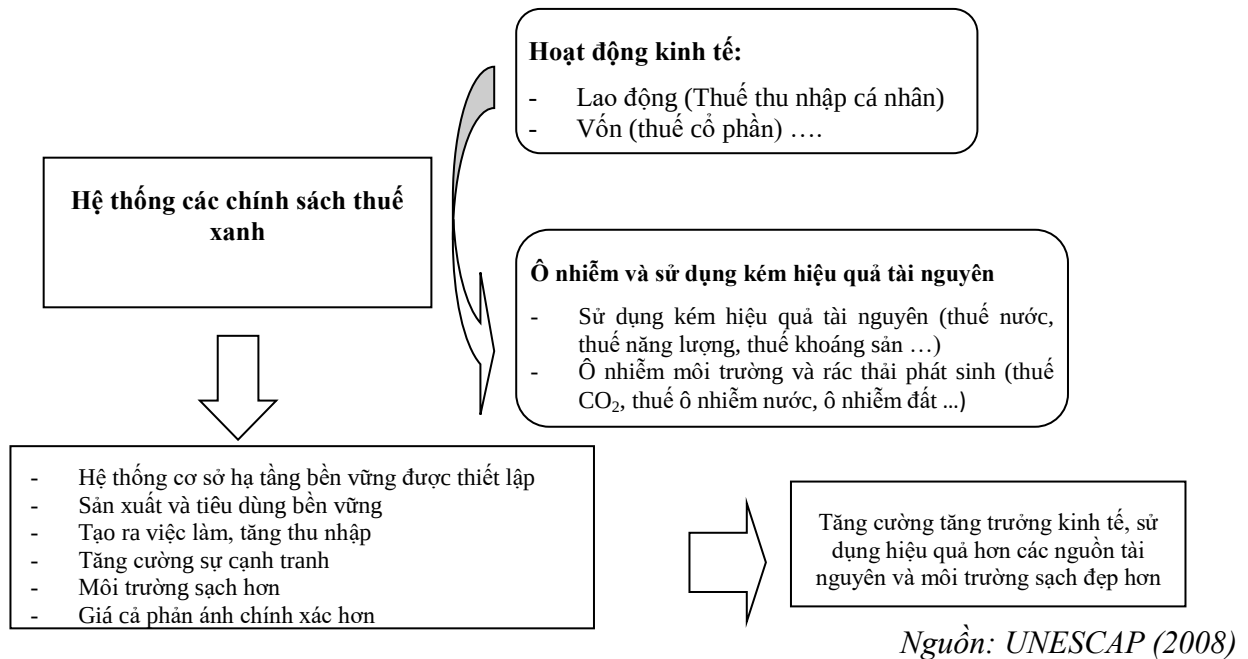
Thuế xanh góp phần tạo nguồn thu để đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các công nghệ sạch và bền vững. Bên cạnh đó, chính sách thuế xanh là công cụ tăng thu cho NSNN. Theo lý thuyết lợi ích kép (Pearce, 1991) hay Lý thuyết cải cách thuế sinh thái của Weizsäcker & Jesinghaus (1992), thuế xanh sẽ tạo ra lợi ích đầu tiên là môi trường và giảm thuế sẽ tạo ra lợi ích thứ hai là kinh tế (Milne, 2003; Gülçin & Onur, 2024). DN sản xuất các sản phẩm gây hại môi trường có nghĩa vụ phải đóng các khoản thuế, giúp NSNN sẽ có thêm một khoản thu đáng kể. Nguồn thu từ thuế xanh được sử dụng để phát triển CSHT bền vững, như hệ thống giao thông công cộng, NLTT, và các công trình xây dựng thân thiện với môi trường.

4) Vai trò khuyến khích

Chính sách thuế xanh khuyến khích người gây ô nhiễm môi trường giảm lượng chất thải thông qua việc đưa chi phí sử dụng môi trường vào giá thành sản phẩm theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, đồng thời khuyến

khích sản xuất và tiêu dùng sản phẩm xanh thông qua các ưu đãi miễn, giảm thuế với các hoạt động kinh tế thân thiện với môi trường theo hướng bền vững. Trong đó, việc áp dụng các hình thức ưu đãi (thuế suất, thời gian miễn, giảm thuế...) đối với hàng hoá, dịch vụ thân thiện với môi trường và phù hợp với xu hướng PTBV sẽ kích thích cầu hàng hóa, từ đó kích thích mở rộng sản xuất. Ngược lại, đối với những hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực gây ô nhiễm môi trường, việc áp dụng mức thuế suất cao hơn sẽ tác động hạn chế cầu, từ đó hạn chế, thu hẹp sản xuất. Ở một khía cạnh khác, việc áp dụng thuế suất thấp đối với những hàng hoá NK là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu... có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường sẽ thúc đẩy DN mua sắm, đổi mới công nghệ sản xuất. Trong khi đó, các ưu đãi về thuế TNDN đối với các ngành lĩnh vực như sản xuất xanh, KHCN... sẽ thúc đẩy các hoạt động đầu tư chuyển dịch theo hướng xanh hơn, bền vững hơn.

Việc áp dụng thuế xanh còn giúp nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc BVMT và PTBV. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh việc thuế xanh đánh vào các nhiên liệu như xăng, dầu, methanol, naphtha, butan; khí hóa lỏng; than bùn, than đá...; nhiên liệu hóa thạch như xăng, dầu, than đá, gas tự nhiên (thường là thuế TTĐB và thuế TNDN); phương tiện đi lại,... đều có lợi cho môi trường nhờ hạn chế ô nhiễm và giảm lượng khí thải các - bon. Trong khi đó, việc sử dụng nhiều sắc thuế khác nhau như thuế tài nguyên, thuế BVMT, thuế TTĐB, thuế TNDN,... với mức thuế suất cao đối với hoạt động khai thác TNTN giúp các quốc gia tiết kiệm được TNTN, hạn chế việc khai thác quá mức và sử dụng lãng phí tài nguyên, đặc biệt là những tài nguyên không có khả năng tái tạo (Hình 2.3).



Hình 2.3. Vai trò của thuế xanh và phát triển bền vững

2.1.2.3. Phân loại chính sách thuế xanh

Có nhiều cách phân loại thuế xanh như theo hình thức, mục tiêu đánh thuế; phân loại theo ngành, lĩnh vực của thuế xanh. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, thuế xanh được phân loại kết hợp dựa theo hình thức và mục tiêu đánh thuế. Theo đó, chính sách thuế xanh được chia thành 02 nhóm gồm:

Thứ nhất, nhóm chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất theo hướng hạn chế khai thác TNTN, nhất là TNTN không tái tạo; khuyến khích sự phát triển năng lượng sạch, đồng thời giúp DN áp dụng các công nghệ TKNL, công nghệ hiện đại trong sản xuất (Zhang & Smith, 2007). Theo đó, chính sách thuế xanh gồm chính sách thuế tài nguyên và chính sách thuế TNDN,...

Thứ hai, nhóm chính sách thuế xanh nhằm điều chỉnh hành vi tiêu dùng theo hướng hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường và khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Theo đó, chính sách thuế xanh gồm chính sách thuế BVMT và thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế XNK, thuế các - bon,...

2.1.3. Nội dung chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

Chính sách thuế xanh là những quy định của Nhà nước nhằm điều chỉnh hành vi của đối tượng chịu thuế để hướng tới mục tiêu chung của phát triển bền vững. Những quy định của nhà nước được ban hành trong các văn bản chính sách thuế xanh được gọi là nội dung của chính sách thuế xanh. Do đó, tùy từng mục tiêu để xác định các nội dung của chính sách thuế xanh. Tuy nhiên, theo tổng hợp các công trình nghiên cứu trước có liên quan đến chính

sách thuế xanh (như đã trình bày ở Mục 1.1), các tác giả khi nghiên cứu về chính sách thuế xanh thường chia làm 3 nội dung lớn, gồm:

Một là, sắc thuế: Sắc thuế là loại thuế - khoản tiền hoặc hiện vật bắt buộc phải nộp cho Nhà nước khi tiến hành sản xuất, kinh doanh hay một khoản thu của Nhà nước mang tính nghĩa vụ bắt buộc đối với mọi công dân, tổ chức. Nội dung các sắc thuế xanh là việc Nhà nước đưa ra các quy định về các loại thuế có tác động điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng hướng đến PTBV như thuế BVMT, thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế TNDN, thuế các - bon, thuế GTGT, thuế XNK,... (Nguyễn Văn Khương, 2016; Đinh Thị Hòa, 2020). Các sắc thuế xanh có thể là thuế trực thu như thuế TNDN (chủ yếu là ưu đãi miễn giảm thuế suất và thời hạn) đối với các đối tượng sản xuất, kinh doanh (DN) nhằm khuyến khích sản xuất xanh; thuế gián thu như thuế tài nguyên, thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế BVMT, thuế GTGT, thuế XNK,... đánh vào các hàng hóa, dịch vụ gây ô nhiễm, qua đó chi phối đến việc lựa chọn và quyết định sản xuất “cái gì”, sản xuất “như thế nào”, “sản xuất cho ai”...

Hai là, đối tượng chịu thuế: Tương ứng với sự đa dạng về sắc thuế, đối tượng chịu thuế xanh bao gồm tất cả sản phẩm hàng hóa, dịch vụ hoạt động tác động xấu đến môi trường (Stephen, 2013; Nguyễn Thị Hòa, 2020; CIEM, 2022). Đối tượng chịu thuế thường là những tập hợp con trong từng sắc thuế. Cụ thể, đối với sắc thuế tài nguyên, đối tượng chịu thuế là các tài nguyên bao gồm tài nguyên tái tạo (nước, thủy điện, muối tự nhiên, cát, sỏi, đá tự nhiên, ..) và tài nguyên không tái tạo như dầu thô, khí thiên nhiên; than (than cốc, than nâu, than đá, than bùn); khoáng... Trong sắc thuế BVMT, đối tượng chịu thuế là các sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, như: các sản phẩm Nox, SOx, NH₄, CO,...; các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm,...); túi ni lông; máy tính, pin, ắc quy, chai lọ thủy tinh, bao bì và các sản phẩm khác thải bỏ sau khi sử dụng. Trong sắc thuế TNDN, đối tượng chịu thuế liên quan đến PTBV là các khoản thu nhập của DN có hoạt động/ngành nghề/dự án khác nhau như nông nghiệp, công nghệ cao, môi trường, TKNL, NLTT. Thuế TNDP tác động đến hành vi đầu tư, lựa chọn lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Khi thuế ưu đãi về lĩnh vực nào sẽ khiến cho các DN điều chỉnh lĩnh vực đầu tư, công nghệ sản xuất theo lĩnh vực đó. Việc đánh thuế đối với các tài nguyên không tái tạo, các chất gây ô nhiễm môi trường,... có tác động hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm này. Ngoài ra, để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường, tại từng sắc thuế cũng quy định rõ đối

tượng không chịu thuế hoặc được khuyến khích về thuế là các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xanh; quy trình sản xuất xanh; các khoản đầu tư xanh, dự án xanh... để định hướng sản xuất và tiêu dùng xanh (Đinh Thị Hòa, 2020). Nghiên cứu, đánh giá về đối tượng chịu thuế là nghiên cứu về các sản phẩm hàng hóa, hoạt động/dự án có thu nhập chịu thuế để sao cho điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng hướng đến PTBV tốt nhất. Việc điều chỉnh thường bằng hai cách đó là bổ sung hoặc cắt giảm đối tượng chịu thuế trong từng sắc thuế cho phù hợp.

Ba là, về thuế suất: thuế suất là mức độ phải nộp của từng đối tượng chịu thuế. Đây là yếu tố quan trọng nhất của một sắc thuế, phản ánh mức độ động viên (khuyến khích) hay tác động có tính chất điều tiết giảm của Nhà nước đối với hành vi sản xuất và tiêu dùng của các chủ thể trong xã hội; đồng thời cũng là mối quan tâm hàng đầu của người nộp thuế. Thuế suất thấp thể hiện sự động viên, khuyến khích của Nhà nước; ngược lại thuế suất cao thể hiện mục tiêu điều tiết giảm, hướng đến hạn chế những hành vi sản xuất hoặc xu hướng tiêu dùng không có lợi cho PTBV. Thuế suất là gồm hai loại là thuế suất tuyệt đối và thuế suất tỷ lệ tùy vào từng loại chủ thể và điều kiện liên quan, mức thuế suất áp dụng sẽ khác nhau. Thuế suất tuyệt đối là thuế suất được ấn định bằng một mức tuyệt đối dựa trên cơ sở thuế. Ví dụ, thuế suất với túi ni-lông thường là số tiền/kg hoặc số tiền/ túi; thuế đối với xăng dầu thường là số tiền cố định trên lít; thuế các - bon là số tiền số định trên tấn CO₂; thuế tài nguyên là số tiền trên một đơn vị sản lượng tài nguyên khai thác. Thuế suất tỷ lệ là thuế suất được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm nhất định trên cơ sở tính thuế, không thay đổi theo quy mô của cơ sở tính thuế. Ví dụ, thuế suất thuế TNDN là 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập trong lĩnh vực NLTT,...; thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô là tỷ lệ % dựa trên đặc điểm xe, như số chỗ ngồi, dung tích xi lanh hay loại xe.

2.1.4. Tác động của chính sách thuế xanh đến phát triển bền vững

2.1.4.1. Tác động điều chỉnh hành vi sản xuất

Theo kinh tế học tân cổ điển, quy định về môi trường làm tăng chi phí DN và tiêu tốn nguồn lực của DN, cản trở sự sẵn sàng và khả năng đổi mới của DN, do đó kìm hãm sự đổi mới của DN (Dean & cộng sự, 1995). Tuy nhiên đầu những năm 1990, “Giả thuyết Porter” đã đề xuất rằng các quy định phù hợp về môi trường có thể kích thích các hoạt động đổi mới của DN. Mặc dù chi phí của DN sẽ tăng trong ngắn hạn, nhưng DN có thể thu được hiệu quả bù đắp đổi mới trong dài hạn. Chính sách thuế có vai trò rất quan trọng

trong việc hình thành nên các “động cơ”, “đòn bẩy” trong việc điều chỉnh việc ra quyết định lựa chọn lĩnh vực đầu tư, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để nhà nước đạt được mục tiêu của PTBV. Nhà nước căn cứ vào mục tiêu của PTBV để lựa chọn lĩnh vực ưu tiên phát triển mà không làm ảnh hưởng đến PTBV, cùng với đó là lựa chọn những ngành nghề, lĩnh vực hạn chế phát triển vì gây ảnh hưởng mạnh đến PTBV; từ đó nhà nước sẽ điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm thuế đối với lĩnh vực không ảnh hưởng đến PTBV và tăng thuế, tăng đối tượng chịu thuế đối với lĩnh vực có ảnh hưởng đến PTBV.

Trong đó, xét trên góc độ “động cơ”, chính sách thuế xanh tạo cơ chế thay đổi hành vi của người nộp thuế do tác động tiêu cực của thuế gây ra. Về mặt lý thuyết, việc chính phủ đánh thuế có chọn lọc đối với các sản phẩm của DN làm thay đổi chi phí cơ hội tương đối của các hoạt động sản xuất và vận hành khác nhau của DN, do đó DN sẽ từ bỏ một số hoạt động kinh tế và chuyển sang các hoạt động kinh tế khác có lợi nhuận cao hơn (Han & cộng sự, 2013).

Trên góc độ “đòn bẩy”, chính sách ưu đãi thuế đối với các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường; ưu đãi thuế đối với đầu tư cho khoa học, công nghệ, thay đổi quy trình sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường; trợ cấp của chính phủ... sẽ là tín hiệu quan trọng kích thích các DN đưa ra các quyết định đầu tư, đổi mới công nghệ hoặc dịch chuyển sang những ngành sản xuất hiện đại, thân thiện với môi trường. Trợ cấp của chính phủ đóng một vai trò tích cực đáng kể trong việc thúc đẩy đổi mới quy trình xanh và hỗ trợ hiệu quả cho đầu tư R&D của DN (Liu & cộng sự, 2020). Trong khi đó, các ưu đãi về thuế đối với các DN cụ thể đã khuyến khích nghiên cứu công nghệ và hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh (Hu & cộng sự, 2020); các ưu đãi thuế R&D đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới sản phẩm xanh (Song & cộng sự, 2020). Ở góc độ đầu tư, các chính sách ưu đãi áp dụng cho sản xuất điện từ các nguồn NLTT, tiêu thụ NLTT và tăng trưởng xanh tác động tích cực đến hoạt động đầu tư của DN (Farooq & cộng sự, 2021).

2.1.4.2. Tác động điều chỉnh hành vi tiêu dùng

Chính sách thuế xanh với việc thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” (OECD, 1992), tạo cơ hội và điều kiện để nhà sản xuất chuyển chi phí BVMT vào giá thành sản phẩm, tức là chuyển trách nhiệm BVMT gián tiếp cho người tiêu dùng các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường, từ đó

điều chỉnh hành vi tiêu dùng (Phạm Bách Khoa, 2021). Như vậy, việc đánh thuế xanh sẽ tạo ra các tín hiệu giá, qua đó tác động điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Hàng hoá nào chịu thuế cao, dẫn đến giá cao thì người tiêu dùng sẽ hạn chế sử dụng hơn, họ sẽ chuyển sang hàng hoá thay thế. Ngược lại, hàng hoá nào chịu thuế thấp, dẫn đến giá thấp thì người tiêu dùng sẽ mua sắm nhiều hơn. Dựa trên nguyên lý điều chỉnh này, các quốc gia sẽ căn cứ vào mức độ ảnh hưởng đến PTBV của các loại hàng hoá để điều chỉnh đối tượng chịu thuế, thuế suất cho phù hợp với mục tiêu của từng giai đoạn.

Hệ thống các chính sách thuế môi trường thường được thể hiện rõ nét nhất thông qua việc đánh thuế vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường và là thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, từ đó tác động đến giá bán sản phẩm. Khi đó, người nộp thuế là người sản xuất, nhưng người chịu thuế lại là người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ nên có tác động trực tiếp đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Do đó, để xem xét tác động của thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng trên cả khía cạnh thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường và hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường, luận án xem xét thông qua công cụ thuế môi trường bao gồm các sắc thuế có tác động trực tiếp đến môi trường gồm thuế BVMT, thuế TTĐB, thuế các-bon,... với các đối tượng chịu thuế tương ứng. Cụ thể:

- Đối tượng chịu thuế BVMT là sản phẩm khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường như các khoản thuế thu đối với các chất thải có chứa NOx (hoá chất có gốc Oxit Nitric); SOx (hoá chất có gốc Oxit Sulfuric), NH₄, CO...; Hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, ...; Túi ni lông; Máy tính, pin, ắc quy, chai lọ bằng thủy tinh, bao bì và các sản phẩm khác thải bỏ sau khi sử dụng... Ngoài việc thu thuế cho mục đích BVMT, nhiều quốc gia nước còn thực hiện chính sách phí môi trường trên các hoạt động như khai thác nước; xử lý rác thải; phí thải khí NOx, phí ô nhiễm nước, phí đường đối với phương tiện hạng nặng...; khai thác khoáng sản;...

- Đối tượng chịu thuế các-bon chủ yếu là nhiên liệu hóa thạch như xăng, dầu, methanol, naphtha, butan; khí hóa lỏng; nhiên liệu đốt như than bùn, than đá,... Cơ sở tính thuế là lượng khí thải các-bon, tính theo tấn khí thải.

- Đối tượng chịu thuế TTĐB: Thuế TTĐB được sử dụng nhằm hạn chế sản xuất các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường chủ yếu là thuế đánh vào ô tô nhằm hạn chế phương tiện giao thông cá nhân và đánh vào nhiên liệu

hóa thạch nhằm tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch qua đó giảm phát thải khí CO₂ và giảm ùn tắc giao thông. Vì vậy, một số quốc gia gọi tên là thuế ô tô/thuế đối với ô tô; thuế đối với nhiên liệu hóa thạch trong khi một số quốc gia xếp vào thuế TTĐB. Đối tượng chịu thuế là phương tiện đi lại (chủ yếu là ô tô) và nhiên liệu hóa thạch như xăng, dầu, than đá, gas tự nhiên....

Tương ứng với đối tượng chịu thuế, thuế suất/ căn cứ tính thuế cũng được xác định cụ thể theo từng sắc thuế thuộc hệ thống thuế BVMT. Cụ thể:

- Thuế suất thuế BVMT: Phần lớn các quốc gia đều quy định căn cứ tính thuế BVMT là số lượng hàng hóa tính thuế và mức thuế tuyệt đối. Trong đó, mức thuế được xây dựng tùy theo mức độ gây hại của từng loại hàng hóa đối với môi trường, như đối với nhiên liệu hóa thạch căn cứ tính thuế là giá bán của nhiên liệu hóa thạch và thuế suất. Mức thuế suất đối với nhiên liệu hóa thạch thường được phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong mỗi sản phẩm. Hay như đối với phương tiện, hầu hết các nước phát triển đều áp dụng thuế đối với phương tiện (chủ yếu là ô tô) với căn cứ tính thuế là lượng khí CO₂ thải ra và mức thuế trên một đơn vị khí thải: $\text{Mức thuế} = \text{Mức thu cố định} + \text{Mức thu phí CO}_2$. Trong đó, mức thu cố định được căn cứ dung tích xi lanh của xe; mức thu phí CO₂ căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của xe.

- Thuế suất thuế các - bon: Thuế suất có thể theo tỷ lệ phần trăm, thuế suất tuyệt đối (mức thu tuyệt đối) hoặc thuế suất hỗn hợp (vừa thu theo tỷ lệ phần trăm, vừa thu theo mức thu tuyệt đối). Mức thuế suất thuế các-bon phụ thuộc vào từng quốc gia dựa trên điều kiện phát triển KT - XH và các mục tiêu về môi trường của quốc gia đó, thông thường thuế suất thuế các - bon dao động trong khoảng từ 1 - 130 USD/tấn CO₂.

- Thuế suất thuế TTĐB: Về thuế suất, hay mức thu và phương thức thu của các nước có sự khác biệt khá lớn. Hầu hết các nước đều áp dụng phương thu theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị (bao gồm cả thuế GTGT, thuế nhập khẩu nếu có). Các nước, mức thuế suất thuế TTĐB đối với ô tô có phân biệt theo đặc điểm xe, như theo số chỗ ngồi, dung tích xi lanh hay loại xe; đối với nhiên liệu hóa thạch thuế suất áp dụng cho từng loại hàng hóa/dịch vụ được xác định tùy theo tính chất loại xăng, dầu có chì, không có chì... và các đặc tính khác. Bên cạnh đó, để khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả, nhìn chung, các nước đều áp dụng mức thuế suất thuế TTĐB thấp hơn đối với các loại xe có dung tích xi lanh nhỏ. Đặc biệt, ở một số nước còn áp dụng thuế TTĐB ở mức thấp đối với dòng xe tiết kiệm năng lượng, xe sử dụng NLTT.

2.1.5. Tiêu chí đánh giá nội dung và tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.5.1. Tiêu chí đánh giá nội dung chính sách thuế

Trên cơ sở tổng quan các công trình đã nghiên cứu trước (phản ánh tại Mục 1.1) điển hình như các nghiên cứu của Nguyễn Văn Khương (2016), Đinh Thị Hòa (2020); Phạm Bách Khoa (2021), Nguyễn Thị Kim Ngân (2023), Lê Thị Loan và Bùi Minh Tuấn (2023), luận án thực hiện chính sách thuế xanh trên cơ sở 03 nhóm tiêu chí gồm mức độ đầy đủ, tính hiệu lực - hiệu quả và tính phù hợp - khả thi. Trong đó, mức độ đầy đủ thể hiện ở chỗ các chính sách đã bao quát các đối tượng cần điều chỉnh chưa? Tính hiệu lực - hiệu quả thể hiện chính sách có được triển khai trong thực tế không, chính sách có đạt được các mục tiêu chính sách kỳ vọng hay không;... trên cơ sở đó xem xét chính sách có cần phải sửa đổi, hoàn thiện, hay bổ sung chính sách mới không. Tính hợp lý - khả thi của chính sách được phản ánh ở khả năng thực hiện trên thực tế của một chính sách. Cụ thể:

1) Mức độ đầy đủ

Trong phân tích chính sách, tiêu chí mức độ đầy đủ sử dụng để đánh giá thuế xanh nhằm PTBV trên cơ sở: (i) so sánh với kinh nghiệm các nước trên thế giới để xem xét các sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất hiện hành có phù hợp với xu thế chung của các nước; đã bao được các nguồn gây ô nhiễm, tác động trực tiếp đến tính bền vững về môi trường như việc phát thải CO₂ từ các hoạt động kinh tế hay chưa?; (ii) rà soát các nguồn được đánh giá là nguyên nhân chính gây ô môi trường và sức khỏe con người như xăng dầu, chất tẩy rửa, sản phẩm điện tử,... đã thuộc đối tượng chịu thuế xanh chưa; (iii) ngoài ra, xem xét mức thuế suất thuế xanh đang áp dụng có dựa trên cơ sở mức độ gây ô nhiễm, mức độ tác động đến môi trường hay không? Việc đánh thuế dựa trên mức độ gây ô nhiễm tức là sản phẩm gây ô nhiễm càng cao thì đánh thuế càng cao; sản phẩm không có khả năng tái tạo sẽ có mức thuế suất cao hơn các sản phẩm có khả năng tái tạo.

2) Tính hiệu lực - hiệu quả

Tiêu chí tính hiệu lực – hiệu quả được sử dụng để đánh giá chính sách thuế xanh đến PTBV thông qua việc xem xét việc sử dụng các sắc thuế xanh, đánh thuế xanh đối với một số đối tượng và áp dụng thuế suất có sự phân biệt giữa tài nguyên tái tạo, không tái tạo và theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền có hiệu quả trong điều chỉnh hành vi sản xuất, hành vi tiêu dùng; từ đó, hướng đến mục tiêu PTBV không?

Bên cạnh đó, tính hiệu lực – hiệu quả cũng được đo lường bằng nguồn thu từ các sắc thuế xanh; thông qua các số liệu về sản xuất, tiêu dùng các tài nguyên không tái tạo/tái tạo; các sản phẩm gây ô nhiễm/sản phẩm thân thiện với môi trường; thông qua các số liệu về thu hút đầu tư vào các ngành/ lĩnh vực xanh như năng lượng tái tạo. Ngoài ra, luận án sử dụng thêm phương pháp so sánh với các nước và xu hướng chung của thế giới để bổ sung thêm căn cứ cho các nhận định.

3) Tính hợp lý - khả thi

Tiêu chí hợp lý- khả thi được sử dụng để đánh giá các chính sách nói chung và chính sách thuế xanh nhằm PTBV nói riêng thông qua việc xem xét các quy định hiện hành có quy định rõ ràng các đối tượng chịu thuế xanh và đối tượng được ưu đãi thuế xanh hay không? Có đảm bảo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền và khuyến khích sản xuất tiêu dùng theo hướng bền vững không? Có đủ mạnh để điều chỉnh sản xuất và tiêu dùng theo hướng PTBV không? Có đảm bảo việc khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên? Có thúc đẩy phát triển các nguồn tài nguyên tái tạo và các sản phẩm thân thiện với môi trường không?

Bên cạnh đó, để tăng luận cứ cho các nhận định, đánh giá về tính hợp lý- khả thi của chính sách thuế xanh, luận án sử dụng kết quả khảo sát DN và người tiêu dùng theo thang đo 5 mức độ Likert: Rất không đồng ý; Không đồng ý; Trung lập; Đồng ý; Hoàn toàn đồng ý.

2.1.5.2. Tiêu chí đánh giá tác động của chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.5.2.1. Tiêu chí đánh giá tác động của thuế xanh đến hành vi sản xuất

1) Tác động thông qua thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến thân thiện với môi trường

Trong bối cảnh phát triển bền vững hiện nay, ưu đãi thuế xanh là một công cụ quan trọng nhằm khuyến khích các DN đầu tư vào công nghệ thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng đảm bảo sản xuất xanh hơn, sạch hơn; đồng thời thu hút DN đầu tư vào các ngành, lĩnh vực xanh. Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, để đánh giá tác động điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm PTBV của thuế xanh trên khía cạnh thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến thân thiện với môi trường được xem xét thông qua công cụ chính sách ưu đãi thuế TNDN.

Ưu đãi về thuế TNDN trong phạm vi thuế xanh được hiểu là hình thức mà một quốc gia dành những điều kiện, những quyền lợi đặc biệt về thuế TNDN cho một số DN khi đáp ứng được những điều kiện nhất định về BVMT. Mục tiêu ưu đãi thuế TNDN là nhằm thu hút vốn đầu tư vào các ngành, vùng, lĩnh vực thân thiện với môi trường, đồng thời khuyến khích các DN đầu tư đổi mới công nghệ - xanh hóa trong lĩnh vực sản xuất, hạn chế tối đa lượng khí thải gây hại cho môi trường.

Các hình thức và đối tượng hưởng ưu đãi thuế xanh theo hình thức ưu đãi thuế TNDN gồm: Giảm thuế suất TNDN có thời hạn hoặc vĩnh viễn đối với thu nhập của một số hoạt động/dự án cụ thể để khuyến khích phát triển các ngành, các lĩnh vực hạn chế xả thải ra môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra; Ưu đãi về thời gian miễn thuế và giảm thuế TNDN đối với các DN mới thành lập và hoạt động trong lĩnh vực BVMT; Cho phép DN được khấu trừ thuế thêm một tỷ lệ nhất định tính trên giá trị đầu tư vào chi phí trước khi tính thuế TNDN hoặc vào số thuế phải nộp nhằm giảm nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, như chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ, đầu tư vào dự án xanh,...; Cho DN nghiệp phân bổ khoản lỗ và khấu trừ vào các năm tiếp theo để giảm thu nhập tính thuế của DN khi đầu tư vào thiết bị, công nghệ tiên tiến phục vụ cho các hoạt động sản xuất xanh dẫn đến thua lỗ;...

Như vậy, thông qua đối tượng và các hình thức ưu đãi thuế TNDN (bao gồm cả các khoản tín dụng thuế trực tiếp cho các hoạt động R&D) sẽ giúp giảm số thuế TNDN phải nộp, giảm gánh nặng tài chính, tăng tích lũy vốn cho DN để đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh; đầu tư phát triển các giải pháp công nghệ mới nhằm cải thiện quy trình sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm; qua đó, giảm tác động môi trường. Bên cạnh đó, các ưu đãi thuế TNDN đối với các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường sẽ khuyến khích các DN đầu tư vào các dự án NLTT như điện mặt trời, điện gió và sinh khối, góp phần giảm khí thải và BVMT; đầu tư vào nghiên cứu và phát triển các công nghệ năng lượng mới để giảm phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch; khuyến khích đầu tư vào các công nghệ tái chế và tái sử dụng nguyên liệu,... từ đó, giảm được lượng khí thải có hại; giảm lượng nguyên liệu thải bỏ ra môi trường;... Vì vậy, các doanh nghiệp áp dụng mô hình sản xuất xanh có thể tiết kiệm được 10-30% chi phí năng lượng và nguyên vật liệu.

Tuy nhiên, cần cân nhắc, tính toán và xác định thời gian, mức độ và đối tượng hưởng ưu đãi thuế TNDN phù hợp để tránh tâm lý ỷ lại, cơ hội tránh thuế thông qua phương thức chuyển giá. Nếu thời gian ưu đãi ngắn, có thể dẫn đến nhà đầu tư chỉ đầu tư ngắn hạn sau đó chuyển đầu tư sang nước khác để hưởng thời kỳ ưu đãi thuế mới, nhưng nếu thời kỳ ưu đãi kéo dài sẽ làm tăng áp lực cho thu ngân sách. Các quốc gia khác nhau sẽ căn cứ vào thực trạng của nền kinh tế để xây dựng các hình thức ưu đãi thuế TNDN khác nhau. Nhiều quốc gia hiện tăng cường áp dụng ưu đãi dựa trên chi phí nhằm khuyến khích hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ, tạo cơ hội để các DN tăng cường đầu tư hoặc chuyển hướng đầu tư từ các ngành nghề truyền thống sang các ngành nghề, lĩnh vực sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ xanh - thân thiện với môi trường.

2) Tác động thông qua hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN

Trong bối cảnh PTBV, chính sách thuế xanh là công cụ được sử dụng nhằm giảm bớt sự lãng phí trong quá trình khai thác, sử dụng các nguồn TNTN. Một số sắc thuế xanh như thuế BVMT, thuế tài nguyên, thuế GTGT,... được sử dụng để hạn chế hoạt động khai thác và hướng tới sử dụng hiệu quả TNTN, trong đó, chính sách thuế tài nguyên có tác động trực tiếp nhất. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, đánh giá tác động điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm PTBV của thuế xanh trên khía cạnh hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN, được xem xét qua công cụ thuế tài nguyên (đối tượng chịu thuế và thuế suất).

Chính sách thuế tài nguyên là một công cụ quan trọng trong việc quản lý việc khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN. Thuế tài nguyên là một loại thuế gián thu, là số tiền mà tổ chức, cá nhân phải nộp có hoạt động khai thác TNTN nộp nhà nước và không phụ thuộc vào cách thức tổ chức và hiệu quả SXKD của người khai thác. Thuế tài nguyên được cấu thành trong giá bán tài nguyên mà người tiêu dùng tài nguyên hoặc sản phẩm được tạo ra từ TNTN phải trả tiền thuế tài nguyên. Do đó, việc đánh thuế sẽ làm giá tăng lên.

Đối tượng chịu thuế tài nguyên là các tài nguyên bao gồm cả tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo. Tài nguyên không tái tạo bao gồm dầu thô, khí thiên nhiên; than (than cốc, than nâu, than đá, than bùn); khoáng sản (kim loại, khoáng sản phi kim loại, kim loại quý hiếm); tài nguyên tái tạo như

nước, thủy điện, muối tự nhiên, cát, sỏi, đá tự nhiên, than bùn, đất sét, đá vôi, sản phẩm rừng tự nhiên, động vật, thực vật. Phương pháp đánh thuế và mức độ động viên đối với hoạt động khai thác tài nguyên cũng rất khác nhau, phụ thuộc vào tầm quan trọng của từng loại tài nguyên đối với mỗi quốc gia cũng như quan điểm của quốc gia đó trong việc phát triển ngành công nghiệp khai khoáng. Hiện nay trên thế giới tồn tại ba phương thức đánh thuế tài nguyên chủ yếu là: i) phương thức đánh thuế dựa vào sản lượng tài nguyên khai thác (thu theo mức tuyệt đối); (ii) phương pháp đánh thuế dựa vào giá trị tài nguyên (thu theo tỷ lệ phần trăm) và (iii) phương thức đánh thuế dựa vào lợi nhuận từ việc khai thác tài nguyên. Tùy theo phương thức đánh thuế tài nguyên của từng quốc gia mà việc xác định căn cứ tính thuế là khác nhau: Đối với phương thức đánh thuế là số tuyệt đối dựa trên sản lượng tài nguyên khai thác: căn cứ tính thuế là sản lượng tài nguyên và mức thuế trên một đơn vị sản lượng tài nguyên khai thác. Đối với phương thức đánh thuế theo tỷ lệ phần trăm dựa vào giá trị tài nguyên: Căn cứ tính thuế là sản lượng tài nguyên khai thác, giá bán của một đơn vị sản lượng tài nguyên khai thác và thuế suất thuế tài nguyên (%).

Chính sách thuế tài nguyên có tác động sâu rộng đến hành vi sản xuất của DN. Trong ngắn hạn, việc đánh thuế tài nguyên đối với một số đối tượng chịu thuế như dầu thô, khí thiên nhiên; than (than cốc, than nâu, than đá, than bùn); khoáng sản (kim loại, khoáng sản phi kim loại, kim loại quý hiếm); nước, thủy điện, muối tự nhiên, cát, sỏi, đá tự nhiên, than bùn, đất sét, đá vôi, sản phẩm rừng tự nhiên, động vật, thực vật;... sẽ làm tăng chi phí sản xuất, tuy nhiên, trong trung và dài hạn chính sách thuế tài nguyên sẽ thúc đẩy DN thay đổi cơ cấu sản xuất (chuyển sang sử dụng các nguyên liệu thay thế ít tốn kém hơn hoặc có thuế suất thấp hơn, chẳng hạn như nguyên liệu tái chế hoặc NLTT; đầu tư vào công nghệ tiết kiệm tài nguyên hoặc các quy trình sản xuất hiệu quả hơn); thúc đẩy DN nghiên cứu, đổi mới, tối ưu hóa quy trình tìm kiếm các giải pháp thay thế và cải tiến quy trình sản xuất, giảm sự phụ thuộc vào TNTN; khuyến khích DN quản lý tài nguyên bền vững hơn, giảm lãng phí và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên; đồng thời, nghiên cứu, phát triển các sản phẩm và dịch vụ bền vững.

Như vậy, việc ban hành chính sách thuế tài nguyên hợp lý sẽ khuyến khích DN lựa chọn các công nghệ khai thác phù hợp nhằm giảm giá thành và nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên. Từ đó, sẽ giúp các quốc gia tiết kiệm

được TNTN, hạn chế việc khai thác quá mức và sử dụng lãng phí tài nguyên, đặc biệt là những tài nguyên không có khả năng tái tạo.

Ngược lại, ban hành mức thuế suất thuế tài nguyên quá thấp hoặc quá cao đều tác động tiêu cực đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên. Trong đó, nếu đánh thuế quá thấp, sẽ ít tạo tác động đến chi phí sản xuất và giá bán tài nguyên nên DN sẽ không quan tâm đến việc áp dụng các công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên, tài nguyên dễ bị khai thác bừa bãi. Nếu đánh thuế quá cao, giá thành sản xuất sẽ tăng tác động đến lợi nhuận của DN, khi đó DN sẽ không còn động lực sản xuất hoặc sẽ tính toán, lựa chọn chỉ khai thác những loại có giá trị lớn mang lại hiệu quả cao mà bỏ đi những loại có hàm lượng thấp, gây lãng phí TNTN.

2.1.5.2.2. Tiêu chí đánh giá tác động của thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng

1) Tác động thông qua thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường

Chính sách thuế môi trường bao gồm cả thuế BVMT, thuế TTĐB, thuế các - bon có tác động tích cực đến tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Khi giá các sản phẩm không thân thiện tăng lên, các sản phẩm thân thiện với môi trường trở nên cạnh tranh hơn về giá, thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm này thay vì các sản phẩm gây hại cho môi trường.

Bên cạnh đó, một số chính sách thuế xanh có thể bao gồm các ưu đãi thuế trực tiếp cho người tiêu dùng khi mua các sản phẩm thân thiện với môi trường, như các ưu đãi về thuế TTĐB đối với xe điện, thiết bị tiết kiệm năng lượng, hoặc sản phẩm tái chế, giúp giảm chi phí và thúc đẩy tiêu dùng xanh, từ đó thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Cụ thể, thông qua các công cụ chính sách thuế, phí như áp dụng chính sách thuế cao đối với phương tiện vận tải cá nhân có dung tích lớn; áp dụng ưu đãi thuế đối với các phương tiện cá nhân sử dụng NLTT, năng lượng sinh học,... chính phủ cũng có thể khuyến khích người dân chuyển hướng sang tiêu dùng các loại hàng hóa thân thiện với môi trường như NLTT hay sử dụng nguồn TNTN hiệu quả và tiết kiệm hơn. Nghiên cứu khảo sát của OECD về sự phát triển của thuế xanh ở Israel và tác động đến thị trường xe hơi (2016) cho thấy bằng cách điều chỉnh thuế suất thuế mua xe theo các phân loại phân biệt các mẫu xe hơi theo tác động tương đối của chúng đối với môi trường và xã hội từ năm chất gây ô nhiễm chính (các - bon monoxide, nitơ oxit, hydro các - bon, chất

hạt và cac-bon đi-ô-xít), qua đó khuyến khích người dân mua các loại xe thân thiện với môi trường, giảm lượng khí thải độc hại ra môi trường.

2) Tác động thông qua hạn chế tiêu dùng các sản phẩm không thân thiện với môi trường

Xét trên khía cạnh hạn chế tiêu dùng, đánh thuế môi trường như thuế BVMT đối với các sản phẩm có hại cho môi trường như xăng dầu, túi nylon,...; thuế TTĐB đối với xăng, dầu, ô tô sử dụng nguyên liệu hóa thạch,... làm tăng giá cả của những hàng hóa bị đánh thuế. Giá cả tăng khiến người tiêu dùng phải cân nhắc lại việc mua sắm và sử dụng các sản phẩm này. Nghiêm Thị Vân (2019), chỉ ra rằng thuế suất xăng dầu tăng 200% sẽ dẫn đến chỉ số CPI tăng 1,03% và làm thay đổi chi tiêu đối với cả hộ giàu và hộ nghèo. Hơn nữa, khi giá cả của các sản phẩm bị đánh thuế tăng, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng các sản phẩm thay thế thân thiện với môi trường hoặc rẻ hơn và tăng cường nhận thức về BVMT. Sự thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng sẽ có tác động đến DN, tạo động lực chuyển đổi sản xuất hướng đến cung cấp các sản phẩm thân thiện với môi trường. Ngoài ra, các khoản thuế nhằm mục tiêu BVMT đã góp phần tạo nguồn thu cho NSNN, dùng để đầu tư giải quyết các vấn đề về môi trường, đồng thời nâng cao nhận thức về BVMT.

Tuy nhiên, nếu mức thuế liên quan đến môi trường quá thấp, hoặc danh mục đối tượng chịu thuế không đầy đủ thì chính sách thuế sẽ không đủ mạnh để hạn chế các hành vi gây hại cho môi trường. Ở chiều ngược lại, do đối tượng chịu thuế của các chính sách thuế nhằm BVMT phần đa là các hàng hóa thiết yếu, là yếu tố đầu vào của nền kinh tế, nên nếu mức thuế quá cao thì giá hàng hóa, dịch vụ sẽ tăng cao, chi phí đầu vào của hoạt động SXKD sẽ bị tác động, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của DN ở mỗi quốc gia, chi phí sinh hoạt của người dân sẽ bị ảnh hưởng nhiều, đặc biệt là người dân có mức thu nhập thấp. Vì vậy, khuyến nghị chính phủ nên sử dụng thuế môi trường để kiểm soát khí thải các - bon, đồng thời cần tính đến các tác động trung gian như hành vi tiêu thụ năng lượng (Doğan & cộng sự (2022)).

2.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

2.1.6.1. Nhóm nhân tố từ phía nhà nước

1) *Về quy trình xây dựng chính sách thuế xanh*: quy trình xây dựng chính sách thuế nói chung và thuế xanh nói riêng bao gồm nhiều khâu, nhiều bước

từ việc xác định vấn đề cần đưa vào chính sách thuế; xác định mục tiêu, nguyên tắc xây dựng dự thảo chính sách thuế; đánh giá tác động của các nội dung dự kiến ban hành; xây dựng dự thảo và lấy ý kiến của các chuyên gia, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; hoàn thiện dự thảo... Theo đó, cần xác định rõ vấn đề và mục tiêu xây dựng chính sách thuế xanh bao gồm cải thiện chất lượng môi trường, thúc đẩy sự PTBV và thúc đẩy sự chuyển đổi sang nền KTX hơn. Bên cạnh đó, để đảm bảo tính hiệu quả trong xây dựng chính sách và tính thực tiễn khi triển khai cần tham vấn ý kiến các bên liên quan (các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế,... và các đối tượng chịu tác động của chính sách như người dân, DN).

2) *Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế xanh*: Việc tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế là việc xác định cơ cấu tổ chức bộ máy sao cho phù hợp với nguồn lực hiện có để có thể phân bổ nguồn lực thực thi chính sách thuế xanh hiệu quả. Như vậy, việc tổ chức bộ máy sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả thực thi chính sách thuế xanh. Do chính sách thuế xanh (gồm nhiều sắc thuế khác nhau), nên tổ chức bộ máy cơ quan thuế các cấp theo mô hình quản lý thuế (QLT) theo chức năng kết hợp với QLT theo đối tượng sẽ đảm bảo các chính sách, pháp luật thuế sẽ được tuân thủ, thu đúng, thu đủ cả về thời gian và số lượng tiền thuế vào NSNN và phù hợp với thực tế (OECD, 2011).

3) *Nguồn nhân lực thực thi chính sách xanh*: Trong quá trình xây dựng và thực thi chính sách, yếu tố con người đóng vai trò quan trọng. Trình độ, kinh nghiệm, sự hiểu biết của cán bộ thuế là yếu tố quyết định đến chất lượng và hiệu quả của chính sách thuế. Nếu đội ngũ cán bộ tham gia xây dựng chính sách thuế có năng lực, xác định đúng được vấn đề; có khả năng phân tích, đánh giá sâu sắc, toàn diện về thực trạng tài nguyên - môi trường; có hiểu biết về định hướng chiến lược xây dựng và PTBV của quốc gia; phân tích, nhận diện những bức xúc trong xã hội và sự cần thiết phải giải quyết vấn đề bằng chính sách thuế; xác định được thời điểm ban hành chính sách thuế, khả năng nguồn lực huy động được thông qua chính sách thuế nhằm PTBV; phạm vi, đối tượng của chính sách thuế xanh, hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động khi chính sách được ban hành;... thì việc xây dựng, ban hành và áp dụng vào thực tiễn sẽ phát huy được vai trò tích cực đối với xã hội trong việc bảo vệ tài nguyên – môi trường và hướng tới PTBV. Ngược lại nếu cán bộ xây dựng chính sách bị hạn chế về trình độ, kinh nghiệm; khả năng tổng hợp, phân tích vấn đề yếu kém... thì việc xây dựng và áp dụng chính sách vào thực tế sẽ khó lường trước được những tác động và hiệu quả của chính sách.

4) *Thanh tra, kiểm tra và tuyên truyền thực hiện chính sách thuế xanh*: Thanh tra, kiểm tra giám sát được xem là hoạt động, công cụ không thể thiếu trong quản lý; giúp Nhà nước quản lý, điều chỉnh hành vi của các chủ thể trong xã hội đảm bảo tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật (OECD, 2011). Trong QLT, hoạt động thanh tra, kiểm tra nhằm đảm bảo thực hiện thủ tục hành chính thuế, chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của đối tượng nộp thuế; phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật thuế;... từ đó, tác động đến tính hiệu lực, hiệu quả của chính sách thuế xanh. Đối với hoạt động tuyên truyền, đa dạng hóa công tác tuyên truyền về mặt nội dung và hình thức, giúp tăng mức độ hiểu biết của người nộp thuế đối với chính sách thuế xanh, qua đó nâng cao khả năng tuân thủ cũng như thúc đẩy người sản xuất, người tiêu dùng lựa chọn các hình thức sản xuất xanh, tiêu dùng các sản phẩm xanh.

2.1.6.2. Nhóm nhân tố từ phía đối tượng chịu thuế

1) *Nhận thức và mức độ hiểu biết của đối tượng chịu thuế*: Người tiêu dùng và DN có nhận thức về tình hình môi trường (BĐKH, ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên) và nhận thức về sự cần thiết phải PTBV, sẽ dễ đồng thuận trong việc xây dựng và triển khai các chính sách thuế xanh.

2) *Khả năng tài chính của đối tượng chịu tác động của chính sách thuế xanh*: Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất thông qua việc thúc đẩy DN sử dụng các công nghệ và quy trình sản xuất xanh hơn, tiết kiệm nhiên liệu hơn. Để chuyển đổi thì DN phải có tiềm lực tài chính. Tuy nhiên, nguồn lực tài chính cho chuyển đổi xanh lớn và trong khi nguồn lực tài chính của DN thường hạn chế. Trong khi đó, về phía người tiêu dùng, thu nhập cao cũng là cơ sở để người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm xanh do giá thành các sản phẩm này thường cao hơn hàng hóa thông thường cùng loại. Do đó, để chính sách có tính khả thi thì cần có sự khuyến khích, hỗ trợ từ phía nhà nước thông qua các khoản chi cho chuyển đổi xanh hoặc các chính sách ưu đãi về thuế cho việc áp dụng các công nghệ và phương pháp sản xuất TKNL và tài nguyên.

2.1.6.3. Nhóm nhân tố khác

Một số nhân tố khác cũng ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh như:

1) Đặc điểm kinh tế xã hội và xu hướng phát triển kinh tế trong nước

Đặc điểm kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia có tác động đến việc xây dựng các chính sách thuế. Thực tế ở các nước có thu nhập cao như các nước OECD, tỷ lệ thuế trên GDP ở mức cao, nên các nước này đã tập trung vào

việc chuyển dịch thuế (giảm thuế đánh vào lao động), tăng thuế đánh vào các hoạt động liên quan đến môi trường. Trong khi đó ở các nước đang phát triển, tỷ lệ thuế trên GDP có xu hướng khá thấp ở mức 10-25%, cùng với những thách thức về thể chế như quản trị yếu, năng lực còn hạn chế, dữ liệu không đầy đủ và quản trị tài chính kém cũng ảnh hưởng đến các loại công cụ, trong đó có chính sách thuế mà các nước đang phát triển sử dụng cho mục tiêu giảm ô nhiễm, bảo vệ môi trường, hướng đến phát triển bền vững. Bên cạnh đó, tại các nước đang phát triển, tỷ lệ hộ gia đình sống trong cảnh nghèo đói hoặc bấp bênh về tài chính cao; hệ thống phúc lợi kém phát triển nên việc thiết kế chính sách thuế xanh như thuế năng lượng sẽ có tác động đáng kể về mặt xã hội và việc tăng giá có thể ảnh hưởng nặng nề đến những người nghèo nhất. Ngoài ra, trong rất nhiều vấn đề kinh tế xã hội của đất nước, Nhà nước với vai trò là chủ thể có quyền lực cao nhất sẽ xem xét, lựa chọn vấn đề nào cần giải quyết trước. Chính sách thuế xanh cũng vậy. Tùy thuộc vào tình hình đất nước trong từng thời kỳ, nhà nước sẽ dùng quyền lực để xác định chính sách nào trong hệ thống thuế xanh sẽ được áp dụng để đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội – môi trường.

Xét về bản chất, thuế là nguồn thu mang tính chất bắt buộc mà các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp bắt buộc phải chuyển giao cho Nhà nước. Vì vậy, xu hướng kinh tế trong nước diễn ra thuận lợi sẽ tác động tích cực đến chính sách thuế và ngược lại. Bên cạnh đó, xét theo một khía cạnh khác thấy rằng khi kinh tế phát triển và đạt đến một trình độ nhất định, sự quan tâm đến việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên hiệu quả và trách nhiệm; những lo ngại về sức khỏe do sử dụng một số nguồn năng lượng, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu (suy giảm tầng ôzôn và sự nóng lên toàn cầu) tăng lên; xu hướng tiêu dùng các sản phẩm xanh cũng gia tăng đòi hỏi một hệ thống chính sách phù hợp với xu hướng này, trong đó hệ thống chính sách thuế xanh chính là một bộ phận tất yếu.

2) *Xu hướng hội nhập quốc tế*: Ở khía cạnh hội nhập quốc tế, trong bối cảnh PTBV là xu hướng chung của toàn cầu, các quốc gia đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình phát triển kinh tế theo hướng xanh hóa, trong đó hoạt động đầu tư, sản xuất, xuất khẩu được định hướng vào các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường thông qua việc xanh hóa hệ thống thuế. Việc cải cách chính sách thuế theo hướng xanh hóa thường được thực hiện theo hướng mở rộng cơ sở thuế, bao quát các nguồn thu mới phát sinh và cơ cấu lại chính sách thuế hiện hành trong đó tăng thuế suất đối với các lĩnh

vực, sản phẩm, hàng hóa gây tác động xấu đến tài nguyên - môi trường, giảm thuế suất đối với các lĩnh vực, sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường; miễn giảm thuế đối với việc đầu tư áp dụng công nghệ mới vào sản xuất nhằm giảm tiêu hao năng lượng, giảm tác động xấu đến môi trường. Vì vậy, trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc cải cách chính sách thuế của mỗi nước cần đặt trong tổng thể xu hướng cải cách chính sách thuế toàn cầu nhằm đảm bảo chính sách thuế ban hành phù hợp với xu hướng và nguyên tắc của hội nhập.

3) *Sự gia tăng của ô nhiễm và các vấn đề về môi trường*: Trong vài năm trở lại đây, do tình trạng ô nhiễm ngày càng gia tăng nên vấn đề BVMT và PTBV đã trở thành vấn đề thời sự của toàn cầu. Trước tình thế này, chính phủ các nước đã áp dụng nhiều công cụ, giải pháp như cải cách, đổi mới các quy định về môi trường; các chương trình chia sẻ thông tin, nâng cao nhận thức về môi trường... để giảm thiểu thiệt hại môi trường đồng thời giảm tác động tiêu cực của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và sử dụng năng lượng. Trong đó, thuế xanh là công cụ kinh tế quan trọng và hiệu quả nhằm tạo ra các động lực để kích thích sản xuất và tiêu dùng thân thiện hơn với môi trường đã được sử dụng ở nhiều quốc gia, khu vực.

2.2. KINH NGHIỆM MỘT SỐ NƯỚC VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.2.1. Kinh nghiệm của một số nước châu Âu

2.2.1.1. Kinh nghiệm của Đan Mạch

Đan Mạch là một trong những quốc gia áp dụng chính sách thuế xanh từ rất sớm, cụ thể:

- Thuế các - bon: Đan Mạch là quốc gia đầu tiên ở châu Âu áp dụng thuế các - bon (thông qua vào năm 1991). Thuế các - bon là sự bổ sung cho thuế năng lượng đã có đối với các sản phẩm dầu, than, khí đốt và tiêu thụ điện. Thuế các - bon được đưa ra theo hai giai đoạn: từ tháng 05/1992, áp dụng đối với các sản phẩm năng lượng được tiêu dùng bởi các hộ gia đình và từ tháng 01/1993 mở rộng cho các DN. Ngày 24/6/2024, Chính phủ công bố đánh thuế các - bon đối với nông nghiệp. Theo đó, từ năm 2030, nông dân sẽ phải trả 120 DKK Đan Mạch (khoảng 16 EUR) cho mỗi tấn các - bon dioxide thải ra và sẽ tăng lên 300 DKK (40 EUR) từ năm 2035 trở đi. Trong 2 năm đầu, số tiền thu được từ thuế các - bon sẽ được sử dụng để hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh của ngành nông nghiệp và sau đó sẽ được đánh giá lại. Đan

Mạch dự kiến thuế các - bon được thực hiện hoàn toàn vào năm 2030 với mức thuế là 750 DKK trên mỗi tấn CO₂ thải ra đối với các công ty không nằm trong hệ thống giao dịch hạn ngạch của EU và 375 DKK đối với các công ty nằm trong hệ thống giao dịch hạn ngạch của EU.

- Thuế môi trường: Năm 1993, Đan Mạch bổ sung một số loại thuế môi trường mới như thuế nước máy, thuế nước thải, thuế túi nhựa và giấy.

- Thuế năng lượng: Năm 1995 áp thuế năng lượng đối với khí tự nhiên. Năm 1998, tăng thuế năng lượng, theo đó, thuế xăng, dầu tăng 5–7%, thuế đối với dầu diesel tăng 16%, thuế than tăng 12%, thuế điện tăng 15% và thuế khí đốt tự nhiên tăng 33%.

- Thuế theo Cơ chế điều chỉnh biên giới các – bon (CBAM): Chính phủ thực hiện từ 1/10/2023 đối với các sản phẩm sắt thép, nhôm, xi măng, phân bón, hydro, điện theo chương trình chung của EU.

Tại Đan Mạch, công tác QLT xanh được thực hiện bởi các cơ quan hành chính thuế và Bộ Tài chính (BTC). Thông qua chính sách thuế xanh, Chính phủ đã khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm và thải rác ít, đẩy mạnh thu hồi vỏ chai, phân loại rác và tái chế rác thải,... Năm 2008, tổng số thu thuế xanh của Đan Mạch là 74.552 triệu DKK, bằng 4,3% GDP và chiếm 8,7% tổng thu ngân sách. Nguồn thu từ thuế xanh được sử dụng để hỗ trợ cho những dự án chuyển đổi hiệu quả năng lượng, nghiên cứu các nguồn năng lượng thay thế, góp phần thúc đẩy mục tiêu PTBV tại Đan Mạch.

2.2.1.2. Kinh nghiệm của Thụy Điển

Thụy Điển là nước đi đầu trong cải cách thuế xanh đầu những năm 1990. Trong đó, thuế các - bon và thuế năng lượng là nền tảng chính trong chính sách khí hậu của Thụy Điển. Cụ thể:

- Thuế năng lượng được thực hiện từ rất sớm (từ năm 1930 và chỉ áp dụng cho xăng và dầu diesel), thuế năng lượng hiện nay áp dụng cho các sản phẩm dầu (diesel và xăng), than, than cốc và khí tự nhiên. Thuế suất đối với mỗi sản phẩm tính theo tỷ lệ hàm lượng năng lượng hoặc tính năng của sản phẩm.

- Thuế các – bon: Những năm 1990, Thụy Điển đã bổ sung một số loại thuế mới bao gồm thuế các - bon đánh vào dầu và khí tự nhiên; thuế SO₂ đối với dầu, than và các nguồn NO_x công nghiệp. Tiếp đó, Thụy Điển bổ sung thuế các-bon đối với nhiên liệu đốt và nhiên liệu sử dụng cho phương tiện. Hiện nay, thuế các-bon được đánh vào tất cả các nhiên liệu hóa thạch theo tỷ lệ với hàm lượng các-bon. Năm 1991, thuế các-bon được áp ở mức 250 SEK

(25 EUR) trên mỗi tấn các-bon dioxide hóa thạch thải ra và tăng lên 1.330 SEK (122 EUR) vào năm 2023.

- Ưu đãi thuế: Để thúc đẩy PTBV, từ ngày 01/01/2021, những nhà đầu tư xanh tại Thụy Điển được khấu trừ thuế 15% cho pin mặt trời và 50% (nhưng không quá 50.000 SEK) cho lưu trữ năng lượng và điểm sạc cho xe điện.

Chính sách thuế xanh tại Thụy Điển đã mang lại nguồn thu lớn cho NSNN, giảm phát thải CO₂, tăng sử dụng NLTT. Số thu từ thuế các - bon được đưa vào ngân sách chung của Chính phủ, và chiếm khoảng 0,5 đến 1% GDP giai đoạn 2000 - 2015 và 1,5% GDP năm 2017, chiếm khoảng 1/4 khoản thu từ thuế môi trường, trong đó tiêu dùng tư nhân đóng góp 43% tổng số thu từ thuế các - bon, vận tải (23%), xây dựng (9%), nông nghiệp (8%), sản xuất công nghiệp (7%),... Trong giai đoạn 2015-2018, Thụy Điển đã dành 4 nghìn tỷ SEK (522 triệu EUR - mức cao nhất trong các quốc gia có đóng góp) cho Quỹ Khí hậu Xanh của LHQ, nhằm hỗ trợ chuyển đổi mô hình kinh tế mới thích ứng với khí hậu (Janusz Rosiek, 2015).

2.2.1.3. Kinh nghiệm của Anh

Anh là một trong những quốc gia được đánh giá là có hệ thống văn bản pháp luật về thuế xanh được xây dựng và điều chỉnh toàn diện. Trong đó, Anh đã xây dựng hệ thống các văn bản quy định về thuế xanh tập trung vào 03 loại chính là thuế năng lượng, thuế lưu thông và thuế ô nhiễm, tài nguyên.

Cụ thể, đối tượng chịu thuế xanh bao gồm năng lượng/nhiên liệu xăng, dầu, than đá với mức thuế suất phân biệt theo hàm lượng lưu huỳnh trong mỗi sản phẩm, loại nhiên liệu phương tiện sử dụng và hàm lượng khí thải CO₂ theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thuế suất thuế xanh của Anh cao hơn mức trung bình của EU-28. Trong đó, thuế các - bon được áp dụng từ năm 2013, với mức thuế suất 4,94 GBP (7 USD)/tấn CO₂, tăng lên 18,08 GBP (26 USD)/tấn CO₂ vào tháng 01/2015 và 24,62 GBP (35 USD) từ năm 2018. Ngoài ra, Anh cũng là một trong số ít quốc gia châu Âu đánh thuế đối với túi ni lông, với mức 15 cent/túi. Tính đến năm 2023, doanh thu từ thuế năng lượng chiếm 75,0% tổng doanh thu thuế môi trường, tiếp theo là thuế giao thông (22,5%) và thuế ô nhiễm và tài nguyên (2,4%).

Bên cạnh đó, để thúc đẩy đầu tư vào các ngành thân thiện với môi trường, tăng sử dụng nguồn NLTT, Chính phủ Anh đã quy định tất cả điện sản xuất đều phải chịu thuế BDKH, riêng sản xuất điện có nguồn gốc tái tạo được miễn loại thuế này (khoảng 6,3 EUR/MWh).

Việc thực hiện chính sách thuế xanh tại Anh đã đạt được kết quả quan trọng đối với kinh tế, môi trường và xã hội. Thuế được tổng hòa ngân sách và được chi cho các hoạt động khác nhau, bao gồm các hoạt động và dự án liên quan đến BVMT, ứng phó với BĐKH, phát triển giao thông công cộng và tái chế, xử lý chất thải.

2.2.1.4. Kinh nghiệm của Đức

Thuế xanh được áp dụng từ năm 1999 ở Đức và đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả. Cụ thể, một số loại thuế xanh được áp dụng gồm thuế nhiên liệu đánh vào xăng dầu, theo đó giá xăng và dầu diesel tăng 3,07 cent mỗi lít và mỗi năm.

Từ năm 2011 Đức đã tiến hành áp dụng thuế ô nhiễm và tài nguyên đối với nhiên liệu hạt nhân. Cơ sở thuế liên quan đến các thanh nhiên liệu và dựa trên trọng lượng với tỷ lệ 145 EUR cho mỗi gram Plutoni hoặc Uranium. Từ tháng 01/2009, thuế xe cơ giới được tính dựa trên lượng khí thải CO₂ đối với các ô tô mới đăng ký. Việc thực hiện đánh thuế phương tiện cơ giới ước tính làm giảm khoảng 3 triệu tấn CO₂ mỗi năm vào 2020.

Đối với ưu đãi thuế xanh, Chính phủ thực hiện chính sách tín dụng thuế hoặc miễn thuế đối với nhiên liệu được sản xuất bởi các nguồn NLTT.

Tại Đức bộ máy Quản lý thuế (QLT) được xây dựng dựa trên nguyên tắc phân cấp phân quyền quản lý cho các cấp trong quá trình tổ chức thực hiện thu thuế môi trường. Quyền lực của cơ quan thuế tại Đức quy định tại Luật QLT và một số luật có liên quan. Bên cạnh đó, Chính phủ Đức thành lập riêng bộ phận phân tích, dự báo số thu từng loại thuế để tham khảo, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành và bộ phận điều tra, tố tụng về thuế, tạo điều kiện cho cơ quan thuế thực thi công vụ. Các chức năng về QLT cũng như thanh tra, kiểm tra thuế được gắn kết với nhau thông qua hệ thống dữ liệu tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan quản lý trong quá trình thực hiện.

Thông qua chính sách tài khoá và thuế môi trường đã góp phần giúp Đức PTKT không phụ thuộc nhiều vào năng lượng, giảm 25% lượng khí thải theo cam kết Công ước Tokyo; đồng thời có nguồn để tài trợ và cải tạo điện, chi cho các dự án môi trường và giảm đóng góp của người dân về ASXH.

2.2.1.5. Kinh nghiệm của Pháp

Thuế xanh ở Pháp bao gồm thuế đối với nhiên liệu vận tải, thuế phương tiện khi lưu hành thải ra khí CO₂ và thuế ô nhiễm - tài nguyên. Thuế xăng không chỉ là 18,97 EUR/GJ, động cơ Diesel là 11,9 EUR/GJ hoặc thấp hơn

35% so với xăng. Thuế các – bon có hiệu lực từ 01/4/2014, với mức 7 EUR (8 USD)/tấn CO₂, tăng lên 24 EUR (27 USD)/tấn năm 2016.

Ngày 22/7/2015, Pháp chính thức thông qua Luật Năng lượng, bổ sung mức thuế các - bon năm 2020 và 2030 lần lượt là 56 EUR (62 USD)/tấn vào và 100 EUR/tấn (110 USD/tấn). Pháp cũng áp dụng thuế lưu thông đối với xe hơi dựa trên lượng khí thải được đo bằng gam CO₂ phát ra/km. Ngoài ra, Pháp cũng thu thuế đối với chất thải sinh hoạt và công nghiệp từ năm 2014, mức thuế từ 4 EUR – 100 EUR/tấn, ô nhiễm không khí (NO₂, NO_x, VOCs, HCl) lên đến 260 EUR/tấn.

Tại Pháp, bộ máy quản lý về thuế xanh được xây dựng phù hợp với cơ chế tổ chức chính quyền và quản lý kinh tế tài chính quốc gia. Hệ thống tổ chức thu thuế môi trường thực hiện thống nhất trong cả nước. Bộ phận chuyên môn về thanh tra thuế được thành lập, chịu trách nhiệm về kết quả thanh tra, kiểm tra thuế trước Chính phủ Pháp. Việc xây dựng hệ thống thuế xanh toàn diện đã góp phần tăng thu ngân sách phục vụ hoạt động cải thiện môi trường, bảo vệ sức khỏe và hành vi tích cực của người dân trong BVMT.

2.2.2. Kinh nghiệm của một số nước châu Á

2.2.2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Chiến lược phát triển KTX của Nhật Bản lần đầu tiên được thông qua vào tháng 12/2009 và được sửa đổi vào tháng 6/2010 với mục tiêu xây dựng nền kinh tế các - bon thấp. Để thực hiện Chiến lược này, Nhật Bản đã sử dụng kết hợp nhiều công cụ, trong đó xanh hóa hệ thống thuế là một công cụ quan trọng. Cụ thể, Chính phủ Nhật Bản đã ban hành Kế hoạch Cơ bản về Môi trường lần thứ 4 (2012) nhấn mạnh “Chính phủ thúc đẩy xanh hóa toàn bộ hệ thống thuế”. Đồng thời, khẳng định “bổ sung thuế suất theo mức phát thải CO₂ của từng loại nhiên liệu hóa thạch và thực hiện các chương trình kiểm soát phát thải CO₂ có nguồn gốc năng lượng”. Một số sắc thuế xanh cụ thể gồm:

Thuế năng lượng: thuế xăng dầu ở cấp độ quốc gia được đánh ở mức 48,6 JPY/lít (dài hạn 24,3 JPY/lít); thuế xăng dầu địa phương 5,2 JPY/lít (dài hạn 4,4 JPY/lít); thuế dầu khí 17,5 JPY/kg; thuế dầu diesel 32,1 JPY/lít; thuế nhiên liệu hàng không 18,0 JPY/lít (áp dụng đến tháng 3/2019), dài hạn 26,0 JPY/lít; thuế dầu mỏ, than đá (dầu mỏ 2.040 JPY/lít; LPG, LNG 1.080 JPY/lít, than 700 JPY/tấn) và tỷ lệ bổ sung tương ứng với lượng phát thải CO₂ đối với thuế dầu mỏ, than đá lần lượt là dầu mỏ 760 JPY/lít; LPG,

LNG 780 JPY/lít, than 670 JPY/tấn); thuế khuyến khích phát triển điện là 375 JPY/1000 Kwh.

Thuế phương tiện giao thông vận tải: ở cấp độ quốc gia từ năm 2001, thuế ô tô được đánh ở mức 25 - 50% tùy theo hiệu suất tiêu thụ nhiên liệu và mức độ phát thải, riêng đối với ô tô cũ mức thuế này phải cộng thêm 10%. Năm 2009, Nhật Bản thực hiện chính sách miễn giảm thuế GTGT và thuế tài trọng phương tiện cho các phương tiện thế hệ mới, bao gồm xe hybrid, xe điện, xe động cơ diesel sạch và xe dùng khí tự nhiên. Ở cấp độ địa phương, một số địa phương áp dụng thuế chất thải công nghiệp cho xe không sử dụng.

Thuế các - bon: Năm 1998, để đáp ứng các cam kết trong Nghị định thư Kyoto, Nhật Bản đã thông qua “Luật liên quan đến việc thúc đẩy các biện pháp để đối phó với sự nóng lên toàn cầu”, khuyến khích các hộ gia đình và một số DN giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, do Luật quy định việc giảm phát thải phải trên cơ sở tự nguyện nên việc giảm phát thải các - bon không đáng kể. Năm 2005, Nhật Bản thực hiện giảm lượng khí thải các - bon bằng cách áp dụng hệ thống mua bán khí thải (ETS) nhưng hiệu quả cũng không cao. Năm 2012, Nhật Bản đã thông qua mức thuế các - bon 2,89 JPY / tấn CO₂ (2,65 USD) và trở thành quốc gia châu Á đầu tiên thực hiện thuế các - bon, áp dụng đối với các nhiên liệu hóa thạch như dầu mỏ, các sản phẩm dầu, khí đốt tự nhiên và than đá (Bảng PL2.1, Phụ lục 2).

Ưu đãi thuế: Chính phủ Nhật Bản thực hiện một số hỗ trợ tài chính như giảm thuế cho xe tiết kiệm nhiên liệu và các loại xe sử dụng nhiên liệu sạch; thưởng điểm cho người tiêu dùng thiết bị tiết kiệm điện; ưu đãi về thuế đối với các khoản đầu tư vào TKNL và NLTT; hỗ trợ chi phí và ưu đãi thuế lắp đặt các tấm quang điện và các thiết bị TKNL,...

Tại Nhật Bản trách nhiệm, xây dựng văn bản pháp luật, tổ chức bộ máy và nguyên tắc thực hiện thuộc về cấp trung ương. Cấp tỉnh và địa phương chịu trách nhiệm thực hiện theo các quy định của cấp trên. Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các chính sách thuế như thuế năng lượng, thuế phương tiện, thuế các - bon được tiến hành dưới sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp quản lý. Chính phủ Nhật Bản sử dụng nguồn thu từ thuế các - bon để thực hiện các biện pháp TKNL, mở rộng NLTT và thúc đẩy sử dụng nhiên liệu hóa thạch sạch và hiệu quả.

2.2.2.2. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong một thời gian dài, Trung Quốc chủ yếu tập trung vào PTKT và không quan tâm nhiều đến vấn đề BVMT, dẫn đến các vấn đề môi trường, liên quan đến BĐKH và ô nhiễm không khí, ngày càng trở nên nghiêm trọng. Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp nặng cùng với việc sử dụng kém hiệu quả tài nguyên là động lực thúc đẩy Trung Quốc áp dụng các chính sách thúc đẩy PTKT theo hướng bền vững thông qua việc xây dựng và áp dụng hệ thống chính sách thuế xanh.

Cụ thể, tại Trung Quốc, phí xả thải ô nhiễm (từ năm 2018 là thuế BVMT), thuế sử dụng đất, thuế xây dựng và bảo trì đô thị, thuế tài nguyên, thuế mua phương tiện, thuế xây dựng và bảo trì đô thị, thuế sử dụng đất đô thị và thuế xe cộ, thuế tàu biển đều có chức năng tương tự như thuế xanh (Wang & Li, 2018; Deng & Wang, 2013). Từ năm 2012, Trung Quốc đã xây dựng các biện pháp khuyến khích thuế cho phát triển xanh gồm ưu đãi thuế đối với các dự án và thiết bị TKNL và thân thiện với môi trường, BVMT; ưu đãi thuế TNDN và thuế GTGT đối với sử dụng tài nguyên và năng lượng tiết kiệm.

Năm 2016, Trung Quốc ban hành Luật Thuế Bảo vệ môi trường thay cho hệ thống phí ô nhiễm. Theo Luật này, tất cả các DN công nghiệp thải chất ô nhiễm vào môi trường đều phải nộp thuế BVMT và áp dụng cho 4 danh mục gồm ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn và chất thải rắn. Doanh thu thuế để lại 100% cho ngân sách địa phương. Về thuế suất, tương đương với phí xả thải ô nhiễm, tuy nhiên địa phương có thể tăng lên mức tối đa là 10 lần nếu được Đại hội đồng nhân dân địa phương thông qua (Bảng PL2.2, Phụ lục 2).

Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng thực hiện miễn thuế đối với một số trường hợp gồm các chất ô nhiễm thải ra từ sản xuất nông nghiệp (không bao gồm chăn nuôi quy mô lớn), ô nhiễm thải ra từ các phương tiện cơ giới, đầu máy đường sắt, máy móc di động địa hình, tàu thủy, máy bay; ô nhiễm thải ra từ các cơ sở xử lý chất thải đô thị và xử lý rác thải tập trung phù hợp với tiêu chuẩn khí thải quốc gia hoặc địa phương; chất thải rắn được đối tượng nộp thuế tái chế, tái sử dụng phù hợp với tiêu chuẩn xả thải quốc gia hoặc địa phương;... 02 trường hợp được giảm thuế gồm giảm 50% nếu giá trị nồng độ của các chất gây ô nhiễm không khí hoặc nước nhỏ hơn 50% tiêu chuẩn phát thải chất gây ô nhiễm; giảm 25% nếu nhỏ hơn 30%.

Ngoài ra, Trung Quốc cũng thực hiện một số ưu đãi nhằm thu hút vào NLTT như các DN công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực sản xuất NLTT bao gồm

năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh học và năng lượng địa nhiệt được giảm 15% thuế TNDN phải nộp. Đối với các DN vận hành các dự án CDM được phép khấu trừ TNDN trước thuế đối với số tiền thu được từ CER. Sau 3 năm được miễn thuế TNDN, các khoản thu nhập đến từ một số CDM nhất định sẽ tiếp tục được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo so với mức thuế suất thuế TNDN tiêu chuẩn.

Về tổ chức bộ máy QLNN về thuế, Trung Quốc xây dựng dựa trên nguyên tắc chính quyền trung ương chỉ đưa ra khung, còn lại phân quyền cho chính quyền địa phương tự quyết. Theo đó, Chính quyền trung ương giới hạn về thuế cho các sản phẩm ô nhiễm từ 1,2 - 12 NDT cho mỗi đơn vị không khí ô nhiễm và từ 1,4 - 14 NDT cho mỗi đơn vị nước ô nhiễm (Luật thuế BVMT Trung Quốc năm 2018); chính quyền địa phương có quyền tự đưa ra mức thuế dựa trên đặc điểm sản phẩm, điều kiện địa lý và tình trạng kinh tế. Bên cạnh đó, Trung Quốc thành lập bộ phận chuyên môn về thanh tra thuế nhằm thực hiện thanh tra và chịu trách nhiệm trước nhà nước và nhân dân. Các quy định về việc kỷ luật, xử phạt đối với các trường hợp gian lận, không minh bạch về thuế được thực hiện nghiêm ngặt, đảm bảo công bằng.

2.2.2.3. Kinh nghiệm một số nước ASEAN

1) Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á ban hành Đạo luật định giá các - bon (năm 2019) và được áp ở mức 5 SGD/tấn phát thải khí nhà kính. Năm 2022, Singapore sửa đổi Đạo luật định giá các - bon 2019, theo đó thuế các - bon ở mức 25 SGD/tấn (18 USD) sau đó sẽ tăng lên 45 SGD/tấn năm 2026 và từ 50 - 80 SGD/tấn vào năm 2030.

Đối với việc sử dụng năng lượng hoặc nhiên liệu, mức thuế suất đối với nhiên liệu như xăng dầu, than đá được xác định căn cứ vào hàm lượng lưu huỳnh trong các sản phẩm. Để khuyến khích sản xuất, tiêu dùng bền vững, Singapore cũng thực hiện ưu đãi thuế cho các công ty NLTT, hỗ trợ vốn và khấu trừ thuế đối cho các dự án hoặc thiết bị kiểm soát ô nhiễm.

Bộ máy tổ chức QLT tại Singapore được xây dựng từ cơ sở đến trung ương với nguyên tắc tuân thủ, kịp thời, hiệu quả, ngăn chặn hành vi không tuân thủ, đảm bảo công bằng cho mọi người dân. Cơ quan thuế cũng chủ động xây dựng chiến lược và cách thức thanh tra, kiểm tra thuế BVMT.

2) Kinh nghiệm của Ma-lay-xi-a

Song song với Chương trình nghị sự nhằm thúc đẩy TTX, Chính phủ cũng triển khai các ưu đãi thuế xanh từ năm 2014. Năm 2020, Chính phủ đề xuất gia hạn các ưu đãi thêm ba năm (đến năm 2023) và mở rộng phạm vi ưu đãi cho các công ty hoạt động cho thuê năng lượng mặt trời. Các ưu đãi thuế xanh gồm Trợ cấp thuế đầu tư xanh (GITA) và Miễn trừ thuế thu nhập xanh (GITE) nhằm thúc đẩy TTX, PTBV. Mục đích của các ưu đãi thuế xanh là: (i) khuyến khích đầu tư và áp dụng công nghệ xanh; (ii) khuyến khích các công ty mua tài sản công nghệ xanh; (iii) các dự án NLTT, sử dụng NLTK và các dự án công trình xanh; (iv) các ngành công nghệ xanh ưu tiên và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ; và (v) giảm 45% lượng khí thải các - bon vào năm 2030.

Đối tượng được áp dụng ưu đãi thuế xanh bao gồm: (i) GITA áp dụng cho các công ty có thiết bị/tài sản xanh; (ii) GITA áp dụng cho các công ty có dự án xanh; (iii) GITE cho các công ty cung cấp dịch vụ công nghệ xanh; (iv) GITE cho các công ty cung cấp dịch vụ cho thuê xanh.

3) Kinh nghiệm của Thái Lan

Cùng với các mục tiêu về TTX, PTBV Chính phủ Thái Lan cũng áp dụng nhiều chính sách, trong đó có chính sách thuế xanh, bao gồm: miễn thuế TNDN 3 năm liên tục, kể từ năm đầu tiên Dự án nhận phê chuẩn của Tổ chức Quản lý khí nhà kính Thái Lan. Sản xuất ô tô sinh thái được miễn thuế TNDN 8 năm. Đối với thuế TTĐB, từ năm 2007 ô tô sinh thái (xe hybrid và xe điện) được miễn thuế NK và giảm thuế TTĐB (xuống 14% so với 30% đối với ô tô thông thường cùng dung tích xi lanh). Thuế các - bon, hiện Thái Lan đang nghiên cứu 2 phương pháp thu thuế các - bon là thu trên hàng hóa hoặc thu tại các nhà máy. Đối với lựa chọn đầu tiên, thuế sẽ thay đổi theo lượng các - bon thải ra trong quá trình sản xuất. Đối với phương án thứ hai, thu thuế các - bon trong toàn bộ chu trình sản xuất, nhưng sẽ phải tham khảo ý kiến của Tổ chức Quản lý khí thải gây hiệu ứng nhà kính Thái Lan về phương thức và mức thuế.

2.2.3. Bài học kinh nghiệm cho việc hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm một số nước phát triển và một số nước đang phát triển, luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam gồm:

Bài học 1: Loại hình chính sách thuế (sắc thuế)

Để hạn chế hành vi gây tác hại cho môi trường, giảm thiểu phát thải khí nhà kính và hướng tới mục tiêu PTBV, các nước sử dụng đa dạng các công cụ, trong đó chính sách thuế xanh đang trở thành những công cụ phổ biến. Các sắc thuế xanh khá đa dạng về tên gọi, cơ sở thuế, mức thu cũng như cách thức thu, trong đó đáng chú ý là thuế các-bon, thuế nhiên liệu, thuế phương tiện, thuế năng lượng, thuế tài nguyên, thuế TTĐB... đánh vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường khác nhau (tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch (dầu thô, khí thiên nhiên, than đá...), các sản phẩm năng lượng (dầu và mỡ bôi trơn, khí đã qua xử lý, xăng...), sản phẩm khoáng sản, các phương tiện giao thông (như ô tô, xe máy), hàm lượng khí thải CO₂, các sản phẩm hàng hóa khác (như thuốc lá, túi ni lông, các thiết bị chứa hỗn hợp các chất gây hại cho tầng ozon...).

Đặc biệt, hiện có khoảng 30 quốc gia, vùng lãnh thổ đã ban hành thuế các – bon với đối tượng chịu thuế là tất cả các nhiên liệu sử dụng trong các ngành kinh tế, ngoại trừ ngành nông – lâm nghiệp (Nhật Bản), vận tải hàng không, đường sắt và hàng hải (EU, Nhật Bản) và các ngành thuộc danh mục Hệ thống giao dịch phát thải của Liên minh châu Âu (EU ETS); với mức thuế từ 1 USD đến 137 USD/tấn CO₂. So với thuế BVMT ở Việt Nam, thuế các-bon được đánh giá là có sự tương thích về đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, mức thuế suất được quy định trên cơ sở cụ thể hóa nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” (OECD, 1992). Việc áp dụng thuế các-bon đòi hỏi phải xây dựng hệ thống giám sát, báo cáo và thẩm tra nhằm đảm bảo kiểm kê được lượng phát thải chịu thuế một cách minh bạch và chính xác; qua đó, tính đúng, tính đủ và phát huy vai trò của thuế các-bon.

Tuy nhiên, kinh nghiệm các nước cũng cho thấy sự khác nhau và hiệu quả khác nhau tùy thuộc mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, đối với những sắc thuế như thuế các-bon, việc xem xét áp dụng cũng cần tính toán đến các yếu tố như bối cảnh kinh tế vĩ mô, nguy cơ tăng gánh nặng thuế đối với các đối tượng chịu thuế và hệ thống xác định được lượng phát thải,... Do đó, việc nghiên cứu, áp dụng các chính sách thuế xanh, trong đó có chính sách thuế các-bon phải có đánh giá kỹ lưỡng nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực lên KT-XH; có lộ trình áp dụng phù hợp với bối cảnh và đặc điểm kinh tế của Việt Nam.

Bài học 2: Đối tượng chịu thuế trong từng chính sách thuế

Cần đánh thuế trực tiếp vào chất gây ô nhiễm hoặc hành vi gây ô nhiễm tạo ra động lực rõ ràng cho các tác nhân kinh tế thay đổi hành vi của họ (EU, 2014). Ví dụ, nếu mục tiêu của thuế là giảm lượng khí thải các - bon thì nên áp dụng thuế suất nhiên liệu hóa thạch đối với hàm lượng các - bon của nhiên liệu. Tuy nhiên, thuế nhiên liệu ở nhiều quốc gia được thể hiện trên một đơn vị thể tích, mặc dù đốt một lít dầu diesel thải ra nhiều các - bon hơn một lít xăng: Mức thuế như nhau trên một đơn vị thể tích do đó làm sai lệch giá tương đối có lợi cho nhiên liệu có hàm lượng các - bon cao hơn, tạo ra những động cơ bất lợi cho người tiêu dùng. Để tránh những ưu đãi không nhất quán như vậy, thuế nên nhắm mục tiêu trực tiếp vào chất gây ô nhiễm như túi ni lông, hàm lượng các - bon của nhiên liệu,...

Bài học 3: Thuế suất cho từng đối tượng chịu thuế

Theo nguyên tắc người gây ô nhiễm trả tiền, thuế suất phải tương ứng với chi phí thiệt hại biên của chất gây ô nhiễm nhằm điều chỉnh giá mà người tiêu dùng phải trả sát với chi phí thực nhằm đạt được hiệu quả thị trường. Theo kinh nghiệm các nước, hầu hết các loại thuế môi trường là thuế tính trên đơn vị, do đó cần tính đến tác động của lạm phát. Việc áp dụng mức thuế suất cũng cần cân nhắc, tính toán để có lộ trình phù hợp. Trong đó, việc áp dụng thuế suất ở mức thấp nên trong giai đoạn đầu nhằm đảm bảo chính sách dễ được chấp nhận và tăng theo lộ trình để DN có thời gian điều chỉnh với giá cả tăng như trường hợp của nhiều nước đối với thuế năng lượng các - bon, thuế đánh vào chất thải, chôn lấp, tổng hợp, phân bón, và bao bì.

Bài học 4: Chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích sản xuất xanh và thay đổi hành vi tiêu dùng theo hướng thân thiện với môi trường.

Thực tế, ưu đãi thuế được áp dụng khá phổ biến trên thế giới, song cách thức và phương thức áp dụng các nước rất khác nhau. Các nước phát triển dựa nhiều vào chính sách giảm trừ nghĩa vụ thuế hoặc thu nhập chịu thuế theo đầu tư và dành nhiều sự ưu tiên cho lĩnh vực KH&CN, trong khi đó các nước đang phát triển lại dựa nhiều vào hình thức miễn, giảm thuế có thời hạn và áp dụng biện pháp ưu đãi về thuế suất (IMF, 2015).

Đối với chính sách thuế xanh, kinh nghiệm các nước cho thấy các ưu đãi TNDN tập trung vào khuyến khích phát triển các ngành thân thiện với môi trường như dự án NLTT, dự án sản xuất pin lưu trữ năng lượng, các dự án giảm khí thải nhà kính, tiết kiệm năng lượng, các công trình, dự án xanh

(Anh, Đức, Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Ma-lay-xi-a); ưu đãi về thuế TTDB đối với xe tiết kiệm nhiên liệu, các loại xe sử dụng nhiên liệu sạch, xe sinh thái,..

Tuy nhiên, xu hướng chung được nhiều nghiên cứu ủng hộ là từng bước hạn chế sự phụ thuộc quá nhiều vào các hình thức ưu đãi dựa vào kỳ miễn, giảm thuế vì có chi phí cao (OECD, 2018). Chính sách ưu đãi thuế cần được xây dựng trên cơ sở đảm bảo đặt lợi ích tổng thể của nền kinh tế lên trên lợi ích cục bộ của từng ngành, địa phương; tập trung vào việc thúc đẩy sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường cũng như tạo động lực cho DN chuyển hướng sang sản xuất xanh.

Bài học 5: Về triển khai thực hiện chính sách thuế xanh

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc thực thi các chính sách thuế xanh, cần tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đối với thuế xanh chặt chẽ từ Trung ương đến Địa phương (Pháp, Bồ Đào Nha); phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chuyên môn, đồng bộ trong nguyên tắc quản lý về thuế. Bên cạnh đó, việc tổ chức bộ máy tổ chức quản lý thuế theo nguyên tắc phân cấp phân quyền dưới sự điều hành, quản lý của Chính phủ (Trung Quốc, Nhật Bản) với mục đích giảm nhẹ gánh nặng giải quyết công việc cho các cơ quan nhà nước từ Địa phương đến Trung ương cũng như đảm bảo việc triển khai thực hiện các chính sách thuế xanh sát với thực tiễn. Đồng thời cũng cần quy định rõ trách nhiệm của từng cấp quản lý trong việc tổ chức thực hiện thu các khoản thuế xanh nhằm hạn chế xảy ra sai phạm trong quản lý thuế xanh.

Ngoài ra, cùng cần đẩy mạnh công tác phổ biến pháp luật, công tác tuyên truyền về phát triển bền vững, tuyên truyền đóng góp thuế xanh trong phát triển bền vững để nâng cao nhận thức người dân, DN trong sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm xanh. Hơn nữa, định kỳ cũng cần có những đánh giá trên các phương diện (đối tượng chịu thuế, thuế suất) để có sự điều chỉnh, đảm bảo sự bao phủ toàn diện về đối tượng và mức thuế suất phù hợp với kinh tế, xã hội cũng như tình hình thực tế của các ngành, các sản phẩm chịu thuế.

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.1.1. Thực trạng thực hiện mục tiêu chung của phát triển bền vững

Việt Nam được đánh giá tốt về tiến độ chung trong việc thực hiện các mục tiêu PTBV, có những bước phát triển ấn tượng kể từ năm 2015. Xếp hạng thực hiện SDGs của Việt Nam đứng thứ 49 (2020), tăng từ vị trí 68 (2017), đứng thứ 3/54 quốc gia có thu nhập trung bình thấp (sau Ukraina và Kyrgyzstan) và đứng thứ 12/88 quốc gia có thu nhập trung bình (cả thấp và cao) theo chỉ số xếp hạng năm 2021. Xếp hạng vị trí thực hiện các mục tiêu PTBV của Việt Nam theo đánh giá của Liên hợp quốc (UNESCAP) tăng từ vị trí 88/149 nước (2016) lên vị trí 51/165 nước (2021).

Theo Báo cáo “Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023” (Bộ KHĐT, 2023), kể từ lần rà soát quốc gia tự nguyện đầu tiên vào năm 2018 đến nay Việt Nam đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trong thực hiện các mục tiêu SDG. Trong đó, Việt Nam đạt được tiến bộ vượt bậc trong thực hiện SDG 1, SDG 6, SDG 9, SDG 10, SDG 16 và SDG 17, trong đó có một số mục tiêu PTBV liên quan đến kinh tế và môi trường như tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tăng từ 86,7% lên 94,2%; tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 95,7% lên 98,3% trong giai đoạn 2018 - 2022 (SDG6); tỷ lệ hộ tiếp cận điện có xu hướng tăng và đạt 99,5% vào năm 2022 với khoảng cách giữa thành thị - nông thôn được thu hẹp đáng kể, từ mức chênh lệch 1,3% xuống chỉ còn 0,1% trong giai đoạn 2018 – 2022 (SDG7); việc đẩy mạnh đầu tư vào CSHT và công nghiệp hóa, tạo dựng môi trường thúc đẩy các DN đổi mới sáng tạo đã đóng góp ấn tượng.

Báo cáo cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2020 (Bộ TNMT, 2020; văn bản số 1982/VPCP-QHQT, ngày 24/7/2020), đã xác định những đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và thích ứng với BĐKH do Việt Nam cam kết, phù hợp hơn với hiện trạng, dự báo phát triển KT-XH của quốc gia đến 2030; bảo đảm phù hợp với các mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH, Chiến lược quốc gia về BĐKH, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Chiến lược phòng chống thiên tai. Ngày

11/9/2020, trang web chính thức của Công ước khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH (UNFCCC) đã ghi nhận Việt Nam là quốc gia mới nhất và là một trong 20 quốc gia đầu tiên trong số 186 quốc gia gửi Báo cáo cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (cập nhật). Điều này, thể hiện nỗ lực cao nhất và xác định đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH mà Việt Nam cam kết.

Tuy nhiên, nhiều mục tiêu PTBV Việt Nam khó có khả năng đạt được vào năm 2030, nhất là trong bối cảnh thế giới diễn biến khó lường, xung đột chính trị diễn ra gay gắt, dịch Covid-19 để lại những hậu quả nghiêm trọng, nguy cơ về BĐKH và ô nhiễm môi trường còn lớn, phát triển KT-XH trong nước còn bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế dẫn đến các mục tiêu như: tăng tỷ trọng NLTT, sử dụng NLTK, hiệu quả (SDG7); tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế bao trùm, thúc đẩy việc làm bền vững, tăng năng suất lao động (SDG8); xử lý ô nhiễm môi trường đô thị và nông thôn (SDG 11); tăng tốc trong việc thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững (SDG12); tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với BĐKH, giảm nhẹ rủi ro thiên tai (SDG 13); bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển (SDG14); bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái (SDG15) khó đạt được.

3.1.2. Thực trạng thực hiện các nội dung của phát triển bền vững

3.1.2.1. Về kinh tế

Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GDP đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, nhưng tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2021 đến nay vẫn thuộc nhóm cao nhất thế giới và khu vực, GDP năm 2023 tăng 5,05% so với năm 2022, cao hơn tốc độ tăng của năm 2020 và 2021, kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ ổn định.

Tăng trưởng kinh tế giảm dần phụ thuộc vào khai thác tài nguyên, mở rộng tín dụng; từng bước dựa vào ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 45,2% giai đoạn 2016-2020, tính chung 10 năm (2011-2020) đạt 39%, vượt mục tiêu Chiến lược đề ra (35%). Giai đoạn 2021-2023, năng suất các nhân tố tổng hợp đóng góp vào tăng

trưởng ước đạt khoảng 35,3 - 46,09%. Qua đó, góp phần củng cố niềm tin, tạo đà thuận lợi cho việc thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và BVMT.

Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế Việt Nam hiện nay còn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, tiêu hao nguyên liệu, năng lượng còn rất lớn. GDP bình quân đầu người có cải thiện nhưng còn thấp và còn khoảng cách khá xa so với mức trung bình của thế giới cũng như các nước trong khu vực. Năm 2023, GDP bình quân đầu người của thế giới đạt hơn 13.900 USD, gấp 3,2 lần Việt Nam, trong khi GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 4.300 USD, xếp thứ 120 trên thế giới; đứng thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á, sau các quốc gia gồm Singapore (87.900 USD), Malaysia (13.000 USD), Thái Lan (7.300 USD) và Indonesia (5.100 USD),...

3.1.2.2. Về môi trường

Công tác quản lý tài nguyên, BVMT, ứng phó với BĐKH và phòng, chống thiên tai ngày càng được chú trọng. Một số chỉ tiêu môi trường đạt và vượt kế hoạch. Tỷ lệ người dân đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2023 đạt khoảng 96%, tỷ lệ người dân nông thôn được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh ước đạt 97%; trong đó, 57% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2023 là 92%. Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2023 khoảng 42%, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên, các nguồn ô nhiễm môi trường gia tăng nhanh về số lượng, quy mô và mức độ tác động xấu lên môi trường, làm cho môi trường đất, nước, không khí nhiều nơi bị ô nhiễm, có nơi đã đến mức nghiêm trọng; trong khi đó, ô nhiễm ở các làng nghề tồn tại lâu dài, chưa được giải quyết triệt để; ô nhiễm không khí vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là ô nhiễm bụi mịn tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh có xu hướng gia tăng (Bộ KHĐT, 2022).

Nước thải sinh hoạt, nước thải từ các làng nghề, cụm công nghiệp phát sinh ngày càng lớn trong khi hạ tầng thu gom, xử lý chưa đáp ứng yêu cầu. Theo Bộ TNMT (2023), cả nước mới có 30,3% cụm công nghiệp và 16,1% làng nghề đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng lượng nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý tại các đô thị còn thấp, đạt khoảng 17%; hầu hết các khu dân cư nông thôn chưa có hệ thống thu gom và xử lý

nước thải sinh hoạt tập trung. Lượng chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh ngày lớn, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn mới đạt 67%; hơn 80% các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

Biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt diễn biến phức tạp, theo chiều hướng gia tăng về số lượng và tính chất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến đời sống, sinh kế của người dân, dẫn đến nguy cơ phát sinh nghèo và tái nghèo cao và ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo, đảm bảo an sinh xã hội. Môi trường biển vẫn tiếp tục chịu nhiều áp lực đặc biệt từ các chất thải phát sinh do các hoạt động kinh tế - xã hội trên đất liền, hoạt động nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch biển. Bên cạnh đó, sự gia tăng chất thải nhựa trong những năm gần đây tạo áp lực rất lớn trong công tác quản lý chất thải trên biển.

3.1.2.3. Về xã hội

Việt Nam đã hoàn thành trước thời hạn nhiều mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, được đánh giá là điểm sáng trong lĩnh vực giảm nghèo, y tế, giáo dục và đang tiếp tục tích cực triển khai kế hoạch hành động quốc gia PTBV theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam liên tục được cải thiện, thuộc nhóm các nước có mức phát triển con người trung bình cao của thế giới. Các lĩnh vực giáo dục, y tế đạt nhiều thành tựu quan trọng. Các chính sách đối với người có công, bảo trợ xã hội, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững được thực hiện hiệu quả, tỉ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đã giảm từ 9,88% cuối năm 2015 xuống dưới 3% vào năm 2020, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 giảm trên 1,4%/năm.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn 800.000 hộ nghèo, nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo còn cao; chênh lệch mức sống, điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, giải quyết việc làm giữa các địa phương, vùng, miền, nhóm dân cư chưa được thu hẹp nhiều, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (Bộ KHĐT, 2022). Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2022 ước khoảng 4,2%. Tỷ lệ này còn có sự phân hóa lớn giữa khu vực thành thị (1,5%), nông thôn (5,9%) và giữa các vùng kinh tế - xã hội. Tình trạng thoát nghèo của nhóm đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu bền vững. Theo kết quả điều tra, 20% nhóm đồng bào dân tộc thiểu số thoát nghèo giai đoạn đã tái nghèo chỉ sau 2 năm (Bộ KHĐT, 2022).

3.1.3. Thực trạng hoạt động sản xuất và tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững

3.1.3.1. Thực trạng hoạt động sản xuất theo hướng phát triển bền vững

Theo số liệu của TCTK, đến 31/12/2022 Việt Nam có gần 900.000 DN, trong đó DN hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – lĩnh vực được đánh giá gây ô nhiễm nhiều nhất, chiếm tỷ 16,9% (chủ yếu là DN công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 15%), xây dựng chiếm 14%, nông nghiệp chiếm 1,3% còn lại là DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ (chiếm 67,7%) (Bảng 3.1).

Bảng 3.1. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam phân theo ngành kinh tế

TT	Chỉ tiêu	2017	2020	2021	2022	Tỷ trọng năm 2022
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.951	11.398	12.011	12.094	1.3
2	Công nghiệp và xây dựng	212.17	258.431	270.549	276.904	30.9
2.1	Công nghiệp	110.497	139.198	146.048	151.092	16.9
2.2	Khai khoáng	5.157	5.257	5.416	5.483	0.6
2.3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.526	122.338	128.971	134.132	15.0
2.4	Sản xuất và phân phối điện, nước; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.814	11.603	11.661	11.477	1.3
2.5	Xây dựng	101.673	119.233	124.501	125.812	14.0
3	Dịch vụ	432.512	541.709	574.991	606.878	67.7
3.1	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	232.335	278.102	293.861	308.26	34.4
3.2	Vận tải, kho bãi	37.281	41.252	43.568	45.281	5.1
3.3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	25.295	30.445	30.39	31.412	3.5
3.4	Thông tin và truyền thông	14.443	18.809	20.905	22.275	2.5
3.5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.511	5.966	6.497	6.946	0.8
3.6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	14.987	4.712	4.692	4.938	0.6
3.7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và	46.758	7.277	7.125	7.242	0.8

TT	Chỉ tiêu	2017	2020	2021	2022	Tỷ trọng năm 2022
	công nghệ					
3.8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	31.411	29.605	34.464	37.658	4.2
3.9	Giáo dục và đào tạo	10.539	67.038	72.966	77.603	8.7
3.10	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.484	37.795	38.475	40.958	4.6
3.11	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.188	16.613	17.447	18.782	2.1
3.12	Hoạt động dịch vụ khác	8.28	4.095	4.601	5.523	0.6
	TỔNG SỐ	654.633	811.538	857.551	895.876	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Mặc dù, chiếm tỷ trọng nhỏ hơn ngành dịch vụ, nhưng DN trong ngành sản xuất (với tỷ trọng 32,2%) đang chiếm tỷ trọng lớn về xả thải ra môi trường và nhìn từ góc độ hành vi sản xuất, PTBV còn một số hạn chế như (i) ứng dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường trong sản xuất còn thấp, chủ yếu tập trung vào các DN lớn do Việt Nam có trên 90% DN quy mô nhỏ và vừa, tiềm lực tài chính hạn chế, trong khi nhu cầu về nguồn lực tài chính cho chuyển đổi sản xuất lớn. Nhiều DNNVV, DN siêu nhỏ vẫn có tư duy coi PTBV là một gánh nặng, là yếu tố để DN cân nhắc chứ chưa phải là ưu tiên lựa chọn; (ii) thu hút nguồn lực đầu tư vào các ngành sản xuất xanh như NLTT vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ, dẫn đến công suất điện từ NLTT mới chiếm khoảng 17% tổng sản lượng điện (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, 2024); (iii) hoạt động SXKD tiếp tục gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường (không khí, nước,...). Báo cáo Chỉ số Hoạt động môi trường của Việt Nam năm 2024, Việt Nam xếp hạng 180/180 quốc gia, giảm 37 bậc so với năm 2020 và giảm 2 bậc so với năm 2022. Trong đó, chỉ số ô nhiễm không khí xếp thứ 180/180, chỉ số chất lượng không khí xếp thứ 167/180; chỉ số nước và vệ sinh môi trường xếp thứ 94/180; chỉ số các kim loại nặng xếp thứ 97/180,...phần nào phản ánh hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN chưa bền vững (Hoàng Thị Hiền & cộng sự, 2024).

3.1.3.2. Thực trạng hoạt động tiêu dùng theo hướng phát triển bền vững

Đến hết năm 2022, theo số liệu của TCTK (2023), dân số Việt Nam đạt 98,19 triệu người, với hơn 23,7 triệu hộ gia đình. Chi tiêu của các hộ gia đình Việt Nam chủ yếu là chi cho đời sống (bình quân 2,7 triệu đồng/người/tháng

(chiếm 95,5% tổng chi tiêu hộ gia đình), chi ăn uống bình quân gần 1,3 triệu đồng/người/tháng và không phải ăn uống là 1,4 triệu đồng, trong đó tiêu dùng các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường, sử dụng NLTT,... có xu hướng tăng lên. Khảo sát Thói quen Tiêu dùng (PwC. 2021), cho thấy người tiêu dùng ngày càng quan tâm nhiều hơn về môi trường, với hơn 47% người tham gia khảo sát cho biết họ ưu tiên sử dụng các sản phẩm có thể tự phân hủy. Khảo sát năm 2023 của Nielsen IQ (NIQ, 2023) cho thấy 49% người tiêu dùng mang túi riêng, sử dụng túi tái chế; 47% chỉ mua đồ cần thiết, tránh lãng phí; 45% người tiêu dùng có ý thức phân loại rác tái chế và tiết kiệm điện.

Tuy nhiên, hành vi tiêu dùng nhằm PTBV còn một số hạn chế đó là tỷ lệ người tiêu dùng lựa chọn hàng hóa thân thiện với môi trường chưa cao, tập trung vào nhóm có thu nhập cao (trên 11 triệu đồng/tháng) (Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, 2017). Ví dụ tỷ lệ tiêu thụ xăng E5 thấp hơn xăng khoáng và cũng theo xu hướng giảm dần (Năm 2020, xăng E5RON92 tiêu thụ khoảng 2,5 triệu m³, chiếm 32%; năm 2022 giảm xuống còn khoảng 1,5 triệu m³ và 5 tháng đầu năm 2023 chỉ còn hơn 544 nghìn m³) (Phạm Hữu Tuyên & Nguyễn Thế Trục, 2023). Bên cạnh đó, việc sử dụng các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường (bao gồm cả các sản phẩm bị đánh thuế vẫn lớn). Cụ thể, tổng lượng chất thải rắn phát sinh trong hoạt động trồng trọt ở Việt Nam năm 2021 xấp xỉ 661,5 nghìn tấn, trong đó có 550 nghìn tấn rác thải ni-lông; 77,49 nghìn tấn rác thải bao bì, phân bón và 33,98 nghìn tấn rác thải thuốc bảo vệ thực vật (TCTK, 2023). Hiện còn khoảng 29% chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chưa được xử lý; lượng chất thải nhựa gia tăng, ước tính hàng năm phát sinh khoảng 2,9 - 3,7 triệu tấn, chỉ có 11 - 15% được tái chế và khoảng 180 - 450 nghìn tấn rò rỉ gây ô nhiễm môi trường (Bộ KHĐT, 2024).

3.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.2.1. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

3.2.1.1. Các loại sắc thuế

Qua rà soát văn bản quy phạm pháp luật về thuế cho thấy, hiện nay ở Việt Nam đã có nhiều loại thuế khác nhau có liên quan đến điều chỉnh hành vi sản xuất nhằm PTBV như thuế tài nguyên, thuế TNDN, thuế GTGT, thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp,... (văn bản quy định chi tiết các sắc thuế này nêu tại Phụ lục 1). Trong phạm vi nội dung nghiên cứu

của luận án, 2 sắc thuế đại diện cho nhóm điều chỉnh hành vi sản xuất thuộc phạm vi nghiên cứu được quy định trong các văn bản sau:

1) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên được áp dụng từ ngày 7/1/1991 theo Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 30/3/1990. Sau đó, trước những yêu cầu mới đặt ra từ phát triển KT - XH và bảo vệ TNMT, Việt Nam đã ban hành Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12, trong đó quy định chi tiết hơn về nhóm, loại tài nguyên trong biểu khung thuế suất thuế tài nguyên.

Hiện nay, thuế tài nguyên được quy định tại Luật thuế Tài nguyên số 45; Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế, hiệu lực từ 1/1/2015; Luật Dầu khí 2022 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023);... và một số văn bản hướng dẫn như Nghị định số 50/2010/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên;...

Thuế tài nguyên được áp dụng nhằm góp phần khuyến khích các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, từ đó góp phần bảo vệ nguồn TNTN của đất nước, đồng thời góp phần bảo đảm nguồn thu cho NSNN.

Nhà nước đánh thuế theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các tài nguyên và điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với hầu hết các loại tài nguyên với mức tăng phổ biến là từ 2% - 5%. Bên cạnh đó, mức thuế suất được xây dựng theo nguyên tắc “tài nguyên không có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất cao, “tài nguyên có khả năng tái tạo” thì áp dụng mức thuế suất thấp. Do đó, thuế suất đối với các tài nguyên hóa thạch - tài nguyên không có khả năng tái tạo đánh ở mức cao hơn và có sự điều chỉnh tăng mạnh trong giai đoạn 2011-2021 nhằm hạn chế khai thác nguồn tài nguyên hóa thạch, tăng cường khai thác các nguồn tài nguyên tái tạo.

2) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Luật Thuế TNDN được ban hành lần đầu tiên vào năm 1997 (có hiệu lực từ 01/01/1999) thay cho Luật Thuế lợi tức, sau đó được sửa đổi/thay thế vào các năm 2003 (Luật số 09/2003/QH11). Chính sách thuế TNDN hiện hành được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 03/6/2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009 và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013 (Luật số 32/2013/QH13) và 2014 (Luật số 71/2014/QH13).

Chính sách thuế TNDN nhằm PTBV được thực hiện theo hình thức ưu đãi thuế với mục tiêu khuyến khích DN bỏ vốn đầu tư để sử dụng công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch, công nghệ mới thân thiện với môi trường. Nhìn trên góc độ hành vi sản xuất, việc ban hành các chính sách ưu đãi thuế TNDN là một trong các yếu tố góp phần thu hút DN đầu tư vào các ngành, lĩnh vực sản xuất xanh như NLTT, xử lý rác thải, chất thải, tái chế,... đồng thời, thúc đẩy DN nghiên cứu, ứng dụng KHCN vào sản xuất theo hướng xanh hóa.

3.2.1.2. Đối tượng chịu thuế

1) Đối với thuế Tài nguyên

- Về đối tượng chịu thuế: Theo quy định tại điều 2, Luật thuế Tài nguyên, đối tượng chịu thuế bao gồm: khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại, dầu thô, khí thiên nhiên, khí than; sản phẩm của rừng tự nhiên, hải sản tự nhiên, nước thiên nhiên, yến sào thiên nhiên; và tài nguyên khác do UBND tỉnh quy định.

- Đối tượng không chịu thuế: Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nông - lâm - ngư - diêm nghiệp (Luật số 71/2014/QH13).

- Đối tượng miễn, giảm thuế: hải sản tự nhiên; cành, ngọn, củi, tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô do cá nhân được phép khai thác phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất phục vụ sinh hoạt; nước thiên nhiên do hộ gia đình, cá nhân khai thác phục vụ sinh hoạt;...

2) Đối với thuế Thu nhập doanh nghiệp

Đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN chủ yếu là thu nhập của các DN được cấp chứng chỉ giảm phát thải; DN hoạt động trong lĩnh vực môi trường; trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng nông, lâm, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT - XH khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; các DN ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật công nghệ cao; sản xuất NLTT, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường; DN sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng;...

3.2.1.3. Thuế suất

1) Đối với thuế Tài nguyên

Quốc hội chỉ quy định khung thuế suất thuế tài nguyên. Căn cứ vào Khung thuế suất quy định tại Luật thuế tài nguyên 45/2009/QH12, UBND tỉnh quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ. Từ năm 2009-2023, Nhà nước đã hai lần điều chỉnh mức thuế suất, cụ thể:

- Lần thứ nhất: UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 712/2013/UBND tỉnh quy định biểu mức thuế suất thuế tài nguyên, có hiệu lực thi hành từ 1/2/2014, thay thế Nghị quyết số 928/2010/UBND tỉnh ngày 19/4/2010 của UBND tỉnh, trong đó đã điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với nhiều loại khoáng sản. Trong đó, nhóm khoáng sản kim loại, tỷ lệ điều chỉnh từ 2-8%; nhóm khoáng sản không kim loại, tỷ lệ điều chỉnh từ 1- 9% (Bảng 3.2).

Bảng 3.2. Biểu thuế suất thuế Tài nguyên theo Nghị quyết số 712/2013/UBND tỉnh

Đơn vị: %

TT	Loại tài nguyên	Thuế suất theo Nghị quyết 928	Thuế suất theo Nghị quyết 712	Chênh lệch
I	Nhóm khoáng sản kim loại			
1	Sắt	10	12	+2
2	Ti-tan	11	16	+5
3	Vonfram, antimoan	10	18	+8
4	Đồng	10	13	+3
II	Nhóm khoáng sản không kim loại			
1	Đá, sỏi	6	7	+1
2	Đá hoa trắng	-	9	+9
3	Cát	10	11	+1
4	Cát làm thủy tinh	11	13	+2
5	Đất làm gạch	7	10	+3
6	A-pa-tít	3	5	+2
7	Than an-tra-xít hầm lò	5	7	+2
8	Than an-tra-xít lộ thiên	7	9	+2
9	Than nâu, than mỡ	7	9	+2
10	Than khác	5	7	+2

Nguồn: Nghị quyết số 712/2013/UBND tỉnh

- Lần thứ 2: UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 1084/2015/UBND tỉnh về biểu mức thuế suất thuế tài nguyên thay thế cho

Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, trong đó đã điều chỉnh tăng mức thuế suất của hầu hết các loại tài nguyên, mức tăng phổ biến là từ 2% - 5%.

Theo quy định hiện hành tại Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13, thuế suất thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại dao động từ 10 - 20%, trong đó mức thấp nhất áp dụng đối với Ni-ken (niken) và mức cao nhất áp dụng đối với Von-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan); thuế suất đối với khoáng sản không kim loại dao động từ 6 - 27%; trong đó, thuế suất thấp nhất áp dụng đối với Séc-păng-tin (secpentin), thuế suất cao nhất áp dụng đối với kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire). Thuế suất đối với nhóm sản phẩm của rừng tự nhiên dao động từ 5 - 35%, trong đó củi có mức thuế suất thấp nhất, gỗ nhóm I có mức thuế suất cao nhất. Thuế suất đối với nhóm hải sản tự nhiên là ngọc trai, bào ngư, hải sâm là 10%; hải sản khác là 5%; thuế suất đối với nước tự nhiên dao động từ 1% - 10%. Ngoài ra, thuế suất đối với nhóm tài nguyên không tái tạo như than, thuế suất dao động từ 10% - 12%; dầu thô từ 10% - 29%; khí thiên nhiên, khí than là từ 2% - 10%.

Từ hệ thống văn bản pháp luật có liên quan cho thấy, thuế suất thuế tài nguyên hiện nay đang được xác định theo nguyên tắc phù hợp với thông lệ quốc tế là tài nguyên không có khả năng tái tạo thì áp dụng mức thuế suất cao, tài nguyên có khả năng tái tạo thì áp dụng mức thuế suất thấp. Thuế suất của thuế Tài nguyên khá đa dạng với nhiều mức độ khác nhau (chi tiết tại Bảng PL2.3, Phụ lục 2), Nhà nước đã hai lần điều chỉnh (2014, 2016) tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với than (tài nguyên hóa thạch được sử dụng nhiều nhất tại Việt Nam hiện nay) đã góp phần định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên phạm vi cả nước, thúc đẩy nền kinh tế giảm phụ thuộc và các nguyên liệu hóa thạch; đồng thời, khuyến khích các DN đầu tư đổi mới công nghệ khai thác nhằm thu hồi tối đa tài nguyên. Trong khi đó, một số tài nguyên hóa thạch khác (dầu thô, khí thiên nhiên) được nhà nước duy trì khá ổn định từ năm 2010 đến nay.

2) Đối với thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chính sách ưu đãi thuế TNDN có ảnh hưởng đến ngành và lĩnh vực đầu tư thân thiện với môi trường: (i) Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải của DN được cấp chứng chỉ giảm phát thải; (ii) Áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất NLTT, năng lượng sạch, năng lượng từ việc

tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới lĩnh vực môi trường (sản xuất thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị quan trắc và phân tích môi trường; xử lý ô nhiễm và BVMT; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn; tái chế, tái sử dụng chất thải); (iii) Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của DN từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường; thu nhập của DN từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iv) Áp dụng thuế suất 20% (từ 01/01/2016 là 17%) trong 10 năm, miễn thuế 2 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm TKNL.

- Chính sách ưu đãi thuế TNDN có ảnh hưởng đến đầu tư, nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất thân thiện với môi trường: (i) áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp tối đa 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới: ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên ĐTPT theo quy định của Luật công nghệ cao; (ii) cho phép DN thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của DN. Riêng DNNN việc trích lập phải đảm bảo tỷ lệ tối thiểu là 3% thu nhập tính thuế hàng năm.

3.2.2. Chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam

3.2.2.1. Các loại sắc thuế

Liên quan đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng hướng đến PTBV, qua rà soát văn bản quy phạm pháp luật về thuế cho thấy hiện nay ở Việt Nam cũng nhiều loại thuế khác nhau như thuế BVMT, thuế TTĐB, thuế TNCN, thuế GTGT, thuế xuất khẩu, nhập khẩu,... (Phụ lục 1). Trong phạm vi nội dung nghiên cứu của luận án, 2 sắc thuế đại diện cho nhóm điều chỉnh hành vi tiêu dùng thuộc phạm vi nghiên cứu được quy định tại các văn bản sau:

1) Thuế bảo vệ môi trường

Giai đoạn trước năm 2012, Việt Nam chưa có một sắc thuế riêng về môi trường để thu vào sản phẩm khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường. Để BVMT các mặt hàng xăng dầu là những mặt hàng phải chịu phí (Nghị định số 78/2000/NĐ-CP).

Chính sách thuế BVMT của Việt Nam hiện được cụ thể hóa tại Luật Thuế BVMT số 57/2010/QH12 được Quốc hội khóa XII thông qua ngày 15/11/2011, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 đã đánh dấu sự thay đổi căn bản trong cách thức tiếp cận về sử dụng các công cụ kinh tế cho mục tiêu BVMT. Thuế BVMT được ban hành nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, khuyến khích PTKT đi liền giảm ô nhiễm môi trường; Nâng cao ý thức BVMT của toàn xã hội, từ đó góp phần thay đổi nhận thức, hành vi của tổ chức, cá nhân trong sản xuất và tiêu dùng nhằm giảm phát thải ô nhiễm tại nguồn; Tăng cường quản lý nhà nước, thực hiện cam kết của Chính phủ với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với BĐKH và giảm phát thải khí nhà kính; Động viên hợp lý đóng góp của xã hội, tạo nguồn thu để giải quyết vấn đề môi trường, đảm bảo tính cạnh tranh của nền kinh tế.

Thuế BVMT là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường (Điều 136 Luật BVMT năm 2020). Nguyên tắc đánh thuế BVMT này sẽ tác động thay đổi hành vi, điều tiết tiêu dùng, định hướng cho người tiêu dùng sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, giảm thiểu nguy cơ gây hại môi trường hướng đến PTBV.

2) Thuế Tiêu thụ đặc biệt

Luật thuế TTĐB lần đầu được ban hành năm 1998 (Số 05/1998/QH10), đã được sửa đổi, bổ sung hai lần vào năm 2003 (Số 08/2003/QH11) và 2005 (Số 57/2005/QH11). Chính sách thuế TTĐB hiện hành được quy định tại Luật Thuế TTĐB số 27/2008/QH12 của Quốc hội ban hành ngày 14/11/2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2016, 2022) và một số các văn bản hướng dẫn thi hành như Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt; Nghị định số 14/2019/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ;...

Thuế TTĐB là công cụ để nhà nước thực hiện chức năng hướng dẫn sản xuất và điều tiết tiêu dùng xã hội theo hướng hạn chế sản xuất, cung ứng một số hàng hóa, dịch vụ mà việc sản xuất, tiêu dùng gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của con người, làm ảnh hưởng tới sự phát triển của quốc gia về chính trị, xã hội. Bên cạnh đó, thuế TTĐB cũng là công cụ để nhà nước thúc đẩy người dân, DN sử dụng các sản phẩm ít phát

thải khí nhà kính ra môi trường; điều tiết thu nhập của người tiêu dùng vào NSNN tạo ra nguồn lực tài chính để nhà nước thực hiện mục tiêu PTBV.

Thuế TTĐB được sử dụng để điều tiết việc sản xuất, nhập khẩu và tiêu dùng xã hội. Tương tự như thuế BVMT và thuế tài nguyên, thuế TTĐB là một loại thuế gián thu, thu vào một số hàng hóa, dịch vụ được cho là “đặc biệt”, do các cơ sở trực tiếp sản xuất ra hàng hoá, hoặc cung cấp dịch vụ nộp nhưng người tiêu dùng là người chịu thuế vì thuế được cộng vào giá bán.

3.2.2.2. Đối tượng chịu thuế

1) Đối với thuế Bảo vệ môi trường

- Đối tượng chịu thuế: Theo quy định tại Điều 3, Luật Thuế BVMT, đối tượng chịu thuế gồm 08 loại hàng hóa sau: (1) Xăng, dầu, mỡ nhờn (gồm xăng, trừ etanol; nhiên liệu bay; dầu diesel; dầu hỏa; dầu mazut; dầu nhờn; mỡ nhờn); (2) Than đá (gồm than nâu; than an-tra-xít (antraxit); than mỡ; than đá khác); (3) Dung dịch hydro-chloro-fluoro-các - bon (HCFC); (4) Túi ni lông; (5) Thuốc diệt cỏ; (6) Thuốc trừ mối; (7) Thuốc bảo quản lâm sản; và (8) Thuốc khử trùng kho. Việc lựa chọn đối tượng chịu thuế có mức độ ảnh hưởng đến môi trường nghiêm trọng trong giai đoạn đầu thực hiện là phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam. Bên cạnh đó, theo Khoản 9, Điều 3, Luật Thuế BVMT, đối tượng chịu thuế BVMT có thể được bổ sung cho phù hợp với từng thời kỳ và do UBND xem xét, quy định.

- Đối tượng không chịu thuế: Theo quy định tại Điều 4, Luật Thuế BVMT, đối tượng không chịu thuế BVMT là các hàng hóa không thuộc 8 loại hàng hóa nêu trên; và 8 loại hàng hóa nêu trên trong trường hợp vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam; Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu.

2) Đối với thuế Tiêu thụ đặc biệt

Luật thuế TTĐB quy định 11 loại hàng hóa và 6 loại dịch vụ là những hàng hóa, dịch vụ không thật cần thiết cho nhu cầu của con người hoặc gây nguy hại cho môi trường, trong đó những hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích tiêu dùng do gây tác hại xấu đến môi trường (xăng, ô tô cá nhân, ...) hoặc cần tiêu dùng tiết kiệm như xăng gốc hóa thạch.

- Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB nhằm hạn chế tiêu dùng gây nguy hại đối với môi trường có xe ô tô dưới 24 chỗ; xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125cm³; tàu bay, du thuyền (sử dụng cho mục

đích dân dụng); xăng các loại; điều hoà nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống; bài lá; vàng mã, hàng mã (không bao gồm hàng mã là đồ chơi trẻ em, đồ dùng dạy học).

- Đối với hàng hóa thân thiện với môi trường được hưởng thuế suất thuế TTĐB ở mức thấp có xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học và mặt hàng xăng sinh học.

3.2.2.3. Thuế suất

1) Đối với thuế Bảo vệ môi trường

Luật Thuế BVMT quy định biểu khung thuế suất thuế BVMT (điều 8) với mức tối thiểu tuyệt đối và mức tối đa tuyệt đối được xác định dựa trên cơ sở mức độ có hại đến môi trường và chi phí xử lý các hậu quả tiêu cực do việc sử dụng/tiêu thụ các hàng hóa được lựa chọn gây ra. Luật cũng giao cho UBND tỉnh quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại hàng hóa chịu thuế.

Cụ thể, mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên được quy định tại Nghị quyết số 579/2018/UBND tỉnh ngày 26/9/2018 về Biểu thuế BVMT (có hiệu lực từ 01/01/2019); Nghị quyết số 979/2020/UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế BVMT quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBND tỉnh ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh về biểu thuế BVMT (hiệu lực từ 1/8/2020); Nghị quyết 13/2021/UBND tỉnh sửa đổi tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 579/2018/UBND tỉnh; Nghị quyết số 18/2022/UBND tỉnh ngày 23/3/2022 về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (áp dụng từ 01/4/2022 đến 31/12/2022); Nghị quyết số 20/2022/UBND tỉnh ngày 06/7/2022 về mức thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn (áp dụng từ 01/7/2022 đến 31/12/2022); Nghị quyết số 30/2022/UBND tỉnh ngày 30/12/2022 (áp dụng từ 01/01/2023 đến 31/12/2023).

Từ 01/1/2019, đối với nhóm xăng, dầu, mỡ nhờn thì mức thuế dao động từ 2.000 đồng/lít đến 4.000 đồng/lít tùy theo từng loại hàng hóa thuộc nhóm, riêng mỡ nhờn là 2.000 đồng/kg và nhiên liệu bay là 3.000 đồng/lít (từ 1/8/2020 đến hết 31/12/2020) và 3.000 đồng/lít (từ 1/1/2021). Đối với nhóm than đá, mức thuế dao động từ 15.000 đồng/tấn đến 30.000 đồng/tấn. Đối với dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC), bao gồm cả dung dịch HCFC có trong hỗn hợp chứa dung dịch HCFC thì mức thuế là 5.000 đồng/kg. Đối với túi ni lông thuộc diện chịu thuế thì mức thuế là 50.000 đồng/kg. Đối với thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng thì mức thuế là 500

đồng/kg. Đối với thuốc trừ môi thuộc loại hạn chế sử dụng thì mức thuế là 1.000 đồng/kg. Đối với thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng thì mức thuế là 1.000 đồng/kg. Đối với thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng thì mức thuế là 1.000 đồng/kg.

Ngoài ra, trong giai đoạn 2021-2023, do những tác động tiêu cực của giá xăng, dầu đến hoạt động SXKD, UBND tỉnh đã ban hành Nghị quyết riêng về giảm thuế BVMT đối với xăng (trừ etanol), nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut, dầu nhớt, mỡ nhớt và mức áp dụng từ 01/1 đến 31/12/2023 đối với xăng trừ etanol là 2.000 đồng/lít; dầu hỏa là 600 đồng/lít; nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut, dầu.

2) Đối với thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Đối với hàng hóa chịu thuế: Luật thuế tiêu thụ đặc biệt 27/2008/QH12 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2016) quy định về 10 loại hàng hoá và 6 loại hình dịch vụ chịu thuế. Trong đó, đối với xe chạy bằng nhiên liệu hóa thạch, mức thuế suất được quy định trong khoảng từ 10% đến 150% giá tính thuế, tùy theo loại xe và dung tích xi lanh. Ví dụ, thuế suất 150% áp dụng cho xe chở người có dung tích xi lanh trên 6.000 cm³. Đối với xe mô tô hai bánh, ba bánh dung tích xi lanh trên 125 cm³ thì mức thuế suất là 20%. Đối với tàu bay, du thuyền, mức thuế suất là 30%. Đối với xăng thông thường mức thuế suất là 10%.

- Đối với hàng hóa được ưu đãi thuế: Luật thuế TTĐB quy định ưu đãi thuế đối với loại sản phẩm ít gây hại đến môi trường như xe ô tô chạy bằng năng lượng điện, năng lượng sinh học áp dụng thuế suất chỉ bằng 50% và 70% mức thuế suất của xe ô tô cùng chủng loại nhưng chạy bằng xăng; các mặt hàng xăng mức độ thân thiện với môi trường cao hơn cũng được áp dụng mức thuế suất ưu đãi hơn như xăng E5 là 8%, xăng E10 là 7%.

3.3. TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH THUẾ XANH ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.3.1. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi sản xuất

3.3.1.1. Thúc đẩy đầu tư vào các ngành, lĩnh vực và đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất tiên tiến thân thiện với môi trường.

Theo Báo cáo Tăng trưởng xanh của Bộ KHĐT (2023), các hoạt động KTX tại Việt Nam đã giúp tạo ra 6,7 tỷ USD vào năm 2020 (chiếm khoảng 2% tổng GDP) cùng với đà tăng trưởng mạnh mẽ, khoảng 10 - 13% mỗi năm trong giai đoạn 2018-2020. Trong đó, đến từ lĩnh vực năng lượng (41%), các hoạt

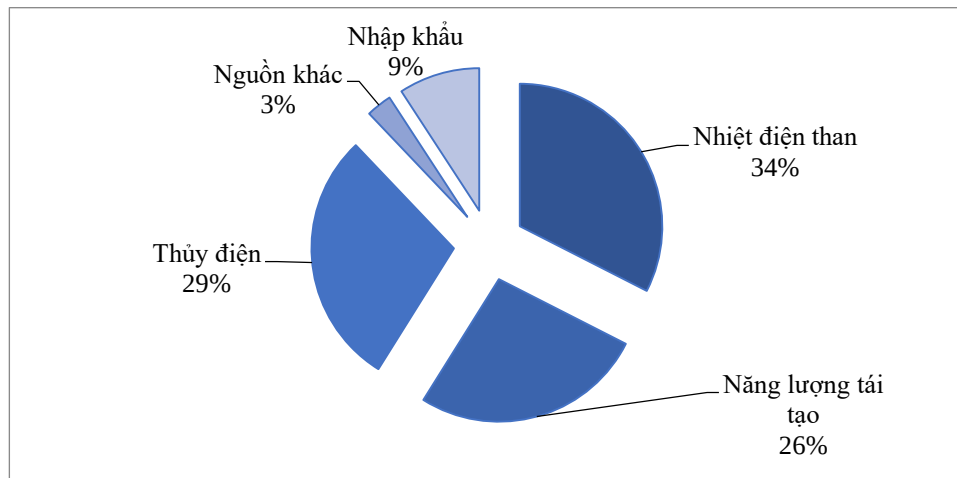
động nông, lâm nghiệp (28%) và hoạt động công nghiệp (14%), với 17% còn lại đến từ các ngành giao thông và vận tải, xử lý chất thải và xây dựng. Những thành công bước đầu này phần lớn nhờ vào các khoản đầu tư vào các lĩnh vực xanh, đặc biệt là từ các nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo ước tính giai đoạn từ 2017 đến năm 2021, có khoảng 9 tỷ USD FDI được huy động vào các lĩnh vực xanh tại Việt Nam, tập trung vào các ngành NLTT và sản xuất trang thiết bị, máy móc cho các dự án thuộc các lĩnh vực TTX.

Trong đó, đối với lĩnh vực NLTT, cùng với cơ chế mua bán điện giá FIT, chính sách ưu đãi thuế TNDN và đánh thuế tài nguyên đối với các nguồn năng lượng không tái tạo, đã góp phần tăng tỷ lệ nguồn điện từ NLTT. Từ năm 2018 đến nay, ngành NLTT phát triển mạnh mẽ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh (đặc biệt là các dự án điện gió và điện mặt trời); tỷ trọng sản lượng điện từ các nguồn NLTT tăng lên nhanh chóng. Tới cuối năm 2020, tổng công suất các nguồn điện từ NLTT của Việt Nam đã đạt khoảng 6.000 MW, chiếm xấp xỉ 10% tổng công suất đặt của hệ thống điện, trong đó có khoảng 5.290 MW điện mặt trời, khoảng 500 MW điện gió và 325 MW công suất điện sinh khối. Sản lượng điện năng cung cấp từ các nguồn NLTT đã tăng dần từ mức không đáng kể là 320 triệu kWh, chiếm khoảng 0,41% toàn hệ thống năm 2016 lên khoảng 8 tỷ kWh, chiếm 2,53% toàn hệ thống vào năm 2020. Đến năm 2022, NLTT đã chiếm 26,4% trong cơ cấu sản lượng điện của Việt Nam (Tạp chí Năng lượng Việt Nam, 2022, Hình 3.1).

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã xây dựng các nhà máy sản xuất pin năng lượng mặt trời hiện đại, đáp ứng tiềm năng và nhu cầu sử dụng hiện nay. Trong đó, một số nhà máy đi đầu trong ngành công nghệ sản xuất pin mặt trời như: Dự án HT Solar tại KCN Trảng Dũ, An Dương, Hải Phòng (7/2016) với tổng số vốn đầu tư 22 triệu USD; dự án Vina Solar ở Lào Cai (2018) có vốn đầu tư 1 tỷ USD và diện tích xây dựng là 228 ha; dự án Trina Solar ở Bắc Giang (2017) với tổng vốn đầu tư 100 triệu USD, diện tích mặt xưởng là 42.000 m², sản xuất loại pin đơn tinh thể và đa tinh thể. Ngoài ra, một số KCN sinh thái sử dụng các công nghệ mới, các sản phẩm sinh học tự phân hủy... đang hình thành. Tại một số tỉnh thành hiện đang thí điểm chuyển đổi một số KCN sang KCN sinh thái, như Hải Phòng có 02 KCN phát triển theo hướng này là KCN DEEP C (540 ha) và KCN Nam Cầu Kiền (gần 270 ha).

Điều này cho thấy, các chính sách ưu đãi thuế của Việt Nam đã có những tác động nhất định trong điều chỉnh hành vi của DN để chuyển hướng đầu tư

vào các ngành, lĩnh vực xanh như lĩnh vực sản xuất điện NLTT, hướng đến sự bền vững về môi trường và đa dạng hóa các nguồn đầu vào để sản xuất điện NLTT.



Nguồn: Tạp chí năng lượng Việt Nam năm 2022

Hình 3.1. Cơ cấu sản lượng điện theo các dạng năng lượng năm 2022

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi về thuế TNDN từng bước được hoàn thiện theo hướng chú trọng khuyến khích DN đầu tư, sản xuất theo công nghệ sạch, TKNL và hỗ trợ thực hiện Chiến lược TTX của quốc gia, trong đó áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới, sản xuất NLTT, năng lượng sạch, phát triển công nghệ sinh học, BVMT...; cho phép DN được trích lập Quỹ KHCN trước khi xác định thu nhập chịu thuế;... Qua đó, thúc đẩy các DN Việt Nam chú trọng sử dụng nguồn nguyên vật liệu tự nhiên, nhiên liệu, hóa chất không gây độc hại; đầu tư dây chuyền máy móc, công nghệ, trang thiết bị dây chuyền sản xuất hiện đại theo các tiêu chuẩn quốc tế để cải tiến quy trình, giảm khí thải nhà kính, hướng tới sản xuất xanh. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 đã đạt được một số kết quả tích cực như các giải pháp giảm phát thải khí nhà kính được triển khai rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm; tỷ lệ NLTK của Việt Nam đạt gần 5,7%, tương đương với tổng NLTK được gần 11,3 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) trong giai đoạn 2011-2015. Bên cạnh đó, tỷ lệ DN công nghiệp có nhận thức về sản xuất sạch hơn đã tăng từ 28% năm 2010 lên 46,9% năm 2020 (Ngô Văn Cẩm, 2023). Hoạt động xanh hóa sản xuất, bảo

đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, ĐTPT vốn tự nhiên, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm đã được chú trọng, chuyển đổi xanh ngày càng trở thành yêu cầu bức thiết đối với các DN.

Kết quả khảo sát của luận án đối với các DN cũng cho thấy, chính sách thuế xanh có tác động tích cực đến việc thúc đẩy DN đổi mới công nghệ và đầu tư vào các ngành lĩnh vực xanh. Trong đó:

- Đối với thúc đẩy đầu tư vào ngành, lĩnh vực xanh: có 52,3% DN được khảo sát đồng ý và 32,8% DN được khảo sát hoàn toàn đồng ý với nhận định các chính sách ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế cho các ngành tạo ra năng lượng sạch và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường thúc đẩy DN đầu tư vào các ngành kinh tế xanh.

Bên cạnh đó, có 49,1% DN được khảo sát đồng ý và 25,6% DN được khảo sát hoàn toàn đồng ý với nhận định chính sách thuế xanh tác động lớn hơn đối với các DN hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao, tạo động lực chuyển dịch sản xuất sang ngành, lĩnh vực ít ô nhiễm.

Ngoài ra, kết quả khảo sát (Bảng 3.2) cho thấy có 56,6% các DN cũng cho rằng chính sách ưu đãi miễn giảm thuế xanh làm giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm và tăng doanh thu sản phẩm xanh. Đây cũng là một cơ sở để thúc đẩy DN đầu tư vào sản phẩm xanh.

Bảng 3.2. Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của chính sách thuế xanh thu hút đầu tư vào ngành, lĩnh vực xanh

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Các chính sách ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế cho các ngành tạo ra năng lượng sạch và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào các ngành kinh tế xanh	1,2	1,7	12,1	52,3	32,8
2	Chính sách thuế xanh tác động lớn hơn đối với các DN hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao, tạo động lực	2,0	6,3	17,0	49,1	25,6

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	chuyển dịch sản xuất sang ngành, lĩnh vực ít ô nhiễm					
3	Chính sách ưu đãi miễn giảm thuế xanh làm giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm và tăng doanh thu sản phẩm xanh	1,7	5,8	35,98	44,58	12,1

Nguồn: Tính toán trên kết quả khảo sát 10/2022

- Đối với đầu tư đổi mới công nghệ, thúc đẩy sản xuất xanh: có 49,7% DN được khảo sát đồng ý và 31,1% DN được khảo sát hoàn toàn đồng ý với nhận định các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh là cần thiết nhằm thúc đẩy DN chuyển đổi xanh.

Bên cạnh đó, có 54,9% DN được khảo sát đồng ý và 14,9% DN được khảo sát hoàn toàn đồng ý với nhận định việc thực thi chính sách thuế xanh thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường; có 52% DN được khảo sát đồng ý và 14,9% DN được khảo sát hoàn toàn đồng ý với nhận định thực thi chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu (Bảng 3.3).

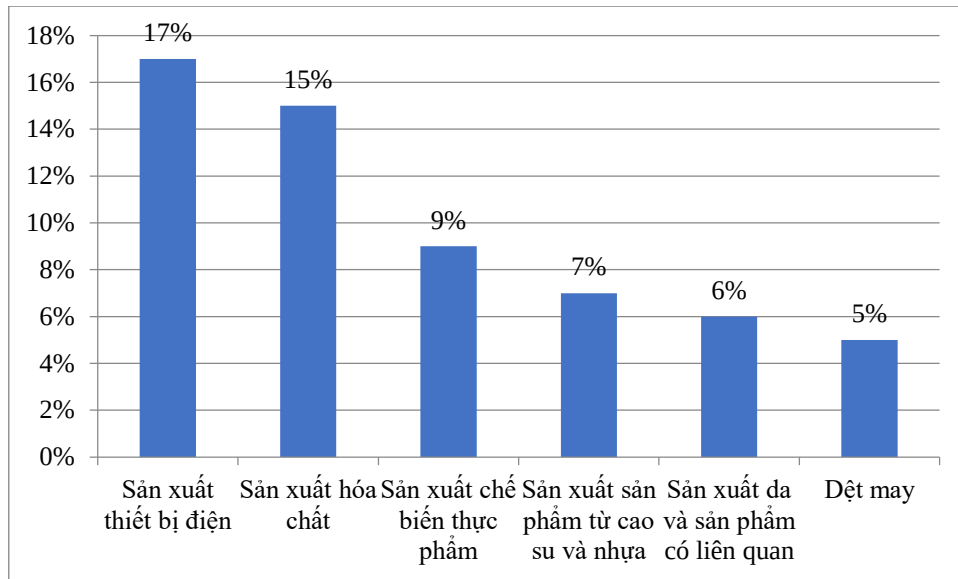
Các DN cho rằng chính sách thuế xanh thúc đẩy năng suất các yếu tố sản xuất nhờ đầu tư vào công nghệ xanh, với 66,9% DN được khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Đồng thời, chính sách thuế xanh tăng khả năng cạnh tranh và hiệu suất tài chính trong dài hạn (75,3% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý).

Bảng 3.3. Đánh giá của DN về tác động của chính sách thuế xanh đến hành vi sản xuất

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh là cần thiết nhằm thúc đẩy DN chuyển đổi xanh	1,4	2,3	14,7	49,7	31,9
2	Việc thực thi chính sách thuế xanh thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường	1,7	3,7	24,7	54,9	14,9
3	Thực thi chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu	0,6	3,2	29,6	52,0	14,7

Nguồn: Tính toán trên kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Tuy nhiên thực tế, số DN tiến hành đổi mới công nghệ vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn 70% sử dụng máy móc do con người điều khiển, 20% làm thủ công, chỉ 9% sử dụng máy móc được điều khiển bằng máy vi tính và dưới 1% sử dụng công nghệ tiên tiến (Ban Kinh tế Trung ương, 2021). Bên cạnh đó, Báo cáo “Đổi mới công nghệ ở Việt Nam - đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế” của Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp của khối thịnh vượng chung (Csiro, Australia) phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH-CN, 2021) cho thấy, chỉ có một phần nhỏ các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo cùng với tỷ lệ doanh nghiệp có R&D trong các ngành sản xuất còn rất thấp (như ngành sản xuất thiết bị điện 17%, ngành sản xuất hóa chất 15%, ngành sản xuất chế biến thực phẩm 9%, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa 7%, ngành sản xuất da và sản phẩm có liên quan 6%, ngành dệt may 5%) (Hình 3.2).



Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2021

Hình 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D trong ngành sản xuất

Những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, đổi mới khoa học, công nghệ trong DN là do chính sách về trích lập quỹ KHCN trong DN chưa đem lại hiệu quả, chưa thúc đẩy các DN ngoài nhà nước chủ động trích lập Quỹ KHCN. Trong giai đoạn 2015-2022, số tiền trích lập Quỹ KHCN đạt gần 30.000 tỷ đồng và sử dụng khoảng 67% số tiền trích lập quỹ (trên 17.000 tỷ đồng) đã góp phần thúc đẩy phát triển hoạt động KHCN và phục vụ hoạt động SXKD của DN nhưng chủ yếu đến từ các DN nhà nước.

3.3.1.2. Tác động hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN

Trong giai đoạn 2011-2023, việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên tăng phổ biến là từ 2% - 5% ở hầu hết các loại tài nguyên, đã có những tác động nhất định đến hoạt động khai thác tài nguyên của các DN. Trong đó:

Thứ nhất, tác động đến sản lượng khai thác khoáng sản: Tác động của thuế xanh đến sản lượng khai thác khoáng sản được xem xét thông qua ba loại tài nguyên chính gồm: than, dầu thô và khí thiên nhiên.

Đối với tài nguyên than: Sản lượng khai thác than sạch năm 2011 là 46,6 triệu tấn, năm 2012 giảm 4,5 triệu tấn (tương đương 9,7%); năm 2020, sản lượng giảm còn 44,6 triệu tấn. Tuy nhiên, sản lượng khai thác than có xu hướng tăng trong năm 2021, 2022, lần lượt đạt 48,3 triệu tấn và 49,9 triệu tấn.

Đối với dầu thô: Sản lượng khai thác dầu thô năm 2011 là gần 15,2 triệu tấn, năm 2012 tăng hơn 1,5 triệu tấn (tương đương 10,2%). Sản lượng

khai thác dầu thô khá ổn định trong hai năm 2012 và 2013 và tiếp tục xu hướng giảm trong các năm tiếp theo. Đến năm 2022 còn hơn 10,8 triệu tấn.

Đối với khí tự nhiên: Từ năm 2011 đến năm 2015 sản lượng khai thác khí tự nhiên dạng khí tăng khá. Từ năm 2015 đến năm 2017 sản lượng có xu hướng giảm, và tăng trong 2 năm 2018, 2019, tuy nhiên sản lượng khai thác giảm còn gần 9,2 tỷ m³ năm 2020 và 8,1 tỷ m³ năm 2022 (Bảng 3.4).

Bảng 3.4. Sản lượng khai thác than, dầu thô và khí tự nhiên

TT	Nguyên liệu	2011	2015	2019	2020	2021	2022
1	Than sạch (triệu tấn)	46,6	41,7	47,2	44,6	48,3	49,9
2	Dầu thô (triệu tấn)	15,2	18,8	13,1	11,5	11,0	10,8
3	Khí tự nhiên dạng khí (tỷ m ³)	8,5	10,7	10,2	9,2	7,5	8,1

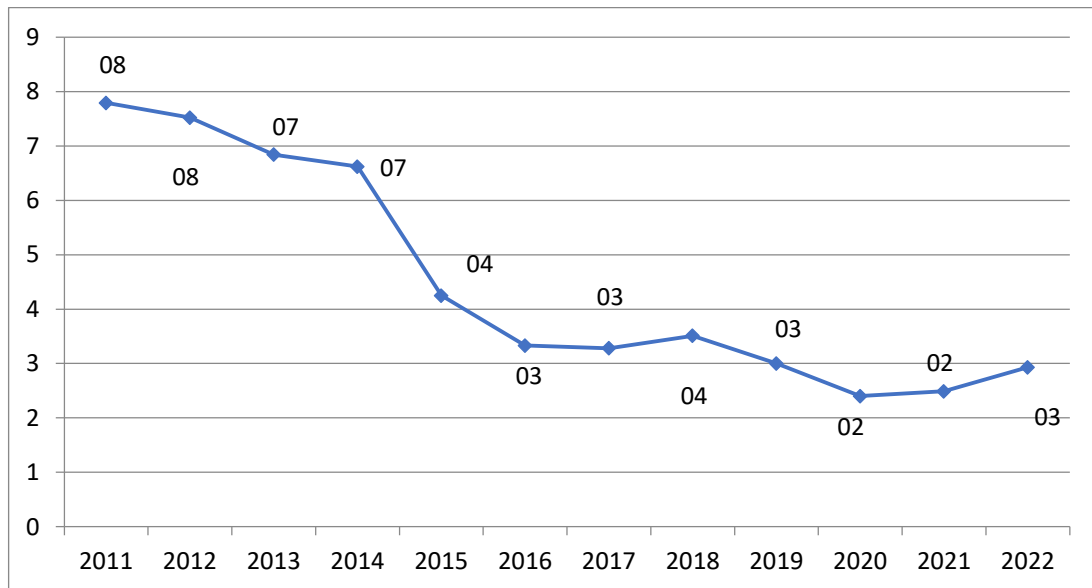
Nguồn: GSO, Số liệu thống kê ngành Công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2022

Như vậy, sản lượng khai thác các loại tài nguyên trước năm 2015 về cơ bản là có xu hướng tăng cho thấy việc điều chỉnh tăng mức thuế suất đối với một số loại tài nguyên theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 không tác động nhiều đến hoạt động khai thác tài nguyên của các DN. Tuy nhiên, Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 có hiệu lực từ 1/7/2016 điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên của hầu hết các loại tài nguyên, mức tăng phổ biến là từ 2% - 5% đã có tác động đến hoạt động khai thác tài nguyên của các DN, sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm trong cả giai đoạn 2015 - 2022; trong khi sản lượng khai thác than chỉ điều chỉnh giảm trong năm 2016, 2017, sau đó tăng trong giai đoạn 2018-2022 chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng và nhà nước tiếp tục thực hiện khai thác theo kế hoạch. Những số liệu này cho thấy, sản lượng khai thác than chịu tác động của nhiều yếu tố và chính sách thuế tài nguyên chưa thực sự hiệu quả trong việc góp phần điều chỉnh hành vi khai thác than.

Thứ hai, tác động đến đóng góp của ngành công nghiệp khai khoáng trong tăng trưởng GDP. Nếu như từ năm 2015 trở về trước, ngành công nghiệp khai khoáng đóng góp với tỷ lệ lớn vào sự tăng trưởng GDP của Việt Nam, thì từ năm 2016 với sự điều chỉnh mạnh mẽ của mức thuế suất thuế tài nguyên, tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp khai khoáng đã bắt đầu giảm xuống. Tính chung trong giai đoạn 2011 – 2022, tỷ lệ đóng góp của ngành khai khoáng vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) đã giảm từ 6,4% xuống còn 2,8% (Hình 3.3). Điều này cho thấy, sự PTKT của Việt Nam đang bớt phụ

thuộc vào khai thác TNTN. Và điều này cũng cho thấy chính sách thuế hiện hành của nhà nước đang có tác động tích cực trong việc bảo vệ TNTN.

Đơn vị: %



Nguồn: GSO, Số liệu thống kê tài khoản quốc gia giai đoạn 2011-2022

Hình 3.3. Cơ cấu ngành khai khoáng trong GDP giai đoạn 2011-2022

Thứ ba, tác động đến hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại trong khai thác, chế biến tài nguyên, khoáng sản.

Cùng với những yêu cầu đặt ra từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, chính sách thuế xanh cũng là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại trong khai thác, chế biến tài nguyên, khoáng sản. Nhiều DN đã đầu tư, đổi mới công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại trong khai thác, chế biến khoáng sản, nhất là đối với lĩnh vực khai thác, chế biến than, xi măng... Điều này thúc đẩy các ngành phát triển theo hướng bền vững, giảm tiêu hao điện, năng lượng, giảm tổn thất tài nguyên khoáng sản, tạo ra các sản phẩm có GTGT cao. Trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, việc nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ đã góp phần tăng sản lượng than toàn ngành bình quân 9,4%/năm (Bộ Công thương, 2024). Trong đó, một số công nghệ như công nghệ khai thác và tuyển hợp lý quặng sa khoáng Titan-Zircon trong tầng cát đỏ; công nghệ tuyển và chế biến sâu quặng graphite; công nghệ sản xuất thiếc 99,99% bằng phương pháp điện phân tinh luyện có màng ngăn; Công nghệ tuyển tủa thu các nguyên tố có ích trong quá trình tuyển và luyện quặng đồng; công nghệ tuyển, chế biến quặng apatit giúp đảm bảo và ổn định chất lượng quặng tinh apatit loại III đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu có chất lượng ổn định

cho nhà máy sản xuất DAP;... đã được áp dụng tại một số công ty khai thác và chế biến quặng ở Bình Thuận, Lào Cai, Thái Nguyên và Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Kết quả khảo sát của luận án đối với các DN cũng cho thấy, chính sách thuế xanh có tác động tích cực trong việc hạn chế khai thác, sử dụng TNTN và thúc đẩy các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác TNTN. Trong đó, có đến 81,6% DN tham gia khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết để DN khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN, nhất là TNTN không có khả năng tái tạo. Việc quy định các mức thuế cụ thể đối với từng loại tài nguyên cho thấy định hướng của nhà nước trong hạn chế khai thác tài nguyên không có khả năng tái tạo, khuyến khích các nguồn tài nguyên tái tạo.

Bên cạnh đó, có đến 82,2% DN tham gia khảo sát đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định quy định cụ thể về đối tượng và thuế suất thuế tài nguyên có tác động thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác và chế biến sâu TNTN (Bảng 3.5).

Bảng 3.5. Đánh giá của doanh nghiệp về tác động của thuế xanh đối với khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên

TT	Nội dung hỏi	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết để DN khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN, nhất là TNTN không có khả năng tái tạo	1,4	2,3	14,7	49,7	31,1
2	Quy định cụ thể về đối tượng và thuế suất thuế tài nguyên thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác và chế biến sâu TNTN	1,2	2,6	14,1	46,0	36,2

Nguồn: Tính toán trên kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Tuy nhiên, thu ngân sách từ khai thác khoáng sản còn hạn chế, tổng số thu thuế tài nguyên bình quân giai đoạn 2011-2023 chiếm khoảng 3% tổng thu NSNN trong khi nhiều dự án quy mô lớn được triển khai thực hiện cho thấy hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản vẫn chưa tận dụng và sử dụng các hiệu quả khoáng sản đi kèm như đất đá thải bỏ từ hoạt động khai thác, đặc biệt là những loại khoáng sản chiến lược phục vụ cho phát triển năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao... Một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thất thu ngân sách trong khai thác khoáng sản hiện nay là do thuế tài nguyên được tính dựa trên sản lượng do DN tự kê khai nên không khuyến khích DN tận dụng tối đa các khoáng sản đi kèm, gây lãng phí tài nguyên khoáng sản và ô nhiễm môi trường.

3.3.2. Tác động của chính sách thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng

3.3.2.1. Hạn chế tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa không thân thiện với môi trường

Chính sách thuế xanh ở Việt Nam chưa thực sự hiệu quả trong hạn chế tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Tiếp cận từ góc độ QLNN, luận án thấy rằng số thu tuyệt đối từ thuế BVMT ngày càng tăng qua các năm trong giai đoạn 2012 - 2021 (tăng từ 11.458 tỷ đồng năm 2012 lên 59.544 tỷ đồng năm 2021, gấp 5,2 lần), tỷ trọng thu từ thuế BVMT so với tổng thu NSNN trong cùng giai đoạn cũng tăng dần và trở thành một nguồn thu quan trọng (tăng từ 1,1% năm 2012 lên 3,8% năm 2021). Số thu từ thuế BVMT tăng đã bù đắp được phần nào sự thiếu hụt của thu NSNN nhưng cũng phản ánh thực tiễn hàng hóa gây ô nhiễm môi trường vẫn được tiêu dùng với khối lượng lớn, do đó mục tiêu áp dụng thuế BVMT để hạn chế tiêu dùng các hàng hóa có ảnh hưởng xấu tới môi trường chưa thực sự đạt được.

Nguyên nhân có thể xuất phát từ một số mặt hàng chịu thuế như xăng dầu, được coi là hàng hóa thiết yếu, do đó nhu cầu tiêu thụ rất cao (Bảng 3.6), Số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế BVMT thuộc nhóm xăng dầu được tiêu thụ trong giai đoạn 2012-2021 như xăng, dầu diesel theo xu hướng tăng, mức tiêu thụ năm 2021 gấp khoảng 5-6 lần năm 2012. Mặt khác, thuế suất thuế BVMT bị đánh giá là thấp do chưa phù hợp với mức độ gây ô nhiễm môi trường của các hàng hóa (Nguyễn Thị Quỳnh Giao, 2022). Bên cạnh đó, vấn đề đánh thuế tuyệt đối trên đơn vị hàng hóa (đánh trên 1 lít xăng) gây khó khăn trong công tác thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam phụ

thuộc vào thị trường xăng dầu quốc tế cũng như tình trạng biến động giá khó kiểm soát. Khung tính thuế và mức thuế tuyệt đối vẫn được giữ nguyên trong nhiều năm, trong khi đó cần phải liên tục thay đổi để phù hợp với thực tiễn và quan trọng nhất là mức thuế suất phải được tính toán dựa trên mức độ thiệt hại từ chất thải do việc tiêu thụ các hàng hóa gây ô nhiễm môi trường.

Bảng 3.6. Số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế BVMT thuộc nhóm xăng dầu được tiêu thụ trong giai đoạn 2012-2021

Đơn vị: Triệu lít

TT	Tên hàng hóa	2012	2015	2019	2020	2021
1	Xăng (trừ etanol)	1.475	3.676	8.227	8.294	7.589
2	Dầu Diesel	1.828	4.686	11.638	11.258	11.792
3	Dầu hoả	13	13	22	16	23
4	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn	113	330	914	661	735
5	Nhiên liệu bay	101	562	1.172	441	490

Nguồn: Tính toán theo căn cứ số thu thuế BVMT (Bộ Tài chính) và thuế suất thuế BVMT đối với nhóm xăng dầu

Đối với mặt hàng túi ni lông thuộc diện chịu thuế BVMT, số thu từ thuế BVMT áp dụng cho túi ni lông được rất ít (trung bình khoảng 174,7 tỷ đồng, tương đương 3,5 triệu kg trong giai đoạn 2012-2020). Trong khi đó, ở Việt Nam, tính trung bình mỗi năm thải ra khoảng 1,8 triệu tấn rác nhựa, trong đó có khoảng hơn 30 tỷ túi ni lông. Trung bình, mỗi hộ gia đình tại Việt Nam sử dụng khoảng 01kg túi ni lông mỗi tháng. Hơn 80% số đó đều bị thải bỏ sau khi dùng một lần (Nguyễn Ngọc Hùng, 2021). Theo kết quả trong báo cáo “Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019” của Tổng cục Thống kê, năm 2019 Việt Nam có gần 26,9 triệu hộ gia đình sinh sống. Như vậy, ước tính số lượng túi ni lông được tiêu thụ chỉ riêng trong năm 2019 là 26,9 triệu kg túi ni lông mỗi tháng và cả năm tiêu thụ khoảng 322,8 triệu kg túi ni lông, gấp hơn 92 lần số kg túi ni lông bị thu thuế. Như vậy có thể đánh giá, lượng tiêu thụ túi ni lông còn quá lớn, trong khi số thu BVMT từ túi ni lông quá nhỏ, cho thấy việc áp dụng thuế BVMT hiệu quả không cao trong việc ngăn chặn tiêu dùng mặt hàng túi ni lông, kết quả của luận án phù hợp với đánh giá trong nghiên cứu của Tong & Duong (2021). Điều này phản ánh có thể do mức thuế suất thấp. Tuy nhiên, về dài hạn cần đưa túi ni lông nói riêng và những sản phẩm chứa nhiều hạt vi nhựa (microbead nhựa) nói chung vào danh mục cấm sản xuất và sử dụng. Trên thực tế đã có nhiều quốc gia thực hiện các lệnh cấm đối với túi

ni lông và vi nhựa như: Mỹ đã cấm sử dụng microbead nhựa trong mỹ phẩm và các sản phẩm chăm sóc cá nhân; Vương quốc Anh, Canada, Đài Loan và New Zealand cấm sử dụng microbead trong các sản phẩm tẩy rửa. Anh, Bang Victoria (Úc), Mexico, Canada, EU, Rwanda, Thái Lan, Kenya, Bangladesh,...cũng thực hiện cấm bán một phần (túi ni lông, ống hút nhựa, nhựa dùng một lần,...) hay toàn bộ.

Bên cạnh đó, để xem xét tác động của thuế BVMT đến đối tượng người tiêu dùng, luận án đánh giá tác động của việc tăng giá nhiên liệu đối với tiêu dùng của hộ gia đình ở Việt Nam. Kết quả mô phỏng tác động của việc tăng giá nhiên liệu đối với tiêu dùng của hộ gia đình (mô phỏng mức tăng giá xăng dầu 5% do sự thay đổi của mức thuế BVMT, phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu xem Phụ lục 5), cho thấy:

Thứ nhất, tác động trực tiếp: Chi tiêu nhiên liệu của hộ gia đình chủ yếu dành cho xăng và dầu diesel, chiếm 45% tổng chi tiêu cho nhiên liệu. Trung bình, 1,5% chi tiêu sinh hoạt của hộ gia đình được phân bổ cho xăng và khoảng 1,5% cho dầu diesel. Các nguồn năng lượng khác chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tiêu dùng hộ gia đình.

Việc tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm hộ gia đình. Tính trung bình, các hộ giàu nhất phân bổ phần ngân sách sinh hoạt cao nhất cho xăng và dầu diesel do có nhiều phương tiện vận tải hơn, đặc biệt là ô tô (số lượng ô tô trên 100 hộ ở nhóm ngũ phân vị cao nhất là 12,7; trong khi chỉ có 0,5 ô tô trên 100 hộ ở ngũ phân vị thấp nhất). Các sản phẩm nhiên liệu khác được các hộ gia đình giàu có hơn tiêu thụ không cân đối. Tuy nhiên, nhóm ngũ phân vị thấp nhất nhìn chung tiêu thụ tỷ lệ xăng và dầu diesel cao hơn so với nhóm thứ hai và thứ ba, điều này có thể là do dầu diesel được sử dụng thường xuyên hơn trong các hoạt động nông nghiệp, trong đó tập trung ở các hộ có thu nhập thấp (Bảng 3.7).

Bảng 3.7. Chi tiêu của hộ gia đình đối với sản phẩm hóa thạch

STT	Nhóm hàng	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
1	Than đá	0,173	0,589	0,213	0,11	0,085	0,157
2	Than bánh/than tổ ong	0,439	0,517	0,446	1,061	0,283	0,52
3	Xăng	1,581	1,368	1,426	1,998	1,355	1,477

STT	Nhóm hàng	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
4	Dầu hỏa	0,115	0,192	0,059	0,097	0,137	0,104
5	Dầu mazut	0,612	0,788	1,793	0,213	-	0,63
6	Dầu diesel	0,953	0,489	0,321	0,653	3,283	1,488
7	Dầu nhờn	0,387	0,255	0,236	0,359	0,243	0,284
8	Khí hóa lỏng	0,769	0,55	0,501	0,608	0,343	0,489
9	Khí thiên nhiên	0,208	0,813	0,399	0,618	0,311	0,497

Nguồn: Tính toán từ VHLSS, 2016

Tác động trực tiếp của việc tăng giá xăng dầu đối với chi tiêu hộ gia đình được cho là rất khiêm tốn, dẫn đến chi phí sinh hoạt tăng 0,2% khi giá xăng dầu tăng 5%. Tác động cho thấy mô hình phân bổ phi tuyến tính giữa các nhóm thu nhập hộ gia đình khác nhau. Trong số các nhóm thu nhập, các hộ gia đình có thu nhập thấp nhất bị ảnh hưởng nặng nề hơn so với các nhóm khác, ngoại trừ nhóm thu nhập cao nhất. Cụ thể, mức tăng 5% trong giá của tất cả các sản phẩm dầu mỏ dẫn đến chi tiêu hộ gia đình ở nhóm ngũ phân vị thấp nhất tăng gần 1,2%. Trong khi các hộ gia đình ở nhóm thu nhập cao nhất có mức chi tiêu tăng lớn hơn là 0,25%. Các nhóm trung gian có mức tăng chi tiêu nhỏ hơn so với các nhóm trên và dưới.

Tác động phân bổ của việc tăng giá xăng dầu là như nhau ở cả khu vực nông thôn và thành thị, nhưng các hộ gia đình ở thành thị bị ảnh hưởng nhiều hơn. Giá xăng dầu tăng 5% sẽ làm tăng chi tiêu bình quân 0,225% đối với hộ gia đình thành thị và 0,17% đối với hộ gia đình nông thôn. Các hộ gia đình thuộc nhóm cuối cùng ở khu vực nông thôn phải chịu mức tăng chi tiêu lớn nhất sau khi giá xăng dầu tăng do tăng thuế môi trường. Với mô hình phân bổ ngân sách hộ gia đình, nhóm cuối cùng ở khu vực thành thị sẽ có mức tăng chi tiêu lớn nhất khi giá xăng tăng, trong khi nhóm cuối cùng ở khu vực nông thôn sẽ có mức tăng chi tiêu lớn nhất khi giá dầu diesel tăng (Bảng 3.8).

Bảng 3.8. Tác động trực tiếp của việc tăng giá nhiên liệu

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
1	Hiệu ứng chi tiêu (% chi tiêu) – Tổng	0,182	0,155	0,192	0,166	0,251	0,199
2	Hiệu ứng chi tiêu (% chi tiêu) – Khu vực thành thị	0,177	0,15	0,158	0,147	0,279	0,225

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
3	Hiệu ứng chi tiêu (% chi tiêu) – Khu vực nông thôn	0,19	0,17	0,187	0,182	0,172	0,173

Nguồn: Tính toán từ VHLSS, 2016

Thứ hai, tác động gián tiếp: Theo kết quả phân tích dựa trên mô hình I-O, tác động của việc giá xăng dầu tăng 5% đối với các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế thay đổi đáng kể tùy thuộc vào mối liên kết đầu vào - đầu ra với ngành dầu khí. Việc ước tính mức tăng giá này dựa trên ma trận I - O và giả định rằng sự gia tăng chi phí sản xuất do giá xăng dầu cao hơn được chuyển hoàn toàn sang giá đầu ra. Tuy nhiên, giá điện và dịch vụ công cộng do chính phủ kiểm soát và do đó được loại trừ khỏi giả định này.

Phần lớn tác động chi tiêu gián tiếp đến từ sự gia tăng chi tiêu phi lương thực hàng ngày và chi tiêu cho nhà ở, điện, nước và vệ sinh. Kết quả cho thấy, tác động gián tiếp của việc tăng giá xăng dầu sẽ gây tổn hại cho người nghèo ít hơn người giàu vì các hộ nghèo chi tiêu nhiều hơn cho thực phẩm và dành một phần tương đối nhỏ trong ngân sách của họ cho nhà ở, điện, nước và vệ sinh. Hiệu quả chi tiêu cho giáo dục và y tế là rất nhỏ, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo dục; do đó, việc tăng giá xăng dầu hiếm khi ảnh hưởng đến việc tiếp cận giáo dục và y tế của các hộ gia đình.

Phân tích theo nhóm ngũ phân vị thu nhập cũng cho thấy tác động gián tiếp của giá dầu tăng là nhỏ và có xu hướng tăng dần, trong đó mức tăng chi tiêu lớn nhất xảy ra ở các hộ gia đình giàu có nhất. Những phát hiện này hỗ trợ thêm cho kết luận rằng các hộ gia đình ở thành thị dễ bị ảnh hưởng hơn bởi tác động của việc tăng giá xăng dầu so với các hộ gia đình ở nông thôn (Bảng 3.9).

Bảng 3.9. Tác động gián tiếp của việc tăng giá nhiên liệu thông qua tăng thuế BVMT

STT	Nhóm hàng	Thay đổi mức giá	Tỷ trọng ngân sách	Hiệu ứng chi tiêu
1	Chi ăn, uống, hút	0,003439	53,5	0,00184
2	Hàng tiêu dùng không phải ăn, uống, hút	0,324504	14,9	0,0484
3	Giáo dục	0,000421	6	0,00003

STT	Nhóm hàng	Thay đổi mức giá	Tỷ trọng ngân sách	Hiệu ứng chi tiêu
4	Y tế	0,004449	6,7	0,0003
5	Nhà ở, điện, nước, vệ sinh	0,210856	9,2	0,0193
6	Hàng hóa lâu bền	0,084424	9,8	0,00824

Nguồn: Tính từ bảng cân đối I-O 2012 và VHLSS 2016

Thứ ba, tác động tổng thể: Tổng tác động chi tiêu củng cố những phát hiện từ việc phân tích tác động trực tiếp, chiếm 72% tổng tác động. Kết quả cho thấy tác động của việc tăng giá xăng dầu (qua tăng thuế BVMT) tới chi tiêu hộ gia đình là hạn chế, hộ thành thị chịu gánh nặng lớn hơn hộ nông thôn. Ngoài ra, tỷ lệ tăng giá xăng dầu cao nhất được quan sát thấy ở nhóm thu nhập cao nhất. Cuối cùng, phần tương đối của tác động trực tiếp lớn hơn khoảng 2,5 lần so với phần tác động gián tiếp.

Tác động của giá nhiên liệu đến ngân sách hộ gia đình thể hiện mối quan hệ phi tuyến tính với chi tiêu bình quân đầu người. Mặc dù các nhóm chi tiêu dưới cùng, thứ ba và trên cùng bị ảnh hưởng đáng kể nhất nhưng mức độ ảnh hưởng không lớn. Cụ thể, các hộ gia đình ở nhóm cuối cùng có mức chi tiêu tăng 0,254%, nhỏ hơn so với tác động đối với các hộ gia đình ở nhóm trên cùng do tỷ lệ thu nhập của nhóm sau chỉ cho các sản phẩm dầu mỏ cao hơn và họ sở hữu nhiều phương tiện hơn. Tuy nhiên, tác động đến các hộ ở nhóm cuối cùng vẫn lớn hơn tác động đến các hộ ở nhóm ngũ phân vị thứ hai và thứ tư (Bảng 3.10).

Bảng 3.10. Tác động tổng thể của việc tăng giá nhiên liệu

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
I	Gián tiếp						
1	Tổng	0,071	0,074	0,075	0,078	0,086	0,078
2	Thành thị	0,074	0,075	0,077	0,079	0,087	0,082
3	Nông thôn	0,071	0,073	0,073	0,077	0,083	0,076
II	Trực tiếp						
1	Tổng	0,182	0,155	0,192	0,166	0,251	0,199

TT	Nội dung	Thu nhập hộ gia đình theo ngũ phân vị					Tổng
		Thứ nhất	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	
2	Thành thị	0,177	0,15	0,158	0,147	0,279	0,225
3	Nông thôn	0,19	0,17	0,187	0,182	0,172	0,173
III	Tổng						
1	Tổng	0,254	0,229	0,266	0,244	0,337	0,277
2	Thành thị	0,251	0,225	0,235	0,226	0,366	0,307
3	Nông thôn	0,261	0,244	0,26	0,258	0,255	0,249

Nguồn: Tính từ bảng cân đối I-O 2012 và VHLSS 2016

Như vậy, ở Việt Nam việc điều chỉnh thuế BVMT đối với các sản phẩm xăng dầu, dẫn đến giá nhiên liệu tăng, có tác động tiêu cực, mặc dù ở mức độ thấp, đến chi tiêu hộ gia đình. Các phát hiện thực nghiệm cho thấy rằng giá xăng dầu tăng 5% sẽ dẫn đến chi tiêu hộ gia đình tăng trung bình 0,277%, với tác động nhỏ hơn ở các hộ gia đình nông thôn (0,249%) so với các hộ gia đình thành thị (0,307%) và hầu hết các tác động đều là tác động trực tiếp. Tác động của việc tăng giá sản phẩm xăng dầu đối với chi tiêu hộ gia đình là phi tuyến tính giữa các nhóm thu nhập khác nhau, trong đó các hộ gia đình ở nhóm ngũ phân vị cao nhất chịu ảnh hưởng đáng kể nhất, tiếp theo là các hộ ở nhóm thứ ba và nhóm thấp nhất. Việc tăng giá nhiên liệu chủ yếu ảnh hưởng đến các hộ giàu ở thành thị và các hộ nghèo ở nông thôn. Tác động gián tiếp của việc tăng giá xăng dầu do giá các hàng hóa và dịch vụ khác tăng cao hơn, được đánh giá bằng cách sử dụng các mối liên kết I - O với ngành dầu khí và chỉ chiếm khoảng 28% tổng tác động.

Tác động nghịch đảo và phi tuyến tính của việc tăng giá xăng dầu do thuế BVMT đối với phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam cũng tương tự như các nước đang phát triển khác. Kết quả phân tích chỉ ra rằng tác động của việc tăng thuế BVMT dẫn đến tăng giá nhiên liệu đến chi tiêu hộ gia đình ở Việt Nam là tương đối nhỏ và chủ yếu là tác động trực tiếp, do đó vẫn còn dư địa để tăng thuế BVMT trong tương lai và qua đó làm tăng tác động đối với môi trường. Thuế đối với các sản phẩm dầu mỏ có thể là biện pháp hiệu quả để thúc đẩy tiêu dùng của các hộ gia đình theo hướng xanh hơn.

3.3.2.2. Khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường

Cùng với các chính sách khuyến khích tiêu dùng xanh, các chính sách về thuế BVMT, thuế TTĐB và các sắc thuế xanh khác đã và đang góp phần khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi sang sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường. Chính sách thuế TTĐB, bao gồm quy định ưu đãi để khuyến khích sử dụng mặt hàng xăng sinh học, xe ô tô thân thiện với môi trường góp phần hạn chế ô nhiễm, BVMT. Mặt hàng xăng sinh học xăng E5, E10 được áp dụng thuế suất thấp hơn xăng RON 92; Thuế suất đối với xe ô tô chạy bằng điện dưới 24 chỗ ngồi được giảm mức thuế suất so với quy định trước đó;.. tạo động lực thúc đẩy việc tiêu dùng các hàng hóa thân thiện với môi trường.

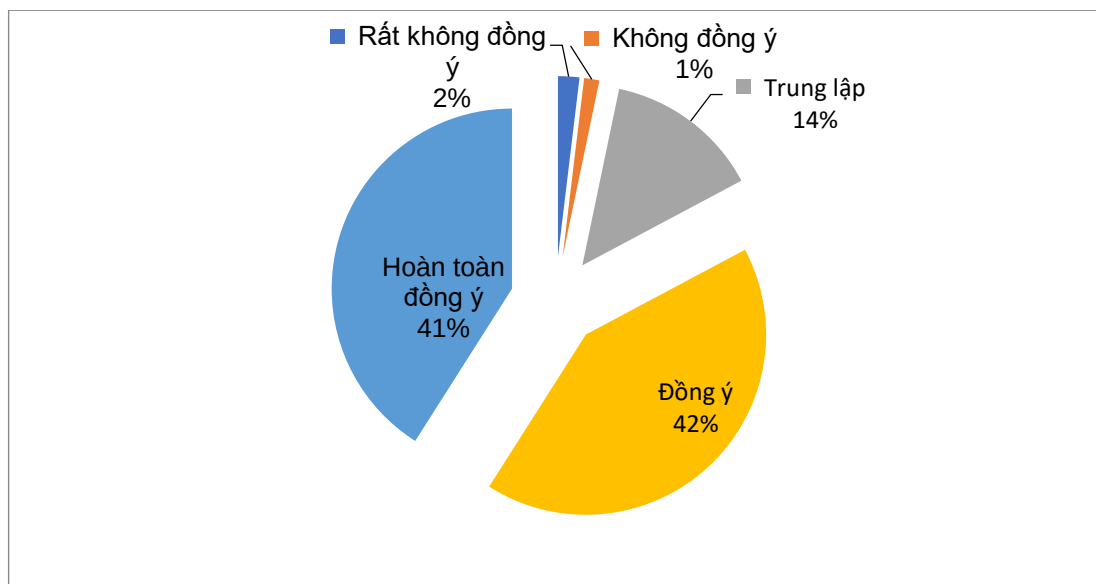
Thống kê, đến tháng 8/2022, cả nước có gần 3.000 ô-tô điện được sản xuất, lắp ráp, NK, gấp hơn 20 lần so với năm 2019 và đến tháng 7/2023, con số này đã tăng lên tới hơn 12 nghìn xe. Việc phát triển xe điện phụ thuộc vào các trụ cột chính là khung khổ pháp lý, chính sách hỗ trợ của Chính phủ và cơ chế khuyến khích bổ sung nhằm gia tăng doanh số; trong đó, chính sách hỗ trợ đóng vai trò quyết định (Minh Trang, 2023). Bên cạnh đó, lệ phí trước bạ của xe ô-tô điện chạy pin hiện là 0% trong vòng 3 năm (kể từ ngày 1/3/2022) và 2 năm tiếp theo bằng 50% xe xăng có cùng chỗ ngồi; thuế TTĐB cũng giảm chỉ còn 1 đến 3%, có hiệu lực từ tháng 3/2022 đến hết tháng 2/2027,... đã và đang là những động lực quan trọng thúc đẩy việc sản xuất và tiêu thụ xe ô-tô điện và pin xe điện.

Trong khi đó, việc tiêu dùng một số sản phẩm khác như xăng sinh học lại có xu hướng giảm. Năm 2018 lượng tiêu thụ xăng E5RON92 khoảng 3,6 triệu m³ xăng E5, chiếm 41%; năm 2019 khoảng 3,3 triệu m³, chiếm 39% tổng lượng tiêu thụ xăng các loại; năm 2020 tiêu thụ khoảng 2,5 triệu m³, chiếm 32%; đến năm 2022 chỉ tiêu thụ khoảng 1,5 triệu m³ và 5 tháng đầu năm 2023 chỉ còn hơn 544 nghìn m³ (Phạm Hữu Tuyến và Nguyễn Thế Trực, 2023). Nguyên nhân một phần là do chênh lệch thuế suất thuế TTĐB giữa xăng sinh học và xăng khoáng hiện nay là quá nhỏ, nên chưa có nhiều tác động đến hạn chế việc tiêu dùng năng lượng không có khả năng tái tạo và khuyến khích tiêu dùng NLTT.

Khảo sát của PwC (2021) chỉ ra rằng, có đến 86% số người tiêu dùng Việt sẵn sàng chi trả cao hơn cho sản phẩm đến từ thương hiệu có ảnh hưởng

tích cực đến xã hội và môi trường, cao hơn tỷ lệ trung bình của khu vực Đông Nam Á (76%). Việc DN cam kết có trách nhiệm với môi trường cũng tác động đến quyết định mua hàng của 62% số người tiêu dùng Việt Nam. Bên cạnh đó, hiện nay, việc tiêu dùng hàng hóa thân thiện đến môi trường chủ yếu tập trung ở người có trình độ học vấn cao, am hiểu cũng như quan tâm nhiều hơn đến vấn đề thân thiện với môi trường hơn so với các nhóm khác. Sử dụng hàng hóa xanh được hầu hết các nhóm khách hàng lựa chọn, tuy nhiên đối với các hàng hóa được dán nhãn sinh thái thì người tiêu dùng có thu nhập cao (trên 11 triệu đồng/tháng) chiếm tỷ trọng lớn hơn (ISPONRE, 2017). So với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, tỷ trọng lưu chuyển hàng hóa thân thiện với môi trường tiêu thụ qua hệ thống chợ chiếm 0,5%; thông qua mạng lưới các cửa hàng truyền thống khoảng 3,0%; các cửa hàng tiện lợi, chuyên doanh chiếm khoảng 3,5 và 5,5%; các siêu thị, trung tâm thương mại chiếm tỷ lệ cao nhất, tương ứng 13,0% và 9,0% (Vũ Huy Hùng, Nguyễn Thanh Bình, 2022).

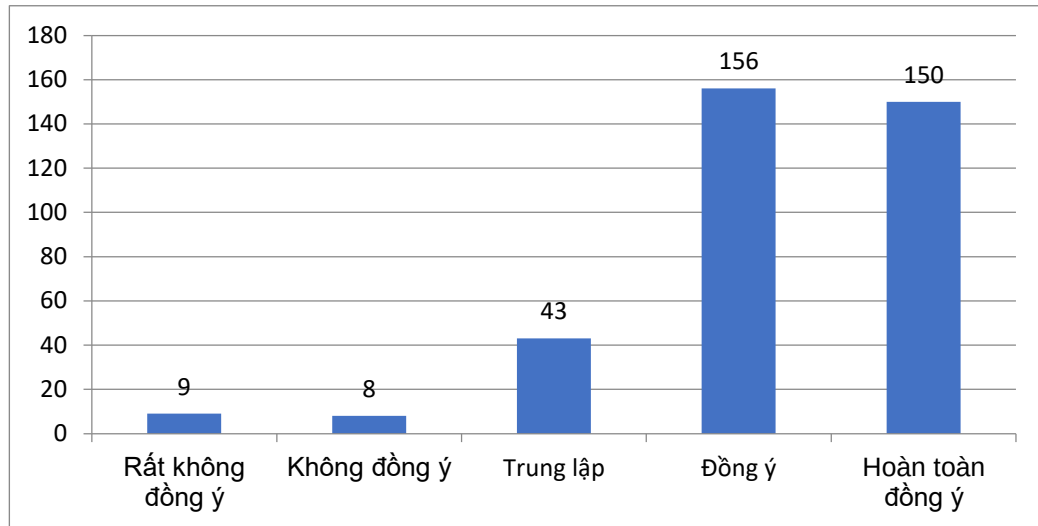
Bên cạnh đó, kết quả khảo sát 366 người tiêu dùng của luận án về tác động của thuế xanh cũng cho thấy thuế xanh có tác động thúc đẩy hành vi tiêu dùng các sản phẩm của thân thiện với môi trường. Trong đó, có gần 83% người tiêu dùng được hỏi đồng ý và hoàn toàn đồng ý rằng chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm các sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường (Hình 3.4).



Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.4. Đánh giá của người tiêu dùng về tác động thuế xanh đến tiêu dùng

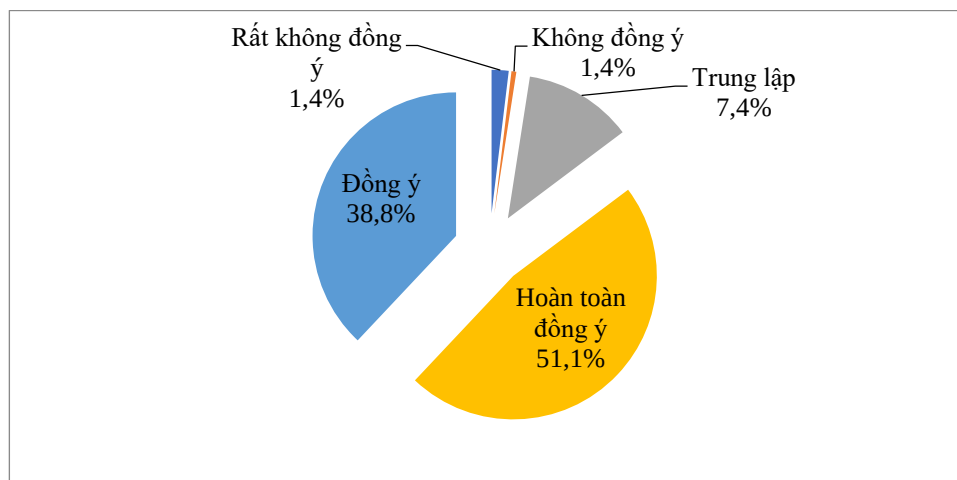
Bên cạnh đó, khảo sát về mức độ sẵn lòng trả tiền cho thuế xanh để tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường, kết quả cũng cho thấy có 306/366 người tham gia khảo sát (chiếm khoảng 83,6%) khẳng định sẵn lòng trả tiền cho thuế xanh để tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường (đồng ý và hoàn toàn đồng ý) (Hình 3.5).



Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.5. Đánh giá mức độ người tiêu dùng sẵn sàng chi trả cho các sản phẩm thân thiện với môi trường

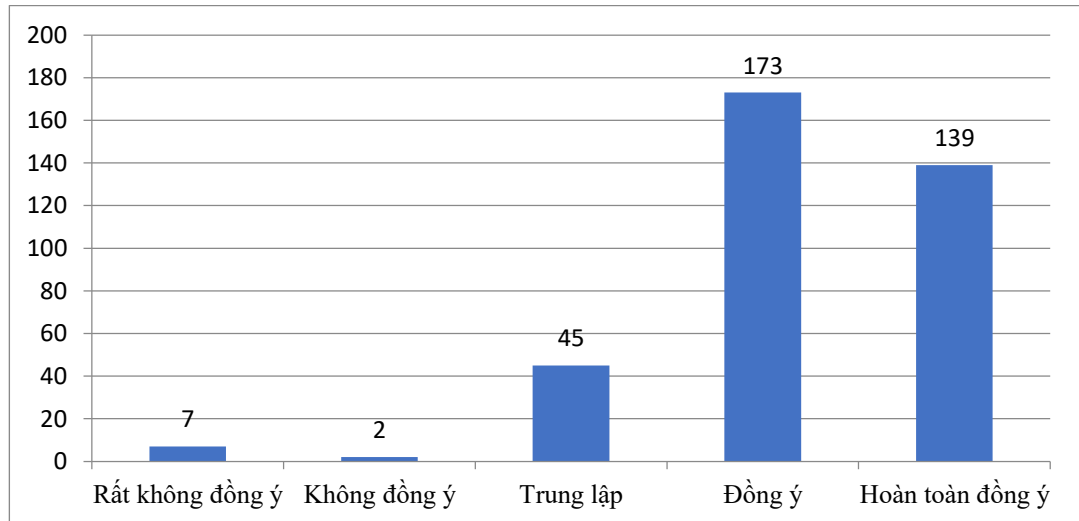
Mức độ chấp thuận và ủng hộ của người tiêu dùng đối với chính sách thuế xanh cũng phải ảnh hưởng tác động của chính sách thuế xanh đến hành vi tiêu dùng. Theo khảo sát của luận án, có 142/366 người tiêu dùng được khảo sát đồng ý chính sách thuế xanh là ý tưởng tốt để thúc đẩy PTBV (chiếm 38,8%) và 187/366 người tiêu dùng hoàn toàn đồng ý chính sách thuế xanh là ý tưởng tốt để thúc đẩy PTBV (chiếm 51,1%) (Hình 3.6).



Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.6. Ý kiến của người tiêu dùng về chính sách thuế xanh nhằm PTBV

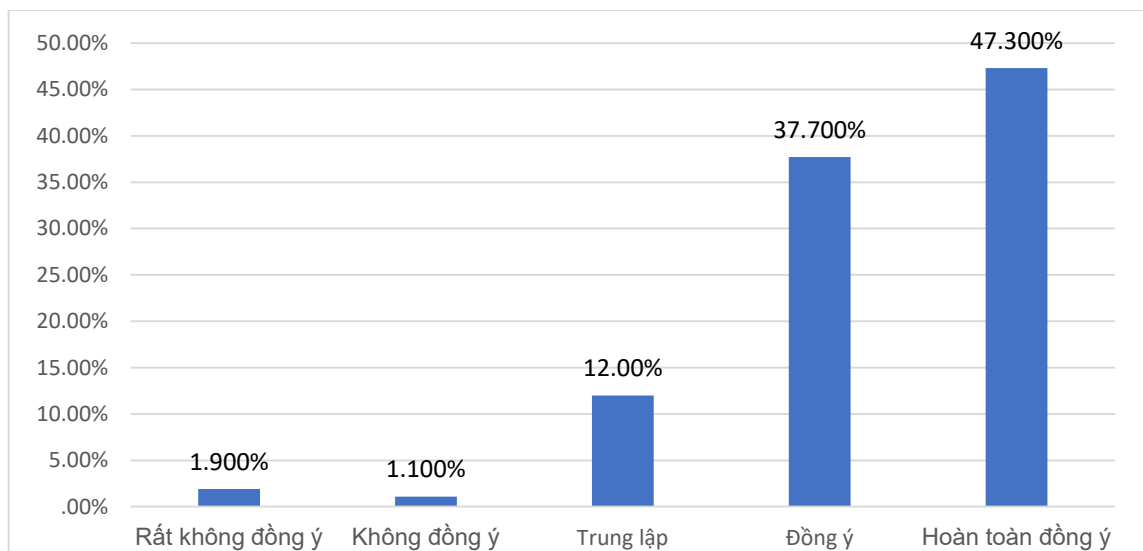
Ngoài ra, người tiêu dùng cũng đánh giá những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh. Theo đó, 312/366 người được khảo sát (chiếm 85,2%) đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nội dung trên (Hình 3.7).



Nguồn: Tính toán từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.7. Ý kiến của người tiêu dùng về yếu tố thúc đẩy thực thi thuế xanh

Người tiêu dùng cho rằng cần quy định cụ thể về mức thuế áp dụng đối với tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) với 85,0% người trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý (hình 3.8).



Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.8 . Ý kiến của người tiêu dùng về việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế đối với từng loại tài nguyên

3.4. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.4.1. Về sắc thuế

3.4.1.1. Về mức độ đầy đủ của các sắc thuế

PTBV là xu thế chung của toàn cầu, vì vậy, các quốc gia đẩy mạnh thực hiện nhiều giải pháp, trong đó bao gồm các giải pháp về thuế. Các quốc gia đưa ra nhiều loại thuế khác nhau, các loại thuế này khá đa dạng về tên gọi, cơ sở thuế, mức thu cũng như cách thức thu; trong đó, đáng chú ý là thuế các-bon, thuế nhiên liệu, thuế phương tiện, thuế năng lượng, tài nguyên, thuế TTĐB...; đánh vào các giai đoạn khai thác, sử dụng, tiêu dùng (Trương Bá Tuấn, 2022). Trong đó, thuế đánh vào khí thải CO₂ đang được nhiều nước đưa vào áp dụng do khí CO₂ là nguyên nhân chính gây ra hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng lên từ đó tác động đến môi trường sống và gây mất đa dạng sinh học. Lượng phát thải CO₂ hiện đang theo xu hướng tăng và năm 2022 là năm ghi nhận kỷ lục mới về lượng khí thải CO₂ trong lĩnh vực năng lượng, một phần do việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch ngày càng tăng ở các quốc gia có sản lượng thủy điện giảm do hạn hán. Năm 2023, phát thải khí CO₂ từ ngành năng lượng toàn cầu tăng 1,1% trong năm 2023 lên mức 37,4 tỷ tấn, cao hơn 410 triệu tấn so với kỷ lục trước đó ghi nhận năm 2022 (IEA, 2023).

Tại Việt Nam, hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam bao gồm 9 loại thuế, trong đó các sắc thuế xanh nhằm điều chỉnh trực tiếp/gián tiếp hành vi sản xuất, tiêu dùng nhằm PTBV gồm thuế BVMT, TTĐB, thuế Tài nguyên, ưu đãi thuế TNDN,... Như vậy, mặc dù tên gọi có sự khác nhau nhưng về cơ bản, các sắc thuế hiện hành ở Việt Nam khá tương đồng với các nước trên thế giới như đã tập trung đánh thuế các đối tượng gây ô nhiễm môi trường; các sản phẩm năng lượng; sản phẩm khoáng sản, các phương tiện giao thông theo các giai đoạn sản xuất, khai thác và sử dụng.

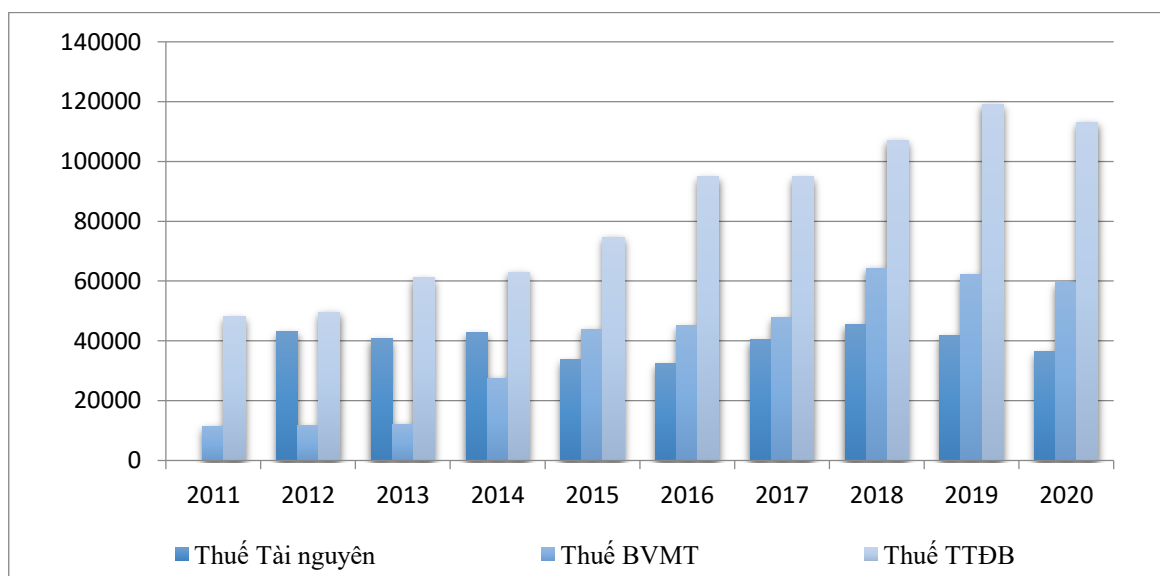
Tuy nhiên, nếu so với xu hướng chung hiện nay, hệ thống sắc thuế xanh hiện tại của Việt Nam được đánh giá là chưa đầy đủ; một số nguồn chính gây ô nhiễm như phát thải khí thải như CO₂, CO, NOX, H₂S và SOX,...; nhất là khí CO₂ từ các hoạt động kinh tế và tiêu dùng năng lượng chưa có sắc thuế điều chỉnh. Trong khi đó, việc phát thải CO₂ ra môi trường có thể gây ra ô nhiễm không khí, nước và đất, làm suy giảm chất lượng môi trường sống và là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu. Kinh nghiệm của các nước đã đánh thuế các-bon cho thấy, thuế các-bon có tác động

làm giảm rõ rệt lượng khí nhà kính và nếu được áp dụng trong một giai đoạn dài, thuế các-bon có thể tạo ra nguồn thu ngân sách đáng kể cho các quốc gia thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu về môi trường, từ đó tác động đến PTBV, nhất là vấn đề bền vững về môi trường. Tại Việt Nam, thuế các-bon là vấn đề mới và chưa được ghi nhận trong chính sách, pháp luật về BVMT cũng như trong chính sách, pháp luật về thuế, phí. Trong hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam thuế BVMT được xem là tương đồng với thuế các-bon do có đối tượng chịu thuế, phương pháp tính thuế, mức thuế suất được quy định trên cơ sở cụ thể hóa nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền” và phần nào đã tính đến việc thu thuế để đạt được giảm nhẹ phát thải nhà kính. Tuy nhiên, vẫn có sự khác biệt nhất định bởi thuế các-bon được đánh dựa trên lượng phát thải CO₂ và nguồn thu từ thuế các-bon sẽ không thể hạch toán riêng để chi cho các hoạt động BVMT. Do đó, để đảm bảo tính đầy đủ của các sắc thuế xanh có thể cân nhắc tích hợp thuế các-bon vào thuế BVMT hiện có hoặc ban hành thuế các-bon với tư cách là loại thuế độc lập trong hệ thống thuế, bên cạnh thuế BVMT.

3.4.1.2. Tính hiệu lực và hiệu quả trong việc ban hành sắc thuế xanh

Như đã phân tích tại mục 3.2, trong giai đoạn 2011-2023, Việt Nam đã ban hành cũng như sửa đổi bổ sung đối với các sắc thuế xanh (thuế tài nguyên, thuế BVMT, thuế TTĐB, ưu đãi thuế TNDN). Trong đó, đã 2 lần điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên theo Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 (chi tiết xem tại phần 3.4.3 đánh giá về thuế suất). Nhờ vậy, nguồn thu từ các sắc thuế xanh ngày càng được củng cố, góp phần tạo nguồn lực cho NSNN thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong phát triển KT-XH. Bên cạnh đó, nguồn thu từ cũng sắc thuế cũng phản ánh phần nào hiệu quả của việc sửa đổi, hoàn thiện các sắc thuế xanh (Hình 3.9).

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Bộ Tài chính

Hình 3.9. Số thu thuế BVMT, thuế tài nguyên và thuế TTĐB giai đoạn 2011 - 2020

Cụ thể, số thu thuế tài nguyên bình quân giai đoạn 2011-2020 khoảng 39.500 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 3,8% tổng thu NSNN (Bảng 3.11). Số thu thuế tài nguyên có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020 do có sự điều chỉnh theo hướng giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn thu từ dầu thô (nguồn thu chính trong thuế tài nguyên); đồng thời, tăng tỷ trọng thu nội địa thông qua việc khuyến khích khai thác tài nguyên tiết kiệm, có hiệu quả cho thấy tính hiệu quả của thuế tài nguyên trong việc điều tiết khai thác, sử dụng tài nguyên. Tài nguyên khoáng sản là tài nguyên hữu hạn, không tái tạo; trong khi đó, hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản gây ra nhiều tác động đến môi trường và xã hội như: làm mất đi thảm thực vật, thay đổi cảnh quan sinh thái, xói mòn đất canh tác, phát thải làm ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm, ảnh hưởng đến chất lượng không khí. Do đó, việc giảm phụ thuộc vào tài nguyên không tái tạo và khuyến khích khai thác tài nguyên hiệu quả một mặt sẽ tác động giảm ô nhiễm môi trường.

Bảng 3.11. Số thu từ thuế tài nguyên giai đoạn 2011-2020

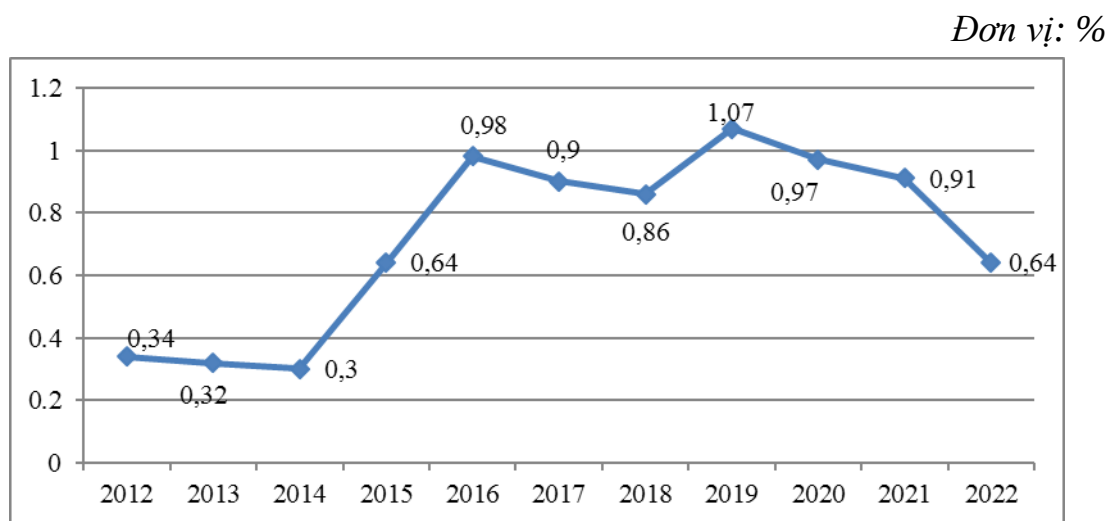
Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2012	2015	2018	2019	2020
1	Tổng thu NSNN	744,3	966,9	1.387,3	1.691,1	1.654,1
2	Tổng thu nội địa	477,1	740,9	1.155,3	1.274,7	1.291
3	Tổng thu NSDP	336,9	451	643,9	711,3	726,7

STT	Chỉ tiêu	2012	2015	2018	2019	2020
4	Tổng số thu thuế TN	43,2	33,8	45,4	41,7	36,5
4.1	Tỷ lệ / tổng thu NSNN (%)	5,8	3,5	3,3	2,5	2,2
4.2	Tỷ lệ/ thu nội địa (%)	9,1	4,6	3,9	3,3	2,8
4.3	Tỷ lệ/ thu NSDP (%)	12,8	7,5	7,1	5,9	5,0

Nguồn: Bộ Tài chính (2022)

Ngược lại, số thu từ thuế BVMT tăng liên tục qua các năm, một mặt cho thấy việc đánh thuế các đối tượng gây ô nhiễm đã được quan tâm thực hiện đầy đủ; mặt khác, cũng phản ánh việc sản xuất, sử dụng các chất gây ô nhiễm theo xu hướng tăng lên, ô nhiễm môi trường như ô nhiễm đất, nguồn nước, không khí do sử dụng các chất này cũng có xu hướng tăng lên. Cụ thể: Tỷ trọng thu từ thuế BVMT tăng dần trong tổng thu NSNN, từ 1,7% năm 2012 lên 2,7% năm 2015 và chiếm 4% vào năm 2020 (bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 3,7% tổng thu NSNN); giai đoạn 2021-2023 tỷ trọng thu thuế BVMT theo xu hướng giảm (năm 2021 chiếm 3,7% giảm xuống 2,1% năm 2023). Tương tự, tỷ lệ thuế BVMT so với GDP có xu hướng tăng trong giai đoạn 2012-2016 từ mức 0,34% lên mức 0,98%; sau đó giảm nhẹ xuống 0,86% năm 2018 và đạt mức cao nhất 1,07% năm 2019. Giai đoạn 2020-2022, tỷ lệ này theo xu hướng giảm do Nhà nước thực hiện các biện pháp giảm thuế BVMT đối với một số mặt hàng để hỗ trợ các đối tượng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 (Hình 3.10).



Nguồn: Niên giám thống kê và Bộ Tài chính

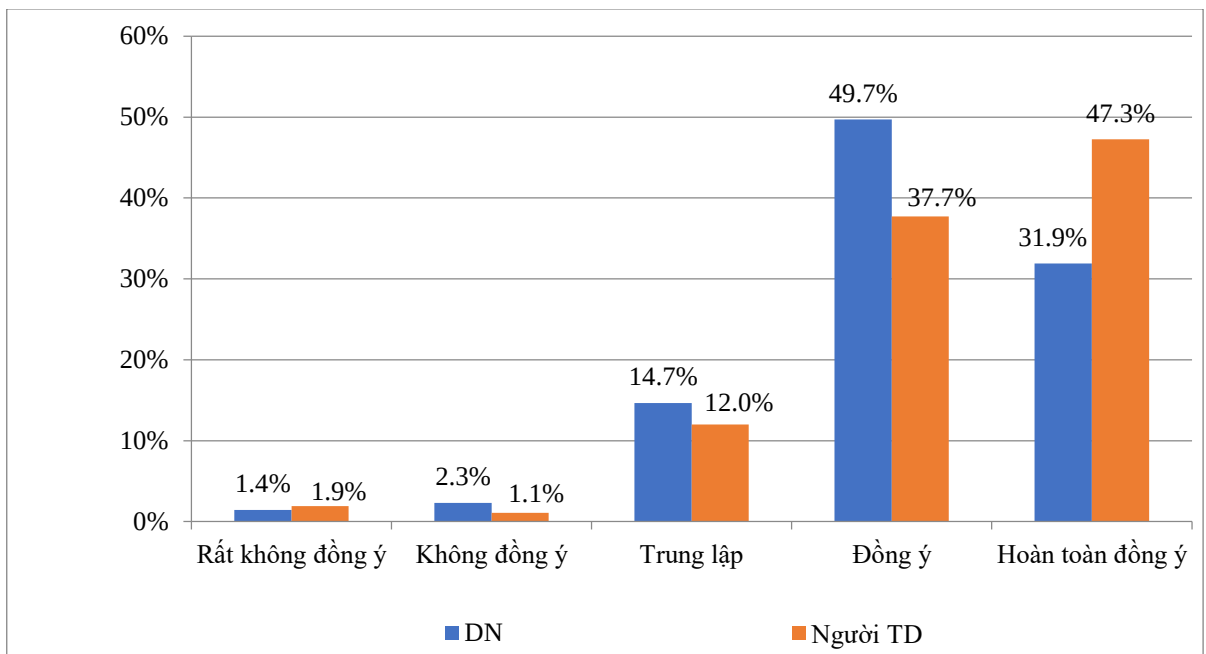
Hình 3.10. Tỷ lệ thu thuế BVMT so với GDP

3.4.1.3. Tính phù hợp và khả thi của sắc thuế

Chính sách thuế xanh của Việt Nam được thiết kế theo nguyên tắc đánh

thuế đối với các hàng hóa, sản phẩm gây ô nhiễm; đồng thời, thực hiện ưu đãi thuế đối với các dự án công nghệ sạch, sản xuất sản phẩm sử dụng năng lượng sạch; giảm nghĩa vụ thuế nhằm khuyến khích sản xuất và sử dụng các sản phẩm hàng hóa xanh; từ đó, góp phần điều chỉnh hành vi sản xuất, tiêu dùng nhằm PTBV. Việc sửa đổi, bổ sung các sắc thuế xanh theo hướng nêu trên; quy định rõ mức thuế đối với từng loại sản phẩm gây ô nhiễm được đánh giá là phù hợp và khả thi trong quá trình thực hiện.

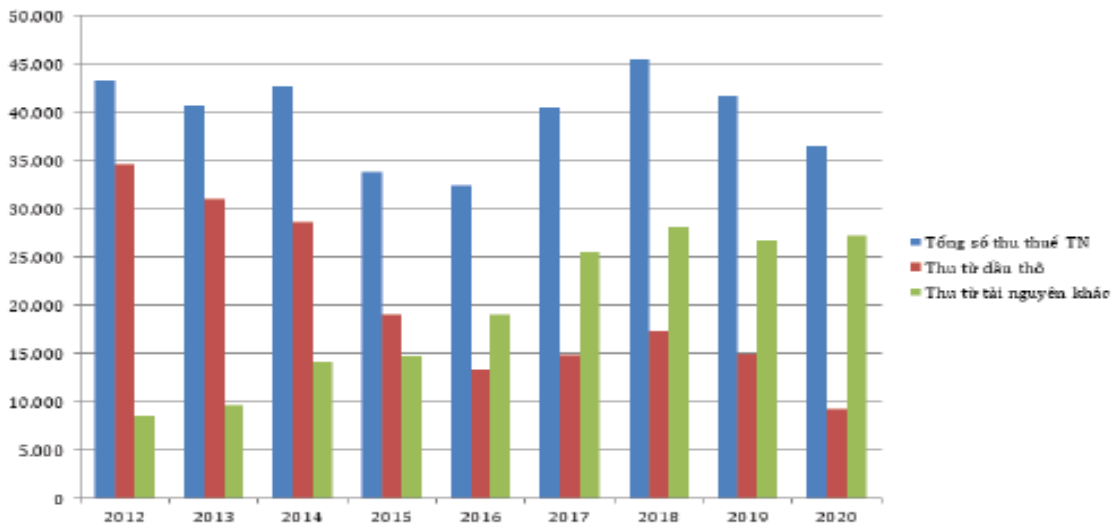
Bên cạnh đó, kết quả khảo sát của luận án. có khoảng 80,6% DN và 84,9% người tiêu dùng đồng ý và hoàn toàn đồng ý đối với việc quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) (Hình 3.11).



Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.11. Ý kiến của doanh nghiệp và người tiêu dùng về quy định cụ thể mức thuế áp dụng đối với tài nguyên thiên nhiên

Bên cạnh đó, tính phù hợp và khả thi đối với thuế tài nguyên còn được thể hiện qua tổng số thu thuế tài nguyên, theo đó số thu thuế tài nguyên từ dầu thô giảm dần qua các năm (giảm từ 81,9% năm 2011 xuống chỉ còn 56,5% năm 2015 và còn 25,3% năm 2020); trong khi số thu thuế tài nguyên từ các loại tài nguyên khác tăng dần qua các năm (tăng từ 18,1% năm 2011 lên 43,5% năm 2015 và 74,6% năm 2020) (Lê Thị Loan, Bùi Minh Tuấn, 2023, Hình 3.12); qua đó, cho thấy tính bền vững của nguồn thu cũng như định hướng hạn chế sản xuất, tiêu dùng các tài nguyên không tái tạo của thuế tài nguyên là khả thi.



Nguồn: Lê Thị Loan, Bùi Minh Tuấn (2023)

Hình 3.12. So sánh số thu thuế tài nguyên từ dầu thô và số thu thuế tài nguyên từ các tài nguyên khác với tổng số thu thuế tài nguyên

Như vậy, việc ban hành các sắc thuế xanh nhằm mục tiêu BVMT, phát triển KTX ở Việt Nam đã đi đúng hướng và chính sách thuế xanh là công cụ hiệu quả đối với quá trình PTBV ở Việt Nam. Tuy nhiên, các sắc thuế xanh hiện tại của Việt Nam được đánh giá là độ bao phủ chưa đủ rộng; một số nguồn chính gây ô nhiễm không khí, nước và gây biến đổi khí hậu như phát thải CO₂ từ các hoạt động kinh tế chưa có sắc thuế điều chỉnh. Thuế các - bon được nhận định là vấn đề mới và chưa được ghi nhận trong chính sách, pháp luật về BVMT cũng như trong chính sách, pháp luật về thuế, phí tại Việt Nam, trong khi đã được triển khai tại nhiều quốc gia trên thế giới với mục đích vào lượng CO₂ của nhiên liệu ngăn chặn các hoạt động khai thác, sử dụng, tiêu dùng năng lượng quá mức. Bên cạnh đó, một số quy định liên quan đến thuế xanh chưa thống nhất, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi như quy định về chủ thể nộp thuế BVMT chưa thống nhất giữa Luật Thuế BVMT và Luật BVMT.

3.4.2. Về đối tượng chịu thuế

3.4.2.1. Về mức độ đầy đủ của đối tượng chịu thuế

Theo các quy định tại các sắc thuế xanh hiện hành, Nhà nước đánh thuế đối với các tài nguyên không tái tạo bao gồm dầu thô, khí thiên nhiên; than (than cốc, than nâu, than đá, than bùn); khoáng sản (kim loại, khoáng sản phi kim loại, kim loại quý hiếm); những hàng hóa có tác động xấu đến môi trường như xăng dầu, than đá, túi ni – lông, chất/ hợp chất hóa học,.... Đồng thời,

thực hiện ưu đãi thuế đối với đầu tư vào các ngành, vùng, lĩnh vực thân thiện với môi trường, đồng thời khuyến khích các DN đầu tư đổi mới công nghệ - xanh hóa trong lĩnh vực sản xuất.

Như vậy, về cơ bản, đối tượng chịu thuế của thuế xanh tại Việt Nam khá tương đồng với các nước. Theo đó, các nước đánh thuế vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường khác nhau (tài nguyên khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch (dầu thô, khí thiên nhiên, than đá...), các sản phẩm năng lượng (dầu và mỡ bôi trơn, khí đã qua xử lý, xăng...), sản phẩm khoáng sản, các phương tiện giao thông (như ô tô, xe máy), hàm lượng khí thải CO₂, các sản phẩm hàng hóa khác (như thuốc lá, túi ni lông, các thiết bị chứa hỗn hợp các chất gây hại cho tầng ozon...); đánh vào các giai đoạn khai thác, sử dụng, tiêu dùng (Trương Bá Tuấn, 2022). Hệ thống thuế xanh, nhất là thuế BVMT đã thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong việc tuân thủ việc thực thi pháp luật quốc tế về môi trường. Việc đưa các sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như: xăng, dầu, mỡ nhờn, than, dung dịch HCFC... vào đối tượng chịu thuế BVMT, cho thấy cam kết của Việt Nam trong thực hiện “Cơ chế phát triển sạch” (CDM) tại Nghị định thư Kyoto về kiểm soát khí thải nhà kính.

Tuy nhiên, các sắc thuế xanh chưa thực sự hiệu quả trong điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng sang các sản phẩm thân thiện với môi trường do đối tượng chịu thuế xanh chưa đủ rộng, chưa bao quát được các nguồn gây tác động xấu đến môi trường và còn trùng lặp giữa các sắc thuế. Trong đó, các sản phẩm điện tử, điện gia dụng, ắc quy, lốp xe, chất tẩy rửa, các chất tẩy rửa công nghiệp, phân bón hóa học... là nguồn gây ô nhiễm môi trường, có khối lượng sử dụng và thải bỏ tăng nhanh qua các năm (riêng rác thải điện tử năm 2022 thế giới thải ra 62 triệu tấn, tăng 82% so với năm 2010. Mỗi năm, lượng rác thải điện tử trung bình tăng thêm 2,6 triệu tấn, dự kiến đến năm 2030 có thể đạt trên 80 triệu tấn) (UNTAR, 2024). Các loại rác thải điện tử có thể giải phóng các chất độc hại như: Thủy ngân, chì, niken,... vào môi trường. Rác thải điện tử là loại rác thải cực độc hại, có nguy cơ hủy hoại môi trường (không khí, đất, nước) và ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe con người như các bệnh ung thư, đường hô hấp, tim mạch và thần kinh, cả trong ngắn hạn và dài hạn nhưng không thuộc đối tượng chịu thuế BVMT. Bên cạnh đó, một số tài nguyên khoáng sản có giá trị kinh tế cao như san hô đỏ, đá bazan không thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên. Mặt hàng xăng dầu lại thuộc đối tượng chịu thuế của cả hai sắc thuế là thuế TTĐB và thuế BVMT.

3.4.2.2. *Tính hiệu lực - hiệu quả của đối tượng chịu thuế*

Như đánh giá tại mục 3.3, các chính sách ưu đãi trong các sắc thuế TNDN, BVMT, TTĐB đã có vai trò tích cực trong việc định hướng, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các ngành nghề, lĩnh vực thân thiện với môi trường; thúc đẩy tiêu dùng các sản phẩm hàng hóa xanh, thân thiện với môi trường. Trong đó, chính sách ưu đãi thuế TNDN cũng như việc chỉ đánh thuế BVMT đối với một số sản phẩm gây ô nhiễm phần nào đã tạo ra hiệu ứng tích cực thúc đẩy các DN Việt Nam quan tâm đến công tác BVMT như đầu tư cho các hoạt động BVMT, đổi mới công nghệ tiên tiến cũng như thúc đẩy DN đầu tư vào các ngành, lĩnh vực thân thiện với môi trường, năng lực tái tạo..., đặc biệt là điện mặt trời, điện gió, nhiên liệu sinh học... đang được triển khai tích cực tại Việt Nam. Sự cải tiến về công nghệ kết hợp với việc nâng cao kiến thức về vật liệu theo hướng phù hợp với quy định của Luật thuế BVMT sẽ kích thích sự phát triển mạnh mẽ của ngành NLTT, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng gió, địa nhiệt và nhiên liệu sinh khối... (Phạm Bách Khoa, 2021).

Tuy nhiên, việc đánh thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế BVMT đối với một số hàng hóa như xăng dầu chưa thực sự hiệu quả trong việc đạt được các mục tiêu về môi trường. Do xăng dầu là mặt hàng thiết yếu, chênh lệch giữa xăng khoáng và xăng E5 không nhiều nên nhu cầu sử dụng xăng khoáng trong sản xuất và tiêu dùng vẫn cao hơn so với các nguồn năng lượng thân thiện với môi trường như xăng E5RON92.

Bên cạnh đó, chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam được đánh giá là chưa đa dạng, chỉ tập trung vào các hình thức ưu đãi dựa trên thu nhập, chưa có các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí (DN được hưởng ưu đãi về thuế đối với các khoản chi phí cho R&D, đầu tư máy móc thiết bị để đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng xanh, chi phí liên quan đến BVMT,...) nên chưa khuyến khích được các hoạt động đầu tư thực chất, có tính lâu dài cho PTBV. Nhiều quốc gia như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, hình thức ưu đãi dựa trên chi phí (khấu hao nhanh, giảm trừ chi phí đầu tư,...) đã rất phổ biến. Một số nước đang phát triển như Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan,... ưu đãi dựa trên chi phí hiện đang trở thành xu hướng trong phát triển chính sách ưu đãi đầu tư.

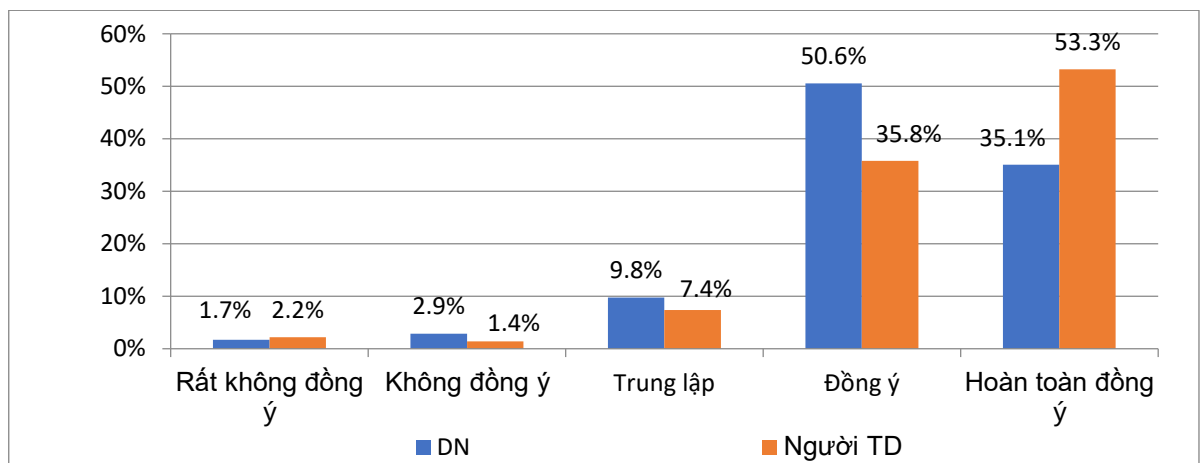
Ngoài ra, ở góc độ điều chỉnh hành vi sản xuất, tác động của chính sách thuế xanh đến đầu tư, nghiên cứu các công nghệ xanh, chuyển đổi sản xuất xanh chưa rõ nét, số lượng DN tiến hành đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng theo hướng PTBV còn thấp; việc trích lập và sử dụng Quỹ KHCN trong DN chưa đem lại hiệu quả trong việc khuyến khích DN nghiên

cứ, phát triển sản xuất theo hướng bền vững.

3.4.2.3. Tính hợp lý - khả thi của đối tượng chịu thuế

Việc đưa các sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như: xăng, dầu, mỡ nhờn, than, dung dịch HCFC... vào đối tượng chịu thuế BVMT; các tài nguyên không tái tạo như dầu thô, khoáng sản,... vào đối tượng chịu thuế tài nguyên cũng như áp dụng ưu đãi đối với việc áp dụng các công nghệ sản xuất xanh; đầu tư vào các ngành lĩnh vực xanh;... được đánh giá hợp lý – khả thi trong việc thực hiện mục tiêu BVMT và PTBV. Việc quy định rõ ràng các đối tượng chịu thuế là cơ sở để các chủ thể trong hoạt động tiêu dùng, sản xuất và kinh doanh nhận thức được việc sử dụng xăng, dầu, than đá thải ra khí các-bon, lưu huỳnh; sử dụng dung dịch HCFC gây hiệu ứng nhà kính, suy giảm tầng ozon, BĐKH... và việc sản xuất, sử dụng các sản phẩm này sẽ chi trả chi phí “gây ô nhiễm môi trường” đã được lượng hóa trong giá bán. Bên cạnh đó, việc áp dụng thuế đối với các sản phẩm gây ô nhiễm và chính sách khuyến khích đầu tư vào ngành, sản phẩm thân thiện với môi trường góp phần tạo động cơ cho DN, người tiêu dùng tìm kiếm các giải pháp thay thế.

Kết quả khảo sát DN, người tiêu dùng của luận án cho thấy, các quy định hiện nay về ưu đãi miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất tiêu thụ NLTT là cần thiết (có trên 85,6% DN và gần 89,1% người tiêu dùng cho rằng các đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh là hợp lý, khả thi và cần thiết trong việc thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng bền vững) (Hình 3.13).



Nguồn: Xử lý từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Hình 3.13. Ý kiến của doanh nghiệp và người tiêu dùng về ưu đãi thuế đối với công nghệ xuất xanh

Nhìn chung, việc áp thuế đối với các sản phẩm gây ô nhiễm và ưu đãi thuế TNDN đối với việc đầu tư xanh đã thúc đẩy DN chuyển đổi sang sản xuất xanh. Trong đó, xu hướng chuyển đổi mạnh mẽ nhất là ngành năng lượng với sự phát triển mạnh mẽ trong hoạt động đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực NLTT (đặc biệt là các dự án điện gió và điện mặt trời). Nhờ vậy, đến năm 2022, NLTT đã chiếm 26,4% trong cơ cấu sản lượng điện của Việt Nam. Xu hướng sản xuất và sử dụng NLTT tăng lên sẽ giúp giảm thiểu khí thải nhà kính, giảm ô nhiễm không khí và nguồn nước; từ đó, thúc đẩy tính bền vững về môi trường. Kết quả khảo sát của luận án cũng cho thấy, chính sách thuế xanh có tác động có tác động lớn hơn đối với các DN hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao, tạo động lực thúc đẩy DN đầu tư vào các ngành kinh tế xanh. Các chính sách thuế xanh cũng có tác động thúc đẩy DN chú trọng sử dụng nguồn nguyên vật liệu tự nhiên, nhiên liệu, hóa chất không gây độc hại; đầu tư dây chuyền máy móc, công nghệ, trang thiết bị dây chuyền sản xuất hiện đại theo các tiêu chuẩn quốc tế để cải tiến quy trình, giảm khí thải nhà kính. Nhờ vậy, lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng giảm 12,9% so với phương án phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm bình quân 1,8%/năm.

Các chính sách thuế xanh cũng đã và đang góp phần khuyến khích người tiêu dùng chuyển đổi sang sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Nhiều mô hình tiêu dùng xanh được người tiêu dùng hưởng ứng như sử dụng lá chuối gói rau củ, thực phẩm thay túi nylon; dùng bình nước bằng thủy tinh, ống hút bằng tre hoặc giấy; sử dụng ly giấy thay ly nhựa, túi vải thay túi nilông... Bên cạnh đó, xu hướng sử dụng các phương tiện thân thiện với môi trường như xe máy điện, ô – tô điện cũng tăng lên. Số lượng xe ô tô điện đã gia tăng nhanh chóng, số lượng xe ô tô điện năm 2023 gấp khoảng 4 lần năm 2022, trong khi số lượng xe năm 2022 gấp hơn 20 lần số lượng xe ô tô điện năm 2019.

Tuy nhiên, đối tượng chịu thuế của một số sắc thuế xanh chưa toàn diện, chưa bao quát hết các nguồn gây tác động xấu đến môi trường. Trong đó, một số tài nguyên, khoáng sản có giá trị kinh tế cao như san hô đỏ, đá bazan và yến sào do người dân xây nhà gọi yến không thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên; các sản phẩm, hàng hoá như chất tẩy rửa trong công nghiệp, ắc quy, lốp xe, hóa chất tẩy rửa, sản xuất giấy, chế biến thực phẩm, phân bón hóa học... việc sản xuất và sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao nhưng chưa được đưa vào diện điều chỉnh của Luật thuế BVMT.

3.4.3. Về thuế suất

3.4.3.1. Về mức độ đầy đủ, hợp lý của các mức thuế suất

Xét về thuế suất, đối với thuế BVMT chủ yếu được đánh ở dạng thuế suất tuyệt đối dao động từ 1.000 đồng đến 30.000 đồng trên lít hoặc kg; thuế suất TTDB được tính theo tỷ lệ phần % với mức dao động từ 35 - 75% tùy vào mức độ gây ô nhiễm của sản phẩm; thuế tài nguyên tính theo tỷ lệ phần % dao động từ 1 - 35% tùy thuộc vào loại tài nguyên; ưu đãi về thuế TNDN là ưu đãi miễn giảm thuế suất đối với thu nhập chịu thuế (ưu đãi dựa trên thu nhập). Việc quy định cụ thể mức thuế suất cho các sản phẩm gây ô nhiễm và các loại tài nguyên đảm bảo không có sự tùy nghi trong việc áp dụng. Trong đó, việc điều chỉnh tăng thuế tài nguyên đã góp phần làm sản lượng khai thác ba loại tài nguyên là than, dầu thô và khí tự nhiên có xu hướng giảm trong thời gian gần đây (phân tích và số liệu xem chi tiết tại mục 3.3). Bên cạnh đó, cơ cấu sử dụng các nguồn tài nguyên đang từng bước có sự thay đổi theo hướng tỷ lệ khai thác, sử dụng tài nguyên tái tạo đang có xu hướng ngày càng tăng và tỷ lệ sử dụng tài nguyên hóa thạch/không tái tạo đang có xu hướng giảm.

Tuy nhiên, mức thuế suất của một số sắc thuế chưa hợp lý. Trong đó, thuế suất đối với các loại tài nguyên không tái tạo khác hiện đang ở mức thấp so với khung quy định của nhà nước; một số loại tài nguyên không tái tạo thuộc nhóm khoáng sản kim loại và nhóm khoáng sản không kim loại đang có mức trần khung thuế suất thấp hơn nhóm sản phẩm tái tạo (rừng tự nhiên). Với mức thuế suất như hiện nay có thể sẽ không hiệu quả trong việc khuyến khích khai thác, sử dụng tài nguyên tái tạo và hạn chế khai thác, sử dụng tài nguyên không tái tạo.

Đối với thuế BVMT, thuế suất thuế BVMT đối với túi ni lông, thuốc diệt cỏ chưa đủ mạnh để điều chỉnh hành vi tiêu dùng nên ô nhiễm đất, nước, không khí vẫn là vấn đề nổi cộm trong việc sử dụng các hóa chất trong sản xuất nông nghiệp. Mức thuế BVMT của than đá chưa tương xứng với lượng gây ô nhiễm và đang thấp hơn nhiều mức thuế suất của xăng và dầu diesel. Than đá và dầu mỏ khí đốt là nguồn cung năng lượng chủ yếu trên toàn cầu; đồng thời, than là nguyên liệu chính trong các nhà máy nhiệt điện, các máy hơi nước, đầu máy xe lửa. Việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch như than, dầu và khí đốt trong sản xuất và cuộc sống hàng ngày là nguồn chính tạo ra CO₂ và là yếu tố đóng góp lớn nhất vào biến đổi khí hậu, chiếm gần 75% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính toàn cầu. Trong đó, than đá tạo ra lượng khí thải

nhà kính nhiều nhất, gấp năm lần so với khí tự nhiên và gấp hơn 2 lần so với xăng (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2023). Ngoài ra, khung và mức thuế BVMT của Việt Nam nhìn chung thấp so với nhiều nước và chênh lệch giữa mức thuế tối thiểu và mức thuế tối đa đối với một loại hàng hóa là tương đối lớn. Đối với thuế TTĐB, mức thuế suất một số hàng hóa như rượu bia, thuốc lá, xe dưới 9 chỗ ngồi còn thấp; trong khi mức chênh lệch giữa xăng sinh học và xăng khoáng hiện nay quá nhỏ nên tác động đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng không đáng kể.

3.4.3.2. Tính kịp thời, hiệu quả của các mức thuế suất

Trong giai đoạn 2011-2023, để đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong thực thi, các chính sách thuế xanh đã được rà soát, sửa đổi bổ sung để đảm bảo tính đồng bộ. Trong đó, Nhà nước đã hai lần điều chỉnh (2014, 2016) tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với than (tài nguyên hóa thạch được sử dụng nhiều nhất tại Việt Nam hiện nay). Cụ thể, năm 2014 điều chỉnh tăng với tỷ lệ từ 28,5% lên tới 40% (tùy theo loại than) so với năm 2010; năm 2016 tiếp tục điều chỉnh tăng và mức thuế suất đối với than an-tra-xit hầm lò và một số loại than khác bằng 200% so với năm 2010; than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ năm 2016 cũng được điều chỉnh bằng 171,4% so với năm 2010. Trong khi đó, một số tài nguyên hóa thạch khác (dầu thô, khí thiên nhiên) được nhà nước duy trì khá ổn định từ năm 2010 đến nay. Việc Nhà nước hai lần điều chỉnh tăng mức thuế suất thuế tài nguyên đối với than (tài nguyên hóa thạch được sử dụng nhiều nhất tại Việt Nam hiện nay) đã góp phần định hướng việc khai thác và sử dụng tài nguyên trên phạm vi cả nước, thúc đẩy nền kinh tế giảm phụ thuộc và các nguyên liệu hóa thạch, tăng việc tiếp cận, sản xuất và tiêu dùng các tài nguyên sạch, có khả năng tái tạo. Bên cạnh đó, nhà nước cũng áp dụng thuế suất thấp đối với tài nguyên tái tạo, ưu đãi thuế đối với sản phẩm thân thiện với môi trường; áp dụng mức thuế cao đối với tài nguyên không tái tạo và sản phẩm gây ô nhiễm môi trường theo đúng định hướng phát triển xanh và các cam kết quốc tế về môi trường.

Trong đó, việc điều chỉnh tăng thuế tài nguyên phần nào đã tác động làm sản lượng khai thác ba loại tài nguyên là than, dầu thô và khí tự nhiên có xu hướng giảm trong thời gian gần đây (phân tích và số liệu xem chi tiết tại mục 3.3). Bên cạnh đó, cơ cấu sử dụng các nguồn tài nguyên đang từng bước có sự thay đổi theo hướng tỷ lệ khai thác, sử dụng tài nguyên tái tạo đang có xu hướng ngày càng tăng và tỷ lệ sử dụng tài nguyên hóa thạch/không tái tạo

đang có xu hướng giảm; từ đó, giảm thiểu tác động đến nguồn nước, không khí, đất đai và giảm ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, do hệ thống thuế BVMT chưa thực sự đồng bộ dẫn đến mục đích quan trọng nhất là BVMT còn chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng. Ví dụ, Nhà nước tăng thuế xăng dầu nhằm mục đích khuyến khích các DN cải tiến công nghệ để tiết kiệm nhiên liệu, cải thiện môi trường nhưng trên thực tế, việc tăng thuế xăng chủ yếu sẽ ảnh hưởng đến người tiêu dùng do DN sẽ tính toán chi phí tăng thêm vào giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, sử dụng mô hình đánh giá tác động của giá xăng chi tiêu của hộ gia đình cũng có thấy, tác động của việc tăng giá xăng dầu tới chi tiêu hộ gia đình là tương đối nhỏ và chủ yếu là tác động trực tiếp, hộ thành thị chịu gánh nặng lớn hơn hộ nông thôn; do đó, vẫn còn dư địa để tăng thuế BVMT trong tương lai, khi thu nhập của người dân tăng lên; qua đó, giảm tác động của việc sản xuất và sử dụng các chất gây ô nhiễm đến môi trường.

Ngoài ra, xét trên khía cạnh khuyến khích tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường thấy rằng, tỷ trọng tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng còn chiếm tỷ trọng nhỏ; việc tiêu dùng một số sản phẩm như xăng sinh học E5RON92 có xu hướng giảm do chênh lệch thuế suất thuế TTDB giữa xăng sinh học và xăng khoáng hiện nay là quá nhỏ; tiêu dùng hàng hóa thân thiện đến môi trường chủ yếu tập trung ở tập người có trình độ học vấn cao (chi tiết tại mục 3.3).

3.4.3.3. Tính hợp lý - khả thi của các mức thuế suất

Mức thuế suất áp dụng đối với tài nguyên cũng như các sản phẩm hàng hóa có tác động xấu đến môi trường phải đủ mạnh để điều chỉnh sản xuất và tiêu dùng theo hướng hạn chế sử dụng những hàng hóa gây ô nhiễm; thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường. Mức thuế BVMT, thuế tài nguyên càng cao thì các DN có hoạt động khai thác, sản xuất và sử dụng các mặt hàng chịu thuế sẽ có xu hướng cắt giảm, thu hẹp quy mô hoạt động hoặc tìm kiếm các giải pháp nhằm giảm thiểu khí thải CO₂ (Đình Thị Hòa). Như vậy, thuế tài nguyên, thuế BVMT ở mức càng cao sẽ càng có tác động điều chỉnh hành vi sản xuất và tiêu dùng của DN và người dân.

Đối với thuế TNDN, Việt Nam đang thực hiện các ưu đãi thuế TNDN dựa trên lợi nhuận với các hình thức ưu đãi như giảm mức thuế suất, áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đang được áp dụng phổ biến nhất. Trong khi

đó, các hình thức ưu đãi dựa trên chi phí như khấu hao nhanh, trợ cấp đầu tư hoặc giảm trừ thuế (tax credits),... đang được áp dụng rộng rãi tại các nước phát triển và một số nước đang phát triển như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan,... nhờ các ưu đãi này sẽ góp phần thúc đẩy đầu tư thực chất (nhất là các khoản đầu tư cho R&D, đầu tư vào các lĩnh vực mới, nhiều rủi ro) nhưng lại chưa được áp dụng ở Việt Nam. Thực tế này cho thấy, tính đa dạng trong ưu đãi thuế TNDN nhằm thúc đẩy PTBV tại Việt Nam còn hạn chế.

Về thuế tài nguyên, việc điều chỉnh mức thuế suất thuế tài nguyên tăng phổ biến là từ 2% - 5% ở hầu hết các loại tài nguyên, đã tác động nhất định đến việc hạn chế hoạt động khai thác tài nguyên của các DN; giảm sự phụ thuộc của tăng trưởng kinh tế vào khai thác tài nguyên và khuyến khích áp dụng công nghệ hiện đại nhằm khai thác và chế biến sâu TNTN. Trong đó, sản lượng khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm trong cả giai đoạn 2015 - 2022; trong khi sản lượng khai thác than chỉ điều chỉnh giảm trong năm 2016, 2017. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh này cũng tác động làm giảm tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp khai khoáng trong tăng trưởng kinh tế, từ 6,4% xuống còn 2,8%, cho thấy PTKT của Việt Nam mang tính bền vững hơn, giảm phụ thuộc vào việc khai thác TNTN. Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài nguyên, các DN cũng đẩy mạnh nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ, tăng cường chế biến sâu, qua đó gia tăng giá trị TNTN. Kết quả khảo sát của luận án cũng cho thấy, việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết để DN khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN, nhất là TNTN không có khả năng tái tạo; thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác và chế biến sâu TNTN.

Tuy nhiên, mức thuế suất thuế tài nguyên hiện hành chưa bảo đảm việc khai thác hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, chưa tạo động lực cân đối lại việc khai thác tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo; từ đó, tác động của thuế tài nguyên đến điều chỉnh hành vi sản xuất, tiêu dùng theo hướng bền vững còn hạn chế. Theo đó, một số loại thuộc nhóm khoáng sản kim loại và nhóm khoáng sản không kim loại là tài nguyên không tái tạo, có giá trị kinh tế lớn, tuy nhiên hiện đang có mức trần khung thuế suất thấp hơn nhóm sản phẩm rừng tự nhiên là tài nguyên có khả năng tái tạo. Bên cạnh đó thuế suất thuế tài nguyên đối với các loại tài nguyên không tái tạo khác hiện đang ở mức thấp so với khung quy định.

Đối với thuế BVMT, Luật thuế BVMT số 57/2010/QH12 quy định Biểu khung thuế với mức thuế tuyệt đối (gồm mức tối thiểu và tối đa) và giao cho UBND tỉnh quy định mức cụ thể dựa trên các nguyên tắc: (i) mức độ gây tác động xấu đến môi trường của hàng hóa chịu thuế; (ii) phù hợp với chính sách phát triển KT-XH của Nhà nước trong từng thời kỳ cho thấy tính hợp lý và khả thi trong quá trình thực hiện. Bên cạnh đó, Luật thuế BVMT hiện hành xác định tính thuế theo mức thuế tuyệt đối, tạo sự đơn giản và minh bạch trong quá trình thực hiện và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Tuy nhiên, thuế suất BVMT được đánh giá là chưa đủ mạnh để điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Mặc dù việc áp mức thuế suất tuyệt đối đối với 08 loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, làm tăng giá và đã bước đầu tác động làm giảm khối lượng tiêu thụ một số loại hàng hóa nhưng một số mặt hàng như túi ni lông, thuốc diệt cỏ... có khả năng cao, gây ô nhiễm đất, nguồn nước vẫn đang được sử dụng rất phổ biến trong đời sống hàng ngày, đặc biệt là túi ni lông vì đây là hàng hóa có giá thành rẻ, gọn nhẹ, tiện dụng trong khi các mặt thay thế (túi giấy, đồ inox, đồ nhựa...) thì cồng kềnh, nặng, giá thành cao hơn và mức độ tiện dụng thấp. Thực tế này cho thấy, mức thuế suất thuế BVMT chưa đủ mạnh để tác động đến giá, từ đó góp phần hạn chế tiêu dùng các sản phẩm có tác động xấu đến môi trường cũng như khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Bên cạnh đó, mức thuế BVMT của các đối tượng chịu thuế cũng chưa tương xứng với lượng gây ô nhiễm. Theo số liệu thống kê của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), tổng phát thải CO₂ do tất cả các hoạt động đốt nhiên liệu của Việt Nam trong các năm, thì than đá chiếm 60%, xăng dầu chiếm 28% và khí thiên nhiên chiếm 12% (Nguyễn Thị Kim Ngân, 2023), cho thấy than đá mới là nguồn phát thải gây ô nhiễm chi phối tại Việt Nam. Trong khi đó, theo biểu thuế BVMT, thuế suất BVMT của xăng cao gấp 156 lần so với than đá và của dầu diesel cao gấp 68 lần so với than đá; cho thấy, mức thuế suất hiện nay chưa thực sự hợp lý; để đảm bảo tính hiệu quả trong việc khuyến khích giảm ô nhiễm môi trường, cần có sự điều chỉnh thuế suất phù hợp với mức độ gây ô nhiễm.

Ngoài ra, khung và mức thuế BVMT của Việt Nam nhìn chung là thấp so với các nước trên thế giới và chênh lệch giữa mức thuế tối thiểu và mức thuế tối đa đối với một loại hàng hóa là tương đối lớn và không có quy định về cách xác định các mức, dẫn tới sự không thống nhất trong quá trình triển

khai áp dụng đối với các DN cùng sản xuất một mặt hàng nhưng tại các địa phương khác nhau. Ví dụ, Thông tư số 152/2011/TT-BTC, ngày 11/11/2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP xác định túi ni lông thuộc diện chịu thuế (túi nhựa xốp) là loại túi, bao bì nhựa mỏng làm từ màng nhựa đơn HDPE nhưng không xác định rõ áp dụng với loại túi đơn lớp hay đơn nguyên liệu (PE) dẫn đến cơ quan thực thi cứ thấy túi có chữ "PE" là áp thuế.

Đối với thuế TTĐB, mức thuế suất hiện nay đối với một số hàng hóa như rượu bia, thuốc lá, xe dưới 9 chỗ ngồi; mức thuế TTĐB giữa xăng sinh học và xăng khoáng được đánh giá là chưa phù hợp. Cụ thể, rượu bia, thuốc lá có tác hại lớn đến môi trường và đời sống con người cần phải đánh mức thuế cao hơn; xe dưới 9 chỗ ngồi chủ yếu phục vụ nhu cầu cá nhân, gây phát thải CO₂ ra không khí, lượng xe càng nhiều thì lượng phát thải càng lớn nên cũng cần xem xét điều chỉnh thuế suất để hạn chế tiêu dùng. Bên cạnh đó, mức chênh lệch giữa xăng sinh học và xăng khoáng hiện nay quá nhỏ, tác động còn tương đối mờ nhạt đến hành vi tiêu dùng, dẫn đến người tiêu dùng vẫn giữ thói quen sử dụng các sản phẩm xăng khoáng và cần phải có sự điều chỉnh phù hợp.

3.5. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

3.5.1. Nhóm các nhân tố thuộc về nhà nước

3.5.1.1. Quy trình xây dựng chính sách thuế xanh

Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác, năng lực quản trị còn yếu kém và cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ dẫn đến các hạn chế trong hoạch định và thực thi các chính sách nói chung và chính sách thuế xanh nói riêng. Bên cạnh đó, thu nhập bình quân đầu người thấp, hệ thống phúc lợi xã hội kém phát triển dẫn đến việc hoạch định các chính sách thuế xanh, đặc biệt là các loại thuế gián thu như thuế tài nguyên, thuế BVMT,... sẽ có tác động đến giá sản phẩm. Do đó, việc xây dựng các chính sách thuế xanh cần phải cân nhắc, tính toán nhiều yếu tố dẫn đến việc xác định phạm vi, đối tượng chịu thuế, thuế suất cũng bị giới hạn. Điển hình như thuế BVMT do xuất phát điểm từ nền kinh tế thấp, điều kiện, nguồn lực kinh tế đất nước còn hạn chế nên mục tiêu tăng trưởng kinh tế sẽ được ưu tiên cao hơn, dẫn đến việc thu thuế BVMT sẽ phải cân nhắc trong việc lựa chọn giữa đối tượng đưa vào đánh thuế và mức độ đánh thuế để không ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, khi xây dựng Luật thuế BVMT, một trong những yếu

tổ đề lựa chọn 08 nhóm sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế cũng như mức thuế BVMT là dựa trên cơ sở cân nhắc đảm bảo phù hợp với trình độ PTKT Việt Nam, với khả năng tài chính của người nộp thuế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (Đào Thanh Phương, 2023).

Bên cạnh đó, mặc dù trong quá trình hoạch định chính sách thuế xanh, các cơ quan chủ trì đã thực hiện rà soát các văn bản pháp lý liên quan, đánh giá tác động và tham vấn ý kiến các bên liên quan (các cơ quan nhà nước, các tổ chức quốc tế,... và các đối tượng chịu tác động của chính sách như người dân, DN). Tuy nhiên, sự tham gia đề xuất ý tưởng hoạch định chính sách thuế, hoặc đóng góp xây dựng các phương án, biện pháp thực thi chính sách của các đối tượng bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế (trực tiếp hoặc gián tiếp) là rất hạn chế.

Hơn nữa, quy trình xây dựng chính sách qua nhiều khâu, nhiều bước và cần phải xin ý kiến nhiều bên liên quan trong khi nhân lực trong một số bộ phận xây dựng chính sách còn thiếu về số lượng và hạn chế về chất lượng dẫn đến một số chính sách thuế xanh được ban hành nhưng không bao quát hết đối tượng; quy định còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn giữa các quy định về thuế với các luật liên quan khác. Hơn nữa, chính sách thuế xanh liên quan đến nhiều chủ thể, nhiều thành phần kinh tế và trên thực tế thực hiện có rất nhiều tình huống có thể phát sinh; đồng thời chính sách thuế xanh còn bị chi phối bởi các yếu tố mang tính toàn cầu: ô nhiễm môi trường, BĐKH, tình hình kinh tế, chính trị, việc ký kết các hiệp định... dẫn đến khó khăn trong xây dựng được sắc thuế có thể bao phủ hết các loại đối tượng trong điều kiện kinh tế xã hội đa dạng và biến động liên tục. Vì vậy, việc ban hành các chính sách thuế xanh trong giai đoạn 2011-2023 chưa đảm bảo bao quát được nguồn gây ô nhiễm, thuế suất một số sắc thuế xanh chưa phù hợp với mức độ gây ô nhiễm.

3.5.1.2. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về thuế xanh

Bộ máy QLT có vai trò then chốt trong tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh nhằm PTBV. Hiện nay bộ máy QLNN về thuế nói chung và thuế xanh nói riêng đã từng bước kiện toàn, sắp xếp dựa theo chức năng tại các Cơ quan Thuế và Cơ quan Hải quan các cấp từ Trung ương đến địa phương. Việc chuyển đổi tổ chức bộ máy cơ quan QLT sang mô hình quản lý theo chức năng, kết hợp với đối tượng và tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa

phương đã góp phần đảm bảo nguyên tắc tập trung thống nhất, tăng cường năng lực thực thi, tinh gọn đầu mối theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả. Bộ máy QLT đối với một số sắc thuế như thuế BVMT ngày càng được sắp xếp hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ mà nhà nước giao phó. Trong đó, tại các địa phương, UBND, Sở TNMT đã chủ động phối hợp với các ban ngành, địa phương ban hành thêm nhiều quy định về cơ chế QLT, nhằm đáp ứng được những yêu cầu và mục tiêu đề ra mà vẫn đảm bảo sự phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương (Phạm Bách Khoa, 2021).

Tuy nhiên, tổ chức bộ máy QLNN đối với thuế xanh cho PTBV chưa thực sự được tổ chức căn cứ vào mục tiêu, năng lực của cán bộ chuyên trách và khả năng ứng dụng công nghệ vào quản lý để bộ máy được tinh gọn, hiệu quả. Hiện nay, việc tổ chức bộ máy ngành Thuế chưa đáp ứng yêu cầu QLT hiện đại, vẫn được bố trí tương đối đồng nhất giữa các cục thuế, chi cục thuế theo chức năng QLT, không có sự phân định theo quy mô (lớn, nhỏ, vừa), theo vùng, miền (Lê Thị Chinh, 2018). Tổ chức QLT đối với thuế xanh vẫn đơn xem quản lý theo đối tượng và chức năng. Vì vậy, một số chức năng QLT, trong đó có thu thuế và xử lý các vấn đề liên quan đến nội dung, chính sách, chế độ,... chưa được phân định rõ ràng; còn tình trạng nhiệm vụ bị chồng chéo còn xảy ra tại một số bộ phận QLT và bộ phận nghiệp vụ (Phạm Bách Khoa, 2021).

Bên cạnh đó, ngành Thuế chưa được bổ sung chức năng điều tra thuế, làm hạn chế hiệu quả trong việc xử lý các trường hợp trốn, tránh thuế tinh vi phức tạp. Chức năng cưỡng chế thuế có vai trò then chốt trong công tác QLT và về cơ bản chức năng này đã được quy định trong luật thuế; tuy nhiên, bộ máy QLNN về thu thuế chưa thể thực hiện được chức năng này do chưa có đủ cơ sở pháp lý và điều kiện để triển khai. Hiện nay, việc thực thi chức năng cưỡng chế thuế có hiệu quả chưa cao do vẫn còn được lồng ghép vào hoạt động thanh tra. Trong khi đó, trên thế giới, nhiều cơ quan thuế có chức năng điều tra thuế nhưng ở Việt Nam ngành Thuế chưa được giao nhiệm vụ trên, phần nào hạn chế thẩm quyền của cơ quan thuế trong thực thi nhiệm vụ, cưỡng chế nợ thuế và chống các hành vi tội phạm về thuế.

Ngoài ra, nguồn thu từ thuế xanh tương đối đa dạng từ nhiều sắc thuế thuế, do đó cần có sự tổ chức bộ máy và phân cấp phù hợp để đảm bảo bao quát và quản lý nguồn thu hiệu quả.

3.5.1.3. Nguồn nhân lực thực thi chính sách thuế xanh

Thời gian qua ngành thuế đã từng bước điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực phù hợp yêu cầu QLT hiện đại; tăng cường bồi dưỡng chuyên sâu kiến thức, kỹ năng QLT cho các công chức; chú trọng nâng cao chất lượng tuyển dụng công chức thông qua đó đã lựa chọn được nhiều công chức trẻ, có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ công chức ngành Thuế;... góp phần đảm bảo hoạt động QLT được thống nhất, công khai, minh bạch; cải cách thủ tục hành chính thuế theo hướng đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra hướng đến tạo ra môi trường đầu tư kinh doanh lành mạnh, giảm chi phí, thời gian thực hiện các thủ tục về thuế nói chung và thuế xanh nói riêng. Tuy nhiên, nguồn nhân lực triển khai chính sách thuế xanh còn có một số bất cập, hạn chế như:

- *Về số lượng cán bộ*: Số lượng cán bộ nộp thuế được bố trí ở các khâu (bộ phận quản lý, bộ phận thu thuế, bộ thanh tra, kiểm tra thuế) chưa phù hợp so với số lượng đối tượng nộp thuế bao gồm cả DN và các tổ chức cá nhân. Mặc dù đã có những dấu hiệu tích cực trong việc tăng cường số lượng và chất lượng của cán bộ thanh tra nhưng con số này vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu thực tế do số lượng người nộp thuế ngày càng tăng lên với các hành vi trốn, tránh thuế ngày càng phức tạp.

- *Về chất lượng cán bộ*. Cán bộ QLT có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ, có năng lực, trình độ nghiệp vụ QLT chuyên sâu chuyên nghiệp để tận dụng các thành tựu QLT quốc tế để quản lý các hoạt động kinh tế mới phát sinh như quản lý giá chuyển nhượng, thương mại điện tử, thuế xanh còn thiếu. Chất lượng đội ngũ thanh tra thuế của Việt Nam nhìn chung chưa cao, thiếu hụt nhiều kiến thức và kỹ năng. Trong khi đó, theo đánh giá của đội ngũ tư vấn quốc tế, chất lượng đội ngũ cán bộ thanh tra thuế của Việt Nam nhìn chung chất lượng chưa cao, thiếu hụt nhiều kiến thức và kỹ năng.

3.5.1.4. Thanh tra, kiểm tra và tuyên truyền thực hiện chính sách thuế xanh

Thời gian qua, ngành Thuế đã có những cải cách lớn trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thanh tra, kiểm tra thuế để đáp ứng nhu cầu quản lý thanh tra, kiểm tra thuế từ Trung ương đến địa phương. Theo đó, ngành Thuế đã kiện toàn hệ thống tổ chức thanh tra, kiểm tra thuế từ Tổng cục đến Chi cục thuế theo hướng nâng cao vai trò chỉ đạo, điều hành của cơ quan thanh tra cấp trung ương (thành lập Cục Thanh tra - Kiểm tra thuế thuộc Tổng cục Thuế), tinh gọn tổ chức bộ máy thanh tra, kiểm tra thuế tại địa phương (sáp nhập phòng thanh tra, phòng kiểm tra thành Phòng Thanh tra kiểm tra) và bổ

sung chức năng thanh tra cho một số Chi cục Thuế quản lý nhiều DN và có số thu lớn. Trên cơ sở cải cách cơ cấu tổ chức bộ máy, kết quả thanh tra, kiểm tra giai đoạn 2011-2020 cũng đạt được nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2020, toàn ngành Thuế đã thực hiện được 83.979 cuộc thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, gấp hơn 1,5 lần năm 2011; kiểm tra được 804.590 hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế với tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là 71.876 tỷ đồng, bằng 114,7% so với cùng kỳ năm 2019, gấp khoảng 9 lần năm 2011 (Bộ Tài chính, 2020). Giai đoạn 2021-2023, ngành Thuế tiếp tục đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế. Trong đó năm 2023 đã thực hiện khoảng 75 nghìn cuộc. Nhờ áp dụng phương pháp quản lý rủi ro, số thuế truy thu bình quân một cuộc thanh tra năm 2023 tăng 144% so với năm 2021 (Bộ Tài chính, 2023).

Tuy nhiên, hoạt động thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật thuế liên quan đến BVMT và PTBV còn hạn chế và bất cập. Trong đó, chưa tổ chức được nhiều hoạt động thanh tra, kiểm tra. Theo kết quả hoạt động thanh tra thuế năm 2020, tỉ lệ số cuộc thanh tra thuế chỉ khoảng 15% tổng số đối tượng nộp thuế là DN. Bên cạnh đó, phạm vi thanh tra, kiểm tra chưa chặt chẽ. Ví dụ, trong lĩnh vực thanh tra về thuế BVMT, tình trạng thu thuế từ túi nilon ở Việt Nam thường rất nhỏ so với quy mô sản xuất và tiêu thụ. Tuy nhiên, việc kiểm tra và giám sát đối với các DN sản xuất túi nilon, cũng như cá nhân và tổ chức sử dụng chúng, vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ, dẫn đến việc thất thu cho NSNN (Phạm Bách Khoa, 2021).

Ở khía cạnh tuyên truyền, việc tuyên truyền trong xây dựng và triển khai các chính sách thuế nói chung và thuế xanh nói riêng đã được thực hiện thông qua nhiều kênh khác nhau như hội nghị, hội thảo; báo đài, truyền hình, website; đối thoại trực tiếp,... nhằm nhận diện và gỡ vướng mắc với các vấn đề phát sinh khi thực hiện các chính sách.

Tuy nhiên, phạm vi tuyên truyền còn hạn chế. Thực tế hiện nay mới chỉ tổ chức đối thoại trực tiếp với DN (ở cấp Bộ Tài chính và các thành phố lớn như Hà Nội, TP HCM) và chủ yếu là các DN có lớn, có số thu cao; các cuộc đối thoại trực tiếp với người nộp thuế là cá nhân, hộ kinh doanh cá thể,... hầu như chưa được triển khai. Do đó, mức độ hiểu biết và quan tâm của các đối tượng liên quan về tầm quan trọng, các nội dung của chính sách thuế xanh,... còn thấp. Điển hình như thuế BVMT là một loại thuế gián thu nhưng lại ít được quan tâm bởi người tiêu dùng (Phạm Bách Khoa, 2021). Hơn nữa, thực

tiền triển khai mới chủ yếu tập trung khen thưởng cho các tổ chức là DN lớn, hoặc cá nhân nộp thuế TNCN cao. Chưa chú trọng công tác khen thưởng cho đối tượng nộp thuế (cá nhân, DN) riêng trong lĩnh vực thuế xanh để thúc đẩy PTBV (số thuế có thể giảm nhưng là nhờ cắt giảm phát thải, rác thải gây nguy hại môi trường, cải tiến công nghệ,...).

3.5.2. Nhóm các yếu tố thuộc về đối tượng chịu tác động

3.5.2.1. Nhận thức và mức độ hiểu biết của đối tượng chịu tác động về chính sách thuế xanh

1) Đối với nhận thức của doanh nghiệp

Đối với DN, mức độ hiểu biết, quy định môi trường của DN Việt Nam mới ở giai đoạn ban đầu, chỉ có 31,8% DN tư nhân trong nước hiểu rõ các quy định môi trường, 68% DN bị ảnh hưởng tiêu cực bởi BĐKH; 44% DN trong nước và 38% DN FDI thừa nhận chưa tuân thủ đầy đủ các quy định môi trường; mức độ tham gia các chương trình bảo vệ môi trường tại địa phương của DN còn hạn chế, chiếm 37% (VCCI, 2023).

Khảo sát của luận án đối với các DN cũng cho thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về các quy định liên quan đến môi trường (68,4% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); hiểu biết của DN về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (72,7% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); hiểu biết của DN về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (70,4% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); và số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường (54,0% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý) (Bảng 3.12).

Bảng 3.12. Một số yếu tố thuộc về doanh nghiệp ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về quy	0,9	5,8	25,0	54,0	14,8

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
	định liên quan đến môi trường.					
2	Hiểu biết của doanh nghiệp về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,2	1,7	24,4	57,5	15,2
3	Hiểu biết của doanh nghiệp về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,2	2,3	26,2	54,3	16,1
4	Việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường.	1,4	13,5	31,0	41,4	12,6

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Trên cơ sở kết quả khảo sát thông qua bảng hỏi sử dụng thang đo Likert với 5 mức điểm về ảnh hưởng của thuế xanh đến hành vi sản xuất luận án sử dụng phần mềm SPSS 26.0 và các phương pháp kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khẳng định và mô hình cấu trúc tuyến tính để phân tích số liệu khảo sát từ 348 DN, kết quả như sau:

Số lượng DN tham gia khảo sát có mức độ hoạt động từ 5 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ trọng đáng kể (87,1%). Trong tổng số các DN được khảo sát, DN hoạt động trong nhóm ngành có khả năng gây ô nhiễm chiếm 25,6% và 74,4% trong nhóm ngành không có khả năng gây ô nhiễm. Điều này cho thấy việc khảo sát phản ứng của DN đến tác động của thuế xanh sẽ không bị thiên lệch, bởi phần lớn các DN được khảo sát không nằm trong nhóm gây ô nhiễm và do đó lợi ích nhóm sẽ được giảm thiểu. Độ lệch chuẩn của các biến quan sát được thống kê dao động từ mức 0,7 (A72) đến mức 1,1 (A44). Các giá trị trung bình của các biến quan sát cũng biến động từ 3,3 (A43) đến 4,1 (A21). Thông qua thống kê mô tả, có thể thấy rằng tất cả các biến quan sát đều có giá trị trung bình ở mức trên 3. Do đó, có thể nhận thấy rằng DN được

khảo sát có cái nhìn tích cực về vai trò của thuế xanh và ảnh hưởng đến hoạt động của DN.

Kết quả phân tích cho thấy, cách thức mà thuế xanh tác động lên hiệu quả hoạt động của DN (bao gồm hiệu quả tài chính và hiệu quả phi tài chính) phụ thuộc bởi 02 yếu tố: đặc trưng của DN và cách thức phản ứng của DN đối với các vấn đề môi trường. Các kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Song và cộng sự (2020) và G. Liu và cộng sự (2022) khi cho rằng các quy định môi trường sẽ tạo ra hiệu ứng thay đổi đối với DN và nó phụ thuộc vào cách thức mà DN phản ứng với các quy định môi trường, đi kèm đó là đặc trưng của DN.

Trong đó, các quy định về ưu đãi thuế (như ưu đãi thuế TNDN); các quy định về đối tượng và thuế suất thuế tài nguyên và các sắc thuế môi trường sẽ tác động lên tổng thể nền kinh tế ở cả 03 khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường và điều này buộc DN phải thay đổi cách thức tổ chức và hoạt động cũng như có những phản ứng thích hợp với các quy định môi trường mới ban hành và ngược lại. Đồng thời, các quy định về thuế cần phải làm rõ và cụ thể cho từng đối tượng DN hoạt động trong lĩnh vực có nguy cơ gây ô nhiễm và mức thuế cao thì hữu ích hơn trong việc nâng cao chất lượng hoạt động và cải tiến công nghệ trong DN; các chính sách ưu đãi về thuế đối với sản xuất xanh sẽ tác động giảm chi phí, thúc đẩy DN sản xuất xanh. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Cohen và Tubb (2018); Doğan và cộng sự (2022); Norouzi và cộng sự (2022); Shang và cộng sự (2022); Tchorzewska và cộng sự (2022); Zhao và cộng sự (2022). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng việc áp dụng các chính sách thuế về môi trường thúc đẩy các DN thực hiện các hoạt động bền vững. Hơn nữa, chính sách thuế xanh tạo tác động lên tổng thể nền kinh tế ở cả 03 khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường, và điều này buộc DN phải thay đổi cách thức tổ chức và hoạt động cũng như có những phản ứng thích hợp với các quy định môi trường mới ban hành và ngược lại. Việc nâng cao chất lượng hoạt động cải tiến và hiệu ứng trung gian của chất lượng hoạt động cải tiến đối với DN chỉ rõ rệt ở những vùng có mức thuế suất cao. Ngoài ra, chính sách ưu đãi đối với sản xuất xanh (như ưu đãi thuế TNDN), chính sách trợ cấp theo ngành cũng là những ưu tiên lựa chọn của cả DN và người tiêu dùng, bởi vì điều này cung cấp vốn và/hoặc cho vay lãi suất thấp vào những ngành khuyến khích sản xuất sạch – để khích lệ các DN tư nhân thực hiện R&D.

2) Đối với nhận thức của người tiêu dùng

Mặc dù người tiêu dùng đã có những quan tâm nhất định đến tiêu dùng các sản phẩm, hàng hóa xanh, tuy nhiên, người tiêu dùng đặc biệt ở khu vực nông thôn vẫn chưa có đầy đủ nhận thức về vấn đề BVMT khi tiêu dùng hàng hóa và mức độ hiểu biết của họ về hàng hóa thân thiện với môi trường còn hạn chế với gần 72% người được hỏi đã nghe nói tới nhưng không hiểu rõ về sản phẩm hàng hóa thân thiện với môi trường (ISPONRE, 2017).

Thực tế khảo sát của luận án cũng cho thấy hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu PTBV sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh khi có đến 83,1% người được khảo sát trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Bên cạnh đó, những người tham gia khảo sát cũng cho rằng một số yếu tố khác ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chính sách thuế xanh gồm: người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi thuế xanh (77,1% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (83,6% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (82,8% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý); và những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh (85,2% lựa chọn đồng ý và hoàn toàn đồng ý) (Bảng 3.13).

Bảng 3.13. Một số yếu tố thuộc về người tiêu dùng ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	0,8	2,5	13,7	44,0	39,0

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ trả lời (%)				
		Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
2	Người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi thuế xanh.	1,1	3,8	18,0	46,5	30,6
3	Củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh	1,4	2,5	12,6	47,8	35,8
4	Nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,6	2,5	13,1	44,8	38,0
5	Những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1,9	0,6	12,3	47,3	38,0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của luận án, tháng 10/2022

Bên cạnh đó, từ mô hình định lượng SPSS, kết quả thống kê cho thấy, phần lớn số người được hỏi là người tiêu dùng thông thường, với độ tuổi trung bình từ 20 tuổi đến 60 tuổi (chiếm tỷ trọng 98,3%), có trình độ phân lớn từ đại học trở lên (chiếm tỷ lệ 92,8%), có thâm niên làm việc trên 5 năm (chiếm 90,8%) và có mức thu nhập vào nhóm trung bình - trung bình cao của xã hội (từ 10 đến dưới 50 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ 72,5%). Do đó, việc khảo sát ý kiến của người tiêu dùng về tác động của thuế xanh sẽ không bị thiên lệch bởi thu nhập cao hoặc tuổi tác cao hay trình độ học vấn thấp. Độ lệch chuẩn của các biến quan sát được thống kê dao động từ mức 0,8 đến mức 1,2. Các giá trị trung bình của các biến quan sát cũng biến động từ 3,0 đến 4,5. Thông qua xem xét giá trị trung bình và độ lệch chuẩn, có thể thấy

người tiêu dùng được khảo sát có cái nhìn tích cực về vai trò của thuế xanh và ảnh hưởng của thuế xanh đến hành vi tiêu dùng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy cách thức mà thuế xanh tác động lên hành vi của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi ba yếu tố môi trường, xã hội và kinh tế của chính sách thuế xanh, buộc DN phải thay đổi cách thức tổ chức và hoạt động phù hợp với các quy định mới về môi trường, và ngược lại. Các kết quả này phù hợp với nghiên cứu của M. Yu và cộng sự (2019), G. Liu và cộng sự (2022) và Cohen và Tubb (2018). Các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng việc áp dụng các chính sách thuế về môi trường kết hợp với nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về môi trường không chỉ thúc đẩy các DN thực hiện các hoạt động bền vững, thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh mà còn làm giảm ô nhiễm môi trường. Các khía cạnh hạn mức xả thải khí nhà kính, hạn mức xả thải công nghiệp, biểu thuế tiêu thụ TNTN và năng lượng như đề xuất của Cohen&Tubb (2018), Doğan & cộng sự (2022), Norouzi & cộng sự (2022), Shang & cộng sự (2022) và Tchorzewska & cộng sự (2022) đều nhận được sự đồng thuận cao từ phía người tiêu dùng Việt Nam.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cách thức phản ứng của DN đối với các vấn đề môi trường là nhân tố quyết định tích cực đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh, từ đó tác động đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh. Do đó, các thông tin DN tuân thủ quy định thuế xanh, sẵn lòng chi tiêu kiểm soát ô nhiễm là tín hiệu tích cực đến người tiêu dùng về sự PTBV và điều này khuyến khích người tiêu dùng thay đổi nhận thức về tiêu dùng sản phẩm, từ đó thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh (Chen & cộng sự, 2022; Liu & cộng sự, 2022).

Ngoài ra, nhận thức về sản phẩm xanh của người tiêu dùng sẽ tạo động lực, thậm chí là áp lực cho sự thay đổi hoạt động của DN và tạo điều kiện để thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Miguel & Manzano (2011), Chen & cộng sự (2022), Liu & cộng sự (2022) và Darvishmotevali & Altinay (2022). Do đó, các tiêu chí được đề cập trong nghiên cứu đã nhận được sự đồng thuận cao từ phía người tiêu dùng được khảo sát, cho thấy tầm quan trọng của việc chính sách thuế xanh trong điều chỉnh hành vi tiêu dùng nhằm PTBV.

3.5.2.2. Khả năng tài chính của đối tượng chịu tác động của chính sách thuế xanh

Khả năng tài chính sẽ tác động đến hành vi sản xuất xanh và tiêu dùng xanh. Cụ thể:

1) Về phía doanh nghiệp

Trong đó, do phần lớn các DN Việt Nam có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa (chiếm trên 90% tổng số DN đang hoạt động). Các DN này được đánh giá là tiềm lực tài chính yếu dẫn đến nhu cầu đổi mới công nghệ phục vụ chuyển đổi sản xuất theo hướng xanh còn hạn chế. Công nghệ được áp dụng ở các DNNVV ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chủ yếu là được sản xuất trong giai đoạn 2001 - 2010 chiếm 53,4%, thậm chí công nghệ trước năm 2000 vẫn chiếm 5,5%; công nghệ được sản xuất trong giai đoạn 2011 - 2015 cũng chiếm tới 25,6% và chỉ có 13,6% công nghệ được sản xuất trong giai đoạn 2016 - 2019. Quốc gia cung cấp máy móc chủ yếu cho DNNVV là Trung Quốc chiếm 26,9%, Nhật Bản là chiếm 16,9%, Việt Nam chiếm 22,3% (Hà Thị Việt Thúy, 2024). Trong giai đoạn 2010 - 2022, mặc dù tỷ lệ nhóm ngành công nghệ cao đã có sự cải thiện, tuy nhiên, các nhóm ngành có công nghệ trung bình và công nghệ thấp còn chiếm đến 70% (GSO). Những con số trên có thấy, việc đầu tư vào đổi mới công nghệ trong các DN thấp, tỷ lệ các ngành có công nghệ thấp và trung bình còn chiếm tỷ lệ lớn (Bảng 3.14).

Bảng 3.14. Tỷ lệ doanh nghiệp phân theo mức độ công nghệ

Đơn vị: %

STT	Năm	2010	2015	2020	2021	2022
1	Nhóm ngành công nghệ cao	17,7	26,9	28,6	28,9	32,5
2	Nhóm ngành công nghệ trung bình	43,8	38,0	36,6	36,1	33,3
3	Nhóm ngành công nghệ thấp	38,5	35,1	34,8	35,0	34,2
	Tổng	100	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xét về hiệu quả tài chính và phi tài chính, kết quả mô hình SPSS cho thấy, chi tiêu cho việc kiểm soát ô nhiễm (bao gồm chi cho R&D sản phẩm xanh, công nghệ sản xuất xanh và tiền phạt do vi phạm quy định) có tác động đáng kể lên hiệu quả tài chính cũng như phi tài chính của DN, tương đồng với

kết quả trong các nghiên cứu của Cohen và Tubb (2018) và Z. Chen và cộng sự (2022). Điều này liên quan đến nhận thức về tính nghiêm ngặt của các quy định về môi trường, mức độ chi cho R&D, mức độ chi đầu tư cho sản xuất xanh và mức độ vi phạm về môi trường là những nhân tố quan trọng cho việc cải thiện nhận thức về sản phẩm xanh và hiệu quả hoạt động DN. Chi tiêu cho việc kiểm soát ô nhiễm (bao gồm chi cho R&D sản phẩm xanh, công nghệ sản xuất xanh và tiền phạt do vi phạm quy định) có tác động đáng kể lên hiệu quả tài chính cũng như phi tài chính của DN. Nếu các chi phí vượt quá lợi ích, DN sẽ chọn tuân theo luật và tránh bị phạt do vi phạm quy định và từ đó ảnh hưởng đến tổng thể hoạt động của DN (Z. Chen và cộng sự, 2022). Ngoài ra, nhận thức về sản phẩm xanh của người tiêu dùng sẽ tạo động lực, thậm chí là áp lực cho sự thay đổi hoạt động của DN. Kết quả này tương tự nghiên cứu của De Miguel và Manzano (2011), Chen và cộng sự (2022), G. Liu và cộng sự (2022). Các nghiên cứu này chỉ ra rằng, nhận thức của người tiêu dùng về PTBV, nhận thức về mức độ gây ô nhiễm của sản phẩm làm thay đổi nhận thức của người tiêu dùng về ý nghĩa, tầm quan trọng của tiêu dùng xanh đối với môi trường sống và sức khỏe của con người và tạo áp lực cho sự thay đổi về nhận thức và hoạt động của DN cũng như toàn xã hội trong hoạt động BVMT.

2) Về phía người tiêu dùng:

Đối với người tiêu dùng, thu nhập là một trong các yếu tố quan trọng quyết định tiêu dùng xanh do các sản phẩm xanh thường có giá cả cao hơn các hàng hóa thông thường cùng loại trên thị trường. Nhu cầu tiêu dùng các hàng hóa xanh tập trung ở nhóm người có thu nhập từ 11 triệu đồng trở lên và từ 15 - 30 triệu đồng (ISPONRE, 2017). Trong khi, thu nhập bình quân người/tháng năm 2023 theo giá hiện hành đạt gần 5 triệu đồng (GSO, 2024), cho thấy khả năng tài chính của người tiêu dùng đang hạn chế tác động của thuế xanh đến điều chỉnh hành vi tiêu dùng. Vì vậy, ngay cả những thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ người tiêu dùng tiêu dùng xanh ở mức độ phổ biến cũng chỉ chiếm khoảng 12% - 18% (Hiệp hội hàng Việt Nam chất lượng cao, 2024).

3.5.3. Nhóm các yếu tố khác

1) Bối cảnh và xu hướng phát triển kinh tế trong nước:

Việt Nam với đặc điểm là nền kinh tế đang chuyển đổi, định hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng, có những tác động

đáng kể đến việc xây dựng và thực thi các chính sách thuế xanh. Trong giai đoạn nghiên cứu, tương tự như các nước đang phát triển, Việt Nam ưu tiên tăng trưởng kinh tế, kéo theo đó là nhu cầu khai thác tài nguyên và sử dụng năng lượng cao, dẫn đến áp lực lớn đối với môi trường. Bên cạnh đó, do xuất phát điểm từ nền kinh tế thấp, điều kiện, tiềm lực kinh tế còn hạn chế cho nên mặc dù Việt Nam đã có những định hướng về PTBV, tuy nhiên khó đạt được sự tăng trưởng cao đi kèm với các mục tiêu khác như BVMT; khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả;... Vì vậy, việc xây dựng, điều chỉnh chính sách thuế xanh thời gian qua chịu ảnh hưởng bởi yếu tố phát triển kinh tế. Trong đó, để đảm bảo hài hòa, Việt Nam đã ban hành các sắc thuế xanh như thuế BVMT, thuế Tài nguyên, thuế TTĐB,... để hạn chế sản xuất, tiêu dùng sản phẩm gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, ưu đãi thuế TTĐB, thuế TNDN đối với một số sản phẩm xanh, sản xuất xanh.

Tuy nhiên, do trình độ và mục tiêu phát triển kinh tế, trong xây dựng Luật thuế BVMT, căn cứ để lựa chọn 08 nhóm sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế cũng như mức thuế BVMT đưa vào danh mục chịu thuế BVMT là dựa trên cơ sở cân nhắc đảm bảo phù hợp với trình độ phát triển kinh tế Việt Nam, với khả năng tài chính của người nộp thuế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế (Đào Thanh Phương, 2023).

2) *Hội nhập quốc tế*: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng như các nước trên thế giới thực hiện cải cách chính sách thuế theo hướng xanh hóa hệ thống thuế nhằm bao quát các nguồn thu mới phát sinh (nhất là các nguồn thu liên quan đến tài nguyên - môi trường) và cơ cấu lại chính sách thuế hiện hành nhằm giảm tác động của việc sản xuất, sử dụng các sản phẩm, hàng hóa lên môi trường. Theo đó, Việt Nam đã áp dụng một số sắc thuế xanh như thuế BVMT, thuế Tài nguyên,... để hạn chế khai thác, sản xuất và sử dụng các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, do Việt Nam là nước đang phát triển nên việc cải cách hệ thống thuế chưa thể tiệm cận các nước phát triển, các sắc thuế xanh của Việt Nam chưa bao quát hết được các nguồn gây ô nhiễm. Bên cạnh đó, do đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường (mục tiêu phát triển kinh tế sẽ được ưu tiên hơn); phát triển kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên, công nghiệp nặng và các ngành sản xuất có mức phát thải cao nên mặc dù hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia các cam kết quốc tế về môi

trường nhưng việc hoàn thiện đảm bảo tính đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả và khả thi của chính sách thuế xanh vẫn là một thách thức.

3) *Sự gia tăng của ô nhiễm và các vấn đề về môi trường*: Cùng với sự gia tăng ô nhiễm môi trường, các nguồn gây ô nhiễm như ô nhiễm từ rác thải nhựa, rác thải điện tử, khí thải công nghiệp, phương tiện giao thông,... cũng có xu hướng tăng về số lượng và mức độ ô nhiễm. Do đó, đòi hỏi việc sử dụng các công cụ kinh tế, trong đó có thuế xanh nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường hướng đến PTBV cũng cần phải có sự điều chỉnh một cách linh hoạt cả về sắc thuế, đối tượng chịu thuế, đối tượng miễn thuế, người nộp thuế, phương pháp tính thuế, thuế suất,... Trong đó, đối tượng chịu thuế cần được mở rộng để bao quát tất cả các ngành, lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng có tác động xấu đến môi trường; thuế suất cần được điều chỉnh theo mức độ ô nhiễm và tác động tiêu cực đến môi trường của từng hoạt động;....

Tuy nhiên, trong giai đoạn nghiên cứu, một số sắc thuế xanh (điển hình nhất là thuế BVMT) mặc dù có nhiều hạn chế (phân tích cụ thể tại mục 3.3) nhưng chưa được điều chỉnh để bao quát các nguồn gây ô nhiễm đặc biệt là những nguồn ô nhiễm mới xuất hiện như ô nhiễm từ ngành công nghệ cao hoặc từ các sản phẩm tiêu dùng một lần.

Chương 4.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1. BỐI CẢNH, ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

4.1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Ở cấp độ quốc tế, đến năm 2020, các tổ chức quốc tế, các tổ chức của Liên Hợp Quốc, các ngân hàng đa phương, các nhà tài trợ và chính phủ quốc gia đều đã xem xét các tiêu chí của PTBV trong phần lớn các hoạt động, kế hoạch PTKT. Mặc dù vậy, lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu vẫn tiếp tục tăng, ước khoảng 1,5% mỗi năm. Khoảng cách phát thải (sự khác biệt giữa giảm phát thải KNK cần thiết để đáp ứng Mục tiêu của Hiệp định Paris về việc hạn chế sự nóng lên dưới 2°C) tiếp tục tăng (UNEP 2019b). Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc cảnh báo rằng mất đa dạng sinh học đang đe dọa sản xuất lương thực toàn cầu (FAO 2019). Ô nhiễm không khí đang trở thành mối đe dọa nghiêm trọng hơn bao giờ hết đối với sức khỏe con người, gây ra 7 triệu ca tử vong trên toàn thế giới mỗi năm (WHO 2020). Ô nhiễm môi trường ước tính đã gây thiệt hại cho nền kinh tế thế giới 5 nghìn tỷ USD (Ngân hàng Thế giới và Viện Đo lường và Đánh giá Sức khỏe, 2016).

Việc nâng cao nhận thức cộng đồng về những áp lực môi trường và các phong trào hành động BVMT và khí hậu đã tạo cơ hội cho các nhà hoạch định chính sách thực hiện TTX hướng đến PTBV. Tính cấp thiết phải triển khai TTX và lợi ích tiềm năng đối với sức khỏe và phúc lợi, đối với nền kinh tế và môi trường đang trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết. Các mô hình TTX hướng đến PTBV cung cấp công cụ cho nhà hoạch định chính sách để giải quyết những trở ngại đối với TTX như quán tính và sự phụ thuộc, thất bại của chính phủ và thị trường. Đại dịch Covid – 19 đã làm thay đổi bối cảnh chính sách, tài chính và tiền tệ trên toàn thế giới, mở ra cơ hội kích thích tài khóa xanh và thay đổi theo hướng TTX hơn, đặc biệt là các chính sách thuế xanh.

Nhiều quốc gia đã có những nỗ lực phối hợp nhằm giải quyết vấn đề suy thoái môi trường và tăng trưởng kinh tế như các nước Scandinavi, Anh, Đức, Pháp, Hà Lan, Chile, Mexico, Costa Rica, Trung Quốc đã triển khai thuế

xanh và đã đạt được một số thành công nhất định. Thuế xanh hiện đang được sử dụng rộng rãi do dễ thực hiện và quản lý. Nếu đánh thuế tại nguồn/ngay từ khâu khai thác (levied upstream), thuế xanh có thể nhằm vào một số đối tượng nộp thuế lớn và được áp dụng theo các cơ chế thu thuế hiện hành. Điều này có nghĩa là chi phí hành chính thuế thấp, trong khi thuế xanh thường khó trốn thuế hơn do nguồn thu thuế được trả bởi một số ít đối tượng nộp thuế và áp dụng dựa trên cơ sở thuế ổn định (giá năng lượng, hàng hóa hoặc dịch vụ khá rõ ràng) (Fay et al., 2015). Tại nhiều quốc gia, thuế xanh dần chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số thu từ thuế (Tại EU, thuế môi trường tăng và chiếm tỷ trọng tương đương 7,3% tổng doanh thu thuế vào năm 2018 (OECD.Stat, 2020); tại Mauritius, các khoản thu từ thuế liên quan đến môi trường đã tăng gấp 40 lần từ năm 2003 đến năm 2013 (UNEP, 2014b), và đã chiếm 13,5% tổng doanh thu thuế năm 2018).

Như đã đề cập tại các Chương trước, COP26 - Hiệp ước Glasgow - lần đầu tiên ghi nhận toàn thế giới (197 quốc gia) đã đạt được thỏa thuận trong giảm tiêu thụ than đá, nhiên liệu hóa thạch gây phát thải khí nhà kính lớn nhất. Theo đó, đòi hỏi nhanh chóng phải cắt giảm lớn lượng khí thải CO₂ theo hướng bền vững, trong đó giảm 45% lượng phát thải CO₂ vào năm 2030 (so với mức năm 2010) và về 0 vào năm 2050, đồng thời giảm sâu phát thải khí nhà kính khác.

Hội nghị thượng đỉnh khí hậu LHQ - COP 26 lần đầu tiên đề cập đến vấn đề nhiên liệu hóa thạch khi kêu gọi giảm dần điện than không sử dụng công nghệ thu giữ các - bon và giảm dần trợ cấp nhiên liệu hóa thạch không hiệu quả, thay vào đó cần thiết hỗ trợ quá trình chuyển đổi công bằng ở các quốc gia. COP 26 cũng đạt được thỏa thuận về cắt giảm khí thải năm 2030 để thực hiện mục tiêu hạn chế gia tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức dưới 2 độ C và 1,5 độ C theo Hiệp định Paris. COP 26 nhấn mạnh sự cần thiết huy động mọi nguồn lực từ các quốc gia phát triển để tài trợ khí hậu nhằm hiện thực hóa các mục tiêu của Hiệp định Paris (100 tỷ USD đến năm 2025), đồng thời tăng hỗ trợ cho các nước đang phát triển thông qua tài trợ, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực, nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và giải quyết tổn thất và thiệt hại liên quan đến các tác động bất lợi của BĐKH, đặc biệt là ở các nước đang phát triển dễ bị tổn thương bởi những tác động của thiên tai và BĐKH.

Đây là những cơ sở, tiền đề quan trọng để các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam chủ động, đẩy mạnh nghiên cứu,

đánh giá, triển khai đồng bộ các chính sách thuế xanh, đặc biệt là các chính sách thuế liên quan đến nhiên liệu hóa thạch nhằm đảm bảo mục tiêu, giảm phát thải, góp phần tăng trưởng KTX hướng đến PTBV.

Bên cạnh đó, kể từ ngày 01/10/2023, Liên minh châu EU chính thức áp dụng Cơ chế điều chỉnh biên giới các - bon (CBAM), trong đó áp giá các - bon đối với hàng hóa được NK từ các thị trường khác vào khu vực EU, trước mắt thí điểm đối với 6 nhóm sản phẩm có lượng phát thải các - bon cao, gồm xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón, điện và hydrogen. Việc đánh thuế dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất ở nước sở tại. Việc áp thuế phát thải đối với các mặt hàng NK vào EU đặt ra thách thức lớn cho Việt Nam khi EU là thị trường XK lớn thứ 3 của Việt Nam và 4/6 mặt hàng trên đang là lợi thế XK hiện nay của Việt Nam.

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra nhanh, tạo sức ép lớn về nhu cầu phát triển hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi trường. Đến hết tháng 9/2023, Việt Nam có 902 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa ước đạt khoảng 42,6% (Trần Quốc Thái, 2023). Điều này đang đặt ra thách thức lớn đối với vấn đề ô nhiễm môi trường đô thị. Theo The Environmental Performance Index (EPI, 2022), Việt Nam hiện đang đứng thứ 178/180 quốc gia được xếp loại về ô nhiễm không khí các nước ô nhiễm không khí (chỉ trước Myanmar và Ấn Độ). Trong đó, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tổng lượng bụi liên tục tăng cao, khiến chỉ số chất lượng không khí (AQI) luôn ở mức báo động.

Thứ hai, thách thức về khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn nước, tài nguyên và đất đai. Nguồn lực tài nguyên còn bị sử dụng lãng phí, kém hiệu quả, hạn chế khả năng đóng góp cho PTBV. Theo Nguyễn Minh Quang (2014), tài nguyên nước chưa được khai thác tổng hợp, phục vụ đa mục tiêu dẫn đến hiệu quả thấp, tình trạng thiếu nước theo mùa, cục bộ theo vùng nghiêm trọng; khoáng sản bị khai thác manh mún, nhỏ lẻ, trái phép; XK chủ yếu dưới dạng thô; công nghệ khai thác, chế biến còn lạc hậu, chậm đổi mới...; diện tích che phủ của rừng có tăng nhưng chất lượng rừng giảm, rừng tự nhiên xuống cấp, nguồn lợi thủy sản ngày càng suy giảm, năng suất, hiệu quả khai thác thấp; đất sử dụng không hiệu quả; tình trạng thoái hóa đất, đất bị hoang mạc hóa ngày càng gia tăng...

Thứ ba, thiên tai, BĐKH diễn biến ngày càng nhanh, khốc liệt và khó lường, ảnh hưởng đến sản xuất và cuộc sống của người dân. Tương tự nhiều

quốc gia khác, Việt Nam đang phải đối mặt với các tác động của BĐKH, bao gồm tăng nhiệt độ, biến đổi môi trường và biến đổi thời tiết. Theo WB (2022), Việt Nam là một trong những quốc gia rất dễ bị tổn thương trên thế giới, xếp thứ 127 trong 182 theo sáng kiến thích nghi toàn cầu Notre Dame (ND-GAIN), và thứ 13 trong số 180 quốc gia theo Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu của Germanwatch năm 2000-2019. Việt Nam cũng không được chuẩn bị tốt để đối phó với các sự kiện khắc nghiệt, nhiệt độ nóng hơn và mực nước biển dâng cao (được xếp hạng 91 trên 192 theo chỉ số chuẩn bị ND-GAIN). WB (2022) nhấn mạnh rằng vào năm 2080-2090 nhiệt độ có thể cao hơn trung bình 1-3,4 độ C, so với mức cơ bản 1986-2005, với độ rộng lớn hơn trong nhiệt độ tối đa và tối thiểu. Sự gia tăng nhiệt độ cực đoan có thể làm tăng ảnh hưởng đến sức khỏe con người, nguồn sống và hệ sinh thái. Xu hướng lượng mưa trong tương lai và cường độ các sự kiện thời tiết cực đoan là chưa chắc chắn. Các khu vực dải biển và dải sông thấp của Việt Nam rất dễ bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng mực nước biển. Ước tính nếu mực nước biển dâng cao thêm 100 cm sẽ nhấn chìm 13,2% diện tích Đồng bằng sông Hồng và 47,29% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long. Dự kiến đến năm 2100 có khoảng 6-12 triệu người bị ảnh hưởng do nước biển dâng. Nếu không có các biện pháp thích nghi hiệu quả, 6-12 triệu người có thể bị ảnh hưởng bởi lũ lụt bờ biển vào năm 2070–2100, tùy thuộc vào mức độ phát thải toàn cầu. BĐKH không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành chiến lược như thủy sản và nông nghiệp, mà còn làm chậm sự tăng trưởng năng suất lao động, tăng chi phí làm mát do nhiệt độ cao hơn, và gây hại cho sức khỏe con người.

BĐKH đang ngày càng làm gián đoạn nền kinh tế Việt Nam, chi phí của BĐKH đã bắt đầu tác động lên tăng trưởng. Báo cáo Quốc gia về khí hậu và phát triển (CCDR) của WB (tháng 7/2022) cho rằng Việt Nam thiệt hại khoảng 10 tỷ USD vào năm 2020, tương đương 3,2% GDP, do các tác động của khí hậu, tổng chi phí kinh tế do BĐKH gây ra có thể lên tới 523 tỷ USD, tương đương 14,5% GDP đến năm 2050. Nếu Việt Nam không có các biện pháp thích ứng và giảm thiểu phù hợp, ước tính BĐKH sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 12% đến 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 và có thể khiến khoảng 01 triệu người vào tình trạng nghèo cùng cực vào năm 2030 (CCDR, 2022). Theo WB (2016), trong tương lai thiệt hại do ô nhiễm môi trường, BĐKH đối với kinh tế Việt Nam có thể vượt mức 130 nghìn tỷ đồng trong những năm thiệt hại nghiêm trọng (mức cao nhất hiện nay là gần 60.000 tỷ đồng/năm).

Thứ tư, việc huy động nguồn lực cho PTBV trong những năm tới sẽ gặp nhiều thách thức, dư địa tăng thu NSNN ngày càng hạn chế.

Hiện tại, nhu cầu đầu tư cho TTX hướng đến PTBV ở Việt Nam tăng mạnh do nhận thức về tác động môi trường và cơ hội cho PTBV. Nguyên nhân là do: (i) BĐKH và cam kết quốc tế của Việt Nam; (ii) Nhu cầu năng lượng đã tăng lên đáng kể trong vài thập kỷ gần đây và dự kiến sẽ tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới; (iii) Lợi thế địa lý kinh tế của Việt Nam; (iv) Xu hướng dịch chuyển năng lượng có thể giúp giảm bớt sự ô nhiễm môi trường do sử dụng nhiên liệu hóa thạch gây ra, giúp cải thiện chất lượng không khí và môi trường sống; (v) quyết tâm chính trị của Việt Nam thể hiện ở quyết tâm hoàn thiện thể chế chính sách, pháp luật để thúc đẩy phát triển, thực hiện cam kết quốc tế (Lương & Hùng, 2023).

Theo Bộ TNMT, nhu cầu tài chính cho các biện pháp giảm phát thải trong từng lĩnh vực theo cam kết môi trường của Việt Nam đến năm 2030 là khoảng 68,75 tỷ USD (Bảng 4.1). Trong đó, nguồn quốc gia tự thực hiện dự báo khoảng gần 25 tỷ USD, chiếm 36% và nhu cầu đối với nguồn lực hỗ trợ của quốc tế dự kiến khoảng 44 tỷ USD, chiếm 64%. Bên cạnh đó, tổng nhu cầu tài chính tăng thêm của Việt Nam để xây dựng khả năng chống chịu và thích ứng có thể lên tới khoảng 400 tỷ USD trong giai đoạn 2022–2050, hay xấp xỉ 7% GDP mỗi năm (WB, 2022).

Bảng 4.1. Nhu cầu tài chính tăng thêm cho các biện pháp thích ứng, giai đoạn 2022 - 2050

TT	Nội dung	Bình quân năm (% GDP)	Giá trị lũy kế (tỷ USD)
1	Tổng nhu cầu tài chính	6,3 - 7,2	479,2 - 547,6
	Đầu tư tài sản	3,0	228,2
	Đầu tư cơ sở hạ tầng	3,0 - 3,5	228,2 - 266,2
	Hỗ trợ tài chính cho DN và hộ gia đình bị ảnh hưởng	0,3 - 0,7	22,8 - 53,2
2	Nguồn tài chính sẵn có	1,8	136,9
3	Nhu cầu tài chính tăng thêm	4,5 - 5,4	342,3 - 410,7

Nguồn: WB, 2022

Trong khi đó, theo Báo cáo BTC (2024) dư địa tăng thu NSNN ngày càng hạn chế, số vượt thu NSNN những năm gần đây chủ yếu là các khoản

thu thuộc nguồn thu ngân sách địa phương, các khoản thu không thường xuyên, trong đó chủ yếu là thu từ nhà, đất. Nguồn vốn ODA đang có xu hướng giảm mạnh, đặc biệt là Việt Nam đã phải “tốt nghiệp” các khoản vay ưu đãi của các tổ chức quốc tế như IDA của WB (từ 01/7/2017) và ADF của ADB (từ 01/01/2019) và từ năm 2010 sau khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình thấp nên cũng dần không còn được nhận các khoản vay ODA ưu đãi như trước mà phải chuyển sang vay thương mại với lãi suất cao hơn. Nguồn vốn huy động từ FDI và kiều hối hiện vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao nhưng phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên ngoài và môi trường kinh doanh trong nước. Nguồn đầu tư từ khu vực tư nhân trong nước chưa thể hiện được vai trò là động lực của tăng trưởng kinh tế và PTBV đất nước.

Nhìn chung, từ bối cảnh trong nước và quốc tế cho thấy trong thời gian tới Việt Nam có những cơ hội và thách thức trong việc hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững. Về cơ hội, Việt Nam có thể đẩy nhanh quá trình hoàn thiện chính sách thuế xanh (bao gồm hoàn thiện sách thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất), hoàn thiện công tác quản lý thuế,... để có thể đáp ứng mục tiêu mà Việt Nam đã cam kết tại COP 26 là giảm phát thải ròng về “0” đến năm 2050. Tuy nhiên, các thách thức đặt ra đối với quá trình hoàn thiện chính sách thuế xanh đó là làm thế nào để đảm bảo có đủ nguồn lực về tài chính và con người có chất lượng, thực thi hiệu quả các chính sách thuế xanh, quản lý và giám sát tốt quá trình thực thi và nâng cao nhận thức của cộng đồng, người dân và DN nhằm góp phần bảo vệ môi trường hướng đến PTBV.

4.1.2. Định hướng về hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững

Thứ nhất, đảm bảo tính đồng bộ của việc thực hiện các biện pháp cải cách về chính sách thuế, phỉ từ khâu ban hành đến khâu thực thi/tổ chức thực hiện chính sách, đồng thời phù hợp với các nội dung của một số Luật mới được Quốc hội ban hành như Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Luật đất đai năm 2024,... Việc hoàn thiện các chính sách thuế xanh để thúc đẩy TTX hướng đến PTBV thời gian tới cần gắn với hai trụ cột sau: (i) có tác dụng khuyến khích hỗ trợ các hành vi tốt, hướng đến sản xuất xanh, tiêu dùng xanh; và (ii) hạn chế hành vi gây tác hại cho môi trường theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm” phải trả tiền. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam nên tập trung vào việc rà soát để hợp lý hóa các chính sách thuế, phỉ liên quan đến việc BVMT và thúc đẩy TTX. Như vậy, sẽ góp phần vừa hạn chế được sự

chồng chéo, mâu thuẫn giữa chính sách thuế và các lĩnh vực khác có liên quan, vừa làm tăng hiệu quả của chính sách thuế, đặc biệt là hiệu quả của chính sách thuế xanh trong giai đoạn tới, trước mắt là đến năm 2030.

Thứ hai, hoàn thiện chính sách thuế xanh phải là một quá trình xuyên suốt và phải được tiến hành đồng bộ với hoàn thiện công tác QLT theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin theo hướng tích hợp và nền tảng quản lý dựa trên rủi ro, đảm bảo tính đơn giản, minh bạch, công khai, tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng nộp thuế và cơ quan quản lý thu thuế, thông qua công tác cải cách các quy trình, thủ tục về kê khai, nộp thuế và QLT, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất xanh của DN cũng như khuyến khích tiêu dùng xanh của người dân. Các vấn đề liên quan đến chuyển giá; hạn chế gian lận về thuế; nợ thuế,... đối với thuế xanh nói riêng và tổng thể hệ thống thuế nói chung sẽ được giải quyết khi có sự đồng bộ giữa chính sách thuế và công tác QLT.

Thứ ba, hình thành cho được các “động cơ”, “động lực” đủ mạnh để thay đổi hành vi sản xuất và tiêu dùng của DN và người dân trong việc hướng đến các mục tiêu về TTX, PTBV. Trong cải cách chính sách thuế liên quan đến môi trường và PTBV, phải xác định được mức thuế, đối tượng chịu thuế phù hợp. Nếu mức thuế quá thấp và đối tượng chịu thuế hẹp các DN sẽ không có nhu cầu áp dụng các giải pháp xanh để hạn chế, giảm lượng phát thải. Các DN sẽ không có động cơ khuyến khích để ứng dụng và nghiên cứu phát triển công nghệ mới thân thiện với môi trường. Ngược lại nếu mức thuế quá cao chi phí cho việc giảm phát thải sẽ trở nên đắt đỏ, tạo ra gánh nặng tài chính quá mức cho các đối tượng liên quan, ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của DN và của cả nền kinh tế, làm xói mòn lợi nhuận, làm tổn hại đến việc làm và người tiêu dùng. Mức thuế hợp lý là phải bảo đảm đạt được mức giảm phát thải theo mục tiêu đặt ra và phản ánh được các chi phí xã hội của việc phát thải ô nhiễm.

Thứ tư, đảm bảo thiết lập được khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch. Theo đó, cần thiết phải có chiến lược, tầm nhìn dài hạn về vấn đề ứng phó với BĐKH, phát triển nền kinh tế các - bon thấp, TTX và PTBV để tránh việc phải từ bỏ giữa chừng hoặc buộc phải định hướng lại hay sửa đổi căn bản trong quá trình thực hiện. Khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch và ổn định không chỉ liên quan đến lộ trình tăng thuế mà còn cần rõ ràng, minh bạch về

việc sử dụng nguồn thu ngay từ khi xây dựng chính sách và phải thực hiện trước khi tăng thu.

Thứ năm, thực hiện tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế và các thông lệ chuẩn tắc về đánh thuế cho mục tiêu thúc đẩy TTX nhằm PTBV, đồng thời phù hợp với xu hướng và các cam kết quốc tế. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế thấy, việc sử dụng chính sách thuế, phí các công cụ dựa vào thị trường để thay đổi hành vi của nhà sản xuất và của người tiêu dùng là một phương thức hiệu quả nhằm kích thích đầu tư theo hướng TTX, PTBV. Việt Nam cũng không ở ngoài xu thế này. Tuy nhiên, trong thực hiện, Việt Nam cần phải có các lựa chọn phù hợp với điều kiện, mức độ sẵn có của các yếu tố tiền đề để áp dụng hiệu quả các công cụ chính sách này. Ngoài ra, cần thực hiện phòng ngừa, kiểm soát và khắc phục kịp thời ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học phù hợp. Kinh nghiệm của các nước cũng cho thấy tùy điều kiện của từng quốc gia mà có thể sử dụng các loại công cụ khác nhau để đạt mục tiêu BVMT, thúc đẩy PTBV. Việc tham khảo kinh nghiệm các nước là cần thiết song cần có sự chọn lọc để phù hợp với đặc điểm và bối cảnh của nền kinh tế trong nước.

4.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.2.1. Nhóm giải pháp về hoàn thiện nội dung chính sách thuế xanh

4.2.1.1. Hoàn thiện về sắc thuế - sớm nghiên cứu xây dựng chính sách thuế các - bon

Qua kết quả phân tích đánh giá thực trạng tại Chương 3 và kinh nghiệm quốc tế, luận án đề xuất nghiên cứu khả năng xây dựng và áp dụng thuế các - bon tại Việt Nam trong dài hạn. Việc áp dụng thuế các - bon có tác động trực tiếp đối với cả DN và hộ gia đình thông qua hoạt động sản xuất và tiêu dùng.

Như đã được phân tích trong các phần trên, thuế các - bon là loại thuế được áp dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay và được đánh giá là công cụ hiệu quả để đạt được các mục tiêu giảm thiểu BĐKH (Gerlagh & Zwaan, 2006). Vì vậy, Việt Nam cũng có thể chủ động có các nghiên cứu về khả năng áp dụng loại thuế này, phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam và cấu trúc của hệ thống chính sách thuế hiện hành. Bản chất của thuế các - bon là áp đặt thêm một mức giá đối với việc phát thải sẽ giúp khắc phục các ngoại ứng tiêu cực của thị trường là buộc các chủ thể gây ô nhiễm phải chi trả cho hành vi gây hại cho môi trường. Thực hiện theo phương án này có

ưu điểm là giúp đạt được mục tiêu giảm phát thải, khuyến khích việc dịch chuyển sang sử dụng công nghệ các - bon thấp, đóng góp vào việc cải thiện chất lượng không khí, giúp giảm chi phí chăm sóc sức khỏe. Việc đề xuất nghiên cứu áp dụng thuế các - bon đã được nghiên cứu của Đinh Thị Hòa (2020) phân tích khá chi tiết về cơ sở của việc ban hành chính sách thuế các - bon, các phương án xây dựng chính sách thuế các - bon (như điều chỉnh thuế suất thuế BVMT để phản ánh giá các - bon hoặc ban hành sắc thuế các - bon song song thuế BVMT, tương tự như việc giá xăng hiện nay vẫn chịu song song các loại thuế BVMT, thuế TN, thuế GTGT,...), và một số nội dung cơ bản của thuế các - bon và đánh giá tác động của luận án có cùng quan điểm với tác giả. Tuy nhiên, nếu Việt Nam áp dụng thuế các - bon thì cần phải cân nhắc kỹ lưỡng các vấn đề sau:

- Về phương pháp tính thuế: hiện nay, có 2 phương pháp tính thuế các - bon là phương pháp dựa trên khối lượng sản phẩm đầu vào và phương pháp dựa trên khối lượng phát thải. Theo phương pháp tính dựa trên sản phẩm đầu vào, thuế tính trên hàng hóa hoặc dịch vụ phát thải nhiều để quy đổi ra lượng phát thải tương đương. Phương pháp tính này không đòi hỏi thêm nhiều chi phí và công sức chuẩn bị cho việc thực hiện vì có thể dựa vào hạ tầng sẵn có để đo đạc việc sử dụng năng lượng, không làm tăng nhiều chi phí tuân thủ và giám sát. Phương pháp dựa trên khối lượng phát thải khó thực hiện hơn vì cần có hệ thống hạ tầng đo đạc, kiểm đếm tốt, đây là thách thức rất lớn trong điều kiện hiện nay của Việt Nam. Để thực hiện theo phương pháp này đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn cho hạ tầng kỹ thuật để phục vụ cho việc tuân thủ và giám sát. Khi thuế các - bon được áp dụng, sắc thuế này cần được thiết kế phù hợp với tổng thể cấu trúc của hệ thống chính sách thuế với rất nhiều các công cụ khác nhau như thuế TNDN, thuế BVMT. Do đó, phải cân nhắc kỹ sự phù hợp của thuế các - bon với hệ thống thuế hiện hành nhằm đưa ra các lựa chọn phù hợp, đảm bảo tích hợp hiệu quả thuế các - bon với các hệ thống thuế hiện hành, tránh sự trùng thuế với thuế, gây tác động tiêu cực đến mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kích thích sản xuất, tiêu dùng.

- Việt Nam có thể xây dựng và áp dụng thuế các - bon như một chính sách thu mới. Tuy nhiên, thực hiện phương án này cần phải rà soát để sửa đổi hệ thống chính sách thu hiện hành liên quan đến nhiệm vụ BVMT để tránh trùng lặp. Hiện nay, chính sách thu đối với việc phát thải các - bon đang được gián tiếp thực hiện qua một số sắc thuế, phí sau: (1) Thuế BVMT:

Thu đối với những đối tượng có nguồn gốc hóa thạch như xăng, dầu, mỡ nhờn, than nâu, than antraxit, than mỡ, than đá khác mà khi sử dụng gây ô nhiễm môi trường (Heine, John & Parry, 2012); (2) Thuế tài nguyên: Thu đối với việc khai thác các tài nguyên có nguồn gốc hóa thạch như: Than antraxit hầm lò, than antraxit lộ thiên, than nâu, than mỡ, than khác, dầu thô, khí thiên nhiên, khí than; (3) Thuế TTĐB: Thu đối với việc tiêu thụ nhiên liệu có nguồn gốc hóa thạch như xăng, nap-ta, chế phẩm tái hợp, chế phẩm khác để pha xăng; (4) Thuế nhập khẩu: Thu đối với việc nhập khẩu nhiên liệu hóa thạch gồm: Than, dầu mỏ, xăng, dầu, khí dầu mỏ và các loại khí hydro các - bon. Ngoài ra, phí BVMT đối với khai thác khoáng sản: Thu đối với hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, khí than, than các loại gây ô nhiễm môi trường. Do đó, việc áp dụng thuế các – bon là cần thiết và không nằm ngoài xu hướng thế giới nhưng việc áp thuế cũng tránh gây áp lực đối với DN và làm xói mòn niềm tin đầu tư, đặc biệt là trong thu hút đầu tư FDI thường có lợi thế về vốn và KHCN.

4.2.1.2. Hoàn thiện về đối tượng chịu thuế

a) Đối với đối tượng chịu thuế thuộc các chính sách thuế điều chỉnh hành vi sản xuất của doanh nghiệp nhằm PTBV

(1) Đối với thuế TNDN

Thứ nhất, rà soát để bổ sung đối tượng được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% suốt đời dự án đối với thu nhập của DN có các dự án đầu tư mới là các dự án xanh; và mức thuế suất 15% áp dụng đối với đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kề trước năm tài chính tương đương 750 triệu EUR/800 triệu USD trở lên có các dự án đầu tư mới là các dự án xanh (sửa Điều 13 Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 và Khoản 7, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13) để phù hợp với Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khởi xướng vào tháng 6/2013 và Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Trên cơ sở đó đề nghị sớm ban hành nghị định về danh mục dự án xanh, làm rõ tiêu chí xác định dự án xanh và tổ chức được cấp phép/chỉ định

để xác nhận dự án xanh để áp dụng đồng bộ với các ưu đãi thuế với các ưu đãi liên quan khác như bảo hiểm xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh,... (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP về hướng dẫn một số điều của Luật BVMT giao Bộ TNMT chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh trước ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Khoản 2 Điều 154), tuy nhiên đến tháng 05/2024 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ vẫn đang trong giai đoạn dự thảo).

Thứ hai, nghiên cứu áp dụng các hình thức ưu đãi thuế mới. Như đã phân tích ở chương 3, các hình thức ưu đãi thuế dựa trên chi phí (khoản chi phí đầu tư vào hạ tầng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ; chi phí đào tạo lao động; chi phí nghiên cứu và phát triển;...) thông qua việc cho khấu hao nhanh, trợ cấp đầu tư hoặc giảm trừ thuế (tax credits) sẽ góp phần thúc đẩy DN đầu tư vào nghiên cứu, đổi mới phát triển sản phẩm xanh; ứng dụng công nghệ để thúc đẩy TTX.

(2) Đối với thuế Tài nguyên

Đề xuất sớm sửa đổi Luật thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12 theo hướng rà soát để bổ sung đối tượng chịu thuế phù hợp với xu hướng cải cách thuế tài nguyên của các nước cũng như phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, trong đó có Luật Bảo vệ môi trường ban hành năm 2020, đặc biệt là một số loại tài nguyên trên thực tế hoạt động khai thác có giá trị kinh tế cao nhưng chưa được quản lý chặt chẽ, đồng thời khi khai thác gây tác động xấu đến môi trường như san hô đỏ, đá bazan, yến sào do người dân xây nhà gọi yến. Việc bổ sung đối tượng chịu thuế tài nguyên đối với san hô đỏ, khai thác đá bazan và yến sào do người dân xây nhà gọi yến là cần thiết và có ý nghĩa thực tiễn trong thời gian tới nhằm một mặt định hướng PTBV, đồng thời tăng nguồn thu cho NSNN để cho thêm nguồn lực đầu tư cho BVMT.

b) Đối với đối tượng chịu thuế thuộc các chính sách thuế tác động trực tiếp đến hành vi tiêu dùng nhằm thúc đẩy PTBV

(1) Đối với thuế các - bon

Về đối tượng chịu thuế các – bon, cần tập trung vào nhiên liệu hóa thạch như xăng, dầu, methanol, naphtha, butan; khí hóa lỏng; nhiên liệu đốt như than bùn, than đá... như thông lệ ở một số nước hiện nay. Cơ sở tính thuế là lượng khí thải các - bon (tính theo tấn khí thải). Một số ví dụ điển hình về đối tượng chịu thuế như: Thụy Điển, đánh thuế các - bon đối với

nhiên liệu đốt và nhiên liệu sử dụng cho phương tiện. Thụy Sĩ đánh thuế các - bon đối với nhiên liệu nhiệt điện (không bao gồm nhiên liệu động cơ hóa thạch). Đức đánh thuế trên hàm lượng CO₂ trong các nguồn năng lượng. Iceland áp dụng đối với nhiệt điện, than bùn và nhiên liệu đốt. Na Uy áp thuế đối với khí thiên nhiên, dầu hóa lỏng.

(2) Đối với thuế BVMT

Đối với thuế BVMT cần phải hướng đến các chủ thể gây ô nhiễm, các hành vi ô nhiễm chính xác nhất, bao quát được các nguồn gốc ô nhiễm. Ở Việt Nam mặc dù thuế BVMT được xác định là thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, song trên thực tế còn có nhiều sản phẩm, hàng hóa có mức độ gây ô nhiễm trên diện rộng nhưng lại chưa được quy định thuộc đối tượng chịu thuế, ví dụ như phân bón hóa học; chất tẩy rửa. Ngoài ra, khí than, khí tự nhiên có gây tác hại đến môi trường và sức khỏe con người nhưng cũng chưa thuộc diện chịu thuế BVMT. Pin, ắc quy cũng là những mặt hàng cần thiết phải nghiên cứu bổ sung vào đối tượng chịu thuế BVMT do đây là những mặt hàng mà quá trình sản xuất, sử dụng hoặc khi kết thúc quá trình sử dụng thải ra đều gây ô nhiễm môi trường.

(3) Đối với thuế TTĐB

Mở rộng thêm cơ sở thuế TTĐB đối với một số đối tượng như khoáng sản, kim loại quý, dầu mỏ hay các hàng hóa khác mà trong quá trình sản xuất gây ô nhiễm môi trường đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng thu thuế TTĐB. Điều này sẽ làm thay đổi hành vi của người tiêu dùng theo hướng giảm thiểu các hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường và đẩy mạnh tiêu dùng các hàng hóa thân thiện với môi trường, qua đó góp phần thúc đẩy DN chú trọng hơn và chủ động chuyển sang sản xuất xanh. Theo đó, luận án đề xuất bổ sung cả đối tượng là túi nilong và đồ nhựa vào đối tượng thuế TTĐB trong trường hợp không thực hiện cấm tiêu thụ đối với túi nilong để làm gia tăng nhận thức của người dùng về nguy cơ độc hại của các sản phẩm này đối với môi trường.

4.2.1.3. Hoàn thiện về thuế suất

Để chính sách thuế xanh phát huy hiệu quả trong việc giảm khí thải nhà kính, ứng phó với BĐKH thì việc xác định thuế suất và đối tượng chịu thuế cần phải được quan tâm. Nếu mức thuế quá thấp, hoặc danh mục đối tượng chịu thuế không đầy đủ thì chính sách thuế sẽ không đủ mạnh để hạn chế các hành vi gây hại cho môi trường. Trong khi đó phần lớn các hàng hóa thuộc

đối tượng chịu thuế của thuế BVMT, thuế các - bon là các hàng hóa thiết yếu, là yếu tố đầu vào của nền kinh tế, nên cần phải cân nhắc mức thuế suất và diện đánh thuế phù hợp để đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu BVMT và hạn chế những tác động tiêu cực đến sản xuất của DN và tiêu dùng của người dân.

(1) *Đối với thuế các - bon*: cần được lựa chọn dựa trên mức độ bao quát của thuế, mức độ giảm phát thải, nguồn thu và tác động kinh tế của thuế. Việc thiết lập mức thuế các - bon và cách tiếp cận nào để xác định thuế suất phụ thuộc rất lớn vào các mục tiêu chính sách của chính phủ. Ngân hàng thế giới (2017) chỉ ra có 4 cách tiếp cận để thiết lập mức thuế suất lần lượt gồm: (i) tiếp cận giá xã hội của các - bon; (ii) tiếp cận dựa vào chi phí giảm thiểu; (iii) tiếp cận dựa vào nguồn thu; (iv) tiếp cận dựa vào ngưỡng. Việc xác định mức thuế cần cân bằng giữa mục tiêu đủ cao để có tác dụng hạn chế phát thải, tạo động lực cho việc chuyển dịch đầu tư sang lĩnh vực, công nghệ các - bon thấp nhưng đồng thời cũng tránh gây tác động tiêu cực về mặt kinh tế và xã hội từ việc áp đặt chi phí quá mức lên các DN và làm giá năng lượng tăng quá cao.

Việt Nam có thể áp dụng mức thuế tương đương với mức thuế đang áp dụng ở các quốc gia đang phát triển hoặc mới nổi trong giai đoạn đầu triển khai hoặc có thể sử dụng mô hình kinh tế lượng để tính toán mức thuế phù hợp. Việc sử dụng phương pháp định lượng để xác định mức thuế đòi hỏi phải có nguồn số liệu đầy đủ và đáng tin cậy. Để xã hội, cộng đồng làm quen và chấp nhận một sắc thuế mới, giai đoạn đầu áp dụng mức thuế cần ở mức thấp, sau đó tăng dần theo thời gian. Lộ trình điều chỉnh tăng thuế phải công khai, minh bạch và được công bố cùng với việc ban hành thuế các - bon, mức điều chỉnh tăng dần từng bước, tỷ lệ tăng hợp lý, tránh gây sốc đối với các hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nền kinh tế.

(2) *Đối với thuế TNDN*: Ngoài việc cho phép DN có dự án xanh được áp dụng thuế suất 10% suốt đời dự án, thực hiện cho phép tăng mức được trừ vào chi phí khi tính thu nhập chịu thuế cho các dự án xanh, hoặc giảm chi phí được trừ đối với các dự án sản xuất gây nguy hại đối với môi trường. Việc áp dụng mức tăng hay giảm chi phí được trừ khi tính thuế TNCN có thể dựa trên một số nguyên tắc như: đồng nhất mức tăng hoặc giảm chi phí đối với tất cả các hoạt động liên quan đến nghiên cứu, tìm kiếm, sử dụng năng lượng sạch, chi phí xử lý chất thải, khí thải,... hoặc các mức áp dụng khác nhau (+/- 20%, 50%, 100%) vào chi phí tính thuế TNCN tùy thuộc vào mức độ hay ảnh

hưởng đối với môi trường của từng dự án. Tuy nhiên, để áp dụng các mức chiết trừ khác nhau đòi hỏi phải có một danh mục phân loại dự án xanh chi tiết và theo từng cấp độ/tác động đối với môi trường.

Đồng thời, cho phép DN ngoài nhà nước được trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Quỹ KHCN) từ 10 – 20% thu nhập tính thuế để thực hiện các nghiên cứu phát triển và nghiên cứu ứng dụng đối với các giải pháp về môi trường để khuyến khích DN tăng cường chuyển đổi theo hướng xanh hóa nhằm PTBV. Hiện nay, các DN nhà nước bắt buộc phải trích lập từ 3-10% lợi nhuận trước thuế vào Quỹ KHCN tại DN, trong khi DN ngoài nhà nước hiện đang được khuyến khích áp dụng.

(3) *Đối với thuế tài nguyên*: Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của UBTVQH quy định biểu thuế suất thuế tài nguyên, theo đó khoáng sản kim loại có mức thuế suất từ 10 – 20%; khoáng sản không kim loại được quy định mức thuế suất trong khoảng từ 7 – 27% tùy từng nhóm, loại tài nguyên; yếm sào thiên nhiên chịu mức thuế suất 20%. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất căn cứ vào giá trị kinh tế, mức độ ảnh hưởng và nguy cơ tuyệt chủng/cạn kiệt để rà soát hoàn thiện biểu thuế suất thuế tài nguyên phù hợp với bối cảnh của từng giai đoạn. Riêng đối với các đối tượng được khuyến nghị bổ sung trong Luật thuế tài nguyên là san hô đỏ, đá bazan và yếm sào người dân xây nhà gọi yếm, luận án đề xuất áp dụng thuế suất thuế tài nguyên đối với san hô đỏ tương đương mức khoáng sản không kim loại quý hiếm, khung từ 20 – 25%; đá bazan ở mức cao hơn khai thác than (15-20%); và yếm sào do người dân xây nhà gọi yếm ở mức thấp hơn yếm sào thiên nhiên (15 – 17%).

(4) *Đối với thuế BVMT*: việc xác định mức thuế suất phù hợp đối với các loại hàng hóa thuộc diện chịu thuế BVMT phải đảm bảo thực hiện hiệu quả nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”. Hiện nay, mức thuế suất đối với một số sản phẩm, hàng hóa chịu thuế BVMT chưa thực sự hợp lý, chưa đủ cao để tạo ra các động cơ thích hợp để thúc đẩy sản xuất xanh và tiêu dùng xanh. Theo đó, đối với các mặt hàng hiện nay đã thuộc diện chịu thuế BVMT, ví dụ như xăng dầu, than, túi ni lông, dung dịch HCFC cần thiết phải sửa đổi khung thuế suất cho phù hợp với thực tế. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị Trung ương 7, khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên, BVMT đã thể hiện rõ quan điểm “quản triệt và vận dụng có hiệu quả các nguyên tắc người gây ô nhiễm phải

trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; người được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho quản lý tài nguyên và BVMT”. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng từ Chương 3, luận án đề xuất sửa Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 của UBTVQH về Biểu thuế bảo vệ môi trường, theo hướng tăng khung thuế suất đối với một số mặt hàng gây nguy hại đối với môi trường cao lên gấp đôi so với quy định hiện hành để có thể tác động trực tiếp lên hành vi sản xuất của DN và tiêu dùng của hộ gia đình, đảm bảo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, qua đó làm giảm khí thải, BVMT và hạn chế sử dụng năng lượng không tái tạo, khuyến khích sử dụng các năng lượng thân thiện môi trường, đồng thời góp phần tăng thu cho NSNN để có thêm nguồn lực thực hiện công tác BVMT hướng đến PTBV. Đề xuất này phù hợp với nghiên cứu của OECD (2011) rằng cần tránh thực hiện miễn trừ và giảm thuế môi trường. Tuy nhiên, biểu thuế suất này cần được điều chỉnh linh hoạt hơn để phù hợp với bối cảnh, thực tiễn trong từng thời kỳ. Ví dụ: trong giai đoạn vừa qua để hỗ trợ kinh tế, phục hồi SXKD và tháo gỡ khó khăn cho người dân khi thu nhập bị ảnh hưởng việc UBTVQH cho phép giảm 50% thuế BVMT đối với xăng, dầu, mỡ nhờn trong 2 năm 2022 – 2023 là phù hợp.

(5) *Đối với thuế TTĐB*: luận án cho rằng việc áp dụng các thuế suất thuế TTĐB đối với các hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường và sức khỏe con người (như xe ô tô dưới 24 chỗ chạy bằng xăng,...) là phù hợp với bối cảnh hiện nay cũng như mức thuế suất ở một số quốc gia tương đồng đối với Việt Nam (Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan, Philippines,...). Bên cạnh đó, luận án đề xuất việc áp dụng thuế suất đối với một số đối tượng như khoáng sản, kim loại quý, dầu mỏ hay các hàng hoá có nguy hại cao đối với môi trường như túi ni lông, sản phẩm nhựa áp dụng mức thuế suất tương đương mức thuế suất được áp dụng cho các mặt hàng này của biểu thuế BVMT hoặc thuế tài nguyên (50.000 đồng/kg).

4.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện chính sách thuế xanh

4.2.2.1. Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thuế

Thứ nhất, về tinh gọn bộ máy: tiếp tục thực hiện sắp xếp tinh gọn bộ máy QLNN về thuế gắn với hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác QLT. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa cơ quan QLT BVMT trung ương với địa phương; khắc phục tình trạng chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa cơ quan thuế các cấp (Phạm

Bách Khoa, 2021). Việc điện tử hóa trong ngành thuế sẽ góp phần giúp tiết giảm về chi phí và nhân lực con người, do đó việc tính giảm bộ máy theo luận án vẫn còn dư địa để triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Thứ hai, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ trách nhiệm giữa cơ quan QLT xanh ở Trung ương và địa phương. Theo đó, nhằm khắc phục hạn chế một số chức năng QLT, trong đó có thu thuế và xử lý các vấn đề liên quan đến nội dung, chính sách, chế độ,... cần đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, gắn quyền lợi với trách nhiệm, từ đó phân định rõ trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân, bảo đảm QLNN thống nhất, thông suốt và hiệu quả; phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, tinh thần trách nhiệm của từng cấp. Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan QLNN về thuế xanh trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, hoàn thiện bộ máy cơ quan QLT theo mô hình kết hợp QLT theo chức năng với QLT theo đối tượng, phù hợp với việc áp dụng thuế điện tử và phương pháp quản lý rủi ro theo hướng tự động hóa hiện nay.

Thứ ba, đề tạo điều kiện thuận lợi cho DN và người dân trong thực hiện nghĩa vụ thuế, cần đẩy mạnh đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa các thành phần liên quan đến hồ sơ đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn, giảm thuế và thực hiện các giao dịch trong lĩnh vực thuế trên môi trường điện tử phù hợp với thông lệ quốc tế; tiếp tục kiện toàn quy trình QLT nhằm đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, hiệu quả, đồng bộ với thời gian có hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; thực hiện thống kê thuế hiện đại phù hợp với các bộ chỉ số và thông lệ tốt quốc tế, đảm bảo đầy đủ số liệu nhằm thực hiện phân tích, dự báo phục vụ công tác chỉ đạo điều hành, công tác xây dựng, hoạch định chính sách thuế trong đó có chính sách thuế xanh, đánh giá DN và nền kinh tế qua các chỉ tiêu về thuế, đặc biệt liên quan đến thuế xanh để có điều chỉnh kịp thời phù hợp với định hướng PTBV. Thực hiện giải quyết thủ tục hành chính điện tử liên thông giữa các cơ quan QLNN trên cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhằm rút ngắn thời gian giải quyết và tiết giảm chi phí cho người dân, DN thực hiện nghĩa vụ thuế.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ công chức thuế có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định mới tại quy định của Nghị định 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và

Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính (số 54/2023/TT-BTC) nhằm đáp ứng yêu cầu QLT hiện đại và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

Thứ năm, nâng cao năng lực QLT quốc tế thông qua việc xây dựng chiến lược đàm phán hiệp định tránh đánh thuế hai lần để phù hợp với bối cảnh và tình hình mới. Tăng cường phối hợp với các cơ quan thuế quốc tế để đẩy mạnh học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm về hoạch định chính sách thuế, điều hành và tổ chức và quản trị trong công tác thuế, đặc biệt là trong công tác hoạch định và thực thi chính sách thuế xanh trong bối cảnh ngày càng nhiều các quốc gia có xu hướng điều chỉnh thuế theo hướng TTX, PTBV.

4.2.2.2. Hoàn thiện cách thức tổ chức thu thuế

Thứ nhất, sửa đổi thông tư số 80/2021/TT-BTC theo hướng mở rộng hơn việc cho phép người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế thông qua tổ chức ủy nhiệm thu đối với các sắc thuế liên quan đến thuế xanh.

Thứ hai, thực hiện mở rộng các hình thức giao dịch điện tử trong tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính thuế từ cấp độ 3 trở lên đối với DN và tổ chức; tập trung hỗ trợ người nộp thuế là cá nhân sử dụng các hình thức giao dịch điện tử phù hợp... nhằm tạo thuận lợi hơn nữa và giảm chi phí tuân thủ của người nộp thuế, đặc biệt trong lĩnh vực thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ ba, về phương thức tính thuế đối với thuế xanh: Ban hành quy định cụ thể về định mức tính thuế (sản lượng, dung tích, lượng khí thải,...) và giá tính thuế, nguyên tắc quy đổi đối với từng loại hình thuế xanh (Thuế BVMT, TN, TTDB,...) để có thể áp dụng thống nhất trên toàn quốc (Đinh Thị Hòa, 2020).

4.2.2.3. Hoàn thiện công tác thanh, kiểm tra về thuế

Thứ nhất, thực hiện kiện toàn bộ phận thanh tra kiểm tra về thuế nhằm chống gian lận và thất thu thuế. Tăng cường thực hiện đào tạo, tập huấn và bổ sung lực lượng thanh, kiểm tra; cơ cấu lại nguồn nhân lực phù hợp với định hướng kiện toàn hệ thống tổ chức thanh, kiểm tra thuế các cấp; đào tạo các kỹ năng, kinh nghiệm thanh tra quốc tế, nhất là thanh tra chuyên giá; tăng cường đổi mới loại hình, phương pháp và kỹ thuật thanh, kiểm tra thuế theo rủi ro phù hợp với đặc điểm của từng nhóm người nộp thuế nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về thuế, giảm khiếu nại sau thanh,

kiểm tra. Đồng thời, chú trọng nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, kiểm tra phù hợp với các thông lệ tốt quốc tế gắn với dụng công nghệ thông tin, phù hợp với định hướng xây dựng Chính phủ điện tử tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-CP.

Thứ hai, bổ sung thêm chức năng điều tra thuế cho ngành thuế. Theo BTC, tỷ lệ các vụ xử lý được còn thấp do hành vi vi phạm pháp luật về thuế phức tạp, đa dạng, diễn ra trên phạm vi rộng, có liên quan đến chứng từ, sổ sách, kế toán, thanh toán... trong khi, cơ quan thuế chưa được giao quyền điều tra các hành vi tội phạm về thuế. Do đó, đề xuất bổ sung quy định về chức năng điều tra cho ngành thuế. Theo đó, cần quy định cho phép cơ quan thuế có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để phục vụ việc kiểm tra, thanh tra, điều tra, xác minh hành vi vi phạm pháp luật thuế, trốn thuế. Đồng thời, trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, nếu có căn cứ cho rằng có hành vi vi phạm thì trưởng đoàn kiểm tra, thanh tra, chỉ cục trưởng, cục trưởng có thẩm quyền niêm phong hàng hóa, kho, hồ sơ, tài liệu, tạm giữ người, áp giải người vi phạm. Và khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật về thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì cơ quan thuế, công chức thuế có thẩm quyền khởi tố vụ án, khởi tố bị can, thực hiện các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và pháp luật tổ chức điều tra hình sự.

Thứ ba, đối với công tác xử phạt và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tố tụng về thuế, bao gồm thuế xanh cần rà soát đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật và sát với thực tiễn của ngành và theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và tạo thuận lợi cho người nộp thuế, ngăn chặn những hành vi gây phiền hà, nhũng nhĩnh của công chức thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tới. Tăng cường phối hợp chặt chẽ và thống nhất giữa các cơ quan, ban ngành từ trung ương đến địa phương để nâng cao năng lực quản lý của nhà nước và công tác thanh tra, kiểm tra thuế cũng như giải quyết các vấn đề về thuế.

4.2.2.4. Tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại cho đối tượng chịu thuế

Thứ nhất, đẩy mạnh tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền về luật thuế, đặc biệt là pháp luật về thuế xanh nhằm tăng cường nhận thức của người dân và DN trong hoạt động sản xuất và tiêu dùng phải chú trọng đến vấn đề môi trường nhằm PTBV.

Cơ quan thuế nói riêng và Chính phủ cần xây dựng có kế hoạch, nội dung bài bản, dễ hiểu giúp quần chúng nhân dân, đặc biệt là những người có nghĩa vụ nộp thuế hiểu rõ tầm quan trọng của thuế xanh trong thực hiện mục tiêu PTBV. Chính phủ và các bộ ngành liên quan tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền về chính sách thuế và vai trò của chính sách thuế trong BVMT, thích ứng với BĐKH hướng đến PTBV.

Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền (ti vi, đài, mạng internet, báo chí,...), xây dựng các chuyên trang, chuyên mục để viết những tin bài về nội dung thuế xanh với PTBV ngày càng phong phú, dễ đọc, dễ hiểu, dễ tiếp cận đối với các đối tượng nộp thuế nói riêng và người dân, DN nói chung.

Thứ hai, tiếp tục đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động đối thoại với DN, người dân về chính sách thuế, trong đó bao gồm chính sách thuế xanh. Hoạt động đối thoại cần được mở rộng trên phạm vi cấp tỉnh và mở rộng cho tất cả các đối tượng chịu thuế từ DN lớn, DNNVV đến các đối tượng chịu thuế là các cá nhân, hộ kinh doanh cá thể,... và mở rộng các hình thức đối thoại trực tiếp thông qua hội thảo, hội nghị, định kỳ tại cơ quan thuế, trực tiếp qua các kênh truyền thông (đài truyền hình, đài phát thanh, điện thoại, cổng thông tin trực tuyến của cơ quan thuế,...).

4.2.2.5. Tăng cường chính sách khen thưởng và xử phạt đối với đối tượng chịu thuế xanh và vai trò của các hiệp hội

Thứ nhất, đẩy mạnh các hoạt động tổ chức vinh danh, khen thưởng đối với các đối tượng nộp thuế liên quan đến thuế xanh cho PTBV. Không chỉ là những đối tượng là DN, cá nhân nộp thuế lớn, mà cần có những hoạt động vinh danh cho những đối tượng người nộp thuế xanh là những DNNVV, cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ lẻ hoặc số thuế phải nộp có thể giảm qua các năm nhưng đảm bảo các mục tiêu về thuế xanh và PTBV, giảm thiểu các tác động về môi trường thông qua giảm lượng khí thải, rác thải, cải tiến công nghệ, tăng cường đầu tư cho BVMT,...

Thứ hai, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy chế khen thưởng người nộp thuế thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế (Quyết định số 541/QĐ-TCT ngày 04/5/2012 của Tổng cục thuế) theo hướng bổ sung đối tượng, tiêu chí, điều kiện khen thưởng bao gồm các đối tượng chịu/nộp thuế xanh, qua đó tạo động lực khuyến khích DN, cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm BVMT thông qua các hoạt động kinh tế (sản xuất và tiêu dùng) hướng tới PTBV.

Thứ ba, tiếp tục rà soát các chế tài để xử lý các vi phạm về thuế, trong đó có các vi phạm về thực hiện các nghĩa vụ thuế xanh để đảm bảo tính rắn đe, hình thành ý thức tốt hơn đối với đối tượng chịu thuế về tính tuân thủ cũng như ý thức trong thực hiện nghĩa vụ thuế và BVMT hướng đến PTBV.

Thứ tư, tăng cường vai trò của các hiệp hội, nhất là hiệp hội DN, hiệp hội ngành hàng, hiệp hội tư vấn thuế trong việc: hoàn thiện tiêu chí đánh giá PTBV và hỗ trợ DN thay đổi nhận thức, tối ưu quy trình SXKD, chuỗi cung ứng đáp ứng các yêu cầu PTBV; tăng cường hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho DN về nghĩa vụ thuế và các hoạt động khác và kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho DN về chính sách thuế xanh vì mục tiêu PTBV; thực hiện vận động chính sách thương mại quốc tế, bảo vệ DN trong các tranh chấp thương mại theo yêu cầu và mục tiêu PTBV;...

4.2.3. Nhóm giải pháp khác

Một là, trong trung dài hạn cần thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tích hợp với kinh tế số và kinh tế xanh, tạo ra các cơ hội phát triển bền vững.

Thứ hai, tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy PTBV, bao gồm: (i) tăng cường hợp tác quốc tế với các quốc gia phát triển, các tổ chức tài chính quốc tế (IMF, WB, ADB,...), các quỹ tài chính tư nhân trong quan hệ đối tác công tư (PPP),... để huy động nguồn lực cho PTBV; (ii) huy động tài trợ quốc tế cho cải cách thể chế, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu lực, hiệu quả và khả thi của chính sách thuế xanh, tuân thủ các cam kết quốc tế về môi trường; (iii) tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, đào tạo, hội thảo, tọa đàm, tập huấn quốc tế để nâng cao năng lực R&D, chuyên môn, kỹ năng đặc biệt là kỹ năng công nghệ và chuyển giao công nghệ để có thể xây dựng, ứng dụng và phát triển các công nghệ sạch hơn, góp phần BVMT hướng đến PTBV (Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Khánh Tâm, 2024); (iv) chủ động và tích cực tham gia các diễn đàn, các sáng kiến, các khuôn khổ quốc tế về PTBV.

Thứ ba, thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường khác bên cạnh chính sách thuế như: Tăng cường cơ chế xử phạt hành chính đối với các trường hợp gây ô nhiễm môi trường, khen thưởng các gương tiêu biểu, điển hình trong công tác BVMT; Kiểm soát và thắt chặt các yêu cầu về kỹ thuật để hạn chế phát thải, xả thải ra môi trường thông qua các quy định, hạn mức xả thải; Xây dựng các chương trình, dự án BVMT như trồng cây xanh, vệ sinh kênh mương, khôi xóm,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

1. Kết luận

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu được các quốc gia theo đuổi và ưu tiên đảm bảo trong những năm gần đây, đặc biệt là trong bối cảnh BĐKH, thiên tai, dịch bệnh và ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên trầm trọng, ảnh hưởng đến PTKT và đảm bảo công bằng và trật tự xã hội. Tại Việt Nam, PTBV ngày càng được quan tâm thể hiện qua các Văn kiện của Đảng, chủ trương chính sách của Nhà nước và các cam kết về hội nhập và thương mại quốc tế,... Để đạt được các mục tiêu này, chính sách thuế xanh với điển hình là các chính sách thuế như Thuế BVMT, Thuế TTĐB, Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế TNTN,... nhằm tác động đến hành vi của hoạt động sản xuất (thông qua DN) và hành vi tiêu dùng (thông qua người tiêu dùng) để hướng đến mục tiêu PTBV ở cả hai khía cạnh hạn chế sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm gây nguy hại đối với môi trường cũng như thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Luận án đã nghiên cứu lý luận về (i) Nội hàm chính sách thuế xanh như khái niệm, đặc điểm, phân loại, các nội dung của chính sách thuế xanh; (ii) Vai trò, tác động của chính sách thuế xanh đối với PTBV; (iii) Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh.

Luận án cũng thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia về chính sách thuế xanh nhằm PTBV và rút ra 05 bài học kinh nghiệm có thể tham khảo cho Việt Nam, như bài học về loại hình chính sách thuế xanh (các sắc thuế xanh), về đối tượng chịu thuế xanh, về thuế suất, chính sách ưu đãi để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng xanh, về triển khai thực hiện chính sách thuế xanh.

Kết quả quan trọng tiếp theo của Luận án là đánh giá thực trạng chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam trong đó tập trung phân tích thực trạng và đánh giá nội dung chính sách thuế xanh (sắc thuế, đối tượng chịu thuế và thuế suất); xem xét, đánh giá tác động của chính sách thuế xanh đến PTBV ở Việt Nam thông qua việc điều chỉnh hành vi sản xuất của doanh nghiệp và hành vi tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình; đồng thời đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế xanh nhằm PTBV bao gồm các nhân tố thuộc về nhà nước, các yếu tố thuộc về đối tượng chịu thuế và một số yếu tố khác như đặc điểm kinh tế - xã hội và xu hướng phát triển kinh tế trong nước, hội nhập quốc tế, sự gia tăng ô nhiễm và các vấn đề về môi trường. Luận án

cũng đã chỉ ra các kết quả đạt được và một số tồn tại hạn chế, chỉ ra các nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế đó trong suốt quá trình phân tích, đánh giá tại Chương 3. Tác giả cũng tiến hành phân tích định tính và định lượng kiểm định mô hình hồi quy tác động của thuế xanh đến hành vi sản xuất và tiêu dùng, điều tra khảo sát đối với DN và cá nhân để làm sâu sắc hơn các kết quả phân tích đánh giá về thực trạng cũng như các yếu tố tác động. Kết quả đánh giá thực trạng cho thấy: (i) Hệ thống công cụ kinh tế nói chung, chính sách thuế nói riêng cho mục tiêu BVMT còn thiếu đồng bộ, chưa thực sự đủ mạnh để điều tiết hiệu quả hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế để hướng đến sản xuất xanh và tiêu dùng xanh, Việt Nam chưa thực hiện đánh thuế các – bon như ở nhiều quốc gia trên thế giới; (ii) Mức thu của một số loại hàng hóa gây ô nhiễm môi trường còn thấp; (iii) Các chính sách ưu đãi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động giảm thiểu ô nhiễm, giảm phát thải khí nhà kính chưa đủ mạnh và thiếu hướng dẫn cụ thể để thu hút; (iii) Vẫn còn bỏ sót một số đối tượng chịu thuế đang gây nguy hại đối với môi trường hoặc mức thuế suất chưa đủ mạnh để hạn chế việc gây nguy hại hay khai thác quá mức ảnh hưởng đến môi trường;...

Trên cơ sở phân tích thực trạng, đánh giá những thành công, hạn chế của về chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam trong thời gian qua, kết hợp định hướng hoàn thiện chính sách thuế xanh trong giai đoạn tới, luận án đã đề xuất 03 nhóm giải pháp hoàn thiện chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam. Trong đó, từ góc độ nội dung chính sách thuế xanh, tác giả khuyến nghị: (1) hoàn thiện về sắc thuế, trong đó đề xuất nghiên cứu khả năng xây dựng và áp dụng thuế các - bon (các - bon) trong dài hạn hoặc tích hợp vào thuế BVMT hiện hành; (2) hoàn thiện về đối tượng chịu thuế thuộc các chính sách thuế tác động trực tiếp lên hoạt động sản xuất của DN nhằm PTBV và các chính sách thuế tác động trực tiếp đến hành vi tiêu dùng của hộ gia đình nhằm thúc đẩy PTBV; (3) hoàn thiện về sắc thuế đối với thuế TNDN, thuế tài nguyên, thuế TTĐB và thuế BVMT. Từ góc độ tổ chức triển khai thực hiện chính sách, luận án đề xuất (1) hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về thuế; (2) hoàn thiện cách thức tổ chức thu thuế; (3) hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra về thuế; (4) tăng cường công tác tuyên truyền, đối thoại và (5) các chính sách khen thưởng, xử phạt đối với đối tượng chịu thuế, cũng như tăng cường vai trò của hiệp hội trong việc nâng cao nhận thức, đào tạo và triển khai thực hiện thuế xanh nhằm PTBV.

2. Một số hạn chế của luận án

Thứ nhất, số liệu thứ cấp từ các báo cáo của các cơ quan, BTC, Tổng cục thuế còn ít, chưa thực sự đầy đủ, số liệu chủ yếu mới được tiếp cận đến năm 2022, việc tiếp cận từ các báo cáo công tác thanh tra, kiểm tra về thuế xanh (thuế BVMT, TNTN, TTĐB, GTGT, TNDN,...) còn hạn chế.

Thứ hai, giới hạn về số lượng và phạm vi đối tượng khảo sát, luận án mới chủ yếu tập trung khảo sát đối tượng ở một số tỉnh thành lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Hải Phòng, Nghệ An,... số lượng mẫu khảo sát cũng chưa nhiều (348 DN và 366 người tiêu dùng).

Thứ ba, Luận án mới đánh giá được thuế xanh nhằm PTBV ở cấu phần kinh tế, môi trường mà chưa phân tích sâu đến tác động của thuế xanh đến cấu phần xã hội.

Thứ tư, chính sách thuế xanh nhằm PTBV ở Việt Nam gồm nhiều sắc thuế (ví dụ thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,...) với nhiều văn bản pháp lý khác nhau, nhưng trong phạm vi của Luận án mới tập trung nghiên cứu 4 sắc thuế, trong đó 02 sắc thuế đại diện cho tác động đến hành vi sản xuất (thuế TNDN, thuế tài nguyên) và 02 sắc thuế đại diện tác động đối với hành vi tiêu dùng (thuế BVMT và thuế TTĐB). Ngoài ra, đối với hành vi tiêu dùng nghiên cứu cũng mới chỉ tập trung nghiên cứu hành vi tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình mà chưa nghiên cứu hành vi tiêu dùng của tổ chức, đơn vị.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Một là, tiếp tục mở rộng nghiên cứu đánh giá với nguồn số liệu đầy đủ, phong phú và cập nhật hơn.

Hai là, thực hiện nghiên cứu mở rộng điều tra khảo sát đối với cả khu vực thành thị và nông thôn với nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ba là, thực hiện nghiên cứu đánh giá về tác động của thuế xanh đối với một số vấn đề về xã hội như giảm nghèo đói, giải quyết việc làm, thu hẹp bất bình đẳng xã hội, bình đẳng giới,...

Bốn là nghiên cứu đánh giá tác động của một số sắc thuế khác đối với PTBV ở Việt Nam như thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,...

Tác giả mong muốn tiếp tục nhận được ý kiến góp ý của các nhà khoa học, các nhà quản lý, các chuyên gia, các thầy cô, các đồng nghiệp và bạn bè quan tâm đến lĩnh vực thuế xanh và PTBV để luận án được hoàn thiện hơn nữa./.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trương Bá Tuấn, Trương Huỳnh Thắng, Nguyễn Thị Hải Bình, Phạm Thị Thu Hồng, Đào Mai Phương và Lại Văn Mạnh (2020), “*Chính sách thuế cho tăng trưởng xanh*”, Sách chuyên khảo “Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam, NXB Tài chính, tháng 11/2020, tr.113-150 (ISBN 978- 604-79-2602-0).
2. Nguyễn Thị Hải Bình (2022), “*Thuế xanh với phát triển bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam*”, Tạp chí Thuế nhà nước, số 41 (920), tr.13.
3. Nguyễn Thị Hải Bình và Phạm Thị Thu Hồng (2022), “*Ảnh hưởng của chính sách thuế xanh đến hành vi tiêu dùng hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, Số 151/2022, tr.88.
4. Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững*”, Tạp chí Tài chính, Kỳ 2 tháng 3/2023 (797), tr.9.
5. Vũ Nhữ Thăng và Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách tài chính cho tăng trưởng xanh, hướng tới giảm phát thải ròng bằng không (0) ở Việt Nam*”, Diễn đàn Tài chính Việt Nam 2023, tháng 11/2023, tr.115 (ISBN 978-604-79-4184-1).
6. Nguyễn Thị Hải Bình (2023), “*Chính sách thuế nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia về “Tài chính cho phát triển bền vững”, Nhà xuất bản Tài chính, Năm 2023, Tr.3-8 (ISBN 978-604-79-3892-6).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban Kinh tế Trung ương (2021), *Kỷ yếu hội thảo “Phát triển sản xuất thông minh trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”*, Hà Nội, tháng 11/2021.
2. Bộ Công thương (2024), *Khai thác và chế biến khoáng sản: Chú trọng nghiên cứu, đầu tư đổi mới công nghệ*, <https://via.gov.vn/linh-vuc-khoang-san-luyen-kim/khai-thac-va-che-bien-khoang-san-chu-trong-nghien-cuu-dau-tu-doi-moi-cong-nghe.htm>
3. Bộ Tài chính (2020), *Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2020, Hội nghị ngành Tài chính năm 2020*, tháng 1/2021.
4. Bộ Tài chính (2023), *Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính – NSNN năm 2023, Hội nghị ngành Tài chính năm 2023*, tháng 1/2024.
5. Bộ Tài chính (2024), *Báo cáo Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc vì sự phát triển bền vững*.
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo “Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023”*.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo triển khai kết luận phiên toàn thể lần thứ nhất Ban chỉ đạo Quốc gia về Tăng trưởng xanh*.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo “Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu Phát triển bền vững năm 2022”*.
9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo “Đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu PTBV năm 2023”*.
10. Bộ Khoa học và Công nghệ (2021), *Báo cáo “Đổi mới công nghệ ở Việt Nam - đóng góp của công nghệ vào tăng trưởng kinh tế”*.
11. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), *Báo cáo “Công tác bảo vệ môi trường năm 2023”*.
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Báo cáo “Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật năm 2020”*.
13. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2017), *Dự án “Điều tra, khảo sát xây dựng đề án phát triển thị trường các hàng hóa thân thiện môi trường”*.
14. Đào Thanh Phương (2023), *Các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách thuế bảo vệ môi trường và định hướng cải cách*, Tạp chí Tài chính, Tập 1 số 814 (2023).

15. Đinh Thị Hòa (2020), *Chính sách thuế với tăng trưởng xanh ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
16. Đoàn Thực Quyên (2022), *Phát triển bền vững và vấn đề đặt ra đối với Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, tháng 9/2022.
17. Đỗ Phú Hải (2018), *Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 34, Số 2 (2018) 1-7.
18. Hà Thị Việt Thúy (2024), *Đổi mới công nghệ của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam: Thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 01, tháng 01/2024.
19. Hoàng Thị Hiền, Hoàng Hồng Hạnh và Nguyễn Thị Thu Hà (2024), *Tình hình thực hiện chỉ số hoạt động môi trường (EPI) của Việt Nam năm 2024*, Tạp chí Môi trường số 7/2024.
20. Lê Khánh Lâm (2022), *Năng lượng tái tạo: Tiềm năng kinh tế to lớn của Việt Nam*, Báo Đầu tư, ngày 04/4/2022, <https://baodautu.vn/nang-luong-tai-cao-tiem-nang-kinh-te-to-lon-cua-viet-nam-d163244.html>
21. Lê Quang Thuận (2016), *Chính sách tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam giai đoạn 2016-2020*, Đề tài NCKH cấp Bộ, Bộ Tài chính.
22. Lê Thị Loan và Bùi Minh Tuấn (2023), *Một số đề xuất, khuyến nghị để hoàn thiện chính sách thuế tài nguyên*, Tạp chí Tài chính, kỳ 2 tháng 8/2023.
23. Minh Trang (2023), *Giải mã “xu hướng” xe điện tại Việt Nam*, Báo Nhân dân, <https://nhandan.vn/giai-ma-xu-huong-xe-dien-tai-viet-nam-post775019.html>
24. Nhĩ Anh (2024), *Đề xuất điều chỉnh quy định tỷ lệ trích lập Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ của doanh nghiệp*, Báo Điện tử VNEconomy ngày 13/3/2024, <https://vneconomy.vn/de-xuat-dieu-chinh-quy-dinh-ty-le-trich-lap-quy-phat-trien-khoa-hoc-va-cong-nghe-cua-doanh-nghiep.htm>
25. Ngọc Hân (2024), *Người tiêu dùng có xu hướng gia tăng sử dụng sản phẩm xanh và tiêu dùng xanh*, <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/nguoi-tieu-dung-co-xu-huong-gia-tang-su-dung-san-pham-xanh-va-tieu-dung-xanh.html>
26. Ngô Doãn Vinh, Ngô Thúy Quỳnh, Nguyễn Thế Vinh và Lâm Thùy Dương (2021), *Phát triển bền vững và chỉ tiêu đo lường: Từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 25, trang 28-31.

27. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hường (2014), *Gắn kết mục tiêu PTBV trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, (số 209), tr. 14-23.
28. Ngô Văn Cẩm (2023), *Tăng trưởng xanh: Tiền đề để phát triển bền vững*, Báo Điện tử Chính phủ, <https://baochinhphu.vn/tang-truong-xanh-tien-de-de-phat-trien-ben-vung-102230424172244899.htm>
29. Ngô Văn Khương (2016), *Chính sách thuế với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
30. Nghiêm Thị Vân (2019), *Đánh giá tác động của Thuế Bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu đến tỷ trọng tiêu dùng của hộ gia đình ở Việt Nam*, Tạp chí Thông tin khoa học Thống kê, số 4/2019.
31. Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Khánh Tâm (2024), *Hợp tác thúc đẩy mục tiêu phát triển bền vững*, Tạp chí Kinh tế Việt Nam, số 47-2024.
32. Nguyễn Đức Lợi và Phạm Văn Nhật (2013), *Giáo trình Kinh tế môi trường*, Học viện Tài chính, Nhà Xuất bản Tài chính, năm 2013.
33. Nguyễn Đức Thành (2018), *Đánh giá tác động của thuế giá trị gia tăng đến tổng thể nền kinh tế và phúc lợi hộ gia đình*, Nhà xuất bản Hồng Đức, năm 2018.
34. Nguyễn Lệ Thủy (2013), *Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của việc xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá thực hiện PTBV ở Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
35. Nguyễn Minh Quang (2014), *Công tác quản lý và sử dụng tài nguyên ở nước ta hiện nay: Thực trạng, vấn đề đặt ra và giải pháp khắc phục*, Tạp chí Cộng sản, <https://tapchicongsan.org.vn/quan-triet-va-thuc-hien-nghi-quyet-ai-hoi-xi-cua-ang/-/2018/29369/cong-tac-quan-ly-va-su-dung-tai-nguyen-o-nuoc-ta-hien-nay--thuc-trang%2C-van-de-dat-ra-va-giai-phap-khac-phuc.aspx#>
36. Nguyễn Minh Thu (2013), *Nghiên cứu thống kê đánh giá PTBV ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
37. Nguyễn Quang Tiến và Hoàng Văn Anh (2022), *Xây dựng bộ máy cơ quan thuế hiện đại, tinh gọn, hiệu quả, nâng cao chất lượng phục vụ*, <https://tapchitaichinh.vn/xay-dung-bo-may-co-quan-thue-hien-dai-tinh-gon-hieu-qua-nang-cao-chat-luong-phuc-vu.html>
38. Nguyễn Thị Hải Bình (2018), *Thuế các - bon ở một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Đề tài NCKH Cấp Viện năm 2018, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.

39. Nguyễn Thị Hải Bình (2022), *Thuế xanh với phát triển bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và khuyến nghị cho Việt Nam*, Tạp chí Thuế nhà nước, số 41 (920), tr.13.
40. Nguyễn Thị Hải Bình và Phạm Thị Thu Hồng (2022), *Ảnh hưởng của chính sách thuế xanh đến hành vi tiêu dùng hướng tới phát triển bền vững tại Việt Nam*, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, Số 151/2022, tr.88.
41. Nguyễn Thị Hải Bình (2023), *Chính sách thuế xanh nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng*, Tạp chí Tài chính, số 3/2023, tr.9.
42. Nguyễn Thị Quỳnh Giao (2022), *Một số vấn đề về chính sách quản lý thuế bảo vệ môi trường tại Việt Nam hiện nay*, <https://kketoan.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/132/3797/bai-viet-ths-nguyen-thi-quynh-giao-mot-so-van-de-ve-chinh-sach-quan-ly-thue-bao-ve-moi-truong-tai-viet-nam-hien-nay>.
43. Nguyễn Thị Thanh Hoài và Lý Phương Duyên (2011), *Chính sách thuế với mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Học viện Tài chính.
44. Nguyễn Thị Thu Thủy (2012), *Đánh giá sơ lược tác động thuế môi trường đối với Việt Nam*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
45. NIQ (2023), *Nắm bắt xu hướng tiêu dùng của người Việt Nam*, <https://nielseniq.com/global/vi/insights/analysis/2023/giai-ma-xu-huong-fmcg-va-chuyen-bien-hanh-vi-cua-nguoi-tieu-dung-viet/>
46. Phạm Bách Khoa (2021), *Quản lý nhà nước đối với thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.
47. Phạm Thanh Thủy (2020), *Luận cứ khoa học sử dụng các công cụ tài chính thúc đẩy tăng trưởng xanh*, Đề tài Nghiên cứu khoa học Cấp Viện, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính.
48. Phạm Thị Thanh Bình (2019), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển đến năm 2030*, Tạp chí Tài chính ngân hàng, số 24/2019, <https://tapchinganhang.gov.vn/phat-trien-ben-vung-o-viet-nam-tieu-chi-danh-gia-va-dinh-huong-phat-trien-den-nam-2030.htm>
49. Phạm Hữu Tuyên và Nguyễn Thế Trục (2023), *Hiện trạng và đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển xã hội học ở Việt Nam*, <https://mt.gov.vn/vn/tin-tuc/90621/hien-trang-va-de-xuat-giai-phap-thuc-day-phat-trien-xang-sinh-hoc-o-viet-nam.aspx>
50. PwC (2021), *Khảo sát thói quen tiêu dùng - Tháng 12/2021*, <https://www.pwc.com/vn/vn/publications/vietnam-publications/consumer-insights-survey.html>

51. Tạp chí năng lượng Việt Nam (2022), *Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022 - Thử thách hướng phát triển*, <https://nangluongvietnam.vn/tap-doan-dien-luc-viet-nam-nam-2022-thu-thach-huong-phat-trien-30102.html>
52. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (2024), *Năng lượng tái tạo chiếm 17,1% tổng lượng điện sản xuất*, <https://tietkiemnangluong.com.vn/tin-tuc/chinh-sach/t31103/nang-luong-tai-cao-chieem-17-1-tong-luong-dien-san-xuat>
53. Trần Quốc Thái (2023), *Thách thức và những định hướng phát triển đô thị Việt Nam*, <https://quanly.moitruongvadothi.vn/24/26654/Thach-thuc-va-nhung-dinh-huong-phat-trien-do-thi-Viet-Nam.aspx>
54. Trần Thanh Hùng, Đỗ Thị Thanh Nga, Lại Văn Mạnh và Nguyễn Huyền (2021), *Kinh nghiệm của Trung Quốc và bài học khuyến nghị cho Việt Nam về áp dụng Thuế Bảo vệ môi trường*.
https://www.researchgate.net/publication/357339742_Kinh_nghiem_cua_Trung_Quoc_va_bai_hoc_khuyen_nghi_cho_Viet_Nam_ve_ap_dung_Thue_Bao_ve_moi_truong
55. Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (2016), *Dự án “Đánh giá thực trạng tình hình đầu tư cho đổi mới công nghệ thân thiện với môi trường của DN Việt Nam”*.
56. Trương Bá Tuấn (2018), *Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho PTBV ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.
57. Trương Bá Tuấn (2019), *Chính sách ưu đãi thuế tại Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và khuyến nghị*, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/chinh-sach-uu-dai-thue-tai-viet-nam%C2%A0nhung-van-de-dat-ra-va-khuyen-nghi-302111.html>
58. Trương Bá Tuấn, Trương Huỳnh Thắng, Nguyễn Thị Hải Bình, Phạm Thị Thu Hồng, Đào Mai Phương và Lại Văn Mạnh (2020), *Chính sách thuế cho tăng trưởng xanh*, Sách chuyên khảo “Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam, NXB Tài chính, tháng 11/2020, tr.113-150.
59. Trương Bá Tuấn (2022), *Chính sách thuế thúc đẩy tăng trưởng xanh ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế Tài chính Việt Nam, Số 2/2022.
60. Tổng cục Thống kê (2023), *Số liệu thống kê môi trường Việt Nam 2014-2021*. NXB Thống kê năm 2023.
61. Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2023*.
62. Tổng cục Thống kê (2023), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022*.
63. Tổng cục Thống kê (2017), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2016*.
64. VCCI (2023), *Báo cáo Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)*.

65. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Tổ chức Hợp tác Đức – GIZ (2020), *“Công cụ tài chính cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam”*, Sách chuyên khảo, NXB Tài chính, tháng 11/2020.
66. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (ISPONRE) (2017), *Dự án “Điều tra, khảo sát xây dựng đề án phát triển thị trường các hàng hóa thân thiện môi trường”*.
67. Viện Môi trường và PTBV, Hội Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam (2003), *Nghiên cứu xây dựng tiêu chí PTBV cấp quốc gia ở Việt Nam - giai đoạn I*.
68. Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương (2019), Báo cáo *“Nghiên cứu sử dụng công cụ chính sách thuế nhằm điều tiết nền kinh tế hướng tới tăng trưởng xanh và PTBV ở Việt Nam”*, Hội thảo công bố kết quả *“Nghiên cứu sử dụng công cụ chính sách thuế nhằm điều tiết nền kinh tế hướng tới TTX và PTBV ở Việt Nam”*.
69. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2022), *Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư tư nhân cho tăng trưởng xanh ở Việt Nam*, Tài liệu hội thảo công bố báo cáo *“Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi khuyến khích đầu tư tư nhân cho TTX ở Việt Nam”*, tháng 10/2022.
70. Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường (2017), *Báo cáo Khảo sát Sản xuất và Tiêu dung bền vững*.
71. Việt Nam (2023), *Báo cáo “Rà soát quốc gia tự nguyện thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (VNR) năm 2023”*.
72. Vũ Huy Hùng và Nguyễn Thanh Bình (2022), *Phát triển thị trường hàng hóa xanh ở nước ta: Lý luận, thực tiễn và giải pháp*, Viện nghiên cứu Chiến lược, chính sách Công thương, Bộ Công thương, <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/phat-trien-thi-truong-hang-hoa-xanh-o-nuoc-ta-ly-luan--thuc-tien-va-giai-phap--phan-1--4980.4050.html>
73. Vũ Trọng Lâm và Nguyễn Thanh Bình (2023), *Phát triển thị trường hàng hóa xanh ở Việt Nam*, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te-/2018/827803/phat-trien-thi-truong-hang-hoa-xanh-o-viet-nam.aspx>

Tiếng Anh

74. Amundsen ES, Schb R. (1999), *Environmental taxes on exhaustible resources*, Eur J Polit Econ, Vol.15(2), pp. 311–329, [https://doi.org/10.1016/S0176-2680\(99\)00008-7](https://doi.org/10.1016/S0176-2680(99)00008-7).
75. Atkinson, G., Dubourg, R., Hamilton, K., Munasinghe, M., Pearce & D., Young, C. (1999), *Indicators for Sustainable Development: Theory,*

- Method, Application*, Book, Copyright: Hartmut Bossel 1999, ISBN 1-895536-13-8 Spangenberg.
76. Bager, G., Paiman, R. A. & Odorige, C. E. (2016), *Sustainable development: Theoretical and practical background*, <https://doi.org/10.17721/apmv.2016.129.0.90-113>.
 77. Bosquet B. (2000), *Environmental tax reform: Does it work? A survey of the empirical evidence*, *Ecol Econ*, Vol. 34, pp. 19-32, [https://doi.org/10.1016/S0921-8009\(00\)00173-7](https://doi.org/10.1016/S0921-8009(00)00173-7).
 78. Bovenberg AL & Mooij RA. (1997), *Environmental tax reform and endogenous growth*, *J Public Econ*, Vol. 63(2), pp. 207–237, [https://doi.org/10.1016/S0047-2727\(96\)01596-4](https://doi.org/10.1016/S0047-2727(96)01596-4).
 79. Carattini, S., Baranzini, A., Thalmann, P., Varone, F. & Vöhringer, F. (2017), *Green taxes in a post-Paris world: are millions of nays inevitable*, *Environmental and Resource Economics*, 68(1), pp.97-128.
 80. Ciaschini M, Pretaroli R, Severini F & Socci C. (2012), *Regional double dividend from environmental tax reform: An application for the Italian economy*, *Res Econ*, Vol. 66(3), pp. 273–283, <https://doi.org/10.1016/j.rie.2012.04.002>.
 81. Coase R. H. (1960), *The Problem of Social Cost*, *Journal of Law and Economics*, Vol. 3, pp. 1-44
 82. Cronbach L. J. (1951), *Coefficient alpha and the internal structure of tests*, *Psychometric*, vol. 16, no. 3, pp. 297-334, <https://www.semanticscholar.org/paper/Coefficient-alpha-and-the-internal-structure-of-Cronbach/e985ac2e151903000cac310ffbc5b2cb4fbb9dd5>
 83. Cohen, M. A., & Tubb, A. (2017), *The impact of environmental regulation on firm and country competitiveness: A meta-analysis of the Porter hypothesis*, <https://discovery.ucl.ac.uk/id/eprint/10058162/1/CohenTubb.pdf>
 84. Cottrell J., Schlegelmilch K., Runkel M. & Mahler A. (2016), *Environmental Tax Reform in Developing, Emerging and Transition Economies*, Published with financial support from the Federal Ministry for Economic Cooperation and Development (BMZ), ISBN 978-3-96021-017-7.
 85. Dean Hawkes (1995), *The Environmental Tradition: Studies in the architecture of environment*.
 86. Dimos, C., & Pugh, G. (2016), *The effectiveness of R&D subsidies: A meta-regression analysis of the evaluation literature*, *Research Policy*, 45, 797–815. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2016.01.002>.

87. Doğan, B., Chu, L. K., Ghosh, S., Diep Truong, H. H., & Balsalobre-Lorente, D. (2022), *How environmental taxes and carbon emissions are related in the G7 economies?*, Renewable Energy, 187, 645–656. <https://doi.org/10.1016/j.renene.2022.01.077>.
88. Ekins P, Pollitt H, Barton J & Blobel D. (2011), *The implications for households of environmental tax reform (ETR) in EUROPE*, Ecol Econ. 2011, 70(12): 2472–2485, <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2011.08.004>.
89. Environmental Performance Index (2022), *A data-driven summary of the state of sustainability around the world*, <https://epi.yale.edu/epi-results/2022/component/epi>
90. Farooq, U., Ahmed, J., Tabash, M. I., Anagreh, S., & Subhani, B. H. (2021), *Nexus between government green environmental concerns and corporate real investment: Empirical evidence from selected Asian economies*, Journal of Cleaner Production, 314, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2021.128089>.
91. García-Sánchez, I.-M., Rodríguez-Domínguez, L., & Frías-Aceituno, J.-V. (2014), *Board of Directors and Ethics Codes in Different Corporate Governance Systems*, Journal of Business Ethics, <https://doi.org/10.1007/s10551-014-2300-y>.
92. Gary D Libecap (2016), *Coasean bargaining to address environmental externalities*, National Bureau of Economic Research, Working Paper 21903, <http://www.nber.org/papers/w21903>
93. Gatawal, N. M., & Abdullahi, Z. (2017), *Impact analysis of petroleum product price changes on households' welfare in Zaria Metropolis, Kaduna state*, International Journal of Humanities and Social Science Invention, 6(4), 40–49.
94. Gerlagh R. & Zwaan B.V. D. (2006), *Options and Instruments for a Deep Cut in CO2 Emissions: Carbon Dioxide Capture or Renewables, Taxes or Subsidies?*, The Energy Journal, Vol 27, No. 3 (2006), 25-48.
95. Ghazouani, A., Xia, W., Jebli, M. Ben, & Shahzad, U. (2020), *Exploring the role of carbon taxation policies on CO2 emissions: Contextual evidence from tax implementation and non-implementation European countries*, Sustainability (Switzerland), <https://doi.org/10.3390/su12208680>.
96. Gülçin & Onur (2024), *Role of Green Taxes on Economic Growth Goals of Sustainable Development Directly and Through Environmental Performance: A System GMM Approach*, Journal of Economy Culture and Society, 2024, <https://cdn.istanbul.edu.tr/file/JTA6CLJ8T5/97BDB89AE8D64ADFA756B78F1DD92D14>.

97. Haitham Nobanee & Saif Ullah (2023), *Mapping green tax: A bibliometric analysis and visualization of relevant research*, Sustainable Futures, Volume 6, December 2023, 100129.
98. Heine D., John N. & Parry I.W.H. (2012), *Environmental Tax Reform: Principles from Theory and Practice to Date*, Publish by OECD 2012, <https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2012/wp12180.pdf>.
99. Hemangi Gokhale (2021), *Japan's carbon tax policy: Limitations and policy suggestions*, Current Research in Environmental Sustainability, V.3, 2021, 100082, <https://doi.org/10.1016/j.crsust.2021.100082>.
100. Hessa & Haitham (2020), *A Study on Green Taxation and its Impact on Economic Development: A Mini-Review*, SSRN, February, 2020, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3538691
101. Hoeks (2017), *China's circular economy: How to get on board?*, China Inroads, Retrieved March 25, 2017.
102. Hu XH, Liu Y, Shi QL, Zhang W & Zhong C. (2018), *SO₂ emission reduction decomposition of environmental tax based on different consumption tax refunds*, J Clean Prod, 186: 997–1010. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.03.144>.
103. Huang, H., Roland-Holst, D., Wang, C., & Cai, W. (2020), *China's income gap and inequality under clean energy transformation: A CGE model assessment*, Journal of Cleaner Production, 251. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.119626>.
104. Husted B. W. & Sousa-Filho J. M. de. (2018), *Board Structure and Environmental, Social, and Governance Disclosure in Latin America*, Journal of Business Research. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2018.01.017>.
105. IEA (2023), *CO₂ Emissions in 2023*, <https://www.iea.org/reports/co2-emissions-in-2023>
106. IPCC (2013), *IPCC Fifth Assessment Report: Climate Change 2013 - The Physical Science Basis*, Cambridge University Press, Cambridge, UK, 1535 pp.
107. IUCN, UNEP & WWF (1991), *Caring For The Earth: A Strategy For Sustainable Living*, <https://portals.iucn.org/library/efiles/documents/CFE-003.pdf>.
108. Jacqueline Cottrell, Damian Ludewig, Matthias Runkel, Kai Schlegelmilch & Florian Zerzawy (2017), *Environmental tax reform in Asia and the Pacific*.

109. Janusz Rosiek (2015), *The impact of environmental tax policy on sustainable development of the EU economies – Dea approach*, The 11th International Conference of ASECU “Openness, innovation, efficiency and democratization as preconditions for economic development”, Organized by Cracow University of Economics, pages 233-246.
110. Jeffrey M. Perloff (2014), *Theory and Applications with Calculus*, 3rd Edition, Pearson Education.
111. Justice Mensah (2019), *Sustainable development: Meaning, history, principles, pillars, and implications for human action: Literature review*, Cogent Social Sciences, <https://doi.org/10.1080/23311886.2019.1653531>
112. Karydas C & Zhang L. (2017), *Green tax reform, endogenous innovation and the growth dividend*, J Environ Econ Manage, <https://doi.org/10.1016/j.jeem.2017.09.005>
113. Khastar, M., Aslani, A., & Nejati, M. (2020), *How does cá - bon tax affect social welfare and emission reduction in Finland?*, Energy Reports, 6, 736–744. <https://doi.org/10.1016/j.egyr.2020.03.001>
114. Kpodar K & Djiofack C. (2009), *The Distributional Effects of Oil Price Changes on Household Income: Evidence from Mali*, Journal of African Economies 19(2):205-236.
115. Liao, L., Luo, L., & Tang, Q. (2014), *Gender diversity, board independence, environmental committee and greenhouse gas disclosure*, The British Accounting Review, <https://doi.org/10.1016/j.bar.2014.01.002>.
116. Li G & Masui T. (2019), *Assessing the impacts of China’s environmental tax using a dynamic computable general equilibrium model*, J Clean Prod, 208: 316–324, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.10.016>.
117. Li, X., Li, Z., & Wang, Z. (2020), *The welfare effects of carbon tax on Chinese households: A study based on the 2013 chip survey data*, Chinese Journal of Urban and Environmental Studies, 8(4), 2050019. <https://doi.org/10.1142/S2345748120500190>.
118. Liu, G., Yang, Z., Zhang, F., & Zhang, N. (2022), *Environmental tax reform and environmental investment: A quasi-natural experiment based on China’s Environmental Protection Tax Law*, Energy Economics, 109. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2022.106000>.
119. Liu CG, Cai W, Zhang CX, Ma M, Rao W & Li W. (2018), *Developing the ecological compensation criterion of industrial solid waste based on energy for sustainable development*, Energy, 157: 940–948, <https://doi.org/10.1016/j.energy.2018.05.207>.

120. Liu, J., Zhao, M., & Wang, Y. (2020), *Impacts of government subsidies and environmental regulations on green process innovation: A nonlinear approach*, Technology in Society, 63, <https://doi.org/10.1016/j.techsoc.2020.101417>.
121. Luo Deming (1999), *Economic Growth And Sustainable Development In China*, Economic And Political Weekly, Volume 34(45): 3213-3218.
122. Luppi, B., Parisi, F., Rajagopalan, S. (2012), *The rise and fall of the polluter-pays principle in developing countries*, Int. Rev. Law Econ. 32, 135-144.
123. Meadows & Donella (1972), *The Limits to Growth. A Report for the Club of Rome's Project on the Predicament of Mankind*, New York: Universe Books.
124. Michael Von Hauff (2009), *Sustainable development - Theoretical basis and implementation*, Benefits of Environmental Policy, 1st Edition.
125. Miguel, C. de, & Manzano, B. (2011), *Gradual green tax reforms*, Energy Economics, 33. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2011.07.026>.
126. Milne, J.E. (2003), *Environmental Taxation: Why Theory Matters*, Critical Issues in Environmental Taxation, vol. 1, Richmond Law & Tax Ltd., Richmond, UK, 3–26.
127. Morley B. (2012), *Empirical evidence on the effectiveness of environmental taxes*, Applied Economics Letters, Vol 19, No 18, pages 1817-1820, <https://doi.org/10.1080/13504851.2011.650324>.
128. O'Connor M. (2006), *The "Four Spheres" framework for sustainability*, Ecological Complexity 3(4):285-292, DOI:10.1016/j.ecocom.2007.02.002.
129. OECD (1992), *The polluter-pays principle: OECD analyses and recommendations*, Doc. OCDE/GD (92) 81.
130. OECD (2011), *Environmental related taxes in OECD countries: Issues and strategies*.
131. OECD (2011), *Tools for Delivering on Green Growth*, Prepared for the OECD Meeting of the Council at Ministerial Level, 25- 26 May 2011, Paris.
132. OECD (2016), *Car purchase tax: Green tax reform in Israel*, <https://www.oecd.org/israel/OECDWorkingPaper-Green-Tax-Reform-in-Israel.pdf>.
133. OECD (2018), *Taxing Energy Use 2018: Companion to the Taxing Energy Use Database*, Publish by OECD, 14/2/2018. <https://doi.org/10.1787/9789264289635-en>.

134. OECD (2019), *Taxing Energy Use 2019: Using Taxes for Climate Action*, Publish by OECD, 15/10/2019. <https://doi.org/10.1787/058ca239-en>.
135. Okonkwo, J. (2020), *Welfare effects of carbon taxation on South African households*, *Energy Economics*, 96, 104903. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2020.104903>.
136. Osório, A., & Zhang, M. (2022), *Using contests to design emission tax mechanisms*, *Sustainable Production and Consumption*, 31, 762–776. <https://doi.org/10.1016/j.spc.2022.03.033>
137. Oueslati W. (2014), *Environmental tax reform: Short-term versus long-term macroeconomic effects*, *J Macroecon*, 40: 190–201. [10.1016/j.jmacro.2014.02.004](https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2014.02.004).
138. Pearce D.W. & Turner R.K. (1991), *Economics of natural resources and the environment*, *American Journal of Agricultural Economics* 73(1), <https://doi.org/10.2307/1242904>
139. Peter P. Rogers, Kazi F. Jalal & John A. Boyd (2007), *An Introduction to Sustainable Development*, <https://doi.org/10.4324/9781849770477>.
140. Piciu GC & Tric CL. (2012), *Assessing the impact and effectiveness of environmental taxes*, *Proc Econ Finance*, 3: 728–733. [10.1016/S2212-5671\(12\)00221-3](https://doi.org/10.1016/S2212-5671(12)00221-3).
141. Pigou, A.C. (1920), *The Economics of Welfare*, Macmillan and Co., Ltd., London.
142. Pujari D., Gillian H.W & Ken P. (2003), *Green and competitive: Influences on environmental new product development performance*, *Journal of Business Research* 56 (2003) 657 – 671.
143. Qianyang Tu & Ying Wang (2021), *New Environmental Protection Taxes in China from the Perspective of Environmental Economics*, *Discrete Dynamics in Nature and Society* (DDNS), <https://doi.org/10.1155/2021/8622081>.
144. Richard J. Estes (1993), *Toward sustainable development: from theory to praxis*, *Social Development Issues*, 15(3):1-29.
145. Sabina H, Brati V. (2015), *Comparative analysis of environmental taxes in EU and Croatia*, *Ekon Misao*. 2015; 2: 555–578.
146. Sderholm P. (2011), *Taxing virgin natural resources: Lessons from aggregates taxation in Europe*, *Resour Conserv Recycl*, 55(11): 911–922, <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2011.05.011>.

147. Sebastian J. Miller & Mauricio A. Vela (2013), *Are Environmentally Related Taxes Effective?*, Inter-American Development Bank (IDB) Working Paper Series – 467.
148. Shang, S., Chen, Z., Shen, Z., Salman Shabbir, M., Bokhari, A., Han, N., & Klemeš, J. J. (2022), *The effect of cleaner and sustainable sewage fee-to-tax on business innovation*, Journal of Cleaner Production, 361(January). <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.132287>.
149. Song, M., Wang, S., & Zhang, H. (2020), *Could environmental regulation and R&D tax incentives affect green product innovation?*, Journal of Cleaner Production, 258, <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2020.120849>.
150. Stephen Spratt (2013), *Environmental Taxation and Development*, ICTD Research in Brief, Issue 2 October 2013, <https://ssrn.com/abstract=2437515> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2437515>.
151. Silvia Tiezzi (2005), *The welfare effects and the distributive impact of carbon taxation on Italian households*, Energy Policy, Vol. 33, Iss. 12, pp. 1597-1612.
152. Tchorzewska, K. B., Garcia-Quevedo, J., & Martinez-Ros, E. (2022), *The heterogeneous effects of environmental taxation on green technologies*, Research Policy, 51, <https://doi.org/10.1016/j.respol.2022.104541>.
153. Thomas M. Parris, Robert W. Kates (2003), *Characterizing and measuring Sustainable Development*, Annual Review Environment and Resources, pp 559-586, <https://doi.org/10.1146/annurev.energy.28.050302.105551>.
154. Tong & Duong (2021), *The Impact of Environmental Protection Tax on Plastic Bag Use: A Case Study of Vietnam*, Journal of Asian Finance, Economics and Business, Vol. 8 No. 2, pp. 213-221.
155. United Nations (2022), *2022 Financing for Sustainable Development Report of the Inter-agency Task Force lays out recommendations to enhance developing countries* (draft).
156. UNDP (2013), *Financing for sustainable development in the global partnership beyond 2015*, https://www.un.org/en/development/desa/policy/untaskteam_undf/thinkpieces/21_thinkpiece_financing_development.pdf.
157. UNDP (2018), *Financing Sustainable Development in Viet Nam*, <https://www.undp.org/vietnam/publications/financing-sustainable-development-viet-nam>.

158. UNCED (1992), *Rio Declaration on Environment and Development*, https://www.un.org/en/development/desa/population/migration/generalassembly/docs/globalcompact/A_CONF.151_26_Vol.I_Declaration.pdf.
159. UNTAR (2024), *The global E-waste Monitor 2024 – Electronic Waste Rising Five Times Faster than Documented E-waste Recycling: UN*, <https://ewastemonitor.info/the-global-e-waste-monitor-2024/>
160. U.S. National Research Council, Policy Division, Board on Sustainable Development (1999), *Our Common Journey: A Transition toward Sustainability*, Published by: Athens Center of Ekistics, pp. 82-101, <https://www.jstor.org/stable/43623329>.
161. UNEP (2021), *Planetary Action. Annual Report 2021*, <https://www.unep.org/resources/annual-report-2021>
162. Vivid Economics (2012), *Carbon taxation and fiscal consolidation: the potential of carbon pricing to reduce Europe's fiscal deficits, report prepared for the European Climate Foundation and Green Budget Europe*, May 2012.
163. Wang B, Liu L, Huang G, Li W & Xie Y. (2018), *Effects of Carbon and environmental tax on power mix planning - A case study of Hebei province, China*, *Energy*, 143: 645–657, <https://doi.org/10.1016/j.energy.2017.11.025>.
164. Weizsacker E.V. & Jesinghaus J. (1992), *Ecological Tax Reform: A Policy Proposal for Sustainable Development*, ISBN-13, 978-1856490962, Zed Books.
165. Westraadt, P. (2017), *Ecological Taxation and South Africa's Agricultural Sector: International Developments and Local Implications*, Ph.D. Thesis, University of South Africa (UNISA), Pretoria, South Africa, 2017.
166. WB (2016), *Vietnam Catastrophe Risk Profile*.
167. WCED (1987), *Report of the World Commission on Environment and Development: Our Common Future*, <https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/5987our-common-future.pdf>
168. Xiuyue Deng & Hao Huang (2020), *Green Tax Policy, Environmental Decentralization and Energy Consumption: Evidence from China*, *Modern Economy*, 11, 1528-1543, <https://doi.org/doi:10.4236/me.2020.119109>.
169. Xinghua Fan, Xuxia Li & Jiuli Yin (2019), *Impact of environmental tax on green development: A nonlinear dynamical system analysis*, *PLoS ONE* 14(9): e0221264, <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0221264>.

170. Yu M, Cruzb JM & Li DM. (2018), *The sustainable supply chain network competition with environmental tax policies*, Int J Prod, <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2018.08.005>.
171. Yu C H, Wu X & Zhang D. (2021), *Demand for green finance: Resolving financing constraints on green innovation in China*, Energy Policy, 2021, 153(1):112255.
172. Zhang, J. F., & Smith, K. R. (2007), *Household Air Pollution from Coal and Biomass Fuels in China: Measurements, Health Impacts, and Interventions*, Environmental Health Perspectives, 115, 848-855. <https://doi.org/10.1289/ehp.9479>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
LIÊN QUAN ĐẾN THUẾ XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
1	Văn kiện Đại hội lần thứ 13 của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội 10 năm 2021 – 2030	Ban chấp hành Trung ương Đảng
2	Luật Thuế thu nhập DN số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 (sửa đổi bổ sung năm 2013, 2014, 2020)	Quốc hội
3	Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2016, 2022)	Quốc hội
4	Luật Thuế tài nguyên 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)	Quốc hội
5	Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 ngày 15/11/2010	Quốc hội
6	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập DN, số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2012	Quốc hội
7	Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế	Quốc hội
8	Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019	Quốc hội
9	Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020	Quốc hội
10	Văn bản hợp nhất thuế thu nhập DN số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020	Văn phòng Quốc hội
11	Văn bản hợp nhất Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt số 08/VBHN-VPQH ngày 25/01/2022	Văn phòng Quốc hội
12	Văn bản hợp nhất Luật thuế Tài nguyên số 23/VBHN-VPQH ngày 29/12/2022	
13	Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 03/6/2013 về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
14	Nghị quyết số 72/2018/QH14 ngày 12/11/2018 về phê chuẩn Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	Quốc hội
15	Nghị quyết số 102/2020/QH14 ngày 08/06/2020 về phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu	Quốc hội
16	Nghị quyết số 1269/2011/NQ-UBTVQH12 ngày 14/7/2011 về biểu thuế bảo vệ môi trường	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
17	Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập DN bổ sung đối với người nộp thuế theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu	Quốc hội
18	Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16/12/2013 về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên	Ủy ban thường vụ Quốc hội
19	Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên	Ủy ban thường vụ Quốc hội
20	Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 về Biểu thuế bảo vệ môi trường	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
21	Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
22	Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
23	Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/03/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025	Chính phủ
24	Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên	Chính phủ

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
25	Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08/08/2011 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Bảo vệ môi trường	Chính phủ
26	Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp	Chính phủ
27	Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế	Chính phủ
28	Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế	Chính phủ
29	Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt	Chính phủ
30	Nghị định số 14/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Tiêu thụ đặc biệt	Chính phủ
31	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường	Chính phủ
32	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 5/5/2020 về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	Chính phủ
33	Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozon	Chính phủ
34	Nghị định 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	Chính phủ

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
35	Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 về phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020	Thủ tướng Chính phủ
36	Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững	Thủ tướng Chính phủ
37	Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 4/6/2019 về việc ban hành lộ trình thực hiện các mục tiêu PTBV Việt Nam đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ
38	Quyết định số 841/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (thay thế Quyết định số 681/QĐ-TTg)	Thủ tướng Chính phủ
39	Quyết định số 508/QĐ-TTg ngày 23/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ
40	Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25/9/2018 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế trực thuộc Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
41	Quyết định số 15/2021/QĐ-TTg ngày 30/3/2021 về sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Quyết định số 41/2018/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thuế thuộc Bộ Tài chính	Thủ tướng Chính phủ
42	Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050	Thủ tướng Chính phủ
43	Quyết định số 65/QĐ-TTg của ngày 17/12/2015 về cơ cấu tổ chức bộ máy và chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Hải quan	Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên văn bản	Cơ quan ban hành
44	Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thủ tướng Chính phủ
45	Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 về phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050	Thủ tướng Chính phủ
46	Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thủ tướng Chính phủ
47	Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính	Bộ Tài chính
48	Thông tư 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật QLT và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ	Bộ Tài chính
49	Quyết định số 541/QĐ-TCT ngày 04/5/2012 về Quy chế khen thưởng người nộp thuế thực hiện tốt chính sách, pháp luật thuế	Tổng cục thuế
50	Quyết định số 1813/QĐ-BTNMT ngày 18/08/2020 về ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EV-FTA)	Bộ Tài nguyên và Môi trường
51	Văn bản số 1982/VPCP-QHQT ngày 24/7/2020 về phê duyệt báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC).	Thủ tướng Chính phủ

PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ BIỂU THUẾ LIÊN QUAN

Bảng PL2.1. Mức tăng thuế các - bon theo từng giai đoạn của Nhật Bản

TT	Sản phẩm bị đánh thuế	Mức thuế suất trước tháng 10/2012 (yên)	Từ 01/10/2012	Từ 01/04/2014	Từ 01/04/2016
1	Dầu thô và các sản phẩm hóa dầu(/kl)	2.040	2.290	2.540	2.800
2	Khí hiđrocac - bon (/tấn)	1.080	1.340	1.600	1.860
3	Than đá (/tấn)	700	920	1.140	1.370

Nguồn: Hemangi Gokhale (2021)

Bảng PL2.2. Thuế suất cụ thể theo từng danh mục ô nhiễm ở Trung Quốc

TT	Danh mục ô nhiễm		Đơn vị	Thuế suất
1	Ô nhiễm không khí		Lượng ô nhiễm tương đương	Từ 1,2 – 12 NDT
2	Ô nhiễm nước		Lượng ô nhiễm tương đương	Từ 1,4 – 14 NDT
3	Chất thải rắn	Quặng than	Tấn	5 NDT
		Đuôi quặng	Tấn	15 NDT
		Chất thải nguy hại	Tấn	1000 NDT
		Luyện xỉ, tro than, cặn và các chất thải rắn khác	Tấn	25 NDT
4	Ô nhiễm tiếng ồn	Tiếng ồn công nghiệp	1-3 dB trên tiêu chuẩn	350 NDT/tháng
			4-6 dB trên tiêu chuẩn	700 NDT/tháng
			7-9 dB trên tiêu chuẩn	1400 NDT/tháng
			10-12 dB trên tiêu chuẩn	2800 NDT/tháng
			13-15 dB trên tiêu chuẩn	5600 NDT/tháng
			16 dB trở lên trên tiêu chuẩn	11200 NDT/tháng

Nguồn: Trần Thanh Hùng & cộng sự (2021)

Bảng PL2.3. Biểu thuế suất thuế tài nguyên Việt Nam*Đơn vị: %*

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất		
		Từ 1/7/2010 (Nghị quyết 928)	Từ 1/2/2014 (Nghị quyết 712)	Từ 1/7/2016 (Nghị quyết 1084)
I	Than			
1	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	5	7	10
2	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	7	9	12
3	Than nâu, than mỡ	7	9	12
4	Than khác	5	7	10
II	Đối với dầu thô			
1	Đến 20.000 thùng/ngày	10	10	10
2	Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	12	12	12
3	Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	14	14	14
4	Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	19	19	19
5	Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	24	24	24
6	Trên 150.000 thùng/ngày	29	29	29
III	Đối với khí thiên nhiên, khí than			
1	Đến 5 triệu m ³ /ngày	2	2	2
2	Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	5	5	5
3	Trên 10 triệu m ³ /ngày	10	10	10

Nguồn: Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 và Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13, NQ1084/2015/UBTVQH13

Bảng PL2.4. Biểu thuế bảo vệ môi trường đối với tài nguyên hóa thạch qua các lần điều chỉnh của Việt Nam

TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/ 1 đơn vị hàng hóa)			
			Trước 1/5/2015 (NQ 1269/2011)	Từ 1/5/2015-31/12/2018 (NQ 888a/2015)	Từ 1/1/2019 (NQ 579/2018)	Từ 01/01-31/12/2023 (NQ 30/2022)
I	Xăng, dầu, mỡ nhờn					
1	Xăng, trừ etanol	Lít	1.000	3.000	4.000	2.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000	3.000	3.000	1.000
3	Dầu diesel	Lít	500	1.500	2.000	1.000
4	Dầu hỏa	Lít	300	300	1.000	600
5	Dầu mazut	Lít	300	900	2.000	1.000
6	Dầu nhờn	Lít	300	900	2.000	1.000
7	Mỡ nhờn	Kg	300	900	2.000	1.000
II	Than đá					
1	Than nâu	Tấn	10.000	10.000	15.000	
2	Than an - tra - xít (antraxit)	Tấn	20.000	20.000	30.000	
3	Than mỡ	Tấn	10.000	10.000	15.000	

Nguồn: Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12;

Nghị quyết số 888a/2015/UBTVQH13; Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14

Bảng PL2.5. số thu thuế GTGT, TTĐB đối với hàng hóa, dịch vụ trong nước năm 2011-2020*Đơn vị: Triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
II. Thuế TTĐB	49,575,188	61,096,016	62,879,588	74,733,808	94,957,886	94,909,123	107,200,442	119,095,948	113,174,635
Mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	11,933,860	13,496,640	11,626,824	12,822,664	13,714,749	14,489,169	13,134,867	14,425,478	14,268,218
Mặt hàng rượu sản xuất trong nước	468,236	433,178	330,370	404,087	419,085	341,768	410,545	362,602	209,395
Mặt hàng ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất trong nước	8,465,188	12,466,445	15,033,038	20,854,357	27,474,462	23,507,884	28,791,735	29,358,108	31,765,222
Mặt hàng xăng các loại, nap-ta, chế phẩm tái hợp và các chế phẩm khác để pha chế xăng được sản xuất trong nước	5,297,410	6,893,963	5,489,902	5,079,355	3,529,622	3,871,110	6,555,127	7,085,523	4,918,963
Các dịch vụ, các hàng hoá khác sản xuất trong nước	2,510,846	2,683,144	3,009,425	3,442,491	4,659,829	5,926,802	6,352,063	7,321,795	6,149,479
Mặt hàng bia sản xuất trong nước	14,675,279	18,200,551	19,981,614	24,044,079	34,026,871	34,138,744	37,644,804	42,469,257	38,558,108
Thuế TTĐB từ hoạt động xổ số kiến thiết	6,304,579	6,918,547	7,405,743	8,080,898	9,104,082	9,822,731	11,174,986	12,342,529	13,077,733

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước						711	837	76,360	1,063
Rượu nhập khẩu bán ra trong nước						542,595	658,285	639,272	459,613
Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước						1,158,236	1,889,985	4,411,251	3,078,403
Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước						32,358	9,429	1,503	996
Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước						274,950	418,981	442,920	507,978
Bia nhập khẩu bán ra trong nước						32,727	83,702	122,754	82,395
Khác	13,647	3,254	2,689	5,878	2,029,185	728,204	19,466	2,572	211

Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng PL2.6. Số thu thuế tài nguyên giai đoạn 2012 – 2020*Đơn vị: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng thu NSNN	744.305	827.224	986.373	966.870	1.099.003	1.382.980	1.387.292	1.691.147	1.654.098
2	Tổng thu nội địa	477.106	567.403	593.560	740.932	829.000	1.039.192	1.155.293	1.274.738	1.291.017
3	Tổng thu NSDP	336.937	368.833	377.707	450.977	544.425	565.366	643.895	711.262	726.739
4	<i>Tổng số thu thuế TN</i>	<i>43.175</i>	<i>40.693</i>	<i>42.689</i>	<i>33.764</i>	<i>32.384</i>	<i>40.401</i>	<i>45.407</i>	<i>41.752</i>	<i>36.473</i>
4.1	Tỷ lệ % so với tổng thu NSNN	5,80%	4,92%	4,33%	3,49%	2,95%	2,92%	3,27%	2,47%	2,21%
4.2	Tỷ lệ/ thu nội địa	9,05%	7,17%	7,19%	4,56%	3,91%	3,89%	3,93%	3,28%	2,83%
4.3	Tỷ lệ/ thu NSDP	12,81%	11,03%	11,30%	7,49%	5,95%	7,15%	7,05%	5,87%	5,02%
5	<i>Thu từ dầu thô</i>	<i>34.603</i>	<i>31.025</i>	<i>28.547</i>	<i>19.075</i>	<i>13.371</i>	<i>14.802</i>	<i>17.305</i>	<i>14.987</i>	<i>9.260</i>
	<i>Tỷ lệ/tổng thu thuế TN</i>	<i>80,15%</i>	<i>76,24%</i>	<i>66,87%</i>	<i>56,50%</i>	<i>41,29%</i>	<i>36,64%</i>	<i>38,11%</i>	<i>35,90%</i>	<i>25,39%</i>
6	<i>Thu từ tài nguyên</i>	<i>8.572</i>	<i>9.668</i>	<i>14.142</i>	<i>14.689</i>	<i>19.013</i>	<i>25.599</i>	<i>28.102</i>	<i>26.765</i>	<i>27.213</i>
	<i>Tỷ lệ/tổng thu thuế TN</i>	<i>19,85%</i>	<i>23,76%</i>	<i>33,13%</i>	<i>43,50%</i>	<i>58,71%</i>	<i>63,36%</i>	<i>61,89%</i>	<i>64,10%</i>	<i>74,61%</i>

Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng PL 2.6. Số thu thuế Bảo vệ môi trường giai đoạn 2012 – 2021*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
I	Số liệu chung										
2	Tổng thu NSNN	1,038,451	1,084,064	1,130,609	1,291,342	1,407,572	1,283,200	1,431,662	1,551,100	1,507,800	1,563,300
4	Tổng thu thuế BVMT	11,458	11,701	12,253	27,619	43,869	45,101	47,857	64,352	62,195	59,544
6	Tỷ lệ thu từ thuế BVMT so với tổng thu NSNN (%)	1.10%	1.08%	1.08%	2.14%	3.12%	3.51%	3.34%	4.15%	4.12%	3.81%
8	Số thu thuế BVMT đối với nhóm xăng dầu	9,807.00	10,850.29	11,420.03	26,448.30	42,341.22	43,939.11	46,939.00	61,571.00	60,001.00	56,954.00
9	Tỷ lệ số thu thuế BVMT của nhóm xăng trong tổng thu thuế BVMT	85.59%	92.73%	93.20%	95.76%	96.52%	97.42%	98.08%	95.68%	96.47%	95.65%
II	Chi tiết số thu thuế BVMT nhóm xăng dầu										
1.1	Xăng (trừ etanol)	5,899.00	6,484.08	6,525.00	14,704.00	21,475.00	23,093.03	24,176.00	32,909.00	33,175.00	30,356.00
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT</i>	51.48%	55.41%	53.25%	53.24%	48.95%	51.20%	50.52%	51.14%	53.34%	50.98%
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT của nhóm</i>	60.15%	59.76%	57.14%	55.60%	50.72%	52.56%	51.51%	53.45%	55.29%	53.30%
1.2	Dầu Diesel	3,656.00	3,728.00	4,001.00	9,371.00	16,562.00	16,747.00	17,515.00	23,275.00	22,516.00	23,583.00

STT	Chỉ tiêu	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT</i>	31.91%	31.86%	32.65%	33.93%	37.75%	37.13%	36.60%	36.17%	36.20%	39.61%
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT của nhóm</i>	37.28%	34.36%	35.03%	35.43%	39.12%	38.11%	37.31%	37.80%	37.53%	41.41%
1.3	Dầu hoả	26.00	45.21	14.01	26.20	19.02	21.04	17.00	43.00	31.00	45.00
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT</i>	0.23%	0.39%	0.11%	0.09%	0.04%	0.05%	0.04%	0.07%	0.05%	0.08%
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT của nhóm</i>	0.27%	0.42%	0.12%	0.10%	0.04%	0.05%	0.04%	0.07%	0.05%	0.08%
1.4	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn	226.00	270.00	283.00	660.00	1,310.00	891.00	1,040.00	1,828.00	1,322.00	1,469.00
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT</i>	1.97%	2.31%	2.31%	2.39%	2.99%	1.98%	2.17%	2.84%	2.13%	2.47%
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT của nhóm</i>	2.30%	2.49%	2.48%	2.50%	3.09%	2.03%	2.22%	2.97%	2.20%	2.58%
1.5	Nhiên liệu bay	0.00	323.00	597.02	1,687.10	2,975.20	3,187.04	3,333.00	3,516.00	2,957.00	1,501.00
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT</i>	0.00%	2.76%	4.87%	6.11%	6.78%	7.07%	6.96%	5.46%	4.75%	2.52%
	<i>Tỷ lệ số thu so với tổng thu thuế BVMT của nhóm</i>	0.00%	2.98%	5.23%	6.38%	7.03%	7.25%	7.10%	5.71%	4.93%	2.64%

Nguồn: Bộ Tài chính

Bảng PL2.7. Số thu ngân sách Nhà nước của Việt Nam giai đoạn 2012- 2021*Đơn vị: triệu đồng*

	Thu NSNN của Việt Nam	2012	2103	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Tổng thu NSNN trong năm (không gồm chuyển nguồn, ghi thu)	747,043	841,536	895,385	1,017,755	1,131,503	1293627	1,431,662	1,555,238	1,510,579	1,365,530
1	Tổng thu từ thuế, phí, lệ phí và thu khác	689,872	784,018	838,179	934,894	1,021,372	1,158,702	1,273,440	1,393,208	1,331,412	1,215,819
2	Thu từ bán nhà, giao quyền sử dụng đất	46,904	46,394	46,156	70,977	101,753	127345	150442	155270	174359	141581
2.1	Thu từ bán nhà	1,737	1,037	1,954	1,983	2,134	2202	2,627	1,532	1372	981
2.2	Thu từ giao quyền sử dụng đất	45,167	45,357	44,202	68,994	99,619	125143	147815	153,738	172987	140,600
3	Viện trợ	10,267	11,124	11,050	11,884	8,378	7580	7780	6760	4808	8,130
	Cơ cấu theo khoản thu NSNN										
A	Thu thuế (không kể dầu thô)	491,214	562,614	617,002	684,207	765,421	845,273	936,636	1,022,798	988,130	955,732
1	Thuế giá trị gia tăng (VAT)	174,056	208,534	241,129	251,758	271,604	309,309	344,061	362,667	349,892	333,144
1.1	Từ trong nước	137,928	157,404	163,727	181,770	195,704	208403	228,838	247,101	251086	230,835
1.2	Từ hàng nhập khẩu (cân đối)	36,128	51,130	77,402	69,988	75,900	100906	115,223	115,566	98806	102,309
2	Thuế TTĐB hàng SX trong nước	43,364	54,178	55,474	66,653	86,653	85086	99,637	103,580	109029	97,984
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể dầu thô)	124,254	140,510	134,854	150,524	161,817	181485	211460	228,743	245301	247,883
4	Thuế tài nguyên (Không kể dầu thô)	7,378	8,094	10,792	11,138	14,755	19963	21439	22,417	21277	19,929

	Thu NSNN của Việt Nam	2012	2103	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	69	69	61	58	60	39	27	19	6	5
6	Thuế nhà đất (thuế sử dụng đất phi nông nghiệp)	1,193	1,447	1,463	1,479	1,418	1686	1,874	2,040	2067	1,823
7	Thuế thu nhập cá nhân	44,959	46,553	47,851	56,723	65,235	78775	94,364	109,406	115150	113,442
8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất										
9	Thuế XNK, TTĐB hàng NK	71,105	78,192	95,603	99,315	96,125	96367	86,784	96,943	83,101	86,611
9.1	Thuế XNK	60,066	66,449	80,048			73,408	63,558	61759	55335	
	Thuế xuất khẩu	16,972	12,206	12,108			8,617		8555	7395	
	Thuế nhập khẩu	43,094	54,243	67,940			64,791		53204	44066	
9.2	Thuế TTĐB	11,039	11,743	15,555			22,475	22,353	33795	27766	
	Thuế Bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu						484	873	1389		
10	Thuế bảo vệ môi trường	12,676	11,849	12,087	27,020	43,632	44,665	47,050	63,075	62307	54,911
11	Thuế môn bài	1,575	1,693	1,763	1,819	1,966					
12	Thuế sử dụng vốn										
15	Thu từ xổ số	12,160	13,188	17,688	19,539	24,122	27,898	29,940	33,908	36,926	32,500
	Thuế TTĐB										
	Thuế TNDN										
B	Thu từ phí, lệ phí	24,672	27,878	32,128	47,786	49,187	63,535	69,939	81,207	69,932	69,932
13.1	Thu lệ phí trước bạ	11,816	13,595	16,090	22,405	27,304	27,613	32,409	40,196	34823	31,771
13.1	Thu phí và lệ phí	12,856	14,283	16,038	25,381	21,883	35,922	37,530	41,011	35109	33,124

	Thu NSNN của Việt Nam	2012	2103	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
13.3	Thu lệ phí xăng dầu										
C	Thu tiền cho thuê đất	6,140	6,467	7,937	13,451	20,624	25,225	28,437	33,829	36,538	28,839
D	Thu từ dầu thô	140,106	120,436	100,082	67,510	40,186	49,583	66,048	56,251	34,598	35,200
1	Thuế tài nguyên	33,282	29,800	27,256	17,972	12,326	13,868	16,756	14,352	8903	10,110
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	91,544	72,231	72,827	49,538	27,860	35,715	45,681	41,893	25,695	25,090
	Thuế TTĐB							3,611			
3	Khác										
						207,387	256,266	262,976	307,399	303,876	
E	Thu khác (cổ tức, cấp quyền, bán vốn nhà nước....)	17,473	55,499	69,980	110,056	137,576	167,506	164,600	192,363	197,406	117,986
		2012	2103	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Tổng thu NSNN so GDP (chưa điều chỉnh)										
	Tổng thu NSNN so GDP (điều chỉnh)	18.3%	18.8%	18.1%	19.6%	20.1%	20.6%	20.4%	20.2%	18.8%	16.1%
	Tổng thu từ thuế phí (gồm dầu)	16.5%	16.3%	15.6%	15.9%	15.7%	15.7%	15.8%	15.6%	14.1%	12.9%
	Tổng thu từ thuế, phí (không dầu)	13.1%	13.6%	13.5%	14.6%	15.0%	15.0%	14.9%	14.9%	13.7%	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (cả dầu thô)	215,798	212,741	207,681	200,062	189,677	217,200	257,141	270,636	270,996	272,973
	Thuế tài nguyên (cả dầu thô)	40,660	37,894	38,048	29,110	27,081	33,831	38,195	36,769	30,180	30,039

	Thu NSNN của Việt Nam	2012	2103	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
	Thu từ hoạt động XNK	107,233	129,322	173,005	169,303	172,025	197,273	202,007	212,509	181,907	188,920
	GDP theo giá hiện hành (hiệu chỉnh)	4073762	4473656	4937032	5191324	5639401	6293905	7009042	7707200	8044386	8,479,666
	GDP (cũ)										
		4073762	4473656	4937032	5191324	5639401	6293905	7009042	7707200	8044386	8,479,666
	Thu nội địa (không dầu thô)	489,437	580,654	611,248	769,058	910,914	1,039,191	1,155,827	1,279,718	1,289,266	1,133,280

Nguồn: Bộ Tài chính

PHỤ LỤC 3. BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG LÀ DOANH NGHIỆP

Kính gửi Quý Doanh nghiệp!

Phát triển bền vững là xu thế chung được nhiều quốc gia trên thế giới đang nỗ lực hướng tới. Đó cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng Việt Nam đề ra trong các Chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Để đạt được mục tiêu này, các chính sách tài chính (như chi NSNN, thuế, phí, ưu đãi đầu tư, lãi suất, tín dụng...) được ưu tiên hàng đầu, trong đó có chính sách thuế xanh.

Thuế xanh là một loại thuế do chính phủ áp dụng với các nguồn gây ô nhiễm hoặc phát thải các - bon (CO₂), là một loại thuế mà một cá nhân hay tổ chức phải trả tương ứng với lượng các - bon/chất gây ô nhiễm mà họ đã phát thải/xả thải ra môi trường, như thuế tài nguyên, thuế TTĐB, thuế BVMT, thuế các - bon,.... Thuế xanh cũng có thể/bao gồm các ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy các hoạt động sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường, như thuế TNDN, thuế TTĐB,...

Tại Việt Nam, mặc dù các chính sách tài chính, bao gồm thuế xanh đã tiếp cận theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là cho TTX, PTBV. Tuy nhiên, các chính sách chưa đủ mạnh để hạn chế các hoạt động đi ngược lại mục tiêu TTX, phát triển KTX, chưa thực sự khuyến khích các hoạt động sản xuất tiêu dùng thân thiện với môi trường, BVMT vì mục tiêu tăng trưởng xanh, PTBV. Vì vậy, việc nghiên cứu **CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM** là rất cần thiết, có ý nghĩa thiết thực nhằm hạn chế sản xuất và tiêu dùng hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường và thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng các hàng hóa thân thiện với môi trường.

Chúng tôi rất mong Quý DN dành thời gian để hoàn thành bảng khảo sát dưới đây. Những câu trả lời của Quý DN sẽ là thông tin cực kỳ quý giá cho nghiên cứu này. Chúng tôi xin cam đoan những thông tin này sẽ chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu và hoàn toàn được bảo mật.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự tham gia của Quý DN.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG.**1. Tên công ty:**.....**2. Thời gian hoạt động:** *Xin vui lòng tích vào thời gian hoạt động của Quý Công ty*

Dưới 5 năm	Từ 5 – 10 năm	Từ 10 – 20 năm	Trên 20 năm

3. Lĩnh vực hoạt động chính: *Vui lòng tích vào lĩnh vực hoạt động chính của Quý Công ty*

Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
Khai khoáng	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	
Sản xuất	
Xây dựng	
Thương mại - dịch vụ	
Mục khác	

4. Tổng tài sản năm 2021: *Vui lòng tích vào Tổng tài sản của Quý Công ty*

Nhỏ hơn 3 tỷ đồng	
Từ 3 tỷ đồng - 20 tỷ đồng	
Từ 20 tỷ đồng - 50 tỷ đồng	
Từ 50 tỷ đồng - 100 tỷ đồng	
Trên 100 tỷ đồng	

5. Tổng doanh thu năm 2021: *Vui lòng tích vào Tổng doanh thu của Quý Công ty*

Dưới 10 tỷ	
Trên 10 tỷ - 100 tỷ	
Trên 100 tỷ - 500 tỷ	
Trên 500 tỷ	

6. Tổng số lao động năm 2021: Vui lòng tích vào Tổng số lao động của Quý Công ty

Dưới 10 lao động	
Từ 10 - 50 lao động	
Từ 50 - 100 lao động	
Từ 100 - 200 lao động	
Từ 200 – 1.000 lao động	
Trên 1.000 lao động	

PHẦN 2: CÂU HỎI CHI TIẾT.

Vui lòng tích vào mức độ đồng ý của Ông/Bà theo hướng dẫn sau đây:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

STT	Câu hỏi đối với DN	Lựa chọn				
1	Tôi thấy quy định về mức xả thải tối đa đối với các loại khí gây hiệu ứng nhà kính là cần thiết.	1	2	3	4	5
2	Tôi thấy quy định cụ thể về đối tượng và thuế suất thuế tài nguyên thúc đẩy DN ứng dụng công nghệ hiện đại trong khai thác và chế biến sâu TNTN.	1	2	3	4	5
3	Tôi thấy việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết để DN khai thác và sử dụng hiệu quả TNTN không có khả năng tái tạo	1	2	3	4	5
4	Tôi thấy các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh sẽ thúc đẩy DN đổi mới công nghệ	1	2	3	4	5

STT	Câu hỏi đối với DN	Lựa chọn				
5	Tôi thấy các chính sách ưu đãi về thuế suất và ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế cho các ngành tạo ra năng lượng sạch và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào các ngành kinh tế xanh.	1	2	3	4	5
6	Tôi thấy chi phí cho việc ban hành, truyền thông, thi hành luật và củng cố tính hiệu quả của việc thi hành là cần thiết.	1	2	3	4	5
7	Tôi thấy ổn định lạm phát là cần thiết trong quá trình cân bằng giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế quốc gia.	1	2	3	4	5
8	Tôi thấy chính sách thuế xanh giảm khoảng cách và sự bất công về thu nhập và phúc lợi xã hội giữa các vùng kinh tế.	1	2	3	4	5
9	Tôi thấy chính sách thuế xanh nâng cao chất lượng các dịch vụ công liên quan đến vệ sinh môi trường từ việc sử dụng các nguồn thuế môi trường thu được → Kết quả nguồn thu từ thuế xanh	1	2	3	4	5
10	Tôi thấy chính sách thuế xanh cải thiện chất lượng không khí, nước, đất trong khu vực mà DN sản xuất và nơi tiêu thụ.	1	2	3	4	5
11	Tôi thấy chính sách thuế xanh phù hợp DN thuộc nhóm có quy mô lớn hay DN vừa và nhỏ.	1	2	3	4	5
12	Tôi thấy chính sách thuế xanh tác động lớn hơn đối với các DN hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao, tạo động lực chuyển dịch sản xuất sang ngành, lĩnh vực ít ô nhiễm	1	2	3	4	5
13	Tôi thấy chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ lãnh đạo nữ hoặc chuyên gia/nhà quản lý bên ngoài trong ban lãnh đạo DN.	1	2	3	4	5
14	Tôi thấy chính sách thuế xanh phù hợp DN thuộc sở hữu nhà nước	1	2	3	4	5

STT	Câu hỏi đối với DN	Lựa chọn				
15	Tôi thấy chính sách thuế xanh thúc đẩy cơ cấu nguồn vốn và phương án tăng vốn bằng nợ của DN.	1	2	3	4	5
16	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về tính bắt buộc của luật và các quy định liên quan đến môi trường.	1	2	3	4	5
17	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường.	1	2	3	4	5
18	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy DN tăng tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu.	1	2	3	4	5
19	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ giữa khối lượng xả thải thực tế của DN và hạn mức xả thải theo quy định.	1	2	3	4	5
20	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường.	1	2	3	4	5
21	Tôi thấy hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
22	Tôi thấy người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
23	Tôi thấy củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
24	Tôi thấy nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5

STT	Câu hỏi đối với DN	Lựa chọn				
25	Tôi thấy những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
26	Chính sách ưu đãi miễn giảm thuế xanh làm giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm và tăng doanh thu sản phẩm xanh.	1	2	3	4	5
27	Chính sách thuế xanh thúc đẩy năng suất của tất cả các yếu tố sản xuất mà DN có được từ việc đầu tư vào công nghệ xanh.	1	2	3	4	5
28	Chính sách thuế xanh giúp doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh và hiệu suất tài chính trong dài hạn.	1	2	3	4	5
29	Chính sách thuế xanh giảm các loại rủi ro tài chính như rủi ro thanh toán, phá sản...	1	2	3	4	5
30	Chính sách thuế xanh làm tăng báo cáo các thông tin liên quan đến xả thải, đầu tư vào R&D xanh, các chi phí cắt giảm ô nhiễm....	1	2	3	4	5
31	Chính sách thuế xanh làm tăng tỷ lệ gia tăng/cắt giảm nhân sự do sự thay đổi trong lợi nhuận và khả năng tăng trưởng của DN.	1	2	3	4	5
32	Chính sách thuế xanh nâng cao chuyên môn và kỹ năng của người lao động để phù hợp với các công nghệ tiên tiến.	1	2	3	4	5
33	Chính sách thuế xanh thu hút sự chú ý của truyền thông, qua đó buộc các DN phải chú ý đến các trách nhiệm xã hội của DN.	1	2	3	4	5

Xin cảm các Ông/Bà đã dành thời gian quý báu hoàn thành bảng hỏi!

Đường link thực hiện khảo sát đối tượng là doanh nghiệp:

https://docs.google.com/forms/d/1ZXRMLJ6zIzPOEDitr8tcQUVfrEVUIKW_sOUVdHTzIrM/viewform?ts=62f0b0ce&edit_requested=true

PHỤ LỤC 4. BẢNG KHẢO SÁT DÀNH CHO ĐỐI TƯỢNG LÀ NGƯỜI TIÊU DÙNG

Kính chào Ông/Bà!

Phát triển bền vững là xu thế chung được nhiều quốc gia trên thế giới đang nỗ lực hướng tới. Đó cũng là mục tiêu chiến lược quan trọng Việt Nam đề ra trong các Chiến lược, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của đất nước. Để đạt được mục tiêu này, các chính sách tài chính (như chi NSNN, thuế, phí, ưu đãi đầu tư, lãi suất, tín dụng,...) được ưu tiên hàng đầu, trong đó có chính sách thuế xanh.

Thuế xanh là một loại thuế do chính phủ áp dụng với các nguồn gây ô nhiễm hoặc phát thải các - bon (CO₂), là một loại thuế mà một cá nhân hay tổ chức phải trả tương ứng với lượng các - bon/chất gây ô nhiễm mà họ đã phát thải/xả thải ra môi trường (ví dụ thuế BVMT, thuế TTĐB, thuế các - bon, thuế tài nguyên...). Thuế xanh cũng có thể/bao gồm các ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy các hoạt động sản xuất và tiêu dùng thân thiện với môi trường (thuế TTĐB với thuế suất thấp hơn cho các sản phẩm, hàng hóa thân thiện với môi trường, ít xả thải các - bon ra môi trường,...).

Tại Việt Nam, mặc dù các chính sách tài chính, bao gồm thuế xanh đã tiếp cận theo thông lệ quốc tế, đặc biệt là cho tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Tuy nhiên, các chính sách chưa đủ mạnh để hạn chế các hoạt động đi ngược lại mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển KTX, chưa thực sự khuyến khích các hoạt động sản xuất tiêu dùng thân thiện với môi trường, BVMT vì mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển bền vững. Vì vậy, việc nghiên cứu **CHÍNH SÁCH THUẾ XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM** là rất cần thiết, có ý nghĩa thiết thực nhằm hạn chế sản xuất và tiêu dùng hàng hóa gây nguy hại đối với môi trường và thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng các hàng hóa thân thiện với môi trường.

Trong khuôn khổ luận án tiến sỹ, tác giả thực hiện khảo sát này và mong nhận được sự giúp đỡ của Ông/Bà bằng cách trả lời giúp những câu hỏi dưới đây. Mọi ý kiến của Ông/Bà đều giúp ích cho nghiên cứu và không có ý kiến sai hay đúng. Rất mong Ông/Bà dành ít thời gian để hoàn thành bảng khảo sát dưới đây. Những câu trả lời của Ông/Bà sẽ là thông tin cực kỳ quý giá cho nghiên cứu này. Tôi xin cam đoan những thông tin này sẽ chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu và hoàn toàn được bảo mật.

Ông/Bà vui lòng trả lời giúp tôi bằng cách khoanh tròn/lựa chọn vào các mức độ đồng ý tương ứng của mình với các nội dung dưới đây (điểm càng lớn mức độ đồng ý càng cao).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ông/Bà.

PHẦN 1: THÔNG TIN NGƯỜI TRẢ LỜI.

1. **Họ và tên (Không bắt buộc):**.....

2. **Năm sinh:**

3. **Giới tính:** Vui lòng tích vào giới tính của mình

Nam	Nữ
☐	☐

4. **Nghề nghiệp:** Vui lòng tích vào nghề nghiệp chính của mình

Công chức	☐
Viên chức	☐
Nhân viên văn phòng	☐
Công nhân	☐
Lao động phổ thông	☐
Mục khác:	☐

5. **Trình độ học vấn:**.....

6. **Số năm làm việc:**

7. **Lĩnh vực nghề nghiệp¹:**.....

8. **Mức thu nhập bình quân/tháng (triệu đồng):**.....

PHẦN 2: CÂU HỎI CHI TIẾT.

Vui tích vào mức độ đồng ý của Ông/Bà theo hướng dẫn sau đây:

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý

¹ Nghiên cứu chính sách, kế toán, Kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán, quản lý nhà nước về...

STT	Câu hỏi	Lựa chọn				
1	Tôi thấy quy định về mức xả thải tối đa đối với các loại khí gây hiệu ứng nhà kính là cần thiết.	1	2	3	4	5
2	Tôi thấy quy định về tiêu chuẩn xả thải và mức xả thải tối đa đối với các loại chất thải công nghiệp là cần thiết.	1	2	3	4	5
3	Tôi thấy việc ban hành quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại TNTN và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...) là cần thiết.	1	2	3	4	5
4	Tôi thấy các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh là cần thiết.	1	2	3	4	5
5	Tôi thấy các khoản trợ cấp trực tiếp cho các ngành tạo ra năng lượng sạch và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường là cần thiết.	1	2	3	4	5
6	Tôi thấy chi phí cho việc ban hành, truyền thông, thi hành luật và củng cố tính hiệu quả của việc thi hành là cần thiết.	1	2	3	4	5
7	Tôi thấy ổn định lạm phát là cần thiết trong quá trình cân bằng giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế quốc gia.	1	2	3	4	5
8	Tôi thấy chính sách thuế xanh giảm khoảng cách và sự bất công về thu nhập và phúc lợi xã hội giữa các vùng kinh tế.	1	2	3	4	5
9	Tôi thấy chính sách thuế xanh nâng cao chất lượng các dịch vụ công liên quan đến vệ sinh môi trường từ việc sử dụng các nguồn thuế môi trường thu được.	1	2	3	4	5
10	Tôi thấy chính sách thuế xanh cải thiện chất lượng không khí, nước, đất trong khu vực mà DN sản xuất và nơi tiêu thụ.	1	2	3	4	5
11	Tôi thấy chính sách thuế xanh phù hợp DN thuộc nhóm có quy mô lớn hay DN vừa và nhỏ.	1	2	3	4	5
12	Tôi thấy chính sách thuế xanh phù hợp DN hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao.	1	2	3	4	5

STT	Câu hỏi	Lựa chọn				
13	Tôi thấy chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ lãnh đạo nữ hoặc chuyên gia/nhà quản lý bên ngoài trong ban lãnh đạo DN.	1	2	3	4	5
14	Tôi thấy chính sách thuế xanh phù hợp DN thuộc sở hữu nhà nước, hoặc tỷ lệ người thuộc nhà nước trong ban lãnh đạo DN.	1	2	3	4	5
15	Tôi thấy chính sách thuế xanh thúc đẩy cơ cấu nguồn vốn và phương án tăng vốn bằng nợ của DN.	1	2	3	4	5
16	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào sự hiểu biết của DN về tính bắt buộc của luật và các quy định liên quan đến môi trường.	1	2	3	4	5
17	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường.	1	2	3	4	5
18	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu.	1	2	3	4	5
19	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào tỷ lệ giữa khối lượng xả thải thực tế của DN và hạn mức xả thải theo quy định.	1	2	3	4	5
20	Tôi thấy việc thực thi chính sách thuế xanh phụ thuộc vào số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường.	1	2	3	4	5
21	Tôi thấy hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
22	Tôi thấy người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5

STT	Câu hỏi	Lựa chọn				
23	Tôi thấy củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của DN sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
24	Tôi thấy nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
25	Tôi thấy những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ sẽ thúc đẩy thực thi chính sách thuế xanh.	1	2	3	4	5
26	Tôi thấy chính sách thuế xanh sẽ thúc đẩy người tiêu dùng mua sắm các sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường.	1	2	3	4	5
27	Tôi thấy chính sách thuế xanh là một ý tưởng tốt để thúc đẩy phát triển bền vững.	1	2	3	4	5
28	Tôi sẵn lòng trả tiền cho thuế xanh để tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường.	1	2	3	4	5

Xin cảm các Ông/Bà đã dành thời gian quý báu hoàn thành bảng hỏi!

Đường link thực hiện khảo sát đối tượng là người tiêu dùng cá nhân:

<https://forms.gle/gbADCJLqyfTYVtZ38>

PHỤ LỤC 5. MÔ TẢ PHƯƠNG PHÁP VÀ DỮ LIỆU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THUẾ XANH

1. Mô hình đầu vào đầu ra

1.1. Phương pháp nghiên cứu

Mô hình đầu vào-đầu ra là một kỹ thuật đã được thiết lập trong nghiên cứu kinh tế định lượng. Nó thuộc nhóm các phương pháp đánh giá tác động và nhằm mục đích vạch ra những hậu quả trực tiếp và gián tiếp của xung lực ban đầu đối với hệ thống kinh tế trên tất cả các lĩnh vực kinh tế (van Leeuwen và cộng sự, 2005). Trong nghiên cứu này, xem xét các nghiên cứu trước đây và khả năng của các mô hình đầu vào - đầu ra, mô hình này được chọn.

Mô hình đầu vào-đầu ra có những ưu điểm đáng kể. So với mô hình cân bằng tổng thể (CGE), nó đòi hỏi ít dữ liệu hơn. Nó cũng dễ thực hiện và có khả năng cung cấp thông tin có giá trị về mức độ và tác động phân phối của tác động của thay đổi giá cận biên biên đối với thu nhập thực tế của hộ gia đình.

(i) Hiệu ứng chi tiêu trực tiếp

Tỷ trọng ngân sách đưa ra dấu hiệu đầu tiên về mức độ ảnh hưởng đến thu nhập do thay đổi giá cả. Đối với một sản phẩm nhất định, phần ngân sách của nó tương ứng với độ co giãn theo giá của thu nhập thực tế hoặc tổng chi tiêu giả định khối lượng cầu không đổi.

$$b_i = \frac{\partial \log Y}{\partial \log P_i}$$

Trong đó Y là tổng thu nhập hoặc chi phí, b_i là tỷ trọng tiêu dùng hàng hóa i trong tổng chi tiêu và P_i là giá của hàng hóa i.

Ví dụ: tỷ trọng ngân sách của một hàng hóa là 0,1 có ý nghĩa: nếu giá hàng hóa đó tăng 100% sẽ dẫn đến thu nhập thực tế giảm 10% hay chi tiêu tăng 10%. Tỷ trọng ngân sách của nhóm hàng hóa xăng dầu tác động trực tiếp đến tiêu dùng của hộ gia đình được xác định theo công thức:

$$\partial \log Y_{dir} = \sum_{i=1}^m b_i * \partial \log P_i$$

Trong đó $\partial \log Y_{dir}$ đo lường tác động trực tiếp của hiệu ứng của giá đến chi tiêu, b_t là tỷ trọng ngân sách của hàng hóa t, P_t là mức tăng giá của hàng hóa t, m là số hàng hóa xăng dầu được tiêu dùng bởi hộ gia đình.

(ii) Hiệu ứng chi tiêu gián tiếp và phương pháp mô hình đầu vào – đầu ra (input – output hay I-O)

Để đánh giá tác động gián tiếp, chúng ta cần tính toán mức tăng giá do giá dầu tăng của tất cả các hàng hóa cuối cùng khác mà các hộ gia đình mua. Tỷ trọng chi tiêu của hộ gia đình đối với mỗi hàng hóa cuối cùng này nhân với sự thay đổi giá tương ứng của chúng sẽ đưa ra ước tính sơ bộ về chi phí tăng lên khi mua cùng một giỏ hàng hóa trước và sau khi giá dầu tăng. Công thức của hiệu ứng gián tiếp sau đó tương tự như công thức của hiệu ứng trực tiếp:

$$\partial \log Y_{ind} = \sum_{i=1}^{n-m} b_i * \partial \log P_i$$

Trong đó $\partial \log Y_{ind}$ là hiệu ứng gián tiếp (đơn vị tính: %), b_i là tỷ trọng ngân sách của hàng hóa tiêu dùng cuối cùng không bao gồm các sản phẩm xăng dầu, P_i là thay đổi trong giá hàng hóa i , n và m lần lượt là tổng số hàng hóa tiêu dùng và số hàng hóa xăng dầu.

Tác giả sử dụng phương pháp tiếp cận của Kpodar (2010) để đánh giá tác động của việc thay đổi giá xăng dầu tới giá hàng hóa khác. Theo đó, các hàng hóa trong nền kinh tế được chia thành 02 nhóm: nhóm được nhà nước quản lý giá và nhóm không được nhà nước quản lý giá.

Hoạt động sản xuất được mô phỏng dựa trên các hệ số của ma trận A , a_{ij} cho biết chi phí đầu vào của hàng hóa i để sản xuất ra một đơn vị đầu ra của hàng hóa j , đồng thời đại diện cho mức tăng giá sản xuất của một đơn vị hàng hóa j do tác động của việc hàng hóa i tăng giá. Giả thiết của mô hình I-O là nhu cầu đối với hàng hóa đầu vào gần như không co giãn so với giá và không tồn tại hiệu ứng thay thế. Với P_i là giá sản xuất, v_i là GTGT của một đơn vị sản phẩm i , ta có hiệu ứng giá của các hàng hóa trong mô hình I-O như sau:

$$\begin{cases} P_1 = a_{11} \cdot P_1 + a_{21} \cdot P_2 + \dots + a_{n1} \cdot P_n + v_1 \\ P_2 = a_{12} \cdot P_1 + a_{22} \cdot P_2 + \dots + a_{n2} \cdot P_n + v_2 \\ \dots \\ P_n = a_{1n} \cdot P_1 + a_{2n} \cdot P_2 + \dots + a_{nn} \cdot P_n + v_n \end{cases}$$

$$\Rightarrow \begin{bmatrix} P_1 \\ P_2 \\ \dots \\ P_n \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} a_{11} & a_{21} & \dots & a_{n1} \\ a_{12} & a_{22} & \dots & a_{n2} \\ \dots & \dots & \dots & \dots \\ a_{1n} & a_{2n} & \dots & a_{nn} \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} P_1 \\ P_2 \\ \dots \\ P_n \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} v_1 \\ v_2 \\ \dots \\ v_n \end{bmatrix}$$

$$\Rightarrow P = A' \cdot P + v$$

Bằng việc nhóm các hàng hóa theo tiêu chí được kiểm soát giá và không được kiểm soát giá và tách ma trận A' (là ma trận chuyển vị của ma trận hệ số I-O) thành các ma trận A_1' , A_2' , A_3' và A_4' , ta được:

$$\begin{bmatrix} P_c \\ P_{nc} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} A_1' & A_2' \\ A_3' & A_4' \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} P_c \\ P_{nc} \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} v_c \\ v_{nc} \end{bmatrix}$$

Trong đó:

P_c là vector giá của các hàng hóa được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $p \times 1$

P_{nc} là vector giá của các hàng hóa không được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $(n-p) \times 1$.

A_1' là ma trận hệ số I-O của p nhóm hàng hóa được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $p \times p$.

A_2' là ma trận hệ số đầu vào của $n-p$ nhóm hàng hóa đầu vào không được kiểm soát giá dùng cho việc sản xuất 1 đơn vị sản phẩm được kiểm soát giá, kích thước $p \times (n-p)$

A_3' là ma trận hệ số đầu vào của p nhóm hàng hóa đầu vào được kiểm soát giá dùng cho việc sản xuất 1 đơn vị sản phẩm không được kiểm soát giá, kích thước $p \times (n-p)$

A_4' là ma trận hệ số I-O của p nhóm hàng hóa không được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $(n-p) \times (n-p)$.

v_c là vector GTGT của một đơn vị hàng hóa được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $p \times 1$.

v_{nc} là vector GTGT của một đơn vị hàng hóa không được nhà nước kiểm soát giá, kích thước $(n-p) \times 1$.

n là tổng số hàng hóa và p là số hàng hóa được nhà nước kiểm soát giá.

Ta có:

$$\begin{bmatrix} P_c \\ P_{nc} \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} A_1' \cdot P_c + A_2' \cdot P_{nc} + v_c \\ A_3' \cdot P_c + A_4' \cdot P_{nc} + v_{nc} \end{bmatrix}$$

Do P_c là yếu tố ngoại sinh, nghiên cứu chỉ quan tâm đến giá của nhóm hàng hóa không được nhà nước quản lý P_{nc} .

$$\text{Theo đó, } P_{nc} = A_3' \cdot P_c + A_4' \cdot P_{nc} + v_{nc}$$

$$\text{hay } P_{nc} = (I - A_4')' \cdot A_3' \cdot P_c + (I - A_4')' \cdot v_{nc}$$

Giả thiết yếu tố GTGT không đổi trong quá trình sản xuất (v không thay đổi), việc thay đổi mức giá của nhóm hàng hóa không được nhà nước kiểm soát giá được xác định bằng công thức $\Delta P_{nc} = (I - A'_4)' \cdot A'_3 \cdot \Delta P_c$.

1.2. Dữ liệu nghiên cứu

Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS), khởi xướng năm 1993, là công cụ thiết yếu để các nhà hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển đánh giá mức sống. Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện khảo sát hai năm một lần từ năm 2002 đến năm 2010, nhưng từ năm 2011 đến năm 2020, đây là sự kiện thường niên. Tuy nhiên, vào những năm lẻ, chỉ có dữ liệu về nhân khẩu học, việc làm và thu nhập được thu thập. Mục tiêu chính của khảo sát là theo dõi và đánh giá điều kiện sống của các nhóm nhân khẩu học khác nhau ở Việt Nam, giám sát việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện, đồng thời góp phần đánh giá việc đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) và xã hội của Việt Nam. mục tiêu phát triển kinh tế. VHLSS được tiến hành trên toàn quốc và bao gồm khoảng 50.000 hộ gia đình ở trên 3.000 xã, phường, đại diện ở cấp quốc gia, khu vực, thành thị, nông thôn và cấp tỉnh. Các bảng câu hỏi cấp hộ gia đình và cộng đồng được sử dụng để thu thập thông tin về nhân khẩu học, việc làm và sự tham gia lực lượng lao động, giáo dục, y tế, thu nhập, chi tiêu tiêu dùng, nhà ở, tài sản cố định, hàng hóa lâu bền và việc tham gia vào các chương trình xóa đói giảm nghèo. Cuộc khảo sát cung cấp dữ liệu về chi tiêu cho y tế, giáo dục, tổng chi tiêu tiêu dùng của hộ gia đình và chi tiêu cho ăn, uống, hút thuốc và các đồ không ăn, uống và hút thuốc, bao gồm nhiên liệu (xăng, dầu diesel, dầu hỏa, gas, than, v.v.).

Bảng cân đối liên ngành IO (Input – Output table) là mô hình phản ánh bức tranh về toàn bộ hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Bảng I/O còn cho biết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành/vùng thì cần bao nhiêu sản phẩm của ngành/vùng khác và ngược lại, ngành/vùng đó cung cấp bao nhiêu sản phẩm để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của ngành/vùng khác. Từ đó cho phép phân tích các mối quan hệ, đánh giá hiệu quả sản xuất, tính toán các chỉ tiêu tổng hợp khác phục vụ công tác quản lý kinh tế vĩ mô, phân tích và dự báo kinh tế.

Đến nay, Tổng cục Thống kê đã thực hiện 6 cuộc điều tra IO cho các năm 1989, 1996, 2000, 2007, 2012, 2016 và 2021.

Do chưa có dữ liệu bảng cân đối liên ngành IO năm 2020 nên bảng cân đối liên ngành năm 2016 do GSO được sử dụng thay thế, với giả định cấu trúc sản xuất của nền kinh tế không thay đổi đáng kể từ năm 2012 đến năm 2020.

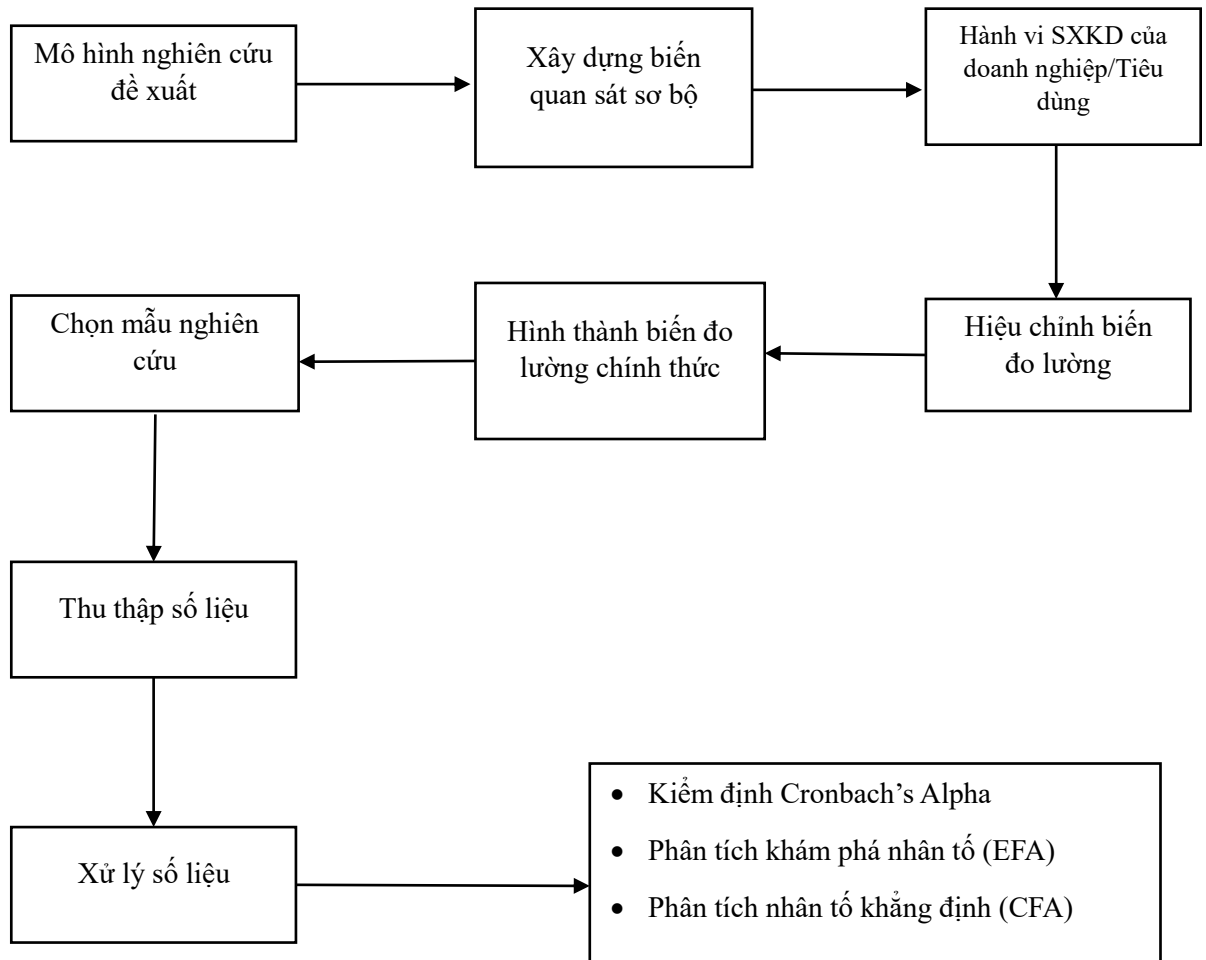
2. Mô hình đa biến

2.1. Khung, tiêu chí và mô hình phân tích

2.1.1. Khung và mô hình phân tích

Hiện tại, tại Điều 136 Luật Bảo vệ môi trường 2020 của Việt Nam có quy định chính sách thuế, phí về BVMT như sau: (i) Thuế BVMT áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường; (ii) Phí BVMT áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực BVMT theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Tuy nhiên, việc thực thi các luật thuế và phí liên quan đến môi trường còn rất nhiều hạn chế. Có thể thấy đó là quy định về BVMT trong các văn bản quy phạm pháp luật còn khá chung chung, đặc biệt là trong các văn bản pháp luật chuyên ngành khác rất mờ nhạt, khó thực hiện. Việc đánh thuế ô nhiễm tại nước ta vẫn chưa bao phủ được các đối tượng gây ô nhiễm, mức thuế áp đặt chưa được nghiên cứu theo hướng hiệu quả đề xuất trong khi vẫn còn tình trạng áp thuế theo áp lực ngân sách (Thu Trang, 2018).

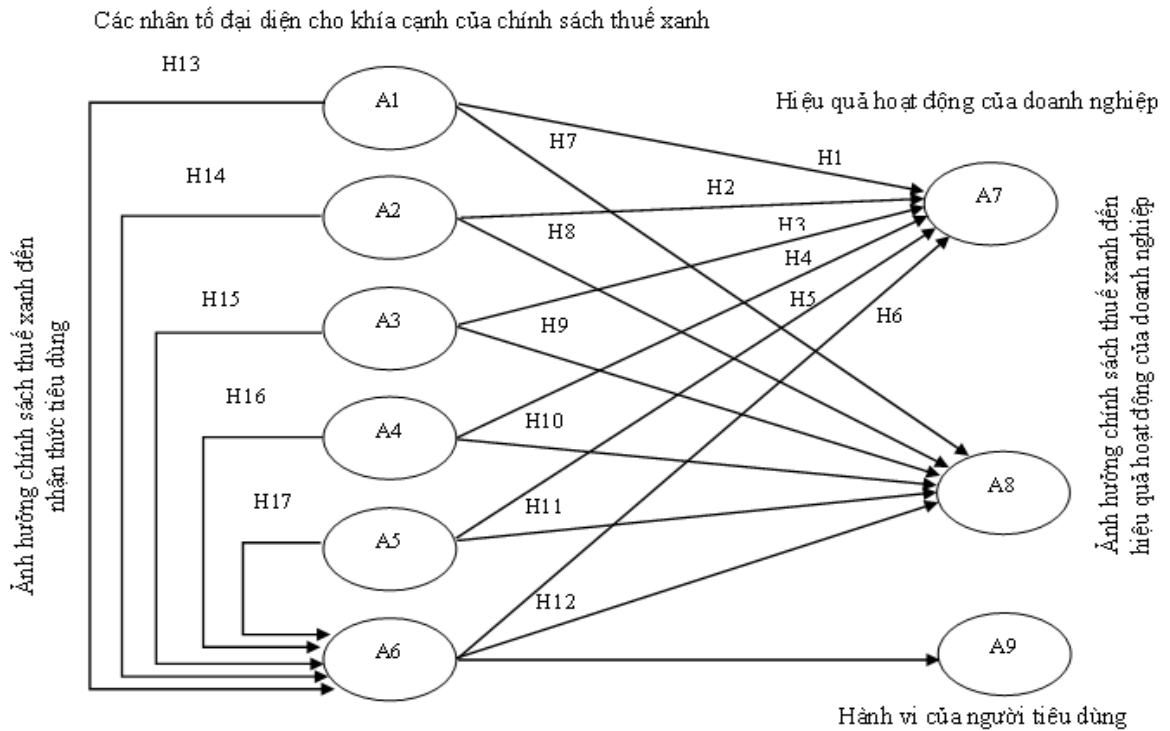
Để lấp khoảng trống khoa học về mối quan hệ giữa các chính sách thuế liên quan đến môi trường, hoạt động và hiệu suất của doanh nghiệp, và hành vi của người tiêu dùng, cũng như khắc phục nhược điểm về phương pháp nghiên cứu của các nghiên cứu trước đây, luận án kế thừa các câu hỏi khảo sát được hình thành từ các nghiên cứu nước ngoài đã được công bố để xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu ảnh hưởng của thuế xanh đến hành vi tiêu dùng tại Việt Nam. Cụ thể, luận án đề xuất khung nghiên cứu như sau:



Hình 3.3: Khung thiết kế nghiên cứu

Nguồn: Tác giả xây dựng

Bên cạnh đó, từ các nghiên cứu tổng quan, luận án cũng xây dựng mô hình nghiên cứu tác động của chính sách thuế xanh đến hoạt động của doanh nghiệp và hành vi của người tiêu dùng/tiêu dùng xanh như sau:



Hình PL5.1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả tổng hợp xây dựng

2.1.2. Các thuộc tính đề xuất trong nghiên cứu

Chịu ảnh hưởng bởi các lý thuyết tân cổ điển, cho rằng việc cải tiến công nghệ làm tăng thêm chi phí, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất tài chính, các doanh nghiệp có xu hướng hạn chế đầu tư vào cải tiến khi lo ngại sự thất bại của thị trường, do đó, các nhà làm chính sách tin rằng sự cải tiến là phương tiện để đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao hơn và bền vững (Dimos & Pugh, 2016). Theo đó, các chính phủ đã ban hành nhiều loại công cụ chính sách để khuyến khích cải tiến tư nhân, nhằm đạt được sự cân bằng giữa mục tiêu giảm ô nhiễm môi trường và tăng trưởng kinh tế. Ban đầu, các quy định chỉ mang tính bắt buộc nên còn được gọi là “command-and-control instruments” hay công cụ mang tính “mệnh lệnh và kiểm soát” (Cohen & Tubb, 2018), chẳng hạn như quy định về hạn mức xả thải khí nhà kính (C1) và xả thải công nghiệp (C2), biểu thuế suất cụ thể cho hoạt động tiêu thụ các loại TNTN và năng lượng (C3) (Shi & cộng sự, 2018; Cohen & Tubb, 2018; Doğan & cộng sự, 2022; Norouzi & cộng sự, 2022; Shang & cộng sự, 2022; Tchorzewska & cộng sự, 2022). Zhao & cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng các loại thuế môi trường làm tăng sự cải tiến và mang lại lợi ích kinh tế cho các doanh nghiệp có sự cải tiến; mức thuế môi trường cao thì hữu ích hơn trong

việc nâng cao chất lượng hoạt động cải tiến, và hiệu ứng trung gian của chất lượng hoạt động cải tiến chỉ rõ rệt ở những vùng có mức thuế suất cao. Nghiên cứu của Norouzi & cộng sự (2022) cho trường hợp của Iran, mức thuế xanh tối ưu cho năm 2020 xấp xỉ 9% trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và mức thuế xanh cho việc sản xuất năng lượng hoá thạch nên là 18% trên giá nhiên liệu.

Cùng với sự phát triển của toàn cầu hoá kinh tế, việc áp dụng đơn lẻ các công cụ bắt buộc trở nên “lợi bất cập hại”, các nhà làm chính sách nhận thấy sự cần thiết của việc xây dựng các công cụ dựa vào thị trường, chẳng hạn, các chính sách ưu đãi về thuế (C4), các gói trợ cấp (C5) – cấp vốn và/hoặc cho vay lãi suất thấp – để kích lệ các doanh nghiệp tư nhân thực hiện R&D (Dimos & Pugh, 2016; Cohen & Tubb, 2018; Liu & cộng sự, 2020; Song & cộng sự, 2020; Farooq & cộng sự, 2021; Liu & cộng sự, 2022; Shang & cộng sự, 2022). Cần lưu ý rằng các gói trợ cấp công (C5) được thực hiện nhằm tạo nên sự hỗ trợ trực tiếp, khác với sự hỗ trợ tài khoá gián tiếp thông qua ưu đãi thuế (C4), và được thực hiện phổ biến bởi các chính quyền địa phương (Dimos & Pugh, 2016). Đồng thời, một hệ thống chính sách hiệu quả thì cần đạt được tính tuân thủ cao (Shi & cộng sự, 2018). Để làm được điều này, không thể thiếu hệ thống quản lý nhà nước về môi trường, bao gồm chi tiêu của chính phủ cho công tác ban hành, chiến dịch truyền thông, và củng cố tính nghiêm ngặt của các quy định (C6), và duy trì tỷ lệ lạm phát mục tiêu (C7) (Chen & cộng sự, 2022; Cohen & Tubb, 2018; Shang & cộng sự, 2022). Tuy vậy, không công cụ riêng lẻ nào có thể giải quyết được mọi thách thức về môi trường (Osório & Zhang, 2022), nên sự kết hợp linh hoạt giữa các công cụ là điều cần thiết để gia tăng hiệu quả của chính sách (Zhao & cộng sự, 2022).

Các nhà kinh tế học tin rằng việc tạo ra các loại thuế xanh sẽ dẫn đến phát triển bền vững nhờ sự tương tác giữa kinh tế và môi trường. Chính phủ ở các nước phát triển ủng hộ các loại thuế xanh, vì họ tin tưởng rằng những chi phí tăng thêm khi gây ô nhiễm sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển và ứng dụng các công nghệ sạch hơn (Osório & Zhang, 2022). Mặt khác, lượng thuế thu được vừa có thể xem là nguồn thu cho NSNN, tạo nguồn lực tài chính để nâng cao chất lượng các dịch vụ công (C9), vừa giúp tăng các lợi ích mang tính xã hội nhờ khả năng tái phân phối thu nhập của thuế, thu hẹp khoảng cách về thu nhập và phúc lợi xã hội (C8), cũng như giảm các chi phí xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường sống của cộng đồng (C10)

(Ghazouani & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2022; Osório & Zhang, 2022; Shang & cộng sự, 2022; Tchorzewska & cộng sự, 2022). Do đó, các loại thuế xanh, hay các loại thuế liên quan đến môi trường là công cụ kinh tế hữu hiệu cho mục tiêu BVMT, đã được sử dụng nhiều năm tại nhiều nước khác nhau (Norouzi & cộng sự, 2022).

Theo Cohen & Tubb (2018), một trong số các yếu tố góp phần tạo nên sự khác biệt trong ảnh hưởng của các quy định về môi trường đến hành vi và hiệu suất của doanh nghiệp chính là đặc trưng của doanh nghiệp đó (A4). Liu & cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành gây ô nhiễm cao là nguồn ô nhiễm chính, do đó, yếu tố ngành nghề (C12) và sự thay đổi trong các quyết định đầu tư vào môi trường của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lớn từ các chính sách, quy định về môi trường. Nghiên cứu này còn chỉ ra yếu tố quy mô doanh nghiệp (C11) và chất lượng thông tin công bố (C25) cũng có mối liên hệ với các chính sách xanh. Nhiều vấn đề về môi trường xảy ra đã thúc đẩy chính phủ thi hành những kiểm soát và giới hạn về môi trường, đưa doanh nghiệp thành tâm điểm của sự chú ý. Vì vậy, doanh nghiệp càng lớn và càng tiêu thụ nhiều TNTN thì càng phải chịu nhiều trách nhiệm cho việc gây ô nhiễm môi trường; để che giấu hoặc lấp liếm cho những tổn thất về phúc lợi xã hội gây ra cho quá trình sản xuất và vận hành, doanh nghiệp có động cơ để xúc tiến việc cải tiến xanh, đồng thời, tăng số lượng và chất lượng các thông tin báo cáo để củng cố danh tiếng của mình (C28) (Liu & cộng sự, 2022; Chen & cộng sự, 2022). Trong khi đó, các quyết định công bố thông tin tùy thuộc vào quan điểm và tính cách của ban lãnh đạo doanh nghiệp (C13). Chẳng hạn, các nhà quản lý nữ có xu hướng chú ý nhiều hơn vào trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và các hoạt động phi lợi nhuận so với những người điều hành là nam giới, nên sự xuất hiện của họ trong ban lãnh đạo được kỳ vọng sẽ cải thiện đáng kể mức độ nhạy cảm của công ty đối với các vấn đề đạo đức và năng lực xã hội (García-Sánchez & cộng sự, 2014; Husted & Sousa-Filho, 2018; Liao & cộng sự, 2015). Ngoài ra, các nhà quản lý độc lập có phán đoán khách quan hơn về các quyết định gây tổn kém của công ty (García-Sánchez & cộng sự, 2014), đây là một cơ chế giám sát hiệu quả để hạn chế những hành vi thực dụng của các nhà quản lý doanh nghiệp (Liao & cộng sự, 2015) và có những ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả quản trị và tài chính của công ty (Husted & Sousa-Filho, 2019). Không những thế, nhiều học giả lo ngại rằng các chính sách xanh mang tính tài chính có thể tác động đáng kể đến các quyết định cấp vốn cho doanh nghiệp (C15), chẳng hạn,

áp lực về tuân thủ quy định môi trường làm giảm rõ rệt quy mô vay nợ của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, doanh nghiệp tư nhân, và doanh nghiệp hoạt động trong ngành gây ô nhiễm cao (Chen & cộng sự, 2022). Tương tự, nghiên cứu của Zhang & cộng sự (2021) cho thấy tác động tích cực của các ưu đãi về thuế xanh đến năng lực sản xuất của doanh nghiệp mạnh mẽ hơn đối với các doanh nghiệp tư nhân. Như vậy, loại hình sở hữu của doanh nghiệp (C14) cũng là một yếu tố cần được xem xét.

Nhận thức về tính nghiêm ngặt của các quy định (C16) là một trong hai thước đo thông dụng nhất cho phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường (A5), được sử dụng trong khoảng 45% trong số những bài nghiên cứu được đề cập trong nghiên cứu phân tích tổng hợp của Cohen & Tubb (2018). Theo Chen & cộng sự (2022), tính nghiêm ngặt trong thực thi của luật và công tác giám sát là điều kiện tiên quyết cho hiệu quả của các loại công cụ chính sách khác, mà hiệu quả của chúng phụ thuộc vào nhận thức của doanh nghiệp, cụ thể là sự cân nhắc giữa những lợi ích và chi phí có thể xảy ra cho các hành vi phi pháp. Nếu các chi phí vượt quá lợi ích, doanh nghiệp sẽ chọn tuân theo luật và tránh bị phạt do vi phạm quy định. Thước đo thông dụng còn lại là chỉ tiêu cho việc kiểm soát ô nhiễm, bao gồm chi cho R&D sản phẩm xanh (C17), công nghệ sản xuất xanh (C18), kiểm soát xả thải (C19) và các chi phí liên quan, chẳng hạn như tiền phạt do vi phạm quy định (C20) (Yu & cộng sự, 2019; Liu & cộng sự, 2020; Song & cộng sự, 2020; Doğan & cộng sự, 2022; Osório & Zhang, 2022; Liu & cộng sự, 2022; Tchorzewska & cộng sự, 2022). Theo Chen & cộng sự (2022), bởi vì đa phần các doanh nghiệp, ít nhất là các doanh nghiệp ở Trung Quốc, không sẵn lòng công bố thông tin về hành vi gây ô nhiễm môi trường của mình, do đó, để đánh giá được mức độ nghiêm ngặt của các quy định về môi trường, các tác giả sử dụng số ghi nhận về các vụ phạt do vi phạm các quy định cho tiêu chí C20.

Theo de Miguel và Manzano (2011), mặc dù việc cải cách thuế xanh luôn tạo ra lợi ích về môi trường, lợi ích về hiệu quả kinh tế (A6 và A7) có được tùy thuộc vào loại cải cách, quy mô, và quá trình triển khai; hình thức cải cách đột ngột (one-step reforms) không những tạo ra chi phí lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu suất tài chính trong ngắn hạn (C21), những hiệu quả kinh tế trong dài hạn (C23) cũng sẽ biến mất. Ngược lại, nghiên cứu của Shen & Li (2019) cho thấy rằng, việc triển khai các loại thuế xanh thúc đẩy quá trình doanh nghiệp tiếp nhận công nghệ xanh, giúp tăng tính xanh của sản phẩm và giảm chi phí sản xuất theo đơn vị sản phẩm. Tương tự, nghiên cứu

của Zhang & cộng sự (2021) trên hơn 18.000 doanh nghiệp nhỏ ở Trung Quốc cho thấy rằng sự khuyến khích thông qua thuế xanh giúp cải thiện tổng năng lực sản xuất (C22) của doanh nghiệp, cụ thể, 1% sự gia tăng khuyến khích thuế làm tăng 0.06% tổng năng lực sản xuất. Theo Chen & cộng sự (2022) và Liu & cộng sự (2022), việc ban hành các quy định về môi trường chắc chắn sẽ làm tăng những rủi ro về mặt môi trường của doanh nghiệp, bởi vì việc đầu tư vào môi trường cản trở doanh nghiệp đầu tư vào những cơ hội kinh doanh khác, do đó, làm gia tăng các loại rủi ro tài chính (C24) chẳng hạn như rủi ro tín dụng (Raimo & cộng sự, 2021).

Các chính sách hướng đến giảm xả thải công nghiệp có tác động mạnh nhất đến việc sử dụng lao động ở tất cả các ngành liên quan đến năng lượng, cụ thể là, ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các ngành năng lượng truyền thống, và ảnh hưởng tích cực đến hầu hết các ngành NLTT (Huang & cộng sự, 2020). Vì vậy, một mặt, quy mô nhân sự (C26) là một chỉ báo để đánh giá sự phát triển của công nghiệp xanh, có sự liên kết chặt chẽ với sự ổn định xã hội, mặt khác, được xem là kết quả của việc triển khai các chính sách hướng đến công nghiệp xanh. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Bresnahan & cộng sự (2002) chỉ ra rằng, ở mức độ doanh nghiệp, các doanh nghiệp xanh sẽ có xu hướng sử dụng người lao động với trình độ và kỹ năng làm việc tốt hơn, do đó, chất lượng nguồn nhân lực (C27) được kỳ vọng gia tăng khi doanh nghiệp thực hiện các cải tiến công nghệ xanh.

Để phát huy được cả hai mặt lợi ích (double dividend) – lợi ích môi trường và lợi ích hiệu quả kinh tế - của các loại thuế môi trường, bên cạnh việc tạo điều kiện để doanh nghiệp cắt giảm chi phí sản xuất, chính phủ cần củng cố và nâng cao nhận thức của người tiêu dùng phát triển bền vững (C29) (Norouzi & cộng sự, 2022). Hơn nữa, chính phủ và người dân luôn có mối quan hệ hỗ trợ và hợp tác, do đó, để phát huy được tính nghiêm ngặt và hiệu quả của các chính sách, bên cạnh chi phí thi hành chính sách (C6), nhà nước cần củng cố sức mạnh của mối quan hệ này (C31) và phát huy vai trò giám sát thị trường của người tiêu dùng (C32) (Chen & Hu, 2020). Bên cạnh đó, các chính sách khác về môi trường, chẳng hạn như chứng nhận sản phẩm xanh, hệ thống quản lý về dán nhãn sản phẩm, cũng giúp giảm tổng thiệt hại đến môi trường, nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về tính xanh của sản phẩm (C30) và phúc lợi xã hội cho chính họ (C33) (Chen & Hu, 2020; Walter & Chang, 2020).

2.1.3. Tiêu chí nghiên cứu

Các nhóm tiêu chí sử dụng trong phân tích được trình bày tóm tắt trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng PL5.1. Các thuộc tính và tiêu chí nghiên cứu mối quan hệ giữa các chính sách thuế xanh và hoạt động của doanh nghiệp và người tiêu dùng

Thuộc tính		Tiêu chí		Mô tả	Tài liệu tham khảo
A1	Khía cạnh môi trường của chính sách thuế xanh	C1	Hạn mức xả thải khí nhà kính	Quy định về mức xả thải tối đa đối với các loại khí gây hiệu ứng nhà kính (CO ₂ , SO ₂ ...)	(Shi & cộng sự, 2018; Cohen & Tubb, 2018; Doğan & cộng sự, 2022; Norouzi & cộng sự, 2022; Shang & cộng sự, 2022; Tchorzewska & cộng sự, 2022)
		C2	Hạn mức xả thải công nghiệp	Quy định về tiêu chuẩn xả thải và mức xả thải tối đa đối với các loại chất thải công nghiệp	
		C3	Biểu thuế tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên và năng lượng	Quy định cụ thể về các mức thuế áp dụng đối với việc tiêu thụ từng loại tài nguyên thiên nhiên và năng lượng truyền thống (điện tạo ra từ dầu khí, than đá...)	
A2	Khía cạnh kinh tế của chính sách thuế xanh	C4	Chính sách ưu đãi đối với sản xuất xanh	Các ưu đãi về miễn/giảm thuế đối với công nghệ sản xuất mà tiêu thụ năng lượng xanh	(Liu & cộng sự, 2020; Song & cộng sự, 2020; Zhang & cộng sự, 2021; Shang & cộng sự, 2022)
		C5	Chính sách trợ cấp theo ngành	Các khoản trợ cấp trực tiếp cho các ngành tạo ra năng lượng sạch và sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường	(Cohen & Tubb, 2018; Dimos & Pugh, 2016; Farooq & cộng sự, 2021; Liu & cộng sự, 2022; Liu & cộng sự, 2020)
		C6	Chi phí thi hành các quy định của nhà	Chi phí cho việc ban hành, truyền thông, thi hành luật và củng cố	(Chen & Hu, 2020; Cohen & Tubb, 2018; Shang & cộng sự,

Thuộc tính		Tiêu chí		Mô tả	Tài liệu tham khảo
			nước	tính hiệu quả của việc thi hành	2022)
		C7	Ổn định lạm phát	Duy trì tỷ lệ lạm phát mục tiêu trong quá trình cân bằng giữa bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế quốc gia	
A3	Khía cạnh xã hội của chính sách thuế xanh	C8	Cân bằng về thu nhập và phúc lợi xã hội	Giảm khoảng cách và sự bất công về thu nhập và phúc lợi xã hội giữa các vùng kinh tế	(Ghazouani & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2022; Osório & Zhang, 2022; Shang & cộng sự, 2022; Tchorzewska & cộng sự, 2022)
		C9	Chất lượng dịch vụ công về vệ sinh môi trường	Nâng cao chất lượng các dịch vụ công liên quan đến vệ sinh môi trường từ việc sử dụng các nguồn thuế môi trường thu được	
		C10	Chất lượng môi trường sống của người dân	Chất lượng không khí, nước, đất trong khu vực mà doanh nghiệp sản xuất và nơi tiêu thụ	
A4	Đặc trưng của doanh nghiệp	C11	Quy mô doanh nghiệp	Doanh nghiệp thuộc nhóm có quy mô lớn hay SMEs (doanh nghiệp vừa và nhỏ)	(Chen & cộng sự, 2022; Huang & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2022; Osório & Zhang, 2022)
		C12	Ngành nghề hoạt động	Doanh nghiệp hoạt động trong nhóm ngành có tính ô nhiễm cao	
		C13	Tính đa dạng của ban lãnh đạo doanh nghiệp	Tỷ lệ lãnh đạo nữ hoặc chuyên gia/nhà quản lý bên ngoài trong ban lãnh đạo doanh nghiệp	(García-Sánchez & cộng sự, 2014; Husted & Sousa-Filho, 2019; Liao & cộng sự, 2015)

Thuộc tính		Tiêu chí		Mô tả	Tài liệu tham khảo
		C14	Loại hình sở hữu	Doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, hoặc tỷ lệ người thuộc nhà nước trong ban lãnh đạo doanh nghiệp	(Liu & cộng sự, 2022; Zhang & cộng sự, 2021; Chen & cộng sự, 2022)
		C15	Cấu trúc vốn	Cơ cấu nguồn vốn và phương án tăng vốn bằng nợ	
A5	Phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường	C16	Nhận thức về tính nghiêm ngặt của các quy định về môi trường	Sự hiểu biết của doanh nghiệp về tính bắt buộc của luật và các quy định liên quan đến môi trường	(Chen & cộng sự, 2022; Cohen & Tubb, 2018)
		C17	Mức độ chi cho R&D	Tỷ lệ chi phí dành cho nghiên cứu sản phẩm xanh trên tổng doanh thu. Các chi phí này bao gồm việc nghiên cứu về chất lượng và thiết kế thân thiện với môi trường	(Cohen & Tubb, 2018; Liu & cộng sự, 2022; Liu & cộng sự, 2020; Osório & Zhang, 2022; Song & cộng sự, 2020; Tchorzewska & cộng sự, 2022)
		C18	Mức độ chi đầu tư cho sản xuất xanh	Tỷ lệ chi phí dành cho cải tiến công nghệ sản xuất trên tổng doanh thu	
		C19	Mức độ xả thải chất gây ô nhiễm	Tỷ lệ giữa khối lượng xả thải thực tế của doanh nghiệp và hạn mức xả thải theo quy định	(Doğan & cộng sự, 2022; Ghazouani & cộng sự, 2020; Osório & Zhang, 2022; Yu & cộng sự, 2019)
		C20	Mức độ vi phạm về môi trường	Số lần và số tiền chịu phạt do vi phạm các quy định về môi trường	(Chen & cộng sự, 2022)
A6	Nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh	C21	Nhận thức về phát triển bền vững	Hiểu biết của người tiêu dùng về tăng trưởng bền vững và các mục tiêu phát triển	(Chen & Hu, 2020; Norouzi & cộng sự, 2022; Osório & Zhang, 2022; Walter & Chang,

Thuộc tính		Tiêu chí		Mô tả	Tài liệu tham khảo
				bền vững	2020; Yu & cộng sự, 2019)
		C22	Nhận thức về mức độ gây ô nhiễm của sản phẩm	Người tiêu dùng có thông tin về mức tiêu hao tài nguyên để sản xuất một đơn vị sản phẩm, hoặc mức độ thải chất độc hại khi sử dụng sản phẩm	
		C23	Mối quan hệ với chính quyền	Củng cố mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nhà nước và người dân trong việc giám sát hoạt động của doanh nghiệp	
		C24	Vai trò giám sát của người tiêu dùng trên thị trường	Nâng cao sức mạnh của người tiêu dùng trong việc quản lý hành vi của nhà sản xuất	
		C25	Phúc lợi cho người tiêu dùng	Những lợi ích mang tính xã hội mà người tiêu dùng nhận được khi "xanh hoá" quá trình sản xuất và tiêu thụ	
A7	Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp	C26	Hiệu suất tài chính ngắn hạn	Giảm chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm và tăng doanh thu sản phẩm xanh	(Chen & cộng sự, 2022; Liu & cộng sự, 2022; Liu & cộng sự, 2020; Miguel & Manzano, 2011; Shang & cộng sự, 2022; Shen & Li, 2019; Zhang & cộng sự, 2021)
		C27	Năng lực sản xuất	Năng suất của tất cả các yếu tố sản xuất mà doanh nghiệp có được từ việc đầu tư vào công nghệ xanh	
		C28	Khả năng tăng trưởng dài hạn	Khả năng cạnh tranh và hiệu suất tài chính trong dài hạn	

Thuộc tính		Tiêu chí		Mô tả	Tài liệu tham khảo
		C29	Rủi ro tài chính	Các loại rủi ro tài chính như rủi ro thanh toán, phá sản...	
A8	Hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp	C30	Chất lượng báo cáo thông tin	Báo cáo các thông tin liên quan đến xả thải, đầu tư vào R&D xanh, các chi phí cắt giảm ô nhiễm...	(Chen & cộng sự, 2022; Huang & cộng sự, 2020; Liu & cộng sự, 2022; Shang & cộng sự, 2022; Shen & Li, 2019; Zhang & cộng sự, 2021)
		C31	Quy mô nhân sự	Tỷ lệ gia tăng/cắt giảm nhân sự do sự thay đổi trong lợi nhuận và khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp	
		C32	Chất lượng nguồn nhân lực	Nâng cao chuyên môn và kỹ năng của người lao động để phù hợp với các công nghiệp tiên tiến	
		C33	Danh tiếng của doanh nghiệp	Sự chú ý của truyền thông về các trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	
A9	Hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh	C34	Thúc đẩy	Thúc đẩy ý định tiêu dùng sản phẩm xanh	(Darvishmotevali & Altinay, 2022; Gao & Tian, 2019)
		C35	Thay đổi	Thay đổi ý tưởng tiêu dùng sản phẩm thông thường sang sản phẩm xanh	
		C36	Sẵn lòng	Thúc đẩy mức độ sẵn lòng tiêu dùng sản phẩm xanh	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bởi vì có rất ít các nghiên cứu trước đây về ảnh hưởng của các khía cạnh liên quan đến chính sách thuế xanh tại Việt Nam, do đó bảng câu hỏi khảo sát sẽ được thu thập từ các nghiên cứu nước ngoài từ các tài liệu đã được công bố. Bảng câu hỏi sẽ được chuyển ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Việt trước khi

phòng vãn doanh nghiệp và các cán bộ công chức viên chức làm việc ở các bộ phận có liên quan đến hoạt động hoạch định chính sách thuế xanh. Các yếu tố được xây dựng theo bậc đo 5 điểm của biến quan sát Likert, được xây dựng theo thứ tự: (1) là hoàn toàn không đồng ý, (2) là không đồng ý, (3) là không có ý kiến, (4) là đồng ý, (5) là hoàn toàn đồng ý.

2.1.4. Giả thuyết nghiên cứu

Các tài liệu nghiên cứu trước đây đã hàm ý rằng sự kết hợp của nhiều công cụ hợp lý có thể giúp tạo nên sự cân bằng giữa tổng thể các mục tiêu môi trường – xã hội – kinh tế của các quốc gia với lợi ích và hành vi xanh của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Mặc dù vậy, họ cũng chỉ ra sự thiếu nhất quán trong kết luận về tác động của các yếu tố chính sách thuế xanh, đặc trưng của doanh nghiệp và nhận thức của người tiêu dùng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mà nguyên nhân chính là sự khác biệt về mức độ cụ thể của các tiêu chí đo lường (Cohen & Tubb, 2018; Shi & cộng sự, 2018). Do đó, nghiên cứu này lần lượt đặt ra các giả thuyết để tìm hiểu về tác động riêng biệt của từng yếu tố - các khía cạnh của chính sách thuế xanh, tính chất đặc trưng của doanh nghiệp, và nhận thức về sản phẩm xanh của người tiêu dùng - đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kể cả hiệu quả tài chính và phi tài chính. Cụ thể như sau:

- *H1: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh môi trường của chính sách thuế xanh đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H2: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh kinh tế của chính sách thuế xanh đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H3: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh xã hội của chính sách thuế xanh đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H4: Ảnh hưởng tích cực của đặc trưng doanh nghiệp đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H5: Ảnh hưởng tích cực từ phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H6: Ảnh hưởng tích cực từ nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm xanh đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H7: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh môi trường của chính sách thuế xanh đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*

- *H8: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh kinh tế của chính sách thuế xanh đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H9: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh xã hội của chính sách thuế xanh đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H10: Ảnh hưởng tích cực (hoặc tiêu cực) của đặc trưng doanh nghiệp đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H11: Ảnh hưởng tích cực từ phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*
- *H12: Ảnh hưởng tích cực từ nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm xanh đến hiệu quả phi tài chính của các doanh nghiệp tại Việt Nam.*

Một số nhà nghiên cứu đã lưu ý rằng các góc độ hiệu quả và mức độ hiệu quả của các chính sách môi trường bị ảnh hưởng bởi nhận thức của người tiêu dùng về các mục tiêu phát triển bền vững nói chung và tiêu dùng sản phẩm xanh nói riêng (Glomm & cộng sự, 2008; Norouzi & cộng sự, 2022; Yu & cộng sự, 2019). Hơn nữa, sức mạnh của các chính sách thuế xanh trong việc kiểm soát các tiêu chí môi trường, chẳng hạn như tính hiệu quả của tiêu thụ năng lượng, xuất phát gián tiếp từ việc chúng khuyến khích không chỉ các ngành công nghiệp mà còn người tiêu dùng ủng hộ và thúc đẩy việc cải tiến công nghệ xanh của doanh nghiệp (Bashir và cộng sự, 2021). Đồng thời, nhận thức về môi trường nói chung, hành vi hướng đến môi trường và phát triển bền vững của doanh nghiệp nói riêng tạo động lực cho hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng (Rustam và cộng sự, 2020). Chính vì vậy, nghiên cứu này không chỉ quan tâm đến những thay đổi trong hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, mà còn sự thay đổi trong nhận thức về tiêu dùng xanh, dưới sự tác động của các chính sách thuế xanh và hành vi của doanh nghiệp. Nghiên cứu đặt ra các giả thuyết tiếp theo:

- *H13: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh môi trường của chính sách thuế xanh đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh.*
- *H14: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh kinh tế của chính sách thuế xanh đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh.*
- *H15: Ảnh hưởng tích cực từ khía cạnh xã hội của chính sách thuế xanh đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh.*

- H16: Ảnh hưởng tích cực (hoặc tiêu cực) của đặc trưng doanh nghiệp đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh.
- H17: Ảnh hưởng tích cực từ phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh.
- H18: Ảnh hưởng tích cực từ nhận thức tiêu dùng xanh đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh.

2.2. Tác động của chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi/hoạt động sản xuất kinh doanh hướng đến phát triển bền vững

2.2.1. Thống kê mô tả

Sau khi sàng lọc một số phiếu lỗi (như trả lời không đầy đủ, trả lời với một lựa chọn duy nhất, sai hướng dẫn, hoặc không cung cấp đủ thông tin cần thiết), các phiếu khảo sát hợp lệ thu về được là 348 phiếu dùng cho nghiên cứu này, thỏa mãn điều kiện kích cỡ mẫu. Kết quả của phân tích thống kê mô tả đặc điểm nhân khẩu học của mẫu dữ liệu được biểu thị trong Bảng dưới đây:

Bảng PL5.2. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu khảo sát doanh nghiệp

Đặc điểm	Mô tả	Số khảo sát (N = 348)	Tỷ lệ (%)
Số năm hoạt động	Dưới 5 năm	52	14,9
	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	99	28,4
	Từ 10 năm đến dưới 20 năm	152	43,7
	Trên 20 năm	45	12,9
Lĩnh vực hoạt động	Có nguy cơ gây ô nhiễm	89	25,6
	Không có nguy cơ gây ô nhiễm	259	74,4
Tổng tài sản của DN năm gần nhất	Dưới 3 tỷ đồng	53	15,2
	Từ 3 tỷ đến dưới 20 tỷ đồng	108	31,0
	Từ 20 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	90	25,9
	Từ 50 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	53	15,2
	Trên 100 tỷ đồng	44	12,6
Tổng doanh thu của DN năm gần nhất	Dưới 10 tỷ đồng	140	40,2
	Từ 10 tỷ đến dưới 100 tỷ đồng	151	43,4
	Từ 100 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng	49	14,1
	Trên 500 tỷ đồng	8	2,3

Tổng số lao động của DN năm gần nhất	Dưới 10 lao động	36	10,3
	Từ 10 lao động đến dưới 50 lao động	100	28,7
	Từ 50 lao động đến dưới 100 lao động	72	20,7
	Trên 100 lao động	140	40,2

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 26.0

Trong dữ liệu, số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát có mức độ hoạt động từ 5 năm đến dưới 20 năm chiếm tỷ trọng đáng kể (87,1%). Trong tổng số các doanh nghiệp được khảo sát thì doanh nghiệp hoạt động trong nhóm ngành có khả năng gây ô nhiễm chiếm 25,6% và 74,4% trong nhóm ngành không có khả năng gây ô nhiễm (Phân loại theo nhóm ngành nghề tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường). Điều này cho thấy việc khảo sát phản ứng của doanh nghiệp đến tác động của thuế xanh sẽ không bị thiên lệch, bởi phần lớn các doanh nghiệp được khảo sát không nằm trong nhóm gây ô nhiễm và do đó lợi ích nhóm sẽ được giảm thiểu. Thêm nữa, xét về quy mô của doanh nghiệp bao gồm (i) có 72,2% doanh nghiệp khảo sát có mức tài sản năm gần nhất từ 3 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng và (ii) có 83,6% doanh nghiệp khảo sát có mức doanh thu năm gần nhất từ 0 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng và (iii) có 59,8% doanh nghiệp khảo sát có tổng lao động năm gần nhất từ dưới 10 lao động đến dưới 100 lao động. Như vậy, có thể thấy đa số các doanh nghiệp được khảo sát thuộc về nhóm doanh nghiệp vừa và nhỏ (Phân loại theo quy định tại Luật số 04/2017/QH14 về Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017), là những doanh nghiệp có tiềm lực tài chính và lao động giới hạn. Theo Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020 (điều tra gần nhất), tính đến ngày 31/12/2019, Việt Nam có 97% số doanh nghiệp nhỏ và vừa trong cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, sử dụng gần một nửa tổng số lao động và đóng góp đáng kể trong khoảng trên 40% GDP hàng năm. Do vậy, nhóm doanh nghiệp này sẽ chịu tác động mạnh của chính sách thuế xanh (nếu ban hành và thực thi), và các kết quả khảo sát cho đối tượng này sẽ cho thấy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam nói chung dưới tác động của chính sách thuế xanh sẽ như thế nào. Bảng 8 (Phụ lục 3) sẽ trình bày chi tiết thống kê mô tả của mẫu dữ liệu theo từng biến quan sát. Thông qua thống kê mô tả chi tiết, có thể thấy tất cả các biến quan sát đều có giá trị trung bình ở mức trên 3. Do đó, có thể nhận thấy rằng doanh nghiệp được khảo sát có cái nhìn tích cực về vai trò của thuế xanh và ảnh hưởng của nó đến hoạt động của doanh nghiệp.

2.2.2. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Tác giả tiến hành thực hiện kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát bằng hệ số Cronbach's Alpha (Bảng 9&10 Phụ lục 3).

Phân tích EFA được thực hiện cho 2 nhóm biến: (1) nhóm biến độc lập, bao gồm nhóm A1, A2, A3, A4, A5 và A6; và (2) nhóm biến phụ thuộc, bao gồm nhóm A7 và A8. Các kết quả kiểm định được trình bày cụ thể tại các bảng từ 11 đến 23 Phụ lục 3. Sau khi phân tích EFA cho mẫu khảo sát doanh nghiệp, nghiên cứu đưa ra được 05 biến như sau:

+ Khía cạnh môi trường – xã hội – kinh tế của chính sách thuế xanh (F1), gồm các biến: A11, A12, A13, A21, A22, A24, A32, A33.

+ Phản ứng của doanh nghiệp đối với tác động của thuế xanh (F2), gồm các biến: A41, A42, A43, A44, A45, A51, A52, A53, A55.

+ Nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (F3), gồm các biến: A61, A62, A63, A64, A65.

+ Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (FIN), gồm các biến: A71, A72, A73, A74.

+ Hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp (NFIN), gồm các biến: A81, A82, A83, A84.

Đồng thời, tác giả cũng thực hiện kiểm tra mối tương quan giữa các biến và phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích và kiểm định mô hình SEM (Phụ lục 3).

2.2.3. Phân tích mức độ tác động

Kết quả phân tích cho thấy: trong 03 yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (FIN) và hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp (NFIN) thì Khía cạnh môi trường – xã hội – kinh tế của chính sách thuế xanh (F1) tác động tích cực đến NFIN và tiêu cực đến FIN có trọng số hồi quy lần lượt là 0,154 (có ý nghĩa thống kê ở mức 5%) và -0,095 (nhưng không tìm thấy có ý nghĩa thống kê). Phản ứng của doanh nghiệp đối với tác động của thuế xanh (F2) mang lại sự tích cực cho hiệu quả tài chính của doanh nghiệp và hiệu quả phi tài chính của doanh nghiệp với hệ số tác động lần lượt là 0,637 (có ý nghĩa thống kê từ 1%) và 0,100 (có ý nghĩa thống kê từ 10%).

Nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (F3) cũng mang lại sự tích cực cho FIN và NFIN với hệ số tác động lần lượt là 0,414 (có ý nghĩa thống kê từ 1%) và 0,737 (có ý nghĩa thống kê từ 1%). Cũng trong mô hình SEM này, Nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (F3) cũng chịu tác động của Khía cạnh môi

trường – xã hội – kinh tế của chính sách thuế xanh (F1) và Phản ứng của doanh nghiệp đối với tác động của thuế xanh (F2) với hệ số ước lượng lần lượt là 0,594 (có ý nghĩa thống kê từ 1%) và 0,381 (có ý nghĩa thống kê từ 1%). Các thảo luận chi tiết về kết quả này sẽ được trình bày tại Mục 3.4.4. của Chương này.

2.3. Tác động của chính sách thuế xanh điều chỉnh hành vi tiêu dùng hướng đến phát triển bền vững

2.3.1. Thống kê mô tả

Dữ liệu dùng cho nghiên cứu bao gồm 360 phiếu khảo sát từ người tiêu dùng đã được xác nhận tính hợp lệ. Kết quả của phân tích thống kê mô tả đặc điểm nhân khẩu học của mẫu dữ liệu được biểu thị trong Bảng dưới đây:

Bảng PL5.3. Đặc điểm nhân khẩu học của mẫu khảo sát người tiêu dùng

Đặc điểm	Mô tả	Số khảo sát (N = 360)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	Dưới 20 tuổi	2	0,6
	Từ 20 tuổi đến dưới 40 tuổi	130	36,1
	Từ 40 tuổi đến dưới 60 tuổi	224	62,2
	Trên 60 tuổi	4	1,1
Trình độ học vấn	Dưới Đại học	26	7,2
	Đại học	170	47,2
	Sau Đại học	164	45,6
Giới tính	Nam	134	37,2
	Nữ	226	62,8
Số năm làm việc	Dưới 5 năm	33	9,2
	Từ 5 năm đến 20 năm	185	51,4
	Trên 20 năm	142	39,4
Mức thu nhập bình quân tháng gần nhất	Dưới 10 triệu đồng	92	25,6
	Từ 10 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng	261	72,5
	Trên 50 triệu đồng	7	1,9

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS 26.0

Trong dữ liệu khảo sát, số lượng người tiêu dùng tham gia khảo sát có độ tuổi từ 20 đến dưới 60 tuổi chiếm tỷ trọng đáng kể (98,3%). Trong tổng số người được khảo sát thì tỷ lệ nam chiếm 37,2% và tỷ lệ nữ là 62,8%. Trình độ học vấn của số người được khảo sát đa số ở mức “Đại học” và “Sau Đại học”,

chiếm tỷ lệ 92,8%. Thêm nữa, xét về số năm làm việc, số người được khảo sát có thâm niên làm việc trên 5 năm và trên 20 năm chiếm tỷ lệ tổng cộng (90,8%). Trong khi đó, xét về mức thu nhập bình quân tháng gần nhất thì số người có thu nhập từ 10 đến dưới 50 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ đa số (72,5%), kế tiếp là số người có thu nhập dưới 10 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ 25,6%. Kết quả thống kê cho thấy, phần lớn số người được hỏi là người tiêu dùng thông thường, với độ tuổi trung bình từ 20 tuổi đến 60 tuổi, có trình độ phần lớn từ Đại học trở lên, có thâm niên làm việc trên 5 năm và có mức thu nhập vào nhóm trung bình – trung bình cao của xã hội. Do đó, điều này cho thấy việc khảo sát ý kiến của người tiêu dùng đến tác động của thuế xanh sẽ không bị thiên lệch bởi thu nhập cao hoặc tuổi tác cao hay trình độ học vấn thấp. luận án cũng thực hiện thống kê mô tả của mẫu dữ liệu theo từng biến quan sát. Thông qua thống kê mô tả, có thể thấy rằng tất cả các biến quan sát đều có giá trị trung bình ở mức trên 3. Do đó, có thể nhận thấy rằng người tiêu dùng được khảo sát có cái nhìn tích cực về vai trò của thuế xanh và ảnh hưởng của nó đến hoạt động tiêu dùng sản phẩm xanh.

2.3.2. Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Tương tự, luận án cũng thực hiện kiểm tra độ tin cậy của các biến quan sát bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy tất cả các biến quan sát là hợp lệ và các biến tham gia đo lường sẽ được sử dụng để phân tích EFA.

Tương tự, phân tích EFA được thực hiện cho 2 nhóm biến: (1) nhóm biến độc lập, bao gồm nhóm A1, A2, A3, A4, A5; (2) biến trung gian A6; và (3) biến phụ thuộc A9 (Phụ lục 3). Sau khi phân tích EFA cho mẫu khảo sát người tiêu dùng, nghiên cứu đưa ra được 05 biến như sau:

- + Khía cạnh môi trường – xã hội – kinh tế của chính sách thuế xanh (C1), gồm các biến: A11, A12, A13, A21, A22, A23, A31, A32, A33.

- + Đặc trưng của doanh nghiệp (C2), gồm các biến: A41, A43, A44, A45

- + Phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường (C3), gồm các biến: A51, A52, A53, A54, A55.

- + Nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (COGC), gồm các biến: A61, A62, A63, A64, A65.

- + Hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh (BEHA), gồm các biến: A91, A92, A93.

Đồng thời, luận án cũng thực hiện kiểm tra mối tương quan giữa các biến và phân tích nhân tố khẳng định CFA, phân tích và kiểm định mô hình SEM (Phụ lục 4).

2.3.3. Phân tích mức độ tác động

Kết quả cho thấy, trong 03 yếu tố tác động đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (COGC) thì Khía cạnh môi trường – xã hội – kinh tế của chính sách thuế xanh (C1) tác động tích cực đến COGC có hệ số hồi quy lần lượt là 0,757 (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Đặc trưng của doanh nghiệp (C2) tác động tiêu cực đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (COGC) với hệ số hồi quy là -0.138 (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%), trong khi phản ứng của doanh nghiệp đối với các vấn đề môi trường (C3) tác động tích cực đến nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (COGC) với hệ số hồi quy là -0.138 (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%). Cuối cùng, tác động từ nhận thức tiêu dùng sản phẩm xanh (COGC) đến hành vi tiêu dùng sản phẩm xanh (BEHA) là tích cực, với hệ số hồi quy là 0,837 (có ý nghĩa thống kê ở mức 1%), đạt giá trị cao nhất cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa nhận thức và tiêu dùng. Các thảo luận chi tiết về kết quả này sẽ được trình bày tại Mục 3.3.4. của Chương này.

2.4. Kết quả đánh giá định lượng

Statistics

		AGE	DEGREE	GENDER	EXPERIENC E	INCOME
N	Valid	360	360	360	360	360
	Missing	0	0	0	0	0

AGE

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	2	.6	.6	.6
	2.00	130	36.1	36.1	36.7
	3.00	224	62.2	62.2	98.9
	4.00	4	1.1	1.1	100.0
	Total	360	100.0	100.0	

DEGREE

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	26	7.2	7.2	7.2
	2.00	170	47.2	47.2	54.4
	3.00	164	45.6	45.6	100.0
	Total	360	100.0	100.0	

GENDER

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	134	37.2	37.2	37.2
	2.00	226	62.8	62.8	100.0
	Total	360	100.0	100.0	

EXPERIENCE

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	33	9.2	9.2	9.2
	2.00	185	51.4	51.4	60.6
	3.00	142	39.4	39.4	100.0
	Total	360	100.0	100.0	

INCOME

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1.00	92	25.6	25.6	25.6
	2.00	261	72.5	72.5	98.1
	3.00	7	1.9	1.9	100.0
	Total	360	100.0	100.0	

Descriptive Statistics

	N	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation
A11	360	1.00	5.00	4.4111	.86908
A12	360	1.00	5.00	4.4972	.82779
A13	360	1.00	5.00	4.2667	.86143
A21	360	1.00	5.00	4.3722	.85122
A22	360	1.00	5.00	4.1389	.95447
A23	360	1.00	5.00	4.1028	.85298
A24	360	1.00	5.00	4.1167	.85933
A31	360	1.00	5.00	3.9528	.81797
A32	360	1.00	5.00	4.0611	.89046
A33	360	1.00	5.00	4.1250	.85653
A41	360	1.00	5.00	3.4694	1.08377
A42	360	1.00	5.00	4.0333	1.04175
A43	360	1.00	5.00	3.0139	1.16701
A44	360	1.00	5.00	3.0500	1.20480
A45	360	1.00	5.00	3.3972	1.02367
A51	360	1.00	5.00	4.0083	.90337
A52	360	1.00	5.00	3.7917	.88845
A53	360	1.00	5.00	3.7556	.92096
A54	360	1.00	5.00	3.9556	.91000
A55	360	1.00	5.00	3.7028	1.05977
A61	360	1.00	5.00	4.1889	.81619
A62	360	1.00	5.00	4.0167	.86062
A63	360	1.00	5.00	4.1472	.82980
A64	360	1.00	5.00	4.1472	.85948
A65	360	1.00	5.00	4.1917	.81383
A91	360	1.00	5.00	4.1889	.86587
A92	360	1.00	5.00	4.3750	.78704
A93	360	1.00	5.00	4.1750	.90183
Valid N (listwise)	360				

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.854	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A11	8.7639	2.281	.774	.749
A12	8.6778	2.425	.760	.765
A13	8.9083	2.546	.648	.868

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.775	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A21	12.3583	4.654	.552	.734
A22	12.5917	4.042	.639	.687
A23	12.6278	4.362	.650	.684
A24	12.6139	4.856	.478	.770

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.810	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A31	8.1861	2.559	.590	.807
A32	8.0778	2.100	.728	.664
A33	8.0139	2.309	.664	.734

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.877	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A41	13.4944	13.510	.732	.845
A42	12.9306	15.341	.501	.896
A43	13.9500	12.532	.801	.827
A44	13.9139	12.129	.826	.820
A45	13.5667	14.152	.690	.855

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.873	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A51	15.2056	10.353	.589	.871
A52	15.4222	9.409	.806	.821
A53	15.4583	9.430	.763	.830
A54	15.2583	9.785	.699	.846
A55	15.5111	9.203	.663	.858

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.895	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A61	16.5028	8.513	.658	.890
A62	16.6750	7.947	.747	.871
A63	16.5444	8.054	.758	.868
A64	16.5444	7.976	.742	.872
A65	16.5000	7.950	.807	.858

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.835	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
A91	8.5500	2.382	.670	.797
A92	8.3639	2.494	.728	.747
A93	8.5639	2.230	.698	.772

KMO and Bartlett's Test

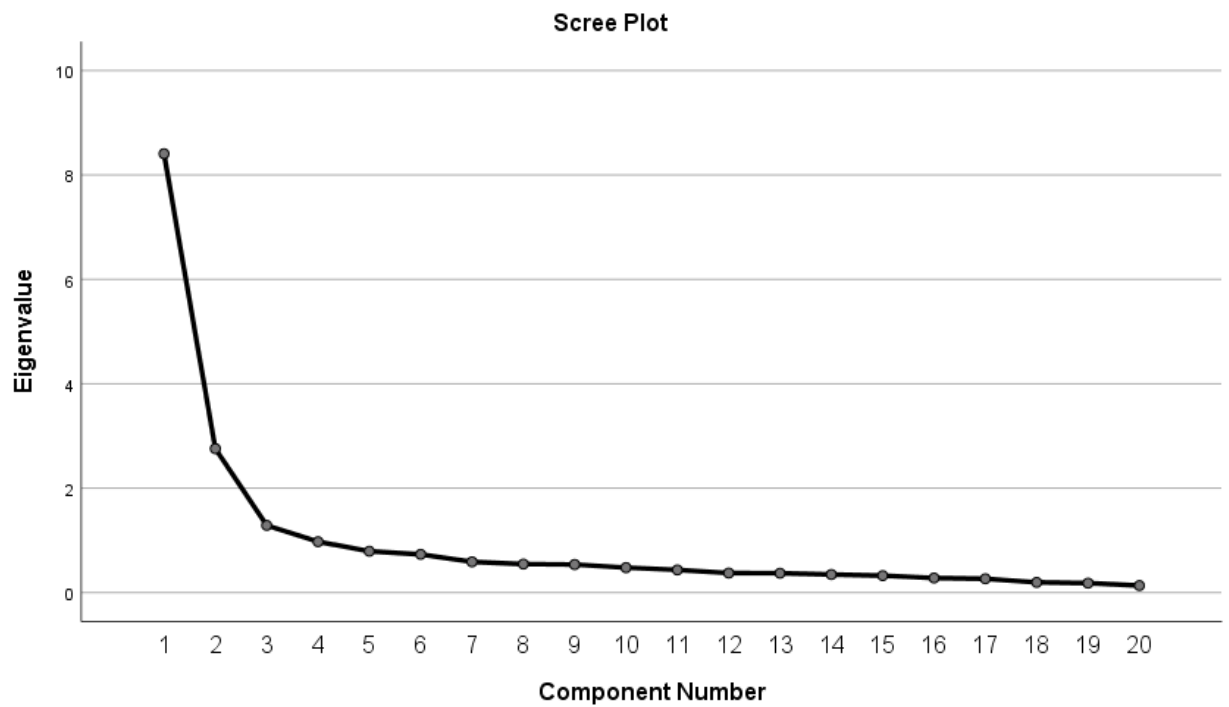
Kaiser-Meyer-Olkin Adequacy Measure of Sampling	.912
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	df
	Sig.
	4438.573
	190
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	8.406	42.029	42.029	8.406	42.029	42.029	5.060	25.298	25.298
2	2.757	13.785	55.814	2.757	13.785	55.814	3.810	19.051	44.349
3	1.287	6.435	62.250	1.287	6.435	62.250	3.580	17.901	62.250
4	.974	4.870	67.119						
5	.791	3.955	71.074						
6	.732	3.660	74.734						
7	.589	2.943	77.677						
8	.546	2.730	80.407						
9	.537	2.687	83.094						
10	.477	2.387	85.481						
11	.434	2.172	87.654						

12	.375	1.873	89.526						
13	.371	1.853	91.380						
14	.346	1.730	93.110						
15	.324	1.621	94.731						
16	.279	1.396	96.127						
17	.264	1.321	97.448						
18	.195	.977	98.425						
19	.181	.906	99.331						
20	.134	.669	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.



Rotated Component Matrix^a

	Component		
	1	2	3
A11	.735		
A12	.726		
A13	.794		
A21	.746		
A22	.696		
A23	.670		
A24			
A31	.654		
A32	.679		
A33	.643		
A41			.784
A42			
A43			.855
A44			.845
A45			.685
A51		.708	
A52		.770	
A53		.732	
A54		.716	
A55		.738	

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.906
Bartlett's Test of Approx. Chi-Square	4062.573
Sphericity df	153
Sig.	.000

Rotated Component Matrix^a

	Component		
	1	2	3
A11	.741		
A12	.732		
A13	.795		
A21	.754		
A22	.699		
A23	.670		
A31	.648		
A32	.681		
A33	.644		
A41		.778	
A43		.856	
A44		.847	
A45		.694	
A51			.713
A52			.778
A53			.737
A54			.709
A55			.727

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 4 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Adequacy.	Measure of Sampling	.850
Bartlett's Test of Sphericity	of Approx. Chi-Square	1054.847
	df	10
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	3.529	70.581	70.581	3.529	70.581	70.581
2	.564	11.275	81.857			
3	.359	7.181	89.038			
4	.324	6.479	95.517			
5	.224	4.483	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component	
1	
A61	.775
A62	.843
A63	.852
A64	.842
A65	.885

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

a. 1 components
extracted.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Adequacy.	Measure of Sampling	.722
Bartlett's Test of Sphericity	of Approx. Chi-Square	427.411
	df	3
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.265	75.487	75.487	2.265	75.487	75.487
2	.410	13.652	89.140			
3	.326	10.860	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

Component	
1	
A91	.852
A92	.885
A93	.869

Extraction Method:
Principal Component
Analysis.

a. 1 components
extracted.

COMPUTE C1=mean(A11,A12,A13,A21,A22,A23,A31,A32,A33).

EXECUTE.

COMPUTE C2=mean(A41,A43,A44,A45).

EXECUTE.

COMPUTE C3=mean(A51,A52,A53,A54,A55).

EXECUTE.

COMPUTE COGC=mean(A61,A62,A63,A64,A65).

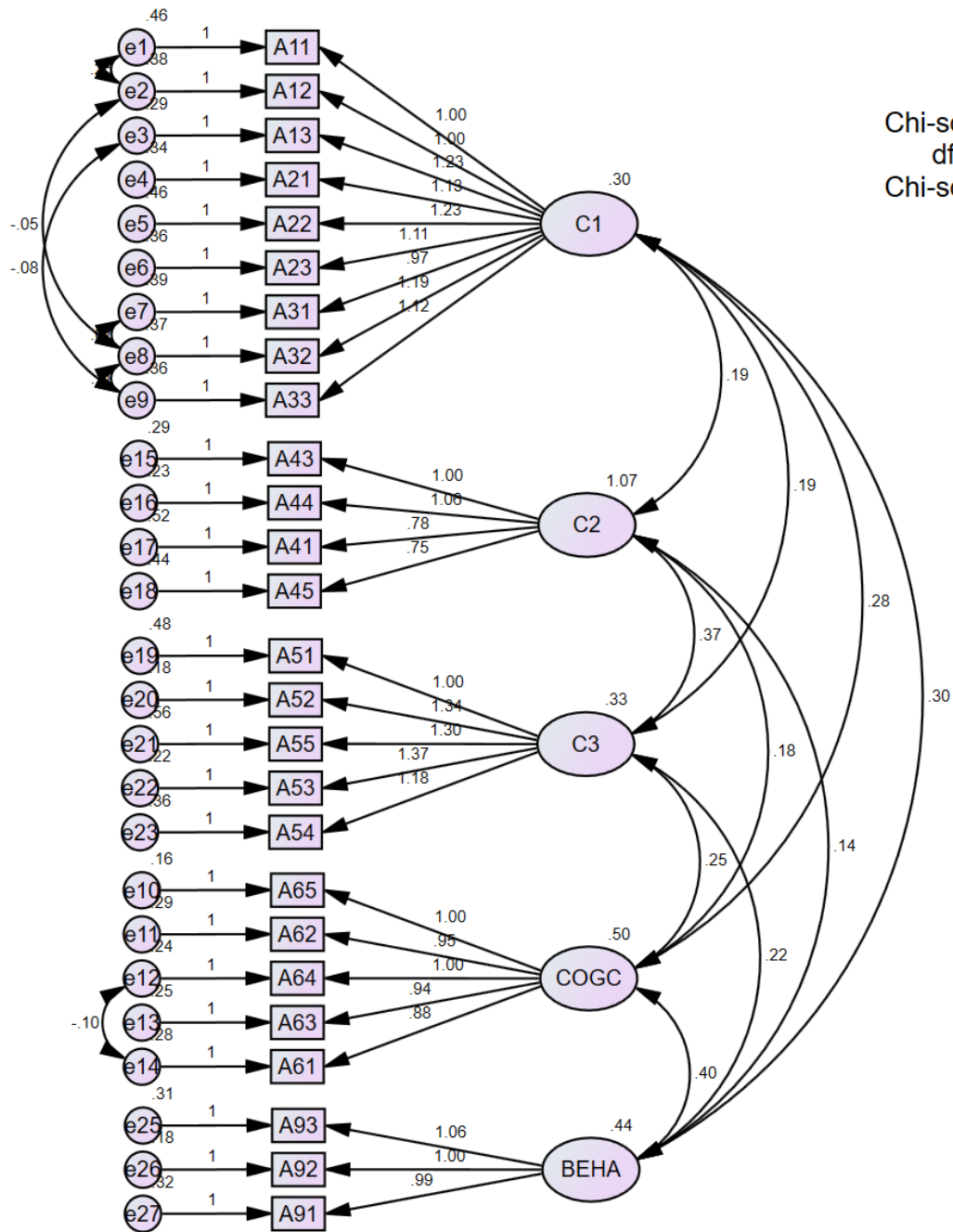
EXECUTE.

COMPUTE BEHA=mean(A91,A92,A93).

Correlations

		C1	C2	C3	COGC	BEHA
C1	Pearson Correlation	1	.356***	.552***	.660***	.713***
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000
	N	360	360	360	360	360
C2	Pearson Correlation	.356***	1	.588***	.265***	.241***
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000
	N	360	360	360	360	360
C3	Pearson Correlation	.552***	.588***	1	.598***	.505***
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000
	N	360	360	360	360	360
COGC	Pearson Correlation	.660***	.265***	.598***	1	.757***
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000
	N	360	360	360	360	360
BEHA	Pearson Correlation	.713***	.241***	.505***	.757***	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	
	N	360	360	360	360	360

***. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).



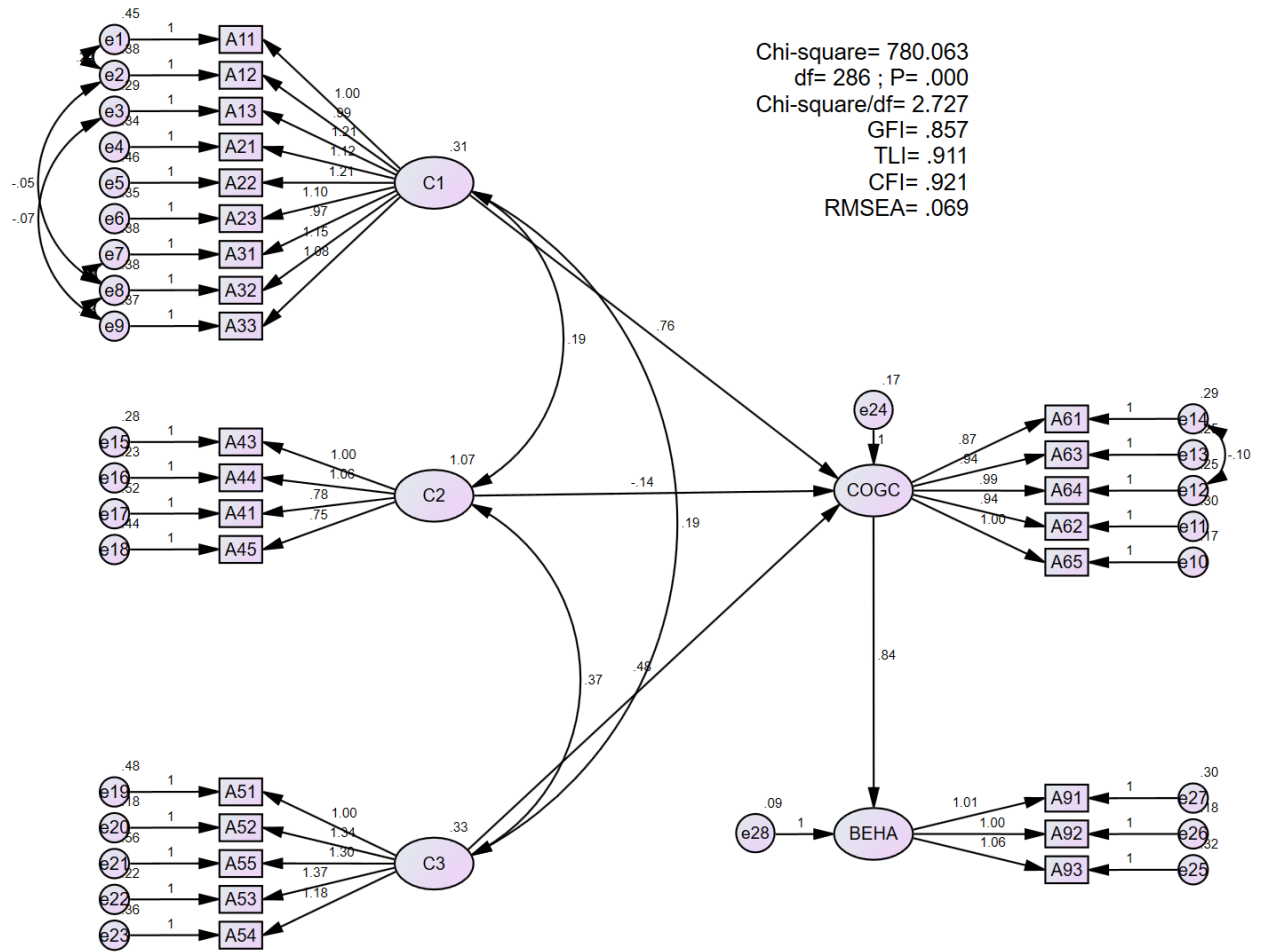
Chi-square= 723.364
df= 283 ; P= .000
Chi-square/df= 2.556
GFI= .866
TLI= .920
CFI= .930
RMSEA= .066

Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
A11 <--- C1	.628
A12 <--- C1	.659
A13 <--- C1	.777
A21 <--- C1	.726
A22 <--- C1	.704
A23 <--- C1	.712
A31 <--- C1	.650
A32 <--- C1	.731
A33 <--- C1	.715
A65 <--- COGC	.866
A62 <--- COGC	.776
A64 <--- COGC	.823
A63 <--- COGC	.799
A61 <--- COGC	.756
A43 <--- C2	.889
A44 <--- C2	.917
A41 <--- C2	.748
A45 <--- C2	.760
A51 <--- C3	.641
A52 <--- C3	.875
A55 <--- C3	.709
A53 <--- C3	.861
A54 <--- C3	.749
A91 <--- BEHA	.759
A92 <--- BEHA	.844
A93 <--- BEHA	.783

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
A11 <--- C1	1.000				
A12 <--- C1	.996	.059	16.875	****	
A13 <--- C1	1.226	.102	12.050	****	
A21 <--- C1	1.132	.098	11.503	****	
A22 <--- C1	1.230	.110	11.233	****	
A23 <--- C1	1.112	.098	11.328	****	
A31 <--- C1	.973	.092	10.535	****	
A32 <--- C1	1.188	.103	11.497	****	
A33 <--- C1	1.120	.099	11.252	****	
A65 <--- COGC	1.000				
A62 <--- COGC	.947	.052	18.133	****	
A64 <--- COGC	1.004	.051	19.632	****	
A63 <--- COGC	.940	.049	19.022	****	
A61 <--- COGC	.875	.051	17.027	****	
A43 <--- C2	1.000				
A44 <--- C2	1.065	.043	24.575	****	
A41 <--- C2	.782	.045	17.404	****	
A45 <--- C2	.750	.042	17.851	****	
A51 <--- C3	1.000				
A52 <--- C3	1.344	.099	13.521	****	
A55 <--- C3	1.299	.112	11.548	****	
A53 <--- C3	1.370	.102	13.375	****	
A54 <--- C3	1.178	.098	12.063	****	
A91 <--- BEHA	1.000				
A92 <--- BEHA	1.011	.062	16.377	****	
A93 <--- BEHA	1.075	.071	15.086	****	



Standardized Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate
COGC <--- C1	.595
COGC <--- C2	-.204
COGC <--- C3	.393
BEHA <--- COGC	.893
A11 <--- C1	.637
A12 <--- C1	.666
A13 <--- C1	.779
A21 <--- C1	.729
A22 <--- C1	.702
A23 <--- C1	.717
A31 <--- C1	.656
A32 <--- C1	.717

			Estimate
A33	<---	C1	.701
A65	<---	COGC	.864
A62	<---	COGC	.771
A64	<---	COGC	.811
A63	<---	COGC	.798
A61	<---	COGC	.751
A43	<---	C2	.889
A44	<---	C2	.917
A41	<---	C2	.748
A45	<---	C2	.760
A51	<---	C3	.641
A52	<---	C3	.876
A55	<---	C3	.709
A53	<---	C3	.861
A54	<---	C3	.749
A91	<---	BEHA	.772
A92	<---	BEHA	.837
A93	<---	BEHA	.778

Regression Weights: (Group number 1 - Default model)

	Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
COGC <--- C1	.757	.086	8.821	****	
COGC <--- C2	-.138	.036	-3.842	****	
COGC <--- C3	.477	.086	5.527	****	
BEHA <--- COGC	.848	.055	15.442	****	
A11 <--- C1	1.000				
A12 <--- C1	.994	.058	17.044	****	
A13 <--- C1	1.213	.099	12.193	****	
A21 <--- C1	1.121	.096	11.641	****	
A22 <--- C1	1.211	.107	11.306	****	
A23 <--- C1	1.105	.096	11.489	****	
A31 <--- C1	.970	.091	10.695	****	
A32 <--- C1	1.150	.101	11.421	****	
A33 <--- C1	1.084	.097	11.161	****	
A65 <--- COGC	1.000				
A62 <--- COGC	.944	.053	17.938	****	
A64 <--- COGC	.991	.052	19.241	****	
A63 <--- COGC	.941	.050	18.950	****	
A61 <--- COGC	.871	.051	16.957	****	
A43 <--- C2	1.000				
A44 <--- C2	1.065	.043	24.566	****	
A41 <--- C2	.782	.045	17.390	****	
A45 <--- C2	.750	.042	17.861	****	
A51 <--- C3	1.000				
A52 <--- C3	1.344	.099	13.526	****	
A55 <--- C3	1.298	.112	11.546	****	
A53 <--- C3	1.370	.102	13.375	****	
A54 <--- C3	1.178	.098	12.061	****	
A91 <--- BEHA	1.000				
A92 <--- BEHA	.986	.061	16.283	****	
A93 <--- BEHA	1.050	.070	15.033	****	